

PHAN TÙNG CHÂU

KINH TRUNG BỘ
(CHÚ GIẢI)

TẬP MỘT

Kinh Trung Bộ gồm 152 kinh, chia làm ba tập, được cố đại lão Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch từ tiếng Pàli.

Trong lời giới thiệu, bản in năm 1986, Hòa Thượng Thích Minh Châu cho rằng: *“Kinh Trung Bộ không những là cốt lõi trong Kinh Tạng Pàli mà còn diễn đạt rất súc tích và đầy đủ những định nghĩa căn bản các danh từ đạo Phật và còn diễn đạt rất phong phú và đa dạng những pháp môn tu tập đưa đến Niết bàn. Chưa học Kinh Trung Bộ là chưa nắm được tinh hoa của Đạo Phật nguyên thủy”*.

Hòa thượng cũng đã phân tích:

“Kinh Trường Bộ đặt nặng phần lịch sử, có tánh cách đối ngoại đối với Bà La Môn, du sĩ ngoại đạo, Kỳ na giáo... Tăng Chi Bộ đặt nặng phần phân tích giáo lý theo pháp số từ số 1 đến số 11. Tương Ưng Bộ đặt nặng phần phân tích giáo lý theo đề tài. Còn đọc Kinh Trung Bộ chúng ta đi sâu vào phân giáo lý và phân hành trì, đặt nặng về những phản ứng tâm lý tế nhị của người tu hành khi đạt đến những quả vị tối cao”.

Tìm hiểu, nghiên cứu về đạo Phật nguyên thủy một cách thấu suốt và đầy đủ nhất luôn là mong muốn của nhiều người. Liệu rằng có thể tiếp cận bộ kinh này – với “cách nhìn” đơn giản, dễ hiểu, dễ nắm bắt – nhưng đồng thời không hạ thấp giá trị, không làm biến dạng bộ kinh quý này được không ?

Đó là vấn đề của cả một vấn đề !

Cho dù với sức học, sức tìm hiểu còn quá non yếu – song, một lần nữa, người viết lại làm công việc liêu lĩnh, dẫn thân ...

Thiếu sót, sai sót là không thể tránh khỏi. Kính xin sự lượng thứ và kính mong nhận được sự chỉ dạy.

Phan Tùng Châu

1.

KINH PHÁP MÔN CĂN BẢN (Mulapariyaya sutta)

Mở đầu Kinh Trung Bộ là Kinh Pháp Môn Căn Bản (bản). Vì là căn bản nên mở đầu kinh là vấn đề cũng thuộc về căn bản của con người: Con người được cấu tạo bởi các yếu tố nào ? (Khoa học ngày nay đã phân tích: con người được cấu tạo bởi một số sắt, nước v.v...)

Cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm, đức Phật đề cập đến bốn yếu tố (thành phần) cơ bản để cấu tạo nên một con người, đó là: đất, nước, gió, lửa.

Nếu như chúng ta hiểu rằng: cách đây hàng ngàn năm – khi mà tư tưởng loài người đặt tất cả: con người, mọi sự vật hiện tượng ... vào thân linh – thì *tư tưởng* con người không phải do thân linh, không phải do thượng đế sinh ra – đó là *tư tưởng* không chỉ đi ngược lại “xu thế chung” mà đó thực sự là tư tưởng có vẻ như “không thể nào chấp nhận được”.

Một quả bom tấn đã nổ ra – làm thay đổi hẳn phương pháp tư duy của loài người. Tính tiên phong trong lĩnh vực khoa học của triết lý Phật là như vậy. Tuy nhiên, thật đáng tiếc, tại quê hương xứ sở đạo Phật, sự rời bỏ thân linh xem chừng là rất khó khăn – ngày nay, trên đất nước Ấn, đạo Phật chỉ chiếm vài phần trăm còn lại thuộc các đạo của *Hữu Vi*.

Trải qua hơn hai ngàn năm trăm năm, cho dù khoa học được xem là “tiên bộ vượt bậc” – sự khái quát về những yếu tố cấu tạo con người như trong kinh sách Phật – vẫn còn giữ nguyên giá trị.

Khi nói rằng: con người được cấu tạo bởi các thành phần là: *địa* thì con người lại nghĩ ngay rằng: đó là đất – như nắm đất sau hè ; hoặc như đất ở các cánh đồng mênh mông bất tận (*đó chỉ mới là ngoại Địa giới*).

Khi nói rằng: con người được cấu tạo bởi các thành phần là: *thủy* thì con người lại nghĩ ngay rằng: đó là nước – như nước từ cái ca uống vào ; hoặc như nước cuốn trôi cả vách đá (*đó chỉ mới là ngoại Thủy giới*).

Khi nói rằng: con người được cấu tạo bởi các thành phần là: *hỏa* thì con người lại nghĩ ngay rằng: đó là lửa – như đóm lửa từ đầu que diêm ; hoặc như lửa rêu, thiêu rụi cả căn nhà (*đó chỉ mới là ngoại Hỏa giới*).

Khi nói rằng: con người được cấu tạo bởi các thành phần là: *phong* thì con người lại nghĩ ngay rằng: đó là gió – như gió phe phẩy từ cánh quạt nan ; hoặc như gió ầm ào, quạt đổ cả cây to đầu ngõ (*đó chỉ mới là ngoại Phong giới*).

Trong kinh đức Phật nói:

“*Ta nói người ấy không liễu tri địa đại*”.

“*Ta nói người ấy không liễu tri thủy đại*”.

“*Ta nói người ấy không liễu tri hỏa đại*”.

“*Ta nói người ấy không liễu tri phong đại*”.

Liễu tri ở đây có nghĩa là: Hiểu trọn vẹn, rõ ràng ; nhận thức đầy đủ, thấu hiểu.

Đức Thế tôn nói như thế là vì sao ? Bởi, sự hiểu như vậy là nông cạn, nhận thức chưa đầy đủ. Chữ *đại* trong kinh Phật hàm chứa nghĩa về tính chất.

Hãy hình dung như sau: Đại lực sĩ Hà Châu (Việt Nam), nằm ngửa cho chiếc xe tải nặng cán qua bụng. Điều gì khiến bụng ông không nát bét ? Đó là *khí* với độ nén khủng khiếp – như thể là nền đá cho những bánh xe với tải trọng hàng vài tấn đi qua. *Đại Phong* (gió, khí) có nghĩa như vậy.

Rồi hãy hình dung: đứa bé sót, người chúng hùng hục, có cảm giác rằng lửa trong đứa bé như thiêu rụi cả ruột gan mẹ cha.

Lúc con người còn sống, mạch máu căng tràn ; và, khi con người chết, thân xác – vốn là những tế bào đã chết – hóa thân trong lòng đất (khoa học sau này xác định : các chất cấu tạo con người đều có trong đất).

Đề có thể hiểu được trọn vẹn về: *địa, thủy, hỏa, phong* đòi hỏi nhận thức phải hiểu biết về bản chất của nó, các mối quan hệ, tính chất đặc thù ... (cả *nội, ngoại* của *địa, thủy, hỏa, phong*).

Tuy nhiên, tính chất cơ bản (*bổn*) trong kinh này được đề cập lại là vấn đề khác – tức, vấn đề *không liễu tri* về *địa, thủy, phong, hỏa* chỉ là tiền đề cho vấn đề cốt lõi là: Tại sao con người lại *không liễu tri* (không hiểu biết đầy đủ) như vậy ? Đây mới chính là điều căn bản của kinh này.

Sở dĩ con người *không liễu tri* – không hiểu biết đầy đủ – bởi cái tính chủ quan *ngùn ngụt* ở trong người. Một khi tính chủ quan là *ngùn ngụt*, khi nghĩ đến Niết Bàn, ngay lập tức Niết Bàn ấy (trong tâm tưởng) là thứ Niết Bàn rất riêng (*là của ta*) và đồng thời nảy ra sự ham muốn (*dục hỷ*) Niết Bàn.

Tức, vấn đề đức Phật đề cập là: trước bất kỳ một sự vật hiện tượng nào xảy ra, ngay lập tức con người đón nhận nó bằng sự rất mực chủ quan – đồng thời lòng *tham ái, sự hỷ dục* ... cũng được nổi lên. Và, một khi sự vật hiện tượng được nhận biết bằng tính chủ quan như vậy – thì sự hiểu ấy là rất phiến diện. Một khi sự vật hiện tượng được nhận biết bằng tính *tham ái, sự hỷ dục* ... như vậy – thì sự hiểu ấy cũng là rất phiến diện.

Hãy lấy ví dụ để sáng tỏ vấn đề này: Cùng một chị A, nàng dâu trong một gia đình. Giả như, chị A vốn do mẹ chồng “xem mắt” và chọn lựa, gia đình chị A lại có cùng tôn giáo với mẹ chồng (là Công giáo chẳng hạn) v.v... chị A sẽ là con dâu cực tốt ; song, nếu như Chị A không do mẹ chồng “xem mắt” và chọn lựa, gia đình chị A lại không cùng tôn giáo với mình (không phải là Công giáo chẳng hạn) v.v... thì chị A là con dâu cực ... tồi. Tức: khi yêu, quả ấu cũng tròn ; khi ghét, trái bồ hòn cũng méo. *Yêu, ghét là ái ; cái nhìn, cách đánh giá* là tính cách riêng, chủ quan (*là cái của ta*). Như vậy, sự *liễu tri* về chị A của cả hai người mẹ chồng ấy đều là *không liễu tri* (không hiểu đầy đủ). Không hiểu đầy đủ bởi đã bị *cái của ta* và các *ái* che khuất.

Một ví dụ khác: Trên đường, có hai người, người đi trước, người đi sau. Bỗng, người đi sau thấy người đi trước, móc túi lấy gì đó và đánh rơi tiền. Người đi sau đạp chân lên đồng tiền, giả vờ phải đứng lại ... chờ người đi trước đi xa, cúi xuống nhặt tiền bỏ vào túi của mình. Sự *liễu tri* về hành động của người đi sau là *không liễu tri* – không hiểu đầy đủ bởi đã bị *cái tham* che khuất. (Người đi sau sẽ có hàng trăm lý do tự bào chữa cho mình – tuy nhiên, cho dù như thế nào thì hành động ấy đã tạo tác nghiệp và đã được chuyển hóa vào chính tâm linh của mình).

Một ví dụ khác: Một cô gái thấy một chiếc điện thoại đời mới, ham thích chiếc điện thoại quá mức – về nhà, dối cha, mẹ ... Sự *liễu tri* về hành động dối cha mẹ của cô gái là *không liễu tri* – không hiểu đầy đủ bởi đã bị *dục hỷ* che khuất. (Cô gái sẽ có hàng trăm lý do tự bào chữa cho mình – tuy nhiên, cho dù như thế nào thì hành động ấy tạo tác nghiệp và đã được chuyển hóa vào chính tâm linh của mình).

Như vậy, vấn đề cơ bản nhất trong kinh – cũng là vấn đề cơ bản nhất của con người là gì ? Đó là sự hiểu biết chưa thật đầy đủ và toàn diện của con người về mọi

sự vật hiện tượng xảy ra. Nguyên nhân là do *cái của ta* (tính chủ quan: *Ngã*) ; do *hỷ dục* (ham muốn) ; do *tham* (lòng tham) ; do *sân* (sân hận) ; do *si* (mê đắm) và do các *ái* (yêu, ghét, thương, nhớ ...) . Tất cả những thứ này đều thuộc về phạm trù, đó là: *Vô Minh* – vốn là căn nguyên dẫn đến sự khổ của con người.

Ngược với *không liễu tri* đó là *thắng tri* (hiểu biết đầy đủ, thấu đáo).

Vì *thắng tri Niết-bàn* là *Niết-bàn* nên: *không nghĩ: "Niết-bàn là của ta" – không dục hỷ Niết-bàn.*

Vì *thắng tri địa đại* là *địa đại* nên: *không nghĩ: "Địa đại là của ta" – không dục hỷ địa đại.*

V.V...

Vì sao có được *thắng tri* ?

Vì *không có tham dục, nhờ tham dục đã được đoạn trừ.*

Vì *không có si mê, nhờ si mê đã được đoạn trừ.*

Vì *diệt trừ hoàn toàn các ái, ly tham ...*

Mở đầu bộ Kinh Trung Bộ, Kinh Pháp Môn Căn Bản (bản) đặt trọng tâm vào vấn đề: *Ngã, tham, sân, si, ái, dục hỷ* – thuộc phạm trù *vô minh* . *Vô minh* vốn là căn nguyên của sự khổ – đồng thời chính sự *vô minh* cũng là nguyên nhân khiến con người không thể có được *thắng tri* (hiểu biết chính xác và đầy đủ) về mọi sự vật hiện tượng xảy ra hàng ngày.

Muốn có được *thắng tri*, đòi hỏi con người phải đoạn diệt, xa lìa (*ly*): *Ngã, tham, sân, si, ái, dục hỷ.*

Đây là những lời chỉ dạy của đức Thế Tôn – và những lời chỉ dạy này được xem là căn bản trong giáo lý Phật.

12/09/2012

2.

KINH TÁT CẢ CÁC LẬU HOẶC (Sabbasavasuttam)

Có thể hiểu tựa kinh này như sau: Kinh về các *phiền não*. Các *phiền não* được đức Thế Tôn chỉ ra, đó là do: *Ngã, tham, sân, si, ái, dục hỷ*.

Một số kinh sách cho rằng: khi đắc quả đạo A-La-Hán, *phiền não* bị tiêu trừ sạch, khi đó gọi là *vô lậu*.

Trước hết, xin nói rằng: sự khổ của con người do *phiền não* mà ra. Đây là phát hiện lớn, sâu sắc, hệ trọng và thấm đẫm tính nhân bản trong triết lý Phật. Nhờ sự phát hiện vĩ đại này mà pháp Phật mang tính hiệu quả rất cao trong trị liệu.

Loài người trầm luân trong bể khổ. Khi nói như thế, có nghĩa: bất kỳ tôn giáo nào, bất kỳ đảng phái chính trị nào ... phàm là con người thì ắt phải chịu khổ. Sự khổ không chừa một ai (trước khi có pháp Phật). Đây là căn bệnh trầm kha của loài người.

Căn bệnh này vốn không có thuốc trị – trước khi có pháp Phật.

Còn gì sung sướng hơn, còn gì hạnh phúc hơn – khi sống giữa cuộc đời này – mà tiêu trừ được sự khổ ? Vì vậy, khi nói rằng: đạo Phật phủ chụp lên toàn bộ đời sống xã hội loài người bằng “ánh mắt bi quan” – đó là cách nói của người chưa hiểu về đạo Phật.

Trị khổ, mang hạnh phúc đến – tính nhân văn trở thành lập lánh, rất mực sâu sắc trong triết lý nhà Phật. Trị khổ, mang hạnh phúc đến – trở thành tính thực tiễn sâu sắc trong triết lý nhà Phật. Trị khổ, mang hạnh phúc đến – trở thành giá trị “vàng”, vàng thật, không phải chỉ có bốn số chín (99,99) mà là số 100 – trong triết lý nhà Phật.

Nhân tiện đây cũng xin nói lại và nói rất rõ rằng: khi sử dụng pháp Phật – để trị khổ (*phiền não*), nếu như không dần trừ trong an lạc là bởi “còn có gì đó” thuộc *Hữu Vi*.

Như đã đề cập: trong kinh “Duy Ma Cát” đặt vấn đề rất rõ, rất thẳng thắn: *Hữu Vi* hay không *Hữu Vi*. Có nghĩa: mỗi người – được toàn quyền tự do chọn lấy một – *Hữu Vi* hoặc không *Hữu Vi*. Một khi là không *Hữu Vi*, thì nên chọn *Vô Vi* (nếu như có điều kiện tốt như vậy mà không chọn *Vô Vi* thì quả thật là quá lãng phí cuộc sống, mặt khác, nếu không chọn lấy một, sự bất trắc, nguy hiểm ... có thể đe dọa ở nhiều phương diện). Tại sao chỉ là một – không thể là hai (nửa này nửa nọ) ? Có một câu nói của Tây phương rất hay: “Nếu nửa ổ bánh mì thì đó là nửa ổ bánh

mì ; nếu chỉ là nửa sự thật thì đó không phải là sự thật”. Cho nên, nếu chỉ có một nửa *Vô Vi* thôi – sao có thể xem đó là *Vô Vi* ? Vì là một nửa *Vô Vi* nên chưa thể tiêu trừ hết sự khổ.

Nhân tiện đây cũng xin nói thêm và nói rất rõ rằng: *Hữu Vi* là “muôn hình vạn trạng” với muôn vàn các kích cỡ lớn, bé: có khi đó chỉ là *thầy*, là *bà*, là *môn phái*, là *hội*, là *đảng phái chính trị* Tất cả những loại này đều là những *tôn giáo thật sự*. Liệu rằng có hồ đồ không – khi cho: *thầy*, *bà*, *môn phái*, *hội*, *đảng phái chính trị*đều là những *tôn giáo thật sự* ? Bấy lâu nay, người ta đưa ra một số “tiêu chí” để kết luận đó là tôn giáo hay tín ngưỡng (thực ra “*tín ngưỡng*” cũng chỉ là cách gọi, về tính chất, *tín ngưỡng* ấy cũng là một tôn giáo). Những tiêu chí thiết yếu để kết luận đó là tôn giáo hay không gồm: *giới luật*, *giáo điều*, *kinh* ... Xét ở nghĩa rộng: ngay cả khi đó chỉ là một *thầy* hoặc một *bà* thôi – thì *giới luật* của họ cũng đã là “đầy đủ”: cấm điều này, kỵ điều nọ ... chẳng hạn như: cấm ăn thịt chó, không ăn thịt trâu ... thậm chí cấm đi qua những những sợi giây giăng ngang đã từng phơi quần áo ! *Giáo điều* của họ đại khái là: nếu như làm đúng thế này, thế khác ... thì, *thầy* hoặc *bà* sẽ *ban cho* điều nọ, điều kia ... Còn *kinh* của họ là những lời vái (xin này, xin nọ), câu khấn (câu điều này, điều khác) ...

Ngoài ra, điều không nằm trong các tiêu chí được đề cập, lại là điều cốt lõi nhất, đó là: tất cả đều bị chi phối, tác động và ảnh hưởng bởi các hoạt động thuộc dạng *năng lực tâm linh* như là một tôn giáo, không hề khác. Cho nên, có thể xem: *thầy*, *bà*, *môn phái*, *hội*, *đảng phái chính trị* là một tôn giáo.

Từ tôn giáo “bé xíu” cho đến tôn giáo “to đùng” – thuộc dạng: có duy nhất một người tối thượng với quyền uy tối cao – tất cả những tôn giáo ấy đều có chung một tên gọi, có chung một khái niệm và tất cả nằm trong một phạm trù mang tên là: *Hữu Vi* (xem thêm ở phần chú giải kinh: Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa).

Tại sao lại phải quy kết tất cả vào chung một phạm trù như thế ? Với giác độ là *tâm linh*, tính chất của các loại hình này như nhau ; với giác độ là cấu trúc: tất cả đều có một vị duy nhất là tối thượng – và những người theo họ, sau khi chết sẽ tái sinh về nơi “quốc độ” mà họ dựng sẵn ... Nơi ấy, thuộc cõi Ngạ quỷ – không phải là cõi trời như họ hằng mong tưởng. Bởi, cho dù chỉ là cõi trời thôi, chưa phải là cõi cao nhất, song, “tiêu chuẩn” (ngưỡng năng lực tâm linh) không phải là thấp – không phải bất kỳ ai cũng được tái sinh về nơi này. Một khi ngưỡng năng lực tâm linh không đủ – không có một thứ quyền năng nào “đặc cách” cho vượt chuẩn được. Nếu như có người nghe và tin vào thứ quyền năng này – đó là tin và nghe vào điều – “*mộng huyền, bào ảnh*” vậy.

Khi đề cập vấn đề này, tâm ý của người viết xuất phát từ *lợi ích chúng sanh*. Lợi ích của chúng sanh ở đây là gì ? Đó là quyền được biết, quyền được hiểu – và sự hiểu này phải là hết sức thấu đáo, chân thật. Có được sự thấu đáo và chân thật – không thể không dựa vào chân lý pháp Phật.

Nếu như duy nhất đã chọn *Vô Vi* – mà khi tiếp cận pháp Phật – vẫn chưa dần chú trong an lạc – những gì đức Thế Tôn chỉ dạy trong kinh này nên đọc kỹ, làm đúng – hạnh phúc không những không thể không gọn ghẽ trong lòng bàn tay tại ngay cuộc đời này – mà hạnh phúc ấy còn mang theo cả những đời sau.

oOo

Trong phần mở đầu kinh này, đức Thế Tôn dạy rằng:

“Này các Tỷ-kheo, do không như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh được sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được tăng trưởng. Này các Tỷ-kheo, do như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt”.

Như vậy, *phiền não* xuất hiện (*sanh khởi*) là do: *không như lý tác ý* và, *phiền não* phát triển (*tăng trưởng*) cũng là do *không như lý tác ý*.

Vậy, *không như lý tác ý* là gì ?

Tác ý, trong tự điển, có nghĩa: tập trung tâm ý, ngăn ngừa tâm tán loạn (*Tự điển Đạo Uyển*).

(*Cái*) *lý của tác ý* đó là: Tập trung tâm ý (cao độ) để ngăn ngừa sự tán loạn (vốn là thuộc tính) của tâm.

Không như lý tác ý:

Không tập trung tâm ý (cao độ) để ngăn ngừa sự tán loạn (vốn là thuộc tính) của tâm.

Vì không tập trung tâm ý (cao độ) để ngăn ngừa sự tán loạn (vốn là thuộc tính) của tâm – nên: *phiền não* xuất hiện (*sanh khởi*) và *phiền não* phát triển (*tăng trưởng*).

Đây là khởi đầu “bài thuốc” trị phiền não của Như Lai.

Đến đây, mới chỉ là về lý thuyết chung nhất, mang tính khái quát – còn các “vị thuốc” cụ thể để “uống” hàng ngày, trong kinh này, từng bước sẽ được đề cập. Trong website cũng đã giới thiệu một số “vị thuốc” rất mực đơn giản nhưng cũng rất hiệu quả, đó là: nên dành những khoảng thời gian nhất định trong ngày tụng (hoặc niệm) : “Tâm Kinh Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa” và hai bài kệ ngắn trong kinh:

“Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa” (xem ở phần Pháp Thí). Một khi hành trì như vậy – không thể không dần dần trú trong an lạc.

Trở lại trong kinh:

“*Này các Tỷ-kheo, do như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh không sanh khởi, và các lậu hoặc đã sanh được trừ diệt*”.

Đến đây đã rõ:

Vì (*như lý tác ý*), tập trung tâm ý (cao độ) để ngăn ngừa sự tán loạn (vốn là thuộc tính) của tâm – nên ngăn ngừa *phiền não* xuất hiện (*sanh khởi*) và không cho *phiền não* phát triển (*tăng trưởng*) rồi từ đó tiêu trừ *phiền não*.

Đức Thế Tôn dạy rằng: có nhiều cách diệt trừ *phiền não*, đó là: dùng *tri kiến*, dùng *phòng hộ*, dùng *thọ dụng*, dùng *kham nhẫn*, dùng *tránh né*, dùng trừ diệt hoặc dùng tu tập để đoạn trừ *phiền não*.

Với ai thì dùng *tri kiến* ?

Với những ai chưa nắm bắt được: khi nào cần và khi nào không cần phải tập trung tâm ý cao độ để ngăn ngừa sự tán loạn của tâm. Khi nào thì cần ? Đó là khi làm việc, học hành, tụng niệm ... Khi nào không cần ? Đó là lúc ngưng làm việc, ngưng học hành, ngưng tụng niệm ...

Thí dụ, một học sinh đang học bài, cần phải loại trừ những giòng suy nghĩ vớ vẩn, vu vơ ...

Thí dụ khác, một người đang tụng niệm cần phải tập trung vào câu kinh, lời kệ để loại trừ sự tán loạn của tâm. Thường có ba cách để tập trung trong lúc tụng, niệm: quán âm: nghe giọng đọc – nếu có điều kiện đọc thành tiếng. Trong trường hợp đọc thành tiếng gây *phiền hà* cho người khác thì đọc thầm trong đầu – khi đó dùng quán hình: thấy câu chữ hoặc môi đang nhép. Hoặc có thể quán nghĩa: theo dõi nghĩa của câu kinh đọc.

Trong kinh, Như Lai đã lấy ví dụ rất thú vị: một người vì *không như lý tác ý* nên trong đầu cứ phát triển dần những điều gây *phiền não*:

“*Có mặt trong thời quá khứ, hay ta không có mặt trong thời quá khứ? Có mặt trong thời quá khứ như thế nào? Có mặt trong thời quá khứ hình vóc như thế nào? Trước kia ta-là gì và ta đã có mặt như thế nào trong thời quá khứ? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai hay ta sẽ không có mặt trong thời vị lai? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai như thế nào? Ta sẽ có mặt trong thời vị lai, hình vóc như thế nào? Trước kia ta-là gì và ta sẽ có mặt như thế nào trong thời vị lai?*” Hay nay vị ấy có nghi ngờ về mình trong thời hiện tại: “*Có mặt hay ta không có mặt? Có mặt như thế nào? Có mặt hình vóc như thế nào? Chúng sanh này từ đâu đến? Và rồi nó sẽ đi đâu?*”.

Đức Phật cho hay: Không chỉ dừng lại tác hại là gây *phiền não* – mà còn dẫn đến một hệ lụy khó khăn nặng nề :

“Với người không như lý tác ý như vậy, một trong sáu tà kiến này khởi lên: "Có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; "Ta không có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật như chơn; "Do tự mình, ta tưởng tri có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; "Do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn. "Không do tự mình, ta tưởng tri có tự ngã", tà kiến này khởi lên với người ấy như thật, như chơn; hay tà kiến này khởi lên với người ấy: "Chính tự ngã của ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này, chỗ kia, chính tự ngã ấy của ta-là thường trú, thường hằng, hằng tồn, không chuyển biến, và sẽ vĩnh viễn tồn tại". Đây các Tỷ-kheo, như vậy gọi là tà kiến, kiến trừu lam, kiến hoang vu, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến kết phược”.

Hữu kiến hoặc Vô kiến đều là tà kiến. Tức sự chấp có và chấp không đều là sai, đều là tà kiến – đều không đúng với cái lý của trung đạo (xin xem thêm về triết lý Trung đạo, trong mục triết lý Phật). Và cái sai này sẽ dẫn đến một hệ lụy nặng nề là: như một người bị chứng bệnh hoang tưởng: những thứ tưởng tượng ra ấy một mặt vừa mang tính chủ quan (*tự ngã*), mặt khác – định ninh rằng: sự tưởng tượng ra ấy là: *thường trú, thường hằng, hằng tồn, không chuyển biến, và sẽ vĩnh viễn tồn tại*. Việc này, để lâu, trở thành chứng bệnh rất khó chữa trị.

Cho nên, khi mới vừa chớm đắm mình trong mộng tưởng, phải biết *tác ý* không cho những *mộng tưởng điên đảo* hình thành.

Với ai thì dùng *phòng hộ* (cảnh giác, che chắn, bảo vệ) ? Với mọi người. Trong kinh, ý đức Thế Tôn dạy rằng: việc (cảnh giác) bảo vệ cho tâm không tán loạn – tựa như việc bảo vệ con người của mắt mình – vừa thoáng chợt thấy vật bay, đã vội chớp mắt. Cho nên, vừa thoáng nhận ra *dục lậu* (*phiền não do tham, sân, si*) nổi lên, ngay lập tức phải *tác ý* (tập trung tâm ý để ngăn ngừa) không cho cái *tham, sân, si* có điều kiện hình thành và tăng trưởng trong đầu.

Thế nhưng, cảnh giác, che chắn, bảo vệ cụ thể cái gì ? Đó là sự cảnh giác, che chắn, bảo vệ: *mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý* (*tâm ý*). Trong kinh: “Lời dạy cuối cùng”, đức Thế Tôn căn dặn rằng:

“Đây các đệ tử, các vị phải chế ngự năm giác quan không để chúng dong ruổi theo trần cảnh, dục lạc (...) Nạn khổ của giác cướp chỉ có một đời, trong khi nạn giác quan làm chúng sanh đau khổ nhiều kiếp. Tai họa của nó vô cùng nguy hiểm. Các vị phải cẩn thận.

Thế nên, người có trí cần phải chế ngự các giác quan chứ không phục tùng nó; giữ gìn chúng như là canh chừng giặc cướp, không để chúng hoành hành, thao túng.

Này các đệ tử, trong các giác quan của con người, ý là quan trọng nhất. Các vị phải thận trọng chế ngự tâm ý mình. Tâm ý rất đáng sợ, nguy hiểm còn hơn thú dữ, rắn độc, thậm chí nguy hại hơn cả nạn hỏa hoạn”.

Cho nên, trước bất kỳ một hoàn cảnh, sự việc, sự kiện ... nào. Người có được sự *phòng hộ* (cảnh giác, bảo vệ) luôn phải nhận ra được tâm ý của mình là thế nào để chế ngự.

Ví dụ: Bạn A đến nhà bạn B chơi, bạn B đi vắng, cửa cái khóa chặt, tuy vậy, cửa sổ lại quên chốt, chỉ khép hờ. Cạnh cửa sổ là cái bàn. Trên bàn là chiếc điện thoại mới “cáu”. Bạn A, lấy chiếc điện thoại bỏ túi – với tâm ý là: sẽ trả lại bạn B. Nếu không bỏ túi chiếc điện thoại ấy, nhờ có người đi qua, sẽ lấy mất.

Tâm ý của bạn A như vậy là tốt. Song, bạn A có giữ được tâm ý tốt ấy – chờ cho đến mãi tận ngày hôm sau, bạn B mới về – để trả lại không? Đó là việc phòng hộ như thế nào; tác ý như thế nào để không cho lòng tham trỗi dậy.

Thế nào là các lậu hoặc phải do thọ dụng (đề) được đoạn trừ?

Trong kinh, đức Phật dạy rằng:

“Có Tỷ-kheo như lý giác sát, thọ dụng y phục, chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc phạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, chỉ với mục đích che đậy sự trần truồng.

Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng món ăn khát thực không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được sống lâu và được bảo dưỡng, để (thân này) khỏi bị thương hại, để hỗ trợ phạm hạnh (...)

Nếu vị ấy thọ dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ”.

Giác sát, nghĩa là: sự thấu hiểu thâm sâu (tựa như sự ngộ). Vì có được cái *lý giác sát*, vị tỷ kheo ấy đã *thọ dụng y phục, ăn uống ...* như là phương tiện để có được sức khỏe nhằm phục vụ cho hành trì tu tập. .. Vì nhu cầu là tối giản (cực thấp), nên vị tỷ kheo ấy đã dễ dàng trong việc ngăn chặn sự tán loạn của tâm, dễ dàng trong việc tiêu trừ phiền não.

Thế nào là các lậu hoặc phải do kham nhẫn (đề) được đoạn trừ?

“Có Tỷ-kheo như lý giác sát, kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc phạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát; kham nhẫn những cách nói mạ lỵ, phỉ báng.

Vị ấy có tánh kham nhẫn các cảm thọ về thân, những cảm thọ thống khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhối, không sung sướng, không thích thú, chết đuối người.

(...) Nếu vị ấy kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Ngược lại, nếu vị ấy không kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên

Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ”.

Kham nhẫn (nhịn nhục, chịu đựng ...), đó là một trong những hạnh mà yêu cầu phải có được nơi Bồ Tát. Với đức tính kham nhẫn, trong kinh: “Lời dạy cuối cùng” đức thế tôn dạy rằng:

“Người nào chưa có thể chịu đựng sự nhục mạ một cách hoan hỷ, như uống cam lộ, thì chưa thể xứng danh là người vào đạo có trí”. Không có được đức tính này thì sân hận mau chóng nổi lên. Trong kinh đức Phật nói: “Sự sân hận sẽ thiêu hủy tất cả pháp lành, nó nguy hiểm hơn lửa dữ. Các vị phải canh phòng cẩn mật, đừng cho sân hận xâm nhập. Trong các loại giặc cướp công đức thì sân hận là nguy hiểm bậc nhất”.

Khi sân hận xuất hiện, phiền não cũng nổi lên, sự phiền não này sẽ thật là ghê gớm.

Thế nào là các lậu hoặc phải do tránh né (đề) được đoạn trừ ?

“Có Tỷ-kheo như lý giác sát tránh né voi dữ, tránh né ngựa dữ, tránh né bò dữ, tránh né chó dữ, rắn, khúc cây, gai góc, hố sâu, vực núi, ao nước nhớp, vũng nước. Có những chỗ ngồi không xứng đáng ngồi, những trú xứ không nên lai vãng, những bạn bè ác độc mà nếu giao du thì bị các vị đồng phạm hạnh có trí nghi ngờ, khinh thường; vị ấy như lý giác sát tránh né chỗ ngồi không xứng đáng ấy, trú xứ không nên lai vãng ấy và (tránh né) các bạn độc ác ấy.

Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không tránh né như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy tránh né như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tránh né được đoạn trừ”.

Thế nào là các lậu hoặc phải do trừ diệt (đề) được đoạn trừ ?

“Có Tỷ-kheo như lý giác sát không có chấp nhận dục niệm đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (dục niệm ấy); không có chấp nhận sân niệm đã

khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (*sân niệ^m ấy*); không có chấp nhận hại niệ^m đã khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (*hại niệ^m ấy*); không chấp nhận các ác bất thiện pháp luôn luôn khởi lên, từ bỏ, trừ diệt, diệt tận, không cho tồn tại (*các ác bất thiện pháp ấy*).

Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không trừ diệt như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên. Nếu vị ấy trừ diệt như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do trừ diệt được đoạn diệt”.

Ở đây, yêu cầu là: ngay từ khi những: *dục, sân, hại, cái ác* vừa chớm khởi niệ^m, ngay lập tức phải tìm cách trừ diệt – để những mầm mống ấy không có cơ phát triển.

Tiêu diệt cái ác, cái bất thiện ... lập tức cái thiện sẽ xuất hiện, sẽ “mỉm cười”, khi đó giặc *phiền não* không có cơ để tồn tại.

*Thế nào là các lậu hoặc phải do tu tập (*đề*) được đoạn trừ ?*

“*Có Tỷ-kheo như lý giác sát tu tập niệ^m giác chi, niệ^m giác chi này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; như lý giác sát tu tập trạch pháp giác chi... (như trên)... tu tập tinh tấn giác chi... tu tập hỷ giác chi... tu tập khinh an giác chi... tu tập định giác chi... tu tập xả giác chi; xả giác chi này y viễn ly, y ly tham, y đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.*

Này các Tỷ-kheo, nếu vị ấy không tu tập như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy có thể khởi lên.

Nếu vị ấy tu tập như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do tu tập được đoạn trừ”.

Niệ^m giác chi: đó là giác chi thứ năm trong bảy (*thất*) giác chi, gồm:

1. Trạch pháp giác chi: dharmapracaya - sự sáng suốt phân biệt Chánh pháp và tà pháp, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì
2. Tinh tấn giác chi: vyrya - sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học Chánh pháp
3. Hỷ giác chi: pryti - sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được Chánh pháp
4. Khinh an giác chi: prasabdhi - sự sáng suốt thanh thản nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập),
5. Niệ^m giác chi: smṛti - sự sáng suốt thường niệ^m tưởng Chánh pháp, Tam bảo
6. Định giác chi: samdhi - sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý

7. Xả giác chi: upekṣ - sự sáng suốt buông bỏ mọi vướng mắc trong tâm thức .
(Theo tự điển: *Rộng mở tâm hồn*)

Vì có được sự *sáng suốt thường niệm tưởng Chánh pháp, Tam bảo*, nên vĩnh viễn xa rời, tiêu trừ được *tham* (cả *sân, si*) và tu tập được cả bảy (thất) giác chi. Nhờ tu tập như vậy mà đoạn diệt, tiêu trừ vĩnh viễn *phiền não*.

Kinh Tất Cả Các Lộ Hoặc trong bộ Kinh Trung Bộ, đã đề cập đến vấn đề thiết thực nhất đối với loài người, đó là: việc tiêu trừ vĩnh viễn sự khổ. Một khi tiêu trừ vĩnh viễn sự khổ – cũng có nghĩa mang đến hạnh phúc vĩnh hằng. Hạnh phúc có được này – không ở đâu xa – nó có mặt, nó tồn tại – ngay trong cuộc đời này. Đó là những vị Bồ Tát đã thực sự đạt đạo quả A-La-Hán vậy.

3.

KINH THỪA TỰ PHÁP (Dhammadayadasutta)

Một lần, tại thành Xá Vệ, vườn Kỳ Đà Lâm của ngài Cấp Cô Độc, đức Thế Tôn hằng thương tưởng đệ tử, Ngài nghĩ rằng: "*Làm sao (để) những đệ tử của Ta là những người thừa tự pháp của Ta, không phải là những người thừa tự tài vật*". Một khi như vậy, người đời sẽ nói (thán phục) rằng : "*Cả Thầy và trò là những người thừa tự pháp, không phải là những người thừa tự tài vật*".

Nếu để cho đệ tử của Người là những người thừa tự tài vật, không phải là những người thừa tự pháp, thì khi đó người đời sẽ nói (chê bai) rằng: "*Cả thầy và trò đều là những người thừa tự tài vật, không phải là những người thừa tự pháp*".

Tài vật “của đức Thế Tôn” là những gì ? Đó là tất cả những tiền bạc, của cải vật chất mà những Phật tử, *Trưởng Giả*, thậm chí cả vua nữa – đem đến cúng dường Tam Bảo. Bất kỳ ở thời đại nào, số tiền, của cải vật chất mà Phật tử mang đến cúng dường Tam Bảo đều là rất lớn.

Tiền bạc, của cải – luôn mang một sức mạnh cám dỗ vô song ...

Vì thương tưởng đệ tử, Ngài tìm cách giảng cho đệ tử hiểu rằng: hãy (tiếp tục nói) đôi con đường của đức Phật) thừa tự pháp Phật, chớ thừa tự tài vật. Và câu chuyện mà người đưa ra thật lý thú:

"Này các Tỷ-kheo, ở đây, một thời Ta ăn đã xong, thỏa mãn, đầy đủ, đã chấm dứt buổi ăn, tự cảm thỏa thích, vừa ý, và còn lại đồ ăn tàn thực của Ta đáng được quăng bỏ. Khi ấy có hai Tỷ-kheo đến, đói lả và kiệt sức. Có thể nói với hai vị ấy: "Này các Tỷ-kheo, Ta ăn đã xong, thỏa mãn, đầy đủ, đã chấm dứt buổi ăn, tự cảm thỏa thích, vừa ý, và còn lại đồ ăn tàn thực này của Ta đáng được quăng bỏ. Nếu các Người muốn, hãy ăn đi. Nếu các Người không muốn ăn, Ta sẽ quăng đồ ăn ấy tại chỗ không có cỏ xanh, hay Ta sẽ bỏ xuống chỗ nước không có chúng sanh trong ấy".

Rồi một Tỷ-kheo có thể nghĩ như sau: "Nay Thế Tôn ăn đã xong, thỏa mãn, đầy đủ, đã chấm dứt buổi ăn, tự cảm thỏa thích, vừa ý; và đây là đồ ăn tàn thực của Thế Tôn, đáng được quăng bỏ. Nếu chúng ta không ăn, Thế Tôn sẽ quăng đồ ăn ấy tại chỗ không có cỏ xanh, hay sẽ bỏ xuống chỗ nước không có chúng sanh trong ấy.

Nhưng Thế Tôn có dạy như sau: "Này các Tỷ-kheo, hãy là người thừa tự pháp của Ta, đừng là người thừa tự tài vật". Đây là loại tài vật; món đồ ăn này, ta hãy

không ăn loại đồ ăn này và trải qua đêm ngày hôm nay, bị đói lả và kiệt sức". Rồi vị ấy không ăn loại đồ ăn này và trải qua đêm ngày ấy, đói lả và kiệt sức.

Tỳ-kheo thứ hai nghĩ như sau: "Thế Tôn ăn đã xong, thỏa mãn, đầy đủ, đã chấm dứt buổi ăn, tự cảm thỏa thích, vừa ý; và đây là đồ ăn tàn thực của Thế Tôn, đáng được quăng bỏ. Nếu chúng ta không ăn, Thế Tôn sẽ quăng đồ ăn ấy tại chỗ không có cỏ xanh, hay sẽ bỏ xuống chỗ nước không có chúng sanh trong ấy. Vậy ta hãy ăn loại đồ ăn này, trừ bỏ đói lả và kiệt sức, và trải qua đêm ngày hôm nay như vậy". Rồi vị ấy ăn loại đồ ăn ấy, trừ bỏ đói lả và kiệt sức, và trải qua đêm ngày hôm ấy như vậy".

Thực ra, ý nghĩa ở đây chỉ là: Trong bước đầu khi tiếp cận pháp Phật, một khi đặt niềm tin vào Như Lai, thì điều gì ngài (nói) bỏ phải nên bỏ.

Cho nên, đức Thế Tôn mới nói rằng:

"Này các Tỳ-kheo, dầu cho Tỳ-kheo này, sau khi ăn loại đồ ăn ấy, trừ bỏ đói lả và kiệt sức, và trải qua đêm ngày hôm ấy như vậy, nhưng đối với Ta, Tỳ-kheo đầu tiên đáng được kính nể hơn, và đáng được tán thán hơn. Vì sao vậy? Vì như vậy sẽ đưa đến cho Tỳ-kheo ấy, trong một thời gian lâu ngày, ít dục, biết đủ, khổ hạnh, dễ nuôi dưỡng, tinh cần, tinh tấn. Do vậy, này các Tỳ-kheo, hãy là người thừa tự pháp của Ta, đừng là người thừa tự tài vật".

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Nói xong, Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy, đi vào tịnh xá.

Phải chăng câu chuyện chỉ dừng lại chỉ với duy nhất ý nghĩa: *hãy là người thừa tự pháp của Ta, đừng là người thừa tự tài vật ?*

Để làm sáng tỏ vấn đề nêu, ngay sau khi Thế Tôn đi khỏi, Tôn giả Sariputta (Xá Lợi Phất – một trong mười đại đệ tử của đức Phật) đã tiếp tục bài giảng thay cho đức Thế Tôn:

"Này chư Hiền, các Thượng Tọa Tỳ-kheo có ba trường hợp, đáng bị quở trách. Vị Đạo Sư sống viễn ly, các đệ tử không tùy học viễn ly. Đó là trường hợp thứ nhất, các Thượng Tọa Tỳ-kheo đáng bị quở trách.

Và những pháp nào vị Đạo Sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy họ không từ bỏ. Đó là trường hợp thứ hai, các Thượng Tọa Tỳ-kheo đáng bị quở trách.

Và họ sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly. Đó là trường hợp thứ ba, các Thượng Tọa Tỳ-kheo đáng bị quở trách".

Có nghĩa, Tôn giả Sariputta nói với ngụ ý rằng: Bên cạnh Thế Tôn, bài học hàng ngày đó chính là lối sống *buông xả* (*viễn ly*) của Thế Tôn. Tại sao lại phải luôn *buông xả* ? Như đã trình bày trong phần “Triết Lý Phật” về “Tánh không”, tất cả núi tài vật đều ... không thể mang theo chút nào khi nhắm mắt. Chỉ có *hạnh* của một Bồ Tát mới có thể giúp về với cõi Phật (bởi chỉ có *hạnh* Bồ Tát mới giúp chuyển hóa được về mặt năng lực tâm linh) .

Trong kinh: “Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa”, đức Thế Tôn nói rằng: Pháp Phật như chiếc bè, dụng xong rồi phải bỏ. Như vậy, Tôn giả Sariputta nói còn với ngụ ý rằng: ngay cả pháp Phật còn phải *buông xả* huống chi những thứ tài vật ấy.

Pháp Phật còn phải bỏ có sao những thứ vật đi (không phải là pháp Phật) – chỉ là “chiếc lá khô” mà lại cố dùng ?

Tại sao lại cố dùng ? Vì không chịu được sự kham khổ – muốn có cuộc sống *lười nhác* – *bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly* – đắm chìm trong dục lạc (*đọa lạc*) với thú vui tài vật ê hề ! Bên cạnh đó, việc cố dùng “chiếc lá khô” như vậy bộc lộ sự mê tín – sự mê tín kiêu như vậy – kéo dài hàng hơn 2500 năm mà xem chừng: không những không giảm đi mà còn có chiều hướng ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Trong kinh, Tôn giả Sariputta cũng nói thêm với đại ý rằng: Ngược lại, những Bồ Tát giữ nghiêm giới luật, biết *buông xả*, thực hành tu tập theo *hạnh Bồ Tát* đều là những vị rất đáng ngưỡng mộ, ngợi khen.

Phần cuối của kinh, Tôn giả Sariputta đề cập đến *nguyên lý Trung Đạo* của triết lý Phật (xin xem phần “Triết lý Phật”). Và Tôn giả Sariputta cũng đã đề cập đến *Bát Chánh Đạo*. Việc đề cập đến *Bát Chánh Đạo* của Tôn giả Sariputta như sau:

“Ở đây, này chư Hiền, tham là ác pháp, và sân cũng là ác pháp, có một con đường Trung đạo diệt trừ tham và diệt trừ sân, khiến (tịnh) nhãn sanh, khiến (chân) trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Và này chư Hiền con đường Trung đạo ấy là gì, (con đường) khiến (tịnh) nhãn sanh, khiến (chân) trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Đó là con đường Thánh tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định”.

Bát Chánh Đạo, thực chất là học thuyết đơn giản nhưng lại mang tính hiệu quả cao trên con đường tu tập.

Học thuyết này, thực chất, không phải chỉ dành riêng cho những người là con Phật. Bất kể tôn giáo nào, bất kể học thuyết của các nhà tư tưởng vĩ đại nào – nếu như không hàm chứa trong giáo lý của mình, không hàm chứa trong học thuyết của

mình – tính chất của *Bát Chánh Đạo* – thì giá trị của những tôn giáo ấy, những học thuyết ấy không đáng ... một xu ! Tại sao ?

Trước hết, xin nói lại: như thế nào là *chánh* ? Tức, như thế nào là đúng ?

Với khoa học tự nhiên thì những công thức sẽ cho ra những con số đúng, với khoa học xã hội, sự đúng là cả một vấn đề: người này cho thế này là đúng, thế nhưng sự đúng của người này lại là sai đối với người khác !

Cho nên, với tính xã hội, sự đúng luôn phải gắn chặt với sự thiện. Tuy nhiên, đến đây vẫn gặp phải khó khăn: thế nào là thiện ? Người này cho thế này là thiện, người khác cho đấy lại là bất thiện !

Cho nên, nhà Phật đã định nghĩa (hàm chứa những “tiêu chí”) cho sự thiện như sau:

Thiện, đó là vì sự an lạc của mình và của người, ở hiện tại lẫn mai sau.

Nếu như sự an lạc (hiểu theo nghĩa rộng: bao hàm cả vật chất lẫn tinh thần) chỉ dành cho phần mình thôi ; hoặc, cốt yếu (phần lớn, phần quan trọng) dành cho mình thì đó là bất thiện – thậm chí là ác.

Nếu như sự an lạc (hiểu theo nghĩa rộng: bao hàm cả vật chất lẫn tinh thần) chỉ dành cho người thôi ; hoặc, cốt yếu (phần lớn, phần quan trọng) chỉ để dành cho người thì đó cũng là bất thiện – bởi, đó là giả dối, là *ngụy*, là *my*.

Nếu như sự an lạc (hiểu theo nghĩa rộng: bao hàm cả vật chất lẫn tinh thần) dành cho mình và cho người – chỉ ở hiện tại, bất chấp hậu quả trong tương lai – đó là bất thiện – thậm chí là ác.

Cho nên: Thiện phải là: *vì sự an lạc của mình và của người, ở hiện tại lẫn mai sau* (ý nghĩa về mai sau của nhà Phật bao hàm cả đời sau, kiếp sau).

Tại sao lại nói rằng: Bất kể tôn giáo nào, bất kể học thuyết của các nhà tư tưởng vĩ đại nào – nếu như không hàm chứa trong giáo lý của mình, không hàm chứa trong học thuyết của mình – tính chất của *Bát Chánh Đạo* – thì giá trị của những tôn giáo ấy, những học thuyết ấy không đáng ... một xu ?

Để trả lời, xin hỏi lại: Tôn giáo, học thuyết ấy ra đời vì ai, với mục đích gì ? Không có một tôn giáo, học thuyết nào ra đời lại không vì con người. Không có một tôn giáo, học thuyết nào ra đời lại không nhằm vào mục đích: mang lại những lợi ích, hạnh phúc, ấm no ... cho con người.

Con người, phải được hiểu rằng: đó là số đông, đó là loài người.

Một khi tôn giáo, học thuyết nào đó ra đời – thật sự là – hướng đến số đông, hướng đến loài người – và thật sự mang lại những lợi ích, hạnh phúc, ấm no ... thì tôn giáo đó, học thuyết đó không thể không chứa đựng *sự đúng* trong các giáo lý, trong các diễn giải về học thuyết của mình. Một khi bắt buộc phải hàm chứa *sự đúng* như thế thì hẳn nhiên sự thể hiện thông qua: suy nghĩ, lời nói, hành động ... đều phải đúng. Nếu như sự đúng ấy, theo định nghĩa ở trên, thì nó đạt giá trị tuyệt đối (giá trị đối với loài người).

Bằng không, chẳng đáng một xu. Chẳng những không đáng một xu – mà đó còn là tội ác bởi sự lừa dối, *nguy, mị* ... khiến con người bị mê hoặc, phải lao vào những thứ chẳng hề mang lại lợi ích, hạnh phúc, ấm no ... cho mình và cho người.

Như vậy, trong kinh Thừa Tụ Pháp của bộ Kinh Trung Bộ đã đề cập đến sự “buông xả” và giới thiệu về “Bát Chánh Đạo”.

Như đã trình bày, sự *buông xả* không chỉ dành cho những người tu hành mà mọi người rất cần thiết phải biết *xả bỏ* hàng ngày, hàng giờ, hàng phút, hàng giây – tại sao ? Vì lẽ *vô thường* bất chợt, không biết ập đến lúc nào. Nếu cuộc sống không là *buông xả* (buông bỏ, xả bỏ) giả như lẽ *vô thường* bất chợt ập đến, không thể siêu thoát được (đã trình bày).

Trong kinh chỉ rõ: “Bát Chánh Đạo” sẽ dẫn Bồ Tát đi đến cứu cánh Niết Bàn, kinh nói rằng:

“Này chư Hiền, phẫn nộ là ác pháp và hiềm hận cũng là ác pháp, giả dối là ác pháp và não hại cũng là ác pháp, tật đố là ác pháp và xan lẫn cũng là ác pháp, man trá là ác pháp và phản bội cũng là ác pháp, ngoan cố là ác pháp và bông bột nông nổi cũng là ác pháp, mạn là ác pháp và tăng thượng mạn cũng là ác pháp, kiêu là ác pháp và phóng dật cũng là ác pháp. Có một con đường Trung đạo diệt trừ kiêu và diệt trừ phóng dật, khiến (tịnh) nhãn sanh, khiến (chân) trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Con đường Trung đạo ấy là gì ? Đó là con đường Thánh tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định”

Với *Bát Chánh Đạo*, đây là “la bàn”, để loài người (bất kể tôn giáo, chính kiến chính trị ...) theo đó mà đi – đi giữa mịt mù phong ba, bão táp của cuộc đời.

4. **KINH SỢ HẢI VÀ KHIẾP ĐẢM** **(Bhayabheravasuttam)**

Trước khi vào kinh, hãy tìm hiểu sơ lược về Bà La Môn, ở thời kỳ Thế Tôn còn tại thế:

Xã hội Ấn Độ, trong thời Thế Tôn còn tại thế, chia ra làm bốn chủng tính (bốn hạng người), đó là: Bà la môn ; Sát Đế Lợi ; Phệ Xá và Thủ Đà La. Sở dĩ có bốn hạng người này là do niềm tin rằng: tất cả người Ấn đều do Phạm Thiên (thuộc cõi trời) sinh ra. Trong đó, chủng tính Bà la môn được sinh ra từ phần đầu ; chủng tính Sát Đế Lợi từ vai sinh ra ; chủng tính Phệ Xá từ bắp vế sinh ra và chủng tính Thủ Đà La từ bàn chân sinh ra. Từ bốn chủng tính này hình thành bốn giai cấp lớn, đó là: tế sư, vũ sĩ, công thương và nô lệ.

Bà La Môn, là tầng lớp ở địa vị cao nhất, thuộc giai cấp tế sư. Giai cấp này được xem là giai cấp học giả.

Bà La Môn lũng đoạn tất cả tri thức ở Ấn Độ xưa, tự nhận là giai cấp hơn hết trong xã hội Ấn Độ.

Bà La Môn giáo lấy (kết nạp) chủng tính Bà La Môn làm trung tâm, từ đó phát triển dần các chủng tính còn lại. Bà La Môn giáo phát triển lớn mạnh dần thành Ấn Độ giáo.

Bà La Môn có sáu pháp là : học tập kinh Phệ Đà, dạy kinh Phệ Đà, tế lễ cho mình, tế lễ cho người khác, bố thí và nhận của bố thí.

Bà La Môn giáo lấy việc tế lễ làm trọng tâm, mỗi ngày có khóa lễ tế vào giờ nhất định, mỗi tháng có lễ tế đầu tháng và cuối tháng, mỗi năm có lễ làm niên tế và nhiều tế lễ bất thường, rồi lại vài năm một lần tổ chức đại tế. Hẳn nhiên, chỉ có chủng tính Bà La Môn mới có quyền đứng ra làm chủ tế và dạy kinh Phệ Đà. Kinh Phệ Đà chủ yếu là ghi chép các lời truyền của Phạm Thiên.

Một đời của người Bà La Môn chia làm bốn thời kì:

1. Thời kì Phạm Hạnh, tám tuổi đi theo thầy, sau đó, trong mười hai năm, học kinh Phệ Đà, tập các nghi thức tế lễ.
2. Gia Trụ, là thời kì về nhà lấy vợ sinh con, thờ tổ tiên, lo việc đời.
3. Thời kì Thê Lâm, lúc tuổi già, giao gia sản lại cho con và vào rừng tu khổ hạnh, chuyên tâm tư duy, sống cuộc đời tôn giáo.
4. Thời kì Độn Thế, dứt sự ham đắm thế tục, mặc áo thô, mang bình nước, chu du khắp nơi.

Cho nên, khi hiểu như vậy sẽ nhận ra điều mà Hòa Thượng Thích Minh Châu viết trong lời tựa: *“Càng dịch, chúng tôi càng thấy rõ ác ý của các nhà Bà La Môn đã*

dùng danh từ Tiểu Thừa để gán vào những lời dạy thực sự nguyên thủy của đức Phật và khiến cho các Phật tử không dám đọc, không dám học, không dám tu những pháp môn ấy. Càng dịch, càng thấy rõ dụng tâm hiểm độc của các vị Bà La Môn, đã khôn khéo xuyên tạc đạo Phật, khiến cho những giáo lý căn bản, những tinh hoa cao đẹp nhất của tư tưởng nhân loại, đã bị những tư tưởng tà giáo xen lẫn, bị ruồng bỏ, bị che dấu, không được biết đến, không được học hỏi tu hành”.

Phải nói ngay rằng: tâm ý của vị Bà La Môn Janussoni trong kinh này không có gì là hiểm ác, chỉ có điều là: vị (quý tộc) Bà La Môn này vẫn còn rất nhiều những bản khoán nghi ngại – khi nêu các vấn đề với đức Thế Tôn ...

“Tôn giả Gotama, có những Thiện nam tử, vì lòng tin Tôn giả Gotama, đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Đối với những vị này, Tôn giả Gotama là vị lãnh đạo. Đối với những vị này, Tôn giả Gotama giúp ích rất nhiều. Đối với những vị này, Tôn giả Gotama là vị khích lệ sách tấn. Các vị này chấp nhận tuân theo quan điểm của Tôn giả Gotama”.

Bà La Môn Janussoni mở đầu câu chuyện như thế – có gì khác thường không ? Sự khác thường không phải ở tiếng xưng hô – khi Janussoni gọi đức Thế Tôn là *Tôn giả Gotama* (cách xưng hô này rất trịnh trọng, họ của đức Thế Tôn là *Gotama* – tiếng Việt là: *Cổ Đàm*). Vậy, điều gì là khác thường ? Đó là vai trò lãnh đạo của Thế Tôn.

Đức Thế Tôn có giữ vai trò lãnh đạo không ? Có chứ sao không ?!

Vậy thì, liệu rằng đức Phật Thích Ca Mâu Ni có phải là vị duy nhất, chúa tể, tối cao của “bầy” con Phật không ?

Đến đây thì là không ! Vì có hàng hà sa số chư Phật – có đến *vi trần số chư Phật* ngụ tại khắp mười Phương – tuyệt đối trong bình đẳng. Sẽ chẳng bao giờ có một ông Phật tàu to hơn ông Phật Tây Tạng ! Sẽ chẳng bao giờ có một ông Phật tàu là cấp trên của ông Phật Tây Tạng !

Vì không phải là duy nhất ; không phải là tối thượng – nên Phật Thích Ca Mâu Ni chẳng có gì để ban phát ban ơn.

Vì không phải là duy nhất ; không phải là tối thượng – nên việc cầu xin Phật Thích Ca Mâu Ni – đó là việc làm mang tính *tà đạo*.

Trong kinh ;”Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa có bài kệ rằng:

*Tìm ta qua hình sắc
Cầu ta qua âm thanh*

*Là kẻ hành tà đạo
Không thấy được Như Lai*

Vô Vi và Hữu Vi khác nhau như vậy.

Tại sao Như Lai lại không dùng “siêu thân thông quyền năng” để ban phát, ban ơn, cứu khổ, cứu nạn ? Trong kinh “Duy Ma Cật”, Ngài Duy Ma đặt vấn đề rất hay: Nếu Như Lai thọ ký *cho* Bồ Tát Di Lặc thành Phật – thì tất cả chúng sanh cũng đều phải được Như Lai thọ ký thành Phật ! Đúng quá, thật là biện tài ! (Đã trình bày, xem lý giải chi tiết trong chú giải bộ kinh “Duy Ma”). Hỡi những ai đang quỳ mọp gối, dập trán đến sung cả lòng bàn tay ... xin hỏi là: giả như đức Phật *cho* anh, chị trúng số độc đắc – hà có gì không *cho* các chúng sanh khác trúng số độc đắc ?!

Trong chú giải “Tâm Kinh Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa” cũng đã đề cập, lần này sự *cho* là năng lực tâm linh: “*Đức Như Lai và các chư Phật nếu dùng Pháp thân thông của mình để biến chúng sinh từ một chất này sang chất khác – tức là sanh ra, tạo ra. Một khi có sanh thì phải có diệt. Tạo ra một “chất chúng sanh”, sau đó “chất chúng sanh” ấy bị diệt – có nghĩa, chất mới ấy rồi cũng bị mất đi, lại trở về nguyên trạng – liệu rằng việc làm ấy (nếu có) thì với ý nghĩa gì ?*”

Thực ra, Như Lai lại ban phát quá nhiều. Sự ban phát của Như Lai tuyệt đối là bình đẳng đến với tất cả chúng sanh. Rất tiếc là “chiếc bình đựng” của mỗi người mỗi khác. Có người, với “chiếc bình” – mà miệng bình ôm tong ôm teo – chỉ vừa đựng que tăm – thì lấy được bao nhiêu phước báu ? Phước báu ấy ở đâu ? Ở ngay trong kinh sách Phật ! (Chưa nói đến những năng lực tâm linh mà các chư Phật dùng để hóa độ chúng sanh như đã trình bày trong chú giải bộ “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh”).

Thực ra, chư Phật luôn bên cạnh chúng sanh – nếu như vì nghiệp xấu quá nặng – mà chẳng một chút động tâm hồi hướng ... Các chư vị Tiên, Tổ, các chư Phật ... cũng chỉ biết thở dài ! Chính con người giữ vai trò quyết định. “Bình to” hay “bình bé” – đó là phước đức tích lũy của mỗi người.

Thế mà, hiện nay, không biết con man nào người là người – đến chùa – cốt là để cầu xin Như Lai ban ... lộc !!!

Vì mở đầu kinh này phải giới thiệu Bà-La-Môn giáo – một trong những tôn giáo thuộc *Hữu Vi* nên đành phải đôi chút dài dòng ... nhắc lại chuyện vốn đã được trình bày như vậy.

Trở lại kinh. Nếu như e ngại, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sẽ né tránh vai trò lãnh đạo của mình, tuy nhiên, chẳng có gì mà Ngài e ngại:

“Này Bà-la-môn, thật sự là vậy. Này Bà-la-môn, thật sự là vậy. Này Bà-la-môn, có những Thiện nam tử, vì lòng tin nơi Ta, đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Ta là vị lãnh đạo của họ. Ta đã giúp ích rất nhiều cho họ. Ta là vị khích lệ sách tấn cho họ. Và các vị này chấp nhận tuân theo quan điểm của Ta”. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trả lời.

“Tôn giả Gotama, thật khó kham nhẫn những trú xứ xa vắng trong rừng núi hoang vu ! Thật khó khăn đời sống viễn ly ! Thật khó thương thức đời sống độc cư ! Con nghĩ rằng rừng núi làm rối loạn tâm trí vị Tỷ-kheo chư hính Thiên định”.

Bà La Môn Janussoni băn khoăn, nghi ngại. Thực ra, khi tham khảo những phần tiếp theo của kinh, có thể suy ra rằng: Janussoni hẳn đã nói lại từ những điều đã nghe của không ít những *sa môn* (chỉ chung *tăng* và *ni*) và những Bà La Môn đã từng vào rừng, tìm nơi yên ả để tu tập *thiên định* (chỉ là nơi yên ả, vắng lặng – không phải là nơi *thanh tịnh* như một số người nghĩ – vì sự *thanh tịnh* phải xuất phát từ bên trong của mỗi người).

Đức Phật trả lời:

“Này Bà-la-môn, thật sự là vậy. Này Bà-la-môn, thật sự là vậy. Này Bà-la-môn, thật khó kham nhẫn những trú xứ xa vắng trong rừng núi hoang vu! Thật khó khăn, đời sống viễn ly! Thật khó thương thức đời sống độc cư! Ta nghĩ rằng rừng núi làm rối loạn tâm trí vị Tỷ-kheo chư hính Thiên định”.

Thế Tôn khẳng định thông tin của Janussoni. Và Ngài đã giảng giải tại sao:

“Này Bà-la-môn, xưa kia khi chưa chứng ngộ chánh đẳng giác, khi còn là Bồ-tát, Ta nghĩ như sau: "Thật khó kham nhẫn những trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu! Thật khó khăn, đời sống viễn ly! Thật khó thương thức đời sống độc cư! Ta nghĩ rằng rừng núi làm rối loạn tâm trí vị Tỷ-kheo chư hính Thiên định!" Này Bà-la-môn, rồi Ta suy nghĩ: "Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, thân nghiệp không thanh tịnh, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiệm trước, thân nghiệp không thanh tịnh, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên”.

Từ *chưa chứng* trong kinh có nghĩa là: trong khi – hàm chứa trong khái niệm này là vẫn còn một quá trình đang tiếp diễn xảy ra.

Như vậy, đức Phật đã giải thích rõ: những sa môn, Bà La Môn vào trong rừng tu tập thiền định luôn bị nổi ám ảnh khiếp hãi, hoảng sợ – vì thân nghiệp không thanh tịnh. Thân nghiệp không thanh tịnh bởi do *nhiễm trước* – tức, chưa dứt bỏ được *tham ái* (tham, sân, si). Thân nghiệp không thanh tịnh gồm: *khẩu nghiệp không thanh tịnh ; ý nghiệp không thanh tịnh ; mạng sống không thanh tịnh* . Bên cạnh đó:

"Những Sa-môn hay Bà-la-môn nào bị hôn trầm thụy miên chi phối, sống tại các trú xứ xa vắng, trong rừng núi hoang vu, do nguyên nhân nhiễm trước bị hôn trầm thụy miên chi phối, những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn ấy chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên".

Hôn trầm thụy miên : Trong tự điển hiện nay giải thích cũng chưa được rõ. Chứng *hôn trầm thụy miên* là rơi vào trạng thái không còn phân biệt nổi chánh – tà và vô cùng khó khăn dứt ra khỏi trạng thái này. Nguyên nhân cũng vẫn là do *nhiễm trước* – tức, chưa dứt bỏ được *tham ái* (tham, sân, si).

Ngoài ra, trong kinh, Thế Tôn cũng đã giới thiệu những người sau đây cũng *chắc chắn làm cho sợ hãi, khiếp đảm, bất thiện khởi lên*, đó là các loại người:
Dao động, tâm không an tịnh ; nghi hoặc, do dự ; khen mình, chê người ; run rẩy, sợ hãi ; ham muốn lợi dưỡng, cung kính, danh vọng ; biếng nhác, kém tinh tấn ; thất niệm, không tỉnh giác ; không định tĩnh, tâm bị tán loạn ; liệt tuệ, đần độn.

Với Như Lai thì như thế nào ? Sau đây là lời Thế Tôn, được ghi chép cẩn mật trong kinh:

"Thân nghiệp Ta thanh tịnh. Ta không hôn trầm thụy miên . Ta không dao động, Ta tâm an tịnh ; Ta không nghi hoặc, Ta không do dự ; Ta không khen mình, chê người ; Ta không run rẩy, sợ hãi ; Ta không ham muốn lợi dưỡng, cung kính, danh vọng ; Ta không biếng nhác, kém tinh tấn ; Ta không thất niệm, luôn tỉnh giác ; Ta định tĩnh, tâm không bị tán loạn ; Ta không liệt tuệ, đần độn. Ta tinh cần, tinh tấn, không lười biếng. Ta an trú chánh niệm, không có loạn, thân được khinh an, không có dao động, tâm được định tĩnh, chuyên nhất.

Này Bà-la-môn, Ta ly dục, ly các ác pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm với tứ. Diệt tâm, diệt tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả

niệm lạc trú, chứng và an trú Thiền thứ ba. Xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và an trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến túc mạng trí. Ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Ta nhớ rằng: "Tại chỗ kia, có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, các món ăn như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, Ta được sanh ra tại chỗ này. Tại chỗ này, có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, các món ăn như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ này, Ta được sanh ra ở đây". Như vậy Ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết. Nay Bà-la-môn, trong đêm canh đầu chứng được minh thứ nhất, vô minh diệt, minh sanh; bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến sanh tử trí về chúng sanh. Ta với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống và sự chết của chúng sanh. Ta tuệ tri rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ. Những chúng sanh làm những ác hạnh về thân, ác hạnh về lời nói, ác hạnh về ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những chúng sanh nào thành tựu những thiện hạnh về thân, thành tựu những thiện hạnh về lời nói, thành tựu những thiện hạnh về ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi Trời, trên đời này. Như vậy với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, Ta thấy sự sống chết của chúng sanh. Ta tuệ tri rằng, chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ. Nay Bà-la-môn, trong đêm canh giữa, chứng được minh thứ hai, vô minh diệt, minh sanh; bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến lậu tận trí. Ta thắng tri như thật: "Đây là khổ", thắng tri như thật: "Đây là nguyên nhân của

khổ", thắng tri như thật: "Đây là khổ diệt", thắng tri như thật: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt", thắng tri như thật: "Đây là những lậu hoặc", thắng tri như thật: "Đây là nguyên nhân các lậu hoặc", thắng tri như thật: "Đây là các lậu hoặc diệt", thắng tri như thật: "Đây là con đường đưa đến các lậu hoặc diệt". Nhờ biết như vậy, nhờ thấy như vậy, tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên trí hiểu biết: Ta đã giải thoát. Ta đã thắng tri: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa". Ngày Bà-la-môn trong đêm canh ba, chứng được minh thứ ba, vô minh diệt, minh sanh; bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ta sống không phóng dật nhiệt tâm tinh cần".

Sau khi nghe đức Thế Tôn giảng giải Bà La Môn Janussoni xin quy y Tam Bảo: *"Con quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp và quy y Tỷ-kheo Tăng. Mong Tôn giả Gotama nhận con làm đệ tử; từ này trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng".*

Như vậy, kinh Khiếp Đảm và Sợ Hãi trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến điểm yếu nhất của loài người, đó là nỗi ám ảnh sợ sệt. Trong "Tâm và Tâm linh" đã đề cập về nỗi sợ này như sau: *"Vì con người không ưa sự chân thật nên thường hay nói dối, trí trá đủ điều. Trí trá một câu lấy lòng "sếp" thì có hại gì ... Cái chẳng hại gì ấy – tích lũy từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác ... chất chồng ... Nói dối thì hay sợ (nom nóp sợ người ta phát hiện). Làm những điều phi đạo đức còn sợ hơn gấp nhiều lần. Tất cả tích lũy, chất chồng ... Vì vậy, loài người luôn sống trong sợ hãi. Gì cũng sợ, có khi đó chỉ là sự sợ hãi mơ hồ ..."*

Nỗi sợ hãi trở thành gần như thuộc tính của con người !

Hữu Vi rất biết khai thác và tận dụng triệt để yếu tố thuộc tâm lý này: *"Bên cạnh những điều hứa hẹn hào huyền – luôn là sự đe dọa (đe dọa vớ vẩn, giả dối, nhưng lại có tác động lớn)"* (TT Thích Nhật Từ – nguồn: hoangphap.vn). Với sự kích động tâm lý hai chiều này Hữu Vi ngày càng thao túng, ngày càng gắn chặt với vô minh, gieo rắc sự khổ triền miên cho xã hội loài người.

Chiếc bè pháp Phật bằng gỗ đa mang: còn phải như chiếc phao cứu sinh nữa !

Bên cạnh sự sợ hãi, kinh Khiếp Đảm và Sợ Hãi, còn cho hay: một khi đạt đến *Lục thông*, Thế Tôn nhận biết được quá khứ của mình từ nhiều đời, nhiều kiếp ; có thể nhận biết quá khứ của chúng sanh từ nhiều đời, nhiều kiếp – qua đó: *"Ta tuệ tri rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ ..."* ; và đặc biệt, Thế Tôn nhận ra sự khổ ; nguyên nhân của sự khổ ; phương pháp diệt khổ ; và cứu cánh giải thoát –

không còn trong vòng khổ lụy. Những nhận biết – bằng trí tuệ Ba-La-Mật-Đa như vậy – khiến những điều nhận ra ấy trở thành *Tứ Thánh Đế* – trở thành một trong những muôn vàn vật báu dành cho nhân loại – không gì sánh bằng .

5. KINH KHÔNG UẾ NHIÊM (Ananganasuttam)

Hôm ấy, ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc), ngài Tôn giả Sariputta (Xá lợi Phất – một trong mười đại đệ tử của đức Phật Thích Ca Mâu Ni) đã thay mặt đức Phật, truyền đạt về những hạng người ở đời mà trước đó Như Lai đã từng giảng.

Có thể tóm tắt những lời giảng của ngài Sariputta như sau, (Ngài mượn hình ảnh chiếc bát đồng để dẫn dụ):

Trên đời này có bốn hạng người, đó là:

+ Thứ nhất, tựa như cái bát bằng đồng, mang từ chợ về hay mang từ nhà thợ rèn về, phủ đầy bụi bặm, và người chủ cái bát ấy không dùng đến, không lau chùi và quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Hạng người này được xem là: *hạ liệt*

+ Thứ hai, tựa như cái bát bằng đồng, mang từ chợ về hay mang từ nhà thợ rèn về, phủ đầy bụi bặm, và người chủ cái bát ấy dùng đến, lau chùi và không quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Đây Hiền giả, như vậy cái bát ấy, sau một thời gian được thanh tịnh hơn, được sạch sẽ hơn. Hạng người này được xem là: *ưu thắng*

+ Thứ ba, tựa như cái bát bằng đồng, mang từ chợ về hay mang từ nhà thợ rèn về, thanh tịnh và sạch sẽ. Và người chủ cái bát ấy không dùng đến, không lau chùi và quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Đây Hiền giả, như vậy cái bát ấy, sau một thời gian, càng ô nhiễm hơn, càng bụi bặm hơn. Hạng người này được xem là: *hạ liệt*.

+ Thứ tư, tựa như cái bát bằng đồng, mang từ chợ về hay mang từ nhà thợ rèn về, thanh tịnh và sạch sẽ và người chủ cái bát ấy dùng đến, lau chùi và không quăng cái bát ấy vào chỗ đầy bụi bặm. Đây Hiền giả, như vậy cái bát ấy, sau một thời gian, càng được thanh tịnh hơn, càng được sạch sẽ hơn. Hạng người này được xem là: *ưu thắng*

Như vậy có hai hạng người *ưu thắng* (ưu việt) ; hai hạng người *hạ liệt* (hạ đẳng)

Tôn giả Mahamoggallana (Đại Mục-kiền-liên – cũng là một trong mười đại đệ tử Phật Thích Ca Mâu Ni) hỏi Tôn giả Sariputta:

“Tôn giả Sariputta, do nhân gì, do duyên gì, trong hai hạng người có cấu uế này, một hạng người được gọi là *hạ liệt*, một hạng người được gọi là *ưu thắng* ?”
(hạng người thứ nhất và thứ ba)

Tôn giả Sariputta giải thích: với loại người thứ nhất, được xem là *hạ liệt* bởi:

"Người này sẽ không khởi lên ước muốn, sẽ không cố gắng, sẽ không tinh tấn để diệt trừ cấu uế ấy. Người này sẽ từ trần, trong khi còn có tham, còn có sân, còn có si, trong khi còn cấu uế, trong khi tâm còn ô nhiễm".

Với loại thứ hai, được xem là *ưu thắng* bởi:

"Người này sẽ khởi lên ước muốn, sẽ cố gắng, sẽ tinh tấn để diệt trừ cấu uế ấy. Người này sẽ từ trần, trong khi không còn tham, không còn sân, không còn si, trong khi không còn cấu uế, trong khi tâm không còn ô nhiễm"

Với loại thứ ba, được xem là *hạ liệt* bởi:

"Người này sẽ tư niệm tịnh tướng. Do tư niệm tịnh tướng, tham sẽ làm ô nhiễm tâm của người này. Người này sẽ từ trần trong khi còn có tham, còn có sân, còn có si, trong khi còn cấu uế, trong khi tâm còn ô nhiễm".

Với loại thứ tư, được xem là *ưu thắng* bởi:

"Người này sẽ không tư niệm tịnh tướng. Do không tư niệm tịnh tướng, tham sẽ không làm ô nhiễm tâm của người này. Người này sẽ từ trần, trong khi không có tham, không có sân, không có si, trong khi không còn cấu uế, trong khi tâm không còn ô nhiễm".

Khi đề cập về các hạng người ở trên đời, đức Thế Tôn đã có lần giảng : Trên đời này có bốn hạng người, đó là:

Thứ nhất, từ tối ra bóng tối. (*hạ liệt*, hạng người thứ nhất đã đề cập)

Thứ hai, từ tối ra ánh sáng (*ưu thắng*, hạng người thứ hai đã đề cập)

Thứ ba, từ sáng vào bóng tối (*hạ liệt*, hạng người thứ ba đã đề cập)

Thứ tư, từ sáng ra ánh sáng. (*ưu thắng*, hạng người thứ tư đã đề cập)

Sở dĩ có sự phân biệt là *ưu thắng* (ưu việt) và *hạ liệt* (hạ đẳng) là bởi sự phân tầng trong xã hội. Trong xã hội loài người, bất kỳ thời đại nào, cũng đều phân chia ra: hạng sang - kẻ hèn ; hạng giàu - kẻ nghèo ; hạng trí thức - kẻ thất học ; người v.v... Với loại *ưu thắng* sẽ gồm: sang, giàu, trí thức ... với loại *hạ liệt* sẽ gồm: hèn, nghèo, thất học ... (sự giải thích này theo nghĩa đời, với nghĩa đạo, *ưu thắng* là gạt bỏ được những nhiễm trước, không còn phiền não ; ngược lại, chưa gạt bỏ được những nhiễm trước, còn bị phiền não)

Tất cả những điều có được: sang, giàu, trí thức ... hèn, nghèo, thất học ... không phải do *thượng đế*, *đấng quyền năng tối thượng* nào đó ban phát, an bài – bởi hà có gì *thượng đế*, *đấng quyền năng tối thượng* – lại ưu ái với người này, ruồng bỏ

kẻ khác ? Hoặc, hà có gì *thượng đế*, *đáng quyền năng tối thượng* – lại ra tay trừng phạt người này, dung dưỡng kẻ kia ?

Trong kinh: “Sợ Hãi và Khiếp Đám”, đức Thế Tôn đã cho hay: “*Ta tuệ tri rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ ...*”.

Như vậy, một câu hỏi hết sức thiết thực và cấp bách là:

Bạn muốn *giàu, sang, trí thức, nổi tiếng, khỏe mạnh ...* hay muốn *nghèo, hèn, thất học, lu mờ, ốm đau ...* (trừ những người có ý hướng tu hành đạt đạo quả Phật) ?

Câu trả lời hiển nhiên đã rõ: tất cả đều mong muốn là kẻ *sang, giàu ...*

Song, một câu hỏi nhứt buốt là: Tại sao tất cả đều mong muốn là kẻ *sang, giàu ...* nhưng không được ?

Câu trả lời cũng không thể không nhói buốt là: rất và rất nhiều người chỉ biết đến, chỉ quan tâm đến sự gia ân, ban phát ! Rất và rất nhiều người chỉ biết đến, chỉ quan tâm đến điều: cầu xin mãi rồi cũng sẽ được . Tại sao lại như thế ? Bởi, một triết lý vô cùng hấp dẫn và rất mực cảm dỗ được nhiều người ghi lòng tạc dạ, đó là: *gõ cửa mãi, cuối cùng cửa sẽ mở* . Xin mãi, nhất định sẽ được – chẳng mấy ai quan tâm rằng sự được ấy là như thế nào. Chẳng mấy ai biết rằng: sự được ấy là cả một sự đánh đổi ; sự được ấy là *mộng huyễn, bào ảnh* – bởi, “*Ngài cho tay phải thì Ngài sẽ lấy đi tay trái*”.

Cho nên, đứng ra, triết lý này không được phép tách ra làm hai triết lý riêng biệt theo kiểu: “kẻ” đảng Đông, “kẻ” núp bóng mãi tận đảng Tây – không biết đâu mà lần! Triết lý này phải được thể hiện một cách đầy đủ, trọn vẹn, liền mạch là:

(Ủ thì) *gõ cửa mãi, cuối cùng rồi cửa cũng sẽ phải mở* – tuy nhiên, hãy nên biết rằng, cái giá phải trả là: khi ta *cho tay phải thì ta sẽ lấy đi tay trái* (tức được cái này, thì phải chấp nhận mất thứ khác).

Tại sao lại như thế ? Bởi sự được, sự có ấy đều không phải là được, là có ! “Được đó rồi mất đó”. Không bao giờ có một thứ quyền năng nào có thể ban phát *tài lộc* cho một con người vốn lười nhác, chỉ biết ăn chơi, hoang đàng, trác táng ...

Những kẻ vốn lười nhác, chỉ biết ăn chơi, hoang đàng, trác táng ... bao giờ cũng có niềm tin mãnh liệt hơn bất kỳ ai khác, đó là: niềm tin cầu mãi sẽ được. Sự được ấy – bao giờ cũng kèm theo giá trị *hạ liệt*. Những giá trị *hạ liệt* (hạ đẳng) này chồng chất – trở thành *đại hạ liệt* khiến khi tái sinh – không còn đủ ngưỡng trở lại được làm người ! Cái giá phải trả, sự *mất* đi ấy sao không thể gọi là khủng khiếp ?!

Cho nên, phật Pháp vốn dĩ là pháp của loài người, vì loài người, thâm đẫm tính nhân sinh ... Vốn dĩ là pháp của loài người, vì loài người, thâm đẫm tính nhân sinh ... cho nên phật Pháp – có lúc trở thành trái ngấn ngắt đáng ... Tại sao lại là trái

đẳng, đẳng như thế nào ? Hãy trở lại bài kệ quen thuộc trong kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa:

Tìm ta qua hình sắc

Cầu ta qua âm thanh

Là kẻ hành tà đạo

Không thấy được Như Lai

Có đẳng không, khi một người than rằng:

Nhìn xung quanh mà coi, đâu đâu cũng cầu xin ... ai cầu gì được nấy, nhìn thấy đó mà bắt ham ! Nương nhờ cửa Phật, cầu Như Lai cho chút xíu, không được thì thôi, còn bị quở là: *kẻ hành tà đạo* – sao mà không ... đẳng nghét ?!

Tại sao lại là trái đẳng như thế ? Câu trả lời quá dễ dàng: để “trị tật”, để cho loài người lành mạnh, để loài người là *ưu thắng*. Vì sao ? Vì, không có hành động nào *hạ liệt* (thấp kém) hơn hành động đi xin, đi “*ăn mày*” – trong khi hoàn toàn khỏe mạnh, hoàn toàn có khả năng tạo dựng cho mình những thứ *được* hơn những thứ *được* – do “*ăn xin*” mang về như thế. Cho nên cụm từ: “*ăn mày cửa Phật*” thật chẳng hay ho gì – vậy mà, không ít người lấy đó hàm nghĩa: là sự bày tỏ niềm tin gửi vào nơi cửa Phật ?!

Trở lại kinh. Khi diễn giải ý của Tôn giả Sariputta như trên, đó là cách đơn giản hóa vấn đề cho dễ nắm bắt, dễ hiểu. Kỳ thực, ý của Tôn giả Sariputta muốn diễn đạt là:

Bao giờ con người cũng luôn nhận biết về mình bằng những cảm tính và thường ở một khía cạnh duy nhất, đó là khía cạnh hết sức tốt đẹp: “*Nội thân ta không có cấu uế*” (bản thân ta không bị cấu thành bởi những thứ như bản từ tham, sân si). Tuy nhiên, nhận thức ấy có khi đúng có khi sai – chứ không phải là gần như tuyệt đối đúng mà con người hằng mong tưởng. Thường, khi có lỗi lầm, tự trong sâu thẳm, con người có hằng trăm lý lẽ để bào chữa. Song, nghiệt ngã thay, *sự chuyển hóa tâm linh* lại không nghe những lời bào chữa kiểu “*chống chế*” như vậy.

Thôi thì, cứ cho mình là loại người từ sáng – nhưng hãy luôn luôn bước ra ánh sáng. Có nghĩa, hãy luôn ý thức loại bỏ *tham, sân, si*. Khi ấy, không cầu mà được ; không xin mà có. Sự được, sự có ấy – chẳng thể là sự đánh đổi bao giờ !

Trong tam độc *sân* là thứ có thể thiêu rụi mọi phước đức. Trong kinh: “*lời dạy cuối cùng*” đức Phật đã nói như sau: “*Sự sân hận sẽ thiêu hủy tất cả pháp lành, nó nguy hiểm hơn lửa dữ. Các vị phải canh phòng cẩn mật, đừng cho sân hận xâm nhập. Trong các loại giặc cướp công đức thì sân hận là nguy hiểm bậc nhất*”.

Trong phần còn lại của kinh, ngài Sariputta đã kê ra hàng loạt những tình huống khiến một tỷ kheo có thể không kềm chế được – sinh ra (bắt mẫn), sân hận. Một

khi để (bắt mẫn) sân hận nổi lên, có thể từ loại người *ưu thắng* thành *hạ liệt*. Các tình huống như sau:

"Nếu có phạm giới tội, mong rằng các Tỷ-kheo chớ có biết về ta rằng là đã phạm giới tội". Thế nhưng: "Các Tỷ-kheo đã biết được ta đã phạm giới tội". Do đó, vị này trở thành phần nộ và bắt mẫn. Phần nộ và bắt mẫn, cả hai thuộc về cấu uế.

"Nếu có phạm giới tội, mong rằng các Tỷ-kheo hãy quở trách ta ở chỗ kín đáo, không phải ở giữa Tăng chúng". Thế nhưng: "Các Tỷ-kheo quở trách ta ở giữa Tăng chúng, không phải ở chỗ kín đáo". Do đó vị này trở thành phần nộ và bắt mẫn. Đây Hiền giả, phần nộ, và bắt mẫn, cả hai thuộc về cấu uế.

"Nếu có phạm giới tội, mong rằng một Tỷ-kheo đồng đẳng hãy quở trách ta, chớ không phải một vị không đồng đẳng". Thế nhưng: "Một Tỷ-kheo không đồng đẳng quở trách ta, không phải một Tỷ-kheo đồng đẳng" (không đồng đẳng, chẳng hạn như: tắng và ni ...)

"Mong rằng bậc Đạo Sư hãy hỏi ta nhiều lần trong khi giảng pháp cho chúng Tỷ-kheo! Mong rằng bậc Đạo Sư không hỏi Tỷ-kheo khác nhiều lần trong khi giảng pháp cho chúng Tỷ-kheo!". Thế nhưng: "Bậc Đạo Sư hỏi một Tỷ-kheo khác nhiều lần trong khi giảng pháp cho chúng Tỷ-kheo. Bậc Đạo Sư không hỏi ta nhiều lần trong khi giảng pháp cho chúng Tỷ-kheo". Do đó, vị này trở thành phần nộ và bắt mẫn. Đây Hiền giả, phần nộ và bắt mẫn, cả hai thuộc về cấu uế.

Mong rằng các Tỷ-kheo hãy để ta đi trước trong khi vào làng để dùng cơm! Mong rằng các Tỷ-kheo không để một Tỷ-kheo khác đi trước trong khi vào làng để dùng cơm!" . Thế nhưng: "Các Tỷ-kheo để một Tỷ-kheo khác đi trước trong khi vào làng để dùng cơm, các Tỷ-kheo không để ta đi trước trong khi vào làng để dùng cơm". Do đó vị này trở thành phần nộ và bắt mẫn. Đây Hiền giả, phần nộ và bắt mẫn, cả hai thuộc về cấu uế.

"Mong rằng tại chỗ ăn, ta được chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, đồ ăn khát thực tốt nhất! Mong rằng Tỷ-kheo khác tại chỗ ăn không được chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, đồ ăn khát thực tốt nhất!". Thế nhưng: "Một Tỷ-kheo khác tại chỗ ăn được chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, đồ ăn khát thực tốt nhất. Tại chỗ ăn, ta không được chỗ ngồi tốt nhất, nước uống tốt nhất, đồ ăn khát thực tốt nhất". Do đó, vị này trở thành phần nộ và bắt mẫn. Đây Hiền giả, phần nộ và bắt mẫn, cả hai thuộc về cấu uế.

"Mong rằng tại chỗ ăn, sau khi ăn xong, ta sẽ (được yêu cầu) thuyết tùy hỷ pháp, không phải Tỷ-kheo khác tại chỗ ăn, sau khi ăn xong, sẽ (được yêu cầu) thuyết pháp tùy hỷ pháp!". Thế nhưng: "Một Tỷ-kheo khác tại chỗ ăn, sau khi ăn xong, (được yêu cầu) thuyết tùy hỷ pháp. Ta tại chỗ ăn, sau khi ăn xong, không (được yêu cầu) thuyết tùy hỷ pháp".

"Mong rằng, ta sẽ thuyết pháp cho các Tỷ-kheo tụ tập tại ngôi tịnh xá, chứ không phải một Tỷ-kheo khác thuyết pháp cho các Tỷ-kheo tụ tập tại ngôi tịnh xá!". Thế nhưng: "Một Tỷ-kheo khác thuyết pháp cho các Tỷ-kheo tụ tập tại ngôi tịnh xá, còn ta không thuyết pháp cho các Tỷ-kheo tụ tập tại ngôi tịnh xá". Do đó vị này trở thành phần nộ và bất mãn. Đây Hiền giả, phần nộ và bất mãn, cả hai thuộc về cấu uế.

"Mong rằng, ta sẽ thuyết pháp cho các Tỷ-kheo-ni tụ tập tại ngôi tịnh xá,... Mong rằng ta sẽ thuyết pháp cho các Nam cư sĩ tụ tập tại ngôi tịnh xá... Mong rằng ta sẽ thuyết pháp cho các Nữ cư sĩ tụ tập tại ngôi tịnh xá – chứ không phải một Tỷ-kheo khác thuyết pháp cho các Tỷ-kheo-ni ; Nam cư sĩ ; Nữ cư sĩ tụ tập tại ngôi tịnh xá!". Thế nhưng: "Một Tỷ-kheo khác thuyết pháp cho các Tỷ-kheo-ni ; Nam cư sĩ ; Nữ cư sĩ tụ tập tại ngôi tịnh xá; còn ta không (được) thuyết pháp cho các Tỷ-kheo-ni ; Nam cư sĩ ; Nữ cư sĩ tụ tập tại ngôi tịnh xá". Do đó, vị này trở thành phần nộ và bất mãn. Đây Hiền giả, phần nộ và bất mãn, cả hai thuộc về cấu uế.

"Mong rằng các Tỷ-kheo cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường ta; các vị Tỷ-kheo chứ có cung kính, tôn trọng, lễ bái cúng dường một Tỷ-kheo khác!". Thế nhưng: "Các Tỷ-kheo cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường một Tỷ-kheo khác chứ không cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường ta". Do đó vị này trở thành phần nộ và bất mãn. Đây Hiền giả, phần nộ và bất mãn, cả hai thuộc về cấu uế.

"Mong rằng các Tỷ-kheo-ni ; các Nam cư sĩ ; các Nữ cư sĩ cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường ta. Các Tỷ-kheo-ni ; các Nam cư sĩ ; Nữ cư sĩ không cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường một Tỷ-kheo khác!". Thế nhưng: "Các Tỷ-kheo-ni ; các Nam cư sĩ ; Nữ cư sĩ cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường một Tỷ-kheo khác; các Tỷ-kheo-ni ; các Nam cư sĩ ; Nữ cư sĩ không cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường ta". Do đó vị này trở thành phần nộ và bất mãn. Đây Hiền giả, phần nộ và bất mãn, cả hai thuộc về cấu uế.

"Mong rằng ta nhận được các y phục tối trắng, Tỷ-kheo khác không nhận được các y phục tối trắng!". Thế nhưng: "Một Tỷ-kheo khác nhận được các y phục tối trắng; ta không nhận được các y phục tối trắng". Do đó vị này trở thành phần nộ

và bất mãn. Nay Hiền giả, phần nộ và bất mãn, cả hai thuộc về cấu uế. (Tội thắng ở đây có nghĩa là cực tốt, cực đẹp)

"Mong rằng ta nhận được các đồ ăn khát thực tối thắng ; các sàng tọa tối thắng ; các dược phẩm trị bệnh tối thắng ; Tỷ-kheo khác không nhận được các đồ ăn khát thực tối thắng ; các sàng tọa tối thắng ; các dược phẩm trị bệnh tối thắng!". Thế nhưng: "Một Tỷ-kheo khác nhận được các đồ ăn khát thực tối thắng ; các sàng tọa tối thắng ; các dược phẩm trị bệnh tối thắng; còn ta không nhận được các đồ ăn khát thực tối thắng ; các sàng tọa tối thắng ; các dược phẩm trị bệnh tối thắng". Do đó vị này trở thành phần nộ và bất mãn. Nay Hiền giả, phần nộ và bất mãn, cả hai thuộc về cấu uế.

Hàng loạt những tình huống như thế – khiến có thể một tỷ kheo từ *ưu thắng* trở thành *hạ liệt*.

Điều mà ngài Sariputta muốn nhấn mạnh ở đây là: phải luôn cảnh giác với cái *ngã* ; phải thắng được cái *ngã* . Biểu hiện của cái *ngã* ở đây là suy nghĩ chủ quan của mỗi người, ý thích chủ quan của mỗi người, mong muốn (khát vọng) chủ quan của mỗi người ... nếu như những thứ ấy không được đáp ứng đúng theo suy nghĩ, ý thích, mong muốn ... thì ngay lập tức: bất mãn, căm hận ... ngùn ngụt bốc lên. Đau đốn thay, nghiệt ngã thay ... một khi bất mãn, căm hận ngùn ngụt bốc lên ... chỉ trong thoáng chốc thôi – có thể cả một cơ nghiệp phước đức tích góp ... bỗng chốc ... hóa thành tro bụi !

Ngài Sariputta giảng giải thêm: Một Tỷ-kheo nào mà các ác, bất thiện pháp, cảnh giới của dục đã được diệt trừ thì “tiếng lành đồn xa”, sẽ được mọi người, mọi giới cung kính cúng dường.

Cuối kinh, Ngài Mahamoggallana (Mục Kiền Liên) giới thiệu một “đồng minh” của *cấu uế* – thông qua một câu chuyện với đại ý như sau:

Samiti, con một người làm xe, đang đẽo một vành xe ; Panduputta “châu” ở một bên.

Panduputta ra lệnh thăm ở trong đầu: “Này, Samitti, nhà ngươi phải làm theo lệnh ta: trước hết hãy đẽo đường cong này ; rồi đến đường méo này ; kế tiếp là đục các mắt gỗ này ; kế tiếp nữa là chuốt vành xe này cho không cong, không có đường méo ; rà lại chỗ mắt gỗ, để tất cả được trơn tru ; cuối cùng, bánh xe được đặt vào trong trục chính ... lấy tay đánh một phát quay vòng”. Lạ lùng chưa ! Samitti làm đúng theo lệnh thăm của Panduputta trong đầu. Panduputta ngửa mặt lên trời khoái trá: “Nó đã làm theo đúng ý của ta !”.

Tại sao lại có một phép nhiệm mầu như thế ? Hóa ra, Panduputta là một kẻ thuộc loại: xảo trá, ngạo mạn. Xảo trá ngạo mạn nhưng không tự nhận mình là xảo trá ngạo mạn (đây cũng thuộc về *cấu uế*). Một kẻ xảo trá ngạo mạn lại có thể điều khiển người khác tài tình như thế ư ? Không, Panduputta cũng chính là con của một người làm xe, các công đoạn làm xe phải theo trình tự y như thế !

Như vậy, kinh Không Uế Nhiễm trong bộ Kinh Trung Bộ này mong rằng mọi người không uế nhiễm (không nhiễm những dơ bẩn do *tham, sân, si* mang lại). Một khi không uế nhiễm sẽ trở thành người *ưu thắng*. Với nghĩa của đời thường, đức Phật mong muốn rằng: hãy trở thành người *sang, giàu, trí thức, nổi tiếng, khỏe mạnh, sống lâu ...* đừng nên trở thành kẻ *hạ liệt: hèn, nghèo, thất học, lu mờ, bệnh hoạn, chết yếu ...*

Tất cả những thứ *sang, giàu, trí thức, nổi tiếng, khỏe mạnh, sống lâu ...* đều nằm trong bàn tay của mỗi người.

6.
KINH ƯỚC NGUYỆN
(Akankheyyasuttam)

Kinh ước nguyện này trong bộ Kinh Trung Bộ là bộ kinh không dài lắm đồng thời nội dung kinh là quá thiết yếu, rất hay – nên xin chép hết ra đây để có thể dùng nó là kinh đọc – cho dù không phải đọc hàng ngày – thì cũng nên thường xuyên đọc, tụng.

Như vậy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn ở Xá-vệ, tại Kỳ-đà Lâm, vườn ông Cấp Cô Độc. Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo".

"Bạch Thế Tôn", những Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn.

Thế Tôn giảng như sau:

– Các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chơn chánh lãnh thọ và học tập các học giới.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta được các đồng phạm hạnh thương mến, yêu quý, cung kính và tôn trọng!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta được các vật dụng như y phục, các món ăn khát thực, sàng tọa và các dược phẩm trị bệnh!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu có Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nay hưởng thọ các vật dụng như y phục, các món ăn khát thực, sàng tọa và các dược phẩm trị bệnh! Mong rằng hành động của những vị tạo các vật dụng ấy được quả báo lớn, được lợi ích lớn!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng những bà con huyết thống với ta, khi họ chết và mệnh chung, nghĩ (đến ta) với tâm hoan hỷ (và nhờ vậy) được quả báo lớn, lợi ích lớn!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhiếp phục lạc và bất lạc, chớ không phải bất lạc nhiếp phục ta. Mong rằng ta sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhiếp phục khiếp đảm và sợ hãi, chớ không phải khiếp đảm và sợ hãi nhiếp phục ta! Mong rằng ta sống luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm và sợ hãi được khởi lên!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, chứng được bốn Thiền, thuộc tầng thượng tâm, hiện tại lạc trú!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Có những giải thoát tịch tĩnh, siêu thoát Sắc giới, thuộc Vô sắc giới. Mong rằng có thể cảm xúc với thân và sống an trú trong cảnh giới ấy!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta trừ diệt ba kiết sử, chứng quả Dự lưu, không còn bị đọa lạc, chắc chắn hướng đến Chánh giác!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng trừ diệt ba kiết sử, làm cho muội lược tham, sân, si, chứng được Nhứt Lai, chỉ phải trở lại đời một lần nữa để đoạn tận khổ đau!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, trừ diệt năm hạ phần kiết sử, ta được hóa sanh, chứng được Niết-bàn ngay tại cảnh giới ấy, không còn trở lui thế giới này nữa!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng chứng được các loại thân thông! Một thân ta hiện ra nhiều thân, nhiều thân ta hiện ra một thân; ta hiện hình, biến hình đi ngang qua vách, qua thành, qua núi như đi ngang hư không, ta độn thổ trôi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; ta đi trên nước không chìm như trên đất liền; ta ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay, chạm và sờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể, thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng, với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài Người, ở xa hay ở gần!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng với tâm của ta, ta biết được tâm của các chúng sanh và loài Người. Tâm có tham, ta biết tâm có tham. Tâm không tham, ta biết tâm không tham. Tâm có sân, ta biết tâm có sân. Tâm không sân, ta biết tâm không sân. Tâm có si, ta biết tâm có si. Tâm không si, ta biết tâm không si. Tâm chuyên chú, ta biết tâm chuyên chú. Tâm tán loạn, ta biết tâm tán loạn. Tâm đại hành, ta biết tâm đại hành. Tâm không đại hành, ta biết tâm không đại hành. Tâm chưa vô thượng, ta biết tâm chưa vô thượng. Tâm vô thượng, ta biết tâm vô thượng. Tâm Thiền định, ta biết tâm Thiền định. Tâm không Thiền định, ta biết tâm không Thiền định. Tâm giải thoát, ta biết tâm giải thoát. Tâm không giải thoát, ta biết tâm không giải thoát!" Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, ta nhớ rằng: "Tại chỗ kia, có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, thọ mạng đến mức như thế này, Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh chỗ nọ. Tại chỗ ấy, có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, thọ mạng đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì,

nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiên định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Mong rằng với thiên nhân thuần tịnh, siêu nhân, ta thấy sự sống và sự chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của chúng sanh mà có. Các Tôn giả, chúng sanh nào làm những ác hạnh về thân, về lời và về ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn các Tôn giả, chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, về lời và về ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi Trời, trên đời này. Như vậy, ta với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh, ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiên định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có ước nguyện: "Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự tri tự chứng, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc!", Tỷ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiên định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh.

Này các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chơn chánh lãnh thọ và tu học các học giới. Như vậy, phạm đã nói gì, chính duyên ở đây mà nói vậy.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy, các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Trong kinh đề cập đến *Giới hạnh*, đó là một phạm trù lớn. Cả một đời tu hành, cuối cùng kết quả ra sao đều tùy thuộc vào vấn đề (cũng là phạm trù) này. Một khi đề cập đến *giới hạnh* sẽ phải đề cập đến nhiều phương diện với những mối quan hệ khác nhau. Trong giới hạn nhất định, xin đề cập bằng những nét chủ yếu nhất (*giới hạnh* là phạm trù, *giới bốn* chỉ là khái niệm, đó là: bộ giới luật của nhà Phật):

Trước hết là một phật tử : phải phát tâm quy y Tam Bảo. Quy y Tam Bảo là: quy y Phật, quy y Pháp (Phật), quy y Tăng (đã trình bày).

Việc có được một nhà sư (Tỷ kheo) nhận làm đệ tử, giúp thực hiện lễ quy y Tam Bảo là điều hạnh phúc lớn – song, nếu như chưa có điều kiện, chọn ngày nào đó (có thể là ngày mười tư, ngày rằm), sắm chút lễ vật (trái cây, hoa), thực hiện lễ tại nhà (nơi bàn thờ Phật, nếu chưa có bàn thờ Phật, giả như đang ở phòng trọ, chọn chỗ tốt nhất, lập bàn thờ nhỏ, mua bức tượng nhỏ cũng là tốt rồi). Khi đó, đọc thầm tên và nói thầm ước nguyện là xin quy y Tam Bảo (quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng).

Thật sự là: Phật biết, Phật nghe, Phật thấy mọi sự. Chớ vì mình không nghe, không thấy, không biết mà không tin – khi đó sẽ đánh mất điều kiện (cơ hội) tốt nhất, rất quý trong cuộc đời.

Một phật tử sau khi phát tâm quy y Tam Bảo. là ngay lập tức phải thực hành (thực hiện trách nhiệm) về *giới luật*. Với một phật tử, giới luật rất đơn giản, chỉ là *ngũ giới*, gồm: *không sát sinh, không trộm cắp, không rượu chè, không tà dâm và không nói dối* (nói hai lời, đặt điều ...).

Đối với một Bồ Tát tu tại gia, giới gồm: *giới* (ngũ giới đã đề cập – dành cho Phật tử) ngoài ra, một Bồ Tát phải luôn thể hiện hàng ngày: *tinh tấn* (cụ thể trong tụng niệm kinh hàng ngày), *bố thí* (nếu có điều kiện thì dùng pháp thí, bằng không lấy *tâm thí* – phát tâm đạt đạo quả *Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác* làm chính – với những ai có điều kiện vật chất thì dùng thêm cả *tài thí*), *kham nhẫn, thiền định, trí tuệ*.

Hạnh, từ việc thực hành nghiêm các giới này mà có, cho nên người ta hay gọi chung là *giới hạnh*. Đôi khi lẫn ranh giữa *giới* và *hạnh* bị xóa nhòa, đó là lúc *giới* được thực hành một cách đầy đủ và trọn vẹn. Một khi thực hành *giới* đầy đủ và trọn vẹn – thì đó cũng là hạnh vậy. Ví như, không uống một giọt rượu nào (thực hành nghiêm về giới) thì sẽ luôn là người tinh táo, sáng suốt ; tiết kiệm (phạm hạnh) ; *phòng hộ sân hận* (rất dễ nổi lên khi có rượu) ... Như vậy, giữ được giới càng nghiêm chừng nào thì càng tạo ra phẩm chất tốt đẹp (*hạnh*) đến đó. Vì vậy,

trong kinh: “Lời dạy sau cùng”, đức Phật nói rằng: “*Này các đệ tử, sau khi Như Lai qua đời, các vị phải trân trọng, cung kính giới luật như kẻ nghèo hèn được giàu có, như kẻ đui mù được sáng mắt. Phải biết rằng giới luật là bậc Thầy tối thượng. Dầu có sống thêm ở đời bao nhiêu năm nữa, Như Lai cũng không ngoài mục đích răn dạy các vị về giới luật ấy thôi*”.

Để xem xét một cách đầy đủ và toàn diện về *Giới hạnh* – phải xem xét mối quan hệ giữa *giới hạnh* và *nhận thức*. Đây là mối quan hệ không thể tách rời: Bởi nhận thức sẽ chi phối toàn bộ việc thực hành *giới* nhằm tạo ra *hạnh*. Ví như, với nhận thức của *Hữu Vi*, việc thực hành về giới sẽ không còn giữ vai trò chủ đạo nữa – khi đó việc cầu xin, ban ơn ... sẽ là chủ đạo, là lõi của cuộc sống – sự cầu xin và ban ơn ấy là sự cầu xin và ban ơn về mọi phương diện – trong đó có việc cầu xin và ban ơn cả về phẩm chất (*hạnh*) của mỗi người !

Pháp Phật đề cao sự hiểu biết, trí tuệ (nhận thức) và xem đó là điều trước tiên. Pháp Phật đề cao nhận thức, bởi pháp Phật không bao giờ chấp nhận Phật tử có một niềm tin mù quáng. Giáo lý Phật không và không bao giờ là thứ giáo lý áp đặt: phải nghe, phải tin. Giáo lý Phật không chỉ là cho phép mà luôn luôn khuyến khích đặt câu hỏi *Vì sao ? Tại sao ?* Và, trong chừng mực nhất định – do giới hạn về mặt giống loài (giống loài người) một số triết lý Phật – vẫn còn cần sự khám phá của con người – song, điều khẳng định chắc chắn là: triết lý Phật không bao giờ không là một khoa học.

Một trong những nhận thức được xem là cơ bản và nền tảng nhất – nhằm phân biệt *Vô vi* và *Hữu vi* đó là: khi chọn con đường tu Phật (*Vô vi*) – thì phải: “*Lấy mình làm ngọn đèn, lấy mình làm chỗ y tựa, chớ lấy bất cứ thứ gì khác*” và “*Lấy chánh pháp làm ngọn đèn, lấy chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ lấy thứ gì khác*”. Như thế nào là chánh pháp, đã đề cập nhiều lần (xin xem lại).

Hai mệnh đề trên (thể hiện thành hai câu) có sự khác nhau, mệnh đề thứ nhất: “*Lấy mình làm ngọn đèn, lấy mình làm chỗ y tựa, chớ lấy bất cứ thứ gì khác*”: Một khi lấy mình là lấy y như những gì mình có, có nghĩa : không trốn chạy, không né tránh – giả như một khi thân nghiệp là quá nặng nề (*nhhiễm trước nặng nề*). Khi đó hãy dũng cảm, là *người tối bước ra ánh sáng* . Chẳng có gì phải lo lắng, chẳng có gì phải che đậy. Ngay cả Như Lai, trong đời người cuối cùng của Ngài, Ngài cũng phải trả hết những nghiệp chướng gây ra từ mãi ở tận những *tiền kiếp* xa xưa, đó là: bị mũi giáo đâm vào chân (đã trình bày) và, có lần đức Thế Tôn vào một xóm đạo Bà-La-Môn để khát thực, khi thấy Thế Tôn, tất cả cánh cửa đều đóng chặt,

hôm ấy Thế Tôn về với bát trống không, chịu đói lả. Chịu cảnh đói lả như vậy – đó cũng là báo quả của một nghiệp nhân từ mãi tận những *tiền kiếp* xa xưa (Từ điển Phật Quang).

Mệnh đề thứ hai (thể hiện bằng câu thứ hai) không phải là y nữa mà là *nuong pháp*. Thế nào là *nuong* ? Lấy việc quy y Tam Bảo vừa đề cập làm ví dụ: Pháp Phật yêu cầu là: một khi là phật Tử, phải quy y Tam Bảo. Việc quy y Tam Bảo là pháp Phật, song đâu nhất thiết là phải vào chùa, phải có một vị Tỷ kheo nhận làm đệ tử ... mới gọi là quy y Tam Bảo ! Cho nên, vì chưa có điều kiện, sao tự mình không thể làm lễ quy y Tam Bảo cho chính bản thân mình ? Pháp Phật chưa bao giờ và không bao giờ “đóng khung” cứng nhắc một điều gì bao giờ ! Hãy xem câu chuyện : “Những hạt đậu biết nhảy” để thấy “sự mở” của pháp Phật là thế nào. Với pháp Phật chỉ *nuong* thôi, cho phù hợp với địa vị, hoàn cảnh, điều kiện ... của mỗi người. Giả như, có vị lãnh đạo nào đó, tranh thủ giờ nghỉ trưa, tụng, niệm kinh phật trong phòng làm việc của mình – tụng thành tiếng “coi” sao được ? Cho nên tụng thầm thôi. Tụng thầm thôi, nhưng chuyên chú – hiệu quả vẫn gấp hàng trăm, hàng ngàn lần kiểu “ra rả” mà tâm tán loạn.

Pháp Phật chỉ *nuong* thôi – để cuối cùng mới dễ dàng vất bỏ đi được. Trong kinh: “Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa”, đức Phật dạy: pháp Phật như chiếc bè, dụng xong là phải bỏ . Tại sao lại phải bỏ ? Phải bỏ vì đã là Phật thì sử dụng pháp Phật nữa làm gì ? Tuy nhiên một ý nghĩa khác rất hệ trọng: một khi pháp Phật trở thành “*hơi thở, thức ăn, nước uống*” ... *hàng ngày* – tức, đã trở thành sinh hoạt quá quen thuộc, quá tự nhiên – đến mức như “*hơi thở, thức ăn, nước uống*” ... *hàng ngày* – thì sẽ chẳng còn gì là pháp Phật nữa. Khi đó *giới luật* (một trong những pháp Phật) chẳng hạn – sẽ chẳng còn là *giới luật*, tại sao ? Bởi những điều cấm kỵ chỉ có nghĩa, chỉ có giá trị khi nó là một anh “cảnh binh”. Sở dĩ có anh “cảnh binh” (bảo vệ) vì có sự vi phạm. Nếu như, không còn một chút vi phạm nào – và, không một chút vi phạm nào ấy đã trở thành (bản) *chất* – “*hơi thở, thức ăn, nước uống*” ... *hàng ngày* – thì anh “cảnh binh” kia chỉ là “vật cảnh”. Một khi *giới luật* chỉ còn là *vật cảnh* thôi, pháp Phật (thể hiện cụ thể trong giới luật) là không còn. Pháp Phật không còn – có nghĩa pháp ấy không còn do đức Phật sinh ra. Và, điều cuối cùng rất hệ trọng là: một khi pháp không còn do đức Phật sinh ra, khi đó pháp ấy sẽ thường còn, sẽ chẳng mất đi, *sẽ chẳng đoạn diệt bao giờ*. (xem thêm chú giải kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa”, đoạn “phá bỏ thành trì ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả”).

Hai mệnh đề (thứ nhất và thứ hai) nêu trên có mối quan hệ: Mệnh đề thứ nhất cần mệnh đề thứ hai bổ sung về tính chất cho mình. Vì vậy, một khi chọn mệnh đề thứ nhất thì bắt buộc phải chọn mệnh đề thứ hai. Giả như, nếu chỉ có mệnh đề thứ nhất thôi: “*Lấy mình làm ngọn đèn, lấy mình làm chỗ y tựa, chớ lấy bất cứ thứ gì khác*” – liệu rằng “mình” ở đây thế nào mà (dám) chỉ lấy đó làm nương tựa ? Nhỡ khi

“mình” ở đây đang “mập mí” tái sinh về cõi súc sinh thì nương tựa nổi gì ?! Cho nên, điều kiện ắt có và đủ là: “mình” ở đây còn phải *nương tựa* vào *chánh pháp* – tức, nương tựa vào Bát chánh đạo: suy nghĩ, lời nói, hành động ... đúng – đã trình bày).

Mệnh đề thứ hai có thể đứng độc lập: “*Lấy chánh pháp làm ngọn đèn, lấy chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ lấy thứ gì khác*”. Song, tôi nghĩa: Ai lấy ? Lấy cho ai ?

Như vậy, nhận thức cốt lõi nhất của pháp Phật, suy cho cùng, đó là nhận thức: chọn con đường tu để nhằm đạt đạo quả (có thể gọi là hiệu quả cũng được) cao nhất (cao tốt).

Hiệu quả này ở nhiều phương diện:

Với một Phật tử trong đời thường thì: sống lâu (do không sát sinh mà có) ; tinh táo, sáng suốt, khỏe mạnh, tiết kiệm, ngừa được sâu hận ... từ đó tránh được cảnh quá nghèo đói, được nhiều người mến ... (do không uống rượu mà có) ; hạnh phúc chắc chắn, vững bền (do không tà dâm mà có) ; luôn luôn có được tích lũy (do không trộm cắp mà có) ; không bị người khác lừa dối, không bị mắng nhiếc, không bị oan ... (do không nói dối, nói hai lời, đặt điều mà có). Chỉ chừng ấy thôi, với một đời người, giá trị sống sao mà không lý tưởng ? Tiếc rằng, với hiệu quả như vậy, song, loài người vẫn còn lắm khổ đau ! Bởi, còn quá nhiều người không tin (do *vô minh* – tức, chưa thấy, chưa biết. Sở dĩ chưa thấy, chưa biết do hạn chế mang tính tất yếu của giống loài – đã trình bày) ; mặt khác, còn quá nhiều người cả tin: họ tin mãnh liệt rằng, cầu gì được nấy, xin gì được nấy – song, sự *được ấy* phải mua bằng cái giá quá đắt (đã trình bày) !

Với một nhà tu hành thì: đạt đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác đó là tên gọi – của một *chất siêu người*. *chất siêu người* này vượt hẳn các vị *thánh, thần* lên một ngưỡng rất cao, rất xa – nơi mà thời gian, không gian tồn tại với một chuẩn mực vô cùng khác biệt: chuẩn mực của *tuyệt đối* thuộc về *vô hạn*.

Trong kinh Ước Nguyện của bộ Kinh Trung Bộ, đã đề cập đến phạm trù quan trọng thuộc bậc nhất của giới tu hành, đó là *giới hạnh*.

Giới hạnh bao gồm những điều trong kinh đã nêu và đã lập đi lập lại nhiều lần: *giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh*. (Tại sao lại là *thích sống tại các trú xứ không tịnh* ? Đây là tư tưởng của *Đại thừa*. *Đại thừa* cổ xúy việc tu tại gia, tu tại gia thì ... chẳng “tịnh” chút nào).

Tất cả : *giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh ...* nhằm tạo ra *hạnh (chất)*. Chính *hạnh* đã tạo ra những điều, những khả năng “thần kỳ”... mà với *Hữu Vi* – với những chuẩn mực của *tương đối* thuộc về *hữu hạn* – thì tựa như chuyện “hoang đường” vậy. Thế nhưng, chuyện “hoang đường” này lại cũng tựa như cách đây trên hai ngàn năm trăm năm, có người nói về ... chiếc điện thoại di động !

Cuối kinh, Thế tôn nói rằng: “*Này các Tỷ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bổn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chơn chánh lãnh thọ và tu học các học giới*”. Một khi làm được những điều này, sẽ có được những khả năng thực hiện những điều kỳ vĩ mà Thế Tôn đã đề cập.

Thực ra, nói cho công bằng hơn, không thể một sớm một chiều đòi hỏi con người có được một nhận thức thích ứng ngay với những điều quá “khác lạ”, quá “siêu việt” như vậy.

Cũng rất may, “bồng dung”, Việt Nam lại có được hàng loạt những nhà ngoại cảm. Không phải họ chỉ cầu may tìm được vài ba bộ hài cốt trong rừng sâu – mà số hài cốt họ tìm được lên đến hàng chục ngàn !

Thôi thì, trước mắt hãy khẳng định một điều nho nhỏ: không phải con người chết là hết – là chẳng còn gì. Thế giới Nga quý (cõi âm) ấy, đức Phật đã cho biết hàng ngàn năm nay rồi.

Cũng rất may, pháp Phật – không phải là sự hứa hẹn hảo huyền: sự an lạc có ngay trong hiện tại – ở giữa cuộc đời này.

Thôi thì, trước mắt hãy khẳng định một điều nho nhỏ: Nếu tự mình thực hành theo đúng pháp Phật, không xin xỏ, không cầu cạnh bất kỳ ai – thì sự khổ (phiền não), căn bệnh trầm kha của loài người, sẽ được đẩy lùi dần – ngay tại giữa cuộc đời này.

7.

KINH VÍ DỤ TẮM VẢI **(Vatthupatnasutta)**

Mở đầu kinh này, Thế Tôn lấy tắm vải làm ví dụ và các Tồ cũng lấy đó làm tựa kinh. Ví dụ về tắm vải như sau:

Một tấm vải bị tỳ vết hoen ố, nếu có đem nhuộm nó bằng những (màu sắc rực rỡ) như thế nào đi chăng nữa – thì *vải ấy sẽ được màu nhuộm không tốt đẹp, sẽ được màu nhuộm không sạch sẽ. “Vì sao vậy? Nay các Tỷ-kheo, vì tấm vải không được trong sạch”*.

Ngược lại, một tấm vải *thanh tịnh, trong sạch*, đem tấm vải ấy đi nhuộm, “*vải ấy sẽ được màu nhuộm tốt đẹp, sẽ được màu nhuộm sạch sẽ. Vì sao vậy? Nay các Tỷ-kheo, vì tấm vải được trong sạch”*.

Có lẽ đây là một trong các kinh đề cập đến sự nguy tạo, sự giả dối, sự lừa my – của các phái *Hữu Vi* một cách thẳng thắn, tách bạch nhất.

Tại sao lại phải đi nhuộm tấm vải ? Để che đậy phần thô – tức, che đậy bản chất, che đậy sự thật.

Tại sao lại phải đi nhuộm tấm vải ? Để cho nó đẹp, cho nó hấp dẫn.

Tại sao lại phải đi nhuộm tấm vải ? Để thu hút số đông người.

Tại sao lại phải đi nhuộm tấm vải ? Để cạnh tranh với những tấm vải hấp dẫn khác.

Tại sao lại phải đi nhuộm tấm vải ? Để buôn bán phát đạt.

Tại sao lại phải đi nhuộm tấm vải ? Để sung túc, hưng thịnh.

Vì: Để che đậy phần thô – tức, che đậy bản chất, che đậy sự thật ; Để cho nó đẹp, cho nó hấp dẫn ; Để thu hút số đông người ; Để cạnh tranh với những tấm vải hấp dẫn khác ; Để buôn bán phát đạt ; Để sung túc, hưng thịnh ...

Mà: phải nguy tạo, giả dối.

Tại sao phải nguy tạo, giả dối, bất chấp hậu quả như vậy ? Bởi, cái đích cuối cùng là: sung túc, hưng thịnh.

Hẳn nhiên, đó cũng chỉ là sự *sung túc hưng thịnh* không thật, dối lừa. Có nghĩa chính mình lừa dối, không thật với chính mình ! Tại sao sự *sung túc hưng thịnh* ấy là không thật, là dối lừa ? Bởi, sự *sung túc hưng thịnh* ấy là bao lâu ? một trăm năm, một ngàn năm, mười ngàn năm, một trăm ngàn năm ... ư ? Với thời gian và không gian của tính *tuyệt đối* thuộc *vô hạn* – thì đó cũng chỉ là *swong*, là *ánh chớp lờ* .

Như vậy, bản thân của *Hữu Vi* có biết mình tự dối mình không ?

Bản thân *Hữu Vi* tựa như “ếch ngồi đáy giếng”, cho rằng bầu trời trên đầu ấy là lòng lộng, là vòi vọi cao. Không thể nhận biết đến bầu trời bao la bất tận. Vì sao ? Vì giới hạn bởi quy luật khách quan: giới hạn của tính *tương đối* thuộc *Hữu hạn*.

Cho nên, tội nghiệp thay loài người: miệt mài trong cái *tương đối, hữu hạn* – để đi tìm những thứ thuộc về *tuyệt đối, vô hạn* – thì sự tìm ấy sẽ thế nào ?

Cho nên, tội nghiệp thay loài người: đổ biết bao tiền của, công sức vào cái *tương đối, hữu hạn* – với đầy ắp hãnh tiến tự hào bởi một nền “văn minh tiên tiến” – để đi tìm những thứ thuộc về *tuyệt đối, vô hạn* – thì sự hãnh tiến tự hào bởi một nền “văn minh tiên tiến” ấy là thế nào ?

Ếch một khi bị “đẽ” rơi đáy giếng, sẽ vô cùng khó khăn nhận biết về giới hạn thật sự của chính bản thân mình.

Trở lại kinh. Đức Phật nói:

(Vì vậy), “*cõi ác chờ đợi một tâm cầu uế ; cõi thiện chờ đợi một tâm không cầu uế*”.

Bất kỳ một hình thức lễ nghi “thiên liêng” nào của *Hữu Vi*, cho rằng: sẽ thay đổi được *chất* của bày tôi mình – đó là sự giả dối – thực sự đó chỉ là sự *nhuộm* cho một tấm vải. Quy luật khách quan chỉ ra rằng: “*cõi ác chờ đợi một tâm cầu uế ; cõi thiện chờ đợi một tâm không cầu uế*”.

Với pháp Phật, vì nhận thức đầy đủ rằng: “*cõi ác chờ đợi một tâm cầu uế ; cõi thiện chờ đợi một tâm không cầu uế*” – cho nên, đức Phật dạy rằng: đừng bao giờ cầu xin Phật – việc cầu xin ấy sẽ biến mình thành kẻ “*đang hành tà đạo*” vậy.

Trong kinh nhắc lại (của kinh trước): như thế nào là *tâm cầu uế* ? “*Tham dục, tà tham là cầu cầu uế của tâm, sân là cầu uế của tâm, phẫn là cầu uế của tâm, hận là cầu uế của tâm, hư ngụy, não hại, tật đố, xan tham, man trá, khi cuống, ngoan cố, cấp tháo, quá mạn, kiêu, phóng dật là cầu uế của tâm*”. Thực chất, tất cả những điều này đều là biến thể một cách cụ thể của *tham, sân, si* (còn gọi là *tham ái*).

Vấn đề tiếp theo của kinh đề cập đến một phạm trù cũng rất lớn: *niềm tin*. Sau *giới hạnh, niềm tin* là điều rất mực quan trọng không chỉ đối với giới tu hành – mà đó còn là vấn đề của cả loài người.

Niềm tin luôn là vấn đề gần gũi, hệ trọng đối với loài người. Nếu con người sống – với niềm tin là số không – thì cũng tựa như đang ở giữa sa mạc vậy.

Buổi sáng, anh A thức dậy, cầm lấy bàn chải và cầm lấy túyp kem đánh răng nhãn hiệu X ... nếu không có được niềm tin với nhà sản xuất – thì không thể có được một việc đánh răng hoàn hảo. Giả như nhà sản xuất kem đánh răng nhãn hiệu X, lừa dối, không như những gì đã quảng cáo, anh A không còn tin vào kem đánh răng nhãn hiệu X nữa. Thử hỏi rằng: niềm tin của anh A vào kem đánh răng có mất đi không ? Niềm tin vào kem đánh răng của anh A không mất đi – mà chuyển dịch sang kem đánh răng nhãn hiệu Y (có chăng, niềm tin bị sút giảm).

Cho nên, con người rất cần đến niềm tin – nói cách khác: con người sống trong niềm tin.

Vì con người sống trong niềm tin – cho nên, giả dối là một tội rất lớn và rất nặng. Có nghĩa, khi phạm tội này, sự chuyển hóa tâm linh theo chiều hướng xấu đi là nghiêm trọng. Chính vì vậy, ngay trong *giới luật* đơn giản nhất của nhà Phật, dành cho Phật tử, một trong năm điều không nên làm, không được làm, đó là: *không nói dối, không đặt điều, không hai lời ...*

Như đã đề cập, một Phật tử, một Bồ Tát, trong cả hành trình tu hành của mình, tựa như xây tòa tháp: nền móng của tòa tháp là *tín* (niềm tin) ; thân tháp là *hạnh* ; và chóp tháp là *nguyện*. Tòa tháp này vững bền cỡ nào, lộng lẫy nguy nga đồ sộ cỡ nào – ấy là do năng lực tu tập của mỗi người. Trong đó, yếu tố vững bền – trước mọi bão táp phong ba của cuộc đời – là quan trọng. Muốn vững bền, tất cả đều phải hài hòa: giả như, một người có ước *nguyện* tu đạt đạo quả *Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác* – ngay trong đời sống hiện tại này – ước *nguyện* này được xem như một tháp của đài truyền hình – thế mà tòa tháp này lại được đặt trên nóc một cái ... “chuồng cu” – thì sự thể sẽ như thế nào ? Tòa tháp to như tháp truyền hình này phải được đặt trên một tòa nhà khổng lồ – với nền móng (niềm tin) hết sức lớn lao, vững chắc – thì mới có thể xem đó là hài hòa được.

Như vậy, niềm tin, ngoài yếu tố không thể thiếu – một yếu tố vô cùng thiết thân và cũng lại là rất mực hệ trọng nữa đối với con người, đó là: niềm tin ấy như thế nào ? Để hiểu được, để đánh giá được niềm tin ấy như thế nào phải dựa vào rất nhiều yếu tố (xem là tiêu chí cũng được): *Tin ai ? Tin cái gì ? Tại sao tin ? Lợi ích bản thân sẽ như thế nào ? Lợi ích cộng đồng sẽ như thế nào ? Lợi ích nhân loại sẽ như thế nào ? Lợi ích muôn loài vạn vật sẽ ra sao ? Lợi ích trước mắt hay lâu dài, hay cả hai ? Cái giá phải trả đối với bản thân như thế nào ? Cái giá phải trả đối với cộng đồng như thế nào ? Cái giá phải trả đối với nhân loại như thế nào ? Cái giá phải trả đối với muôn loài vạn vật ra sao ? v.v...*

Như vậy, việc xác định niềm tin như thế nào – không phải là đơn giản và dễ dàng.

Nếu như niềm tin không được xem xét một cách cẩn trọng là: dựa vào một số yếu tố cơ bản nhất định. Niềm tin ấy được xem là mù quáng, thường gọi là *mê tín*.

Một số yếu tố cơ bản đó là gì ? Đó là: *Lợi ích bản thân sẽ như thế nào ? Lợi ích cộng đồng sẽ như thế nào ? Lợi ích nhân loại sẽ như thế nào ? Lợi ích muôn loài vạn vật sẽ ra sao ?* Và: *Lợi ích trước mắt hay lâu dài, hay cả hai ?*

Một khi đó là: Lợi ích của mình và của người (muôn loài chúng sinh), ở hiện tại lẫn mai sau – thì đó là thiện – đó là đúng.

Niềm tin một khi đặt vào điều gì đó mang lại lợi ích cho mình và cho người (muôn loài chúng sinh), ở hiện tại lẫn mai sau – niềm tin ấy là không mù quáng, không mê tín.

Trở lại trong kinh:

“Lúc bấy giờ, Bà-la-môn Sundarikabharadvaja đang ngồi không xa Thế Tôn. Rồi Bà-la-môn Sundarikabharadvaja bạch Thế Tôn:

– Tôn giả Gotam có đi đến sông Bahuka để tắm rửa không?

– Nay Bà-la-môn, sông Bahuka là gì? Sông Bahuk có làm được lợi ích gì?

– Tôn giả Gotama, sông Bahuka được nhiều người xem là có khả năng giải thoát. Tôn giả Gotama, sông Bahuka được nhiều người xem là có khả năng đem lại công đức. Và nhiều người đã gọi sạch các ác nghiệp trong sông Bahuka”.

Những người Bà La Môn, theo Bà La Môn giáo tin rằng: sông *Bahuka* sẽ gọi sạch các ác nghiệp. Không chỉ có tôn giáo Bà La Môn tin như thế, các tôn giáo *Hữu Vi* khác – mỗi tôn giáo chọn cho mình một hình thức – rồi truyền đạt cho tín đồ của mình có được niềm tin như thế – có nghĩa, với hình thức nhất định nào đó (với Bà La Môn là tắm gội ở sông *Bakuka*), mọi tội lỗi sẽ được “rửa” sạch, xóa sạch !

Thật sung sướng thay, thật hạnh phúc thay !

Hỡi loài người, hãy yên tâm, chớ lo sợ về tội lỗi – cứ việc thực hiện tội lỗi thoải mái chẳng nên lo ngại – vì sao ? Đơn giản thôi: Vì người đã theo ta – vì người đã làm đúng theo sự phán truyền của ta.

Nhờ có được “phép nhiệm màu” là xóa được mọi tội lỗi, người ta lũ lượt rần rần ... đi theo. Tại Ấn Độ, hiện nay có trên chín mươi phần trăm (90%) theo các tôn giáo

Hữu Vi, chưa tới mười phần trăm theo đạo Phật. Trên thế giới, đa phần đều theo các tôn giáo Hữu Vi.

Đức Phật đã nói về sự “nhiệm màu” khi tắm ở sông Bahuka sẽ gội sạch các ác nghiệp bằng bài kệ, xin được giới thiệu toàn bộ bài kệ này:

*Trong sông Bāhukā
Tại Adhikakkā,
Tại cả sông Gayā
Và Sundarikā,
Tại Sarassatī
Và tại Payāna,
Tại Bāhumatī,
Kẻ ngu dẫu thường tắm,
Ác nghiệp không rửa sạch.
Sông Sundarikā
Có thể làm được gì?
Payāga làm gì?
Cả sông Bāhukā?
Không thể rửa nghiệp đen
Của kẻ ác gây tội.*

*Đối kẻ sống thanh tịnh,
Ngày nào cũng ngày tốt,
Với kẻ sống thanh tịnh,
Ngày nào cũng ngày lành,
Các tịnh nghiệp thanh tịnh,
Luôn thành tựu (thiện) hạnh.*

*Này vị Bà-la-môn,
Chỉ nên tắm ở đây,
Khiến mọi loài chúng sanh,
Được sống trong an ổn.
Nếu không nói dối trá,
Nếu không hại chúng sanh,
Không lấy của không cho,
Có lòng tín, không tham,
Đi Gayā làm gì,
Gayā một giếng nước?*

Trong kinh này, đức Phật dạy rằng:

“*Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào nghĩ rằng: "Tham dục, tà tham là cấu uế của tâm" và sau khi biết vậy, vị ấy đoạn trừ tham dục, tà tham cấu uế của tâm;*

Tỷ-kheo nào nghĩ rằng: "Sân là cấu uế của tâm", và sau khi biết vậy, vị ấy đoạn trừ sân, cấu uế của tâm;

Tỷ-kheo nào nghĩ rằng: phẫn, hận, hư ngụy, não hại, tật đố, xan tham, mạn trá, khi cuống, ngoan cố, cấp tháo, mạn, quá mạn, kiêu, phóng dật – là cấu uế của tâm – thì sau khi biết vậy, vị ấy đoạn trừ tất cả, đoạn trừ cấu uế của tâm.

Sự *biết* trong kinh Phật thường được sử dụng với nghĩa: *tuệ giác, tuệ tri* – có nghĩa sự *biết* ấy phải là thấu đáo, chân thật (bản chất). Để có được sự thấu đáo, chân thật này phải dựa vào pháp Phật. Pháp Phật có được sự thấu đáo chân thật là dựa vào trí tuệ Ba La Mật Đa. Trí tuệ Ba La Mật Đa là trí tuệ Ba La Mật Đa – khi có được *lục thông*. Lục Thông có được do cả một quá trình tu tập tích lũy từ *giới hạnh*. Cả một quá trình đăng đẳng này không bị đứt đoạn – do *niềm tin* là hết sức lớn lao, vững chắc mang lại.

Trong kinh, niềm tin được xác định là tin vào: Phật, Pháp, Tăng . (Giả như có vị tăng nào là “con sâu làm rầu nồi canh” thì đó không phải là khái niệm tăng đoàn – không phải là khái niệm: tăng, đó là *phước điền vô thượng ở đời*. Thế nào là *phước điền vô thượng ở đời* ? Như Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Minh Châu là *phước điền vô thượng ở đời* – Ngài đã vì lợi ích chúng sanh, không quản khó khăn, dịch bộ kinh quý này – vốn chỉ là một trong rất nhiều việc làm của Ngài . Những việc làm của Ngài tựa như việc khai hoang cho mảnh đất màu mỡ : *phước điền* – để từ đó chúng sanh có điều kiện tốt nhất gieo hạt mầm *tuệ giác* của mình. Vì là *phước điền vô thượng ở đời* – cho nên chúng sanh mang ơn và để đền đáp, chúng sanh cúng dường Tam Bảo).

Sự *biết*, trong kinh này, đức Phật dạy rằng:

Nếu làm ra tội lỗi (*cấu uế*) thì không thể có con đường nào khác, đó là: nhận ra tội lỗi của mình (trong kinh là *nhĩ rằng*) . Một khi có được sự nhận ra, đó cũng chính là sự sám hối vậy. Triết lý Phật, sám hối là sám hối về phía trước, về hành động trong tương lai.

Hành động trong tương lai này có hai việc phải làm: một là, không tái phạm ; hai là, phải ra sức làm việc thiện. Sao lại phải ra sức làm việc thiện ? Để bù đắp năng lực tâm linh đã bị mất do tội lỗi gây ra (xem “Tâm và Tâm linh”).

Hành động hướng về tương lai, trong kinh, đức Phật dạy thế nào ?

Đó là phải nhúng tám vải cấu uế ấy vào nước sạch để làm cho tám vải thanh tịnh.

Thế nào là nước sạch ? Nước sạch ấy chính là pháp Phật. Tại sao pháp Phật lại là nước sạch ? Bởi, đó là nước của chân lý. Tại sao đó là nước của chân lý ? Bởi, đó chỉ là nước trong văn vắt – không phải là nước nhuộm.

Pháp Phật chỉ là phương tiện. Pháp Phật chỉ là nước sạch. Còn lại, mỗi người phải tự ra sức và ra sức rất nhiều để: chà, xát, giũ, vắt ... cho tấm vải của chính mình trở nên sạch sẽ, thanh tịnh – chứ không thể chỉ nhúng tấm vải ấy vào dòng sông *Bahuka* (với Bà La Môn giáo) hoặc những việc làm khác tương tự (với các tôn giáo khác) mà làm tiêu tan vết ô uế hằn sâu trong tấm vải được.

Có lẽ cần phải nói thêm và xin nhắc lại: Tất cả những khái niệm: *tấm vải ; nước sạch ; chà, xát, giũ, vắt ...* đều là cách nói ẩn dụ. Với cách nói ẩn dụ này rất dễ cho rằng sự: *chà, xát, giũ, vắt ...* (nhằm cho tấm vải sạch sẽ thanh tịnh) là việc làm của *ngoái đầu nhìn lại*. Tức, nhắm vào những lỗi đã làm để sửa chữa và “xin được tha thứ” ?! Giả như, tội lỗi ấy tạo ra từ đời trước, nhiều đời trước, từ kiếp trước, nhiều kiếp trước – thì biết như thế nào mà sửa, mà tha thứ ? Cho nên phải đưa tất cả những ẩn dụ trên về phương diện biểu hiện vật chất. Biểu hiện về mặt vật chất của chúng là gì ? Khi một tội lỗi xảy ra, ngay lập tức *tâm bị cấu uế* – xét về mặt vật chất của tâm, tức *tâm linh*: khi đó một số năng lực tâm linh bị mất đi, làm tổng thể năng lực tâm linh yếu đi so với trước đó – do *chuyển hóa*.

Hành động bỏ vào *nước sạch*, tức hành động cầm lấy, nắm lấy pháp Phật để nương nhờ vào đó. Nếu chỉ nắm bắt pháp Phật, khư khư trong lòng bàn tay (lý thuyết suông) thì đến bao giờ tấm áo mới sạch ? Cho nên phải tiếp tục hành động: chà, xát, giũ, vắt ... Hành động chà, xát, giũ, vắt ... là đi ngược lại, là đánh bật những tội lỗi đã làm (bất thiện) – bằng những việc làm thiện. Xét về mặt vật chất, những việc làm thiện này là việc bổ sung năng lực tâm linh – bù đắp những năng lực tâm linh đã mất mát, do những điều bất thiện trước đó gây ra (xem thêm “Tâm và Tâm linh”). Cho nên, *sám hối*, với nghĩa đầy đủ nhất: hướng về phía trước và không phải là lời nói suông – bắt buộc, phải là hành động (thiện) cụ thể.

Như vậy, kinh Ví Dụ Tấm Vải trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến vấn đề *niềm tin* là một trong những vấn đề không thể thiếu đối với loài người.

Thực tại, một điều đau khổ hơn bất kỳ sự khổ nào của loài người, đó là: phân đồng loài người hiện đang đặt niềm tin của mình vào những điều giả dối, không thực. Chính vì đặt niềm tin của mình vào những điều giả dối, không thực – nên sẽ chẳng bao giờ có được sự thanh tịnh của tâm.

Một khi chưa có được sự thanh tịnh của tâm – nẻo về cõi thiện – trở nên tâm tối, mịt mù ...

8.

KINH ĐOẠN GIẢM

(Sallekhasuttam)

Mặc dù tên kinh là Đoạn Giảm, song trong kinh này, đức Thế Tôn giảng về năm pháp môn (pháp Phật), đó là: pháp Đoạn giảm, pháp Khởi tâm, pháp Đối trị, pháp Hướng Thượng và pháp Giải thoát hoàn toàn. Cho nên, kinh này sẽ giúp cho những người tu hành, những người tìm hiểu về pháp Phật có được một phương pháp cụ thể và rất hữu hiệu – nhằm giúp *tâm thanh tịnh*.

Ngoài ra, kinh còn đề cập đến bốn bậc *thiền trú*. Đây là một tư liệu rất quý – mang tính chất chính thống cho những ai chuyên chú về thiền. Thực chất, *thiền trú* là thực chứng trong thiền – điều này không thể diễn đạt đầy đủ bằng ngôn ngữ. Thực chứng thiền – tựa như “ngum trà” của ai thì người ấy biết. Ví như: *Thiền trú thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh* – trạng thái hỷ lạc ấy như thế nào làm sao diễn tả ? Cho nên, mỗi người tự tìm hiểu vậy.

Mở đầu kinh, Tôn giả Mahacunda hỏi Thế Tôn:

“Bạch Thế Tôn, có những loại sở kiến này khởi lên trên đời, hoặc liên hệ đến ngã luận, hoặc liên hệ đến thế giới luận. Bạch Thế Tôn, đối với một Tỷ-kheo, có tác ý ngay từ ban đầu, thời có thể đoạn trừ những sở kiến ấy hay không, có thể xả ly những sở kiến ấy hay không ?”

Có nghĩa, Tôn giả Mahacunda hỏi rằng: Những điều, những thứ mắt thấy – bao hàm sự vật và hiện tượng (có mối quan hệ nhân sinh quan, thế giới quan) thì có thể tập trung ý để loại trừ, xả bỏ nó hay không ?

Với những nhà tu hành, trong quá trình tu tập, vì chưa đạt đến cứu cánh giải thoát cho nên: để cho mình thật sự là *tịch tịnh*, những điều, những thứ mắt thấy, cho dù có mối quan hệ với *ngã* (với mình) như thế nào đi chăng nữa – cho dù tác động đến *ngã* (với mình) ra sao đi chăng nữa – và cho dù tốt hay xấu – đều muốn loại trừ. Ví như, chẳng thể rời khỏi chỗ ngồi, nơi có cái truyền hình đang mở, chợt thoáng thấy cảnh một em bé gầy trơ xương, nằm đói lả, những con ruồi, con nhặng đậu kín cả đôi môi ... hình ảnh ấy sẽ đeo bám nhà tu hành, đi vào cả những lúc thiền định.

Kèm theo hình ảnh, bao giờ cũng là những cảm xúc, với hình ảnh trên, đó là *sự khổ* (do tâm lý lây lan), *sự thương*, *sự xót* ... Những cảm xúc này (*sự thương*, *sự xót*

...) đều là dạng thức của *si*. Và, tất cả đều tác động đến *lậu* (*hữu lậu, lậu hoặc, tức: phiền não*).

Đức Phật nói: (Với những điều, những thứ mắt thấy ấy) *chỗ nào những sở kiến này tiềm ẩn, và chỗ nào những sở kiến này hiện hành, chỉ có cách như thật quán sát chúng với trí tuệ rằng: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi", có vậy thời có sự đoạn trừ những sở kiến ấy, có sự xả ly những sở kiến ấy.*

Đức Phật nói như trên, hàm nghĩa: hãy xem, chỗ nào mà những điều, những thứ mắt thấy ấy – tác động hoặc có nguy cơ tác động – đến bản thân thì dùng pháp *quán chiếu*: "*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*". Như vậy, với ví dụ trên thì điều tác động hoặc có nguy cơ tác động là gì ? Đó là những tình cảm, dạng thức của *si*.

Khi đó sự *quán chiếu* sẽ là gì ? Sẽ là:

"*Sự khổ, sự thương, sự xót ... này không phải của tôi ; Sự khổ, sự thương, sự xót ... này không phải là tôi ; Sự khổ, sự thương, sự xót ... này không phải tự ngã của tôi*".

Một ví dụ khác: anh A mới được tặng (hoặc mua) một chiếc điện thoại di động đắt tiền. Chiếc điện thoại này là mầm mống của nhiều "đại họa" nên có nguy cơ tác động xấu đến anh A. Chẳng hạn: bị mất, bị giật, hoặc thậm chí đưa cháu cầm xem bị rơi xuống nước v.v... Khi đó, anh A sẽ bị: hồ nghi, sốc, tiếc, tức tối ... Vì là một Phật tử, để tránh những dạng thức thuộc *sân, si* – trong khoảng thời gian khá dài khi mới có điện thoại, trong các buổi tụng kinh, anh A dành ra một khoảng thời gian dùng pháp *quán chiếu*: "*Chiếc điện thoại này không phải của tôi ; chiếc điện thoại này không phải là tôi ; chiếc điện thoại này không phải tự ngã của tôi*" (lập lại nhiều lần). Nhờ vậy, giả như có bất kỳ một sự cố, sự kiện, một *lẽ bất thường* nào xảy ra – anh A sẽ tránh được những dạng thức nguy hại đến nhiều phương diện cho mình.

Tài sản càng lớn, càng có giá trị càng phải có sự *hộ phòng* chu đáo. (Tham khảo pháp *quán chiếu* trong "Tâm và tâm linh").

Xin đề cập năm pháp môn Phật:

1. Pháp môn Đoạn giảm:

Trước hết hãy xem những ví dụ của Như Lai trong kinh (vì những ví dụ trong kinh có thể là rất thiết thực với một số người nên xin trích toàn bộ):

Này Cunda, ở đây đoạn giảm được các Người thực hiện khi các Người nghĩ: "Những kẻ khác có thể là những người làm hại, chúng ta ở đây không thể là những người làm hại", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể sát sanh, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ sát sanh", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể lấy của không cho, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ lấy của không cho", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể không phạm hạnh, chúng ta ở đây sẽ sống phạm hạnh", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể nói láo, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói láo", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể nói hai lưỡi, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói hai lưỡi", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể nói lời độc ác", chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói lời độc ác", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể nói lời phù phiếm, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ nói lời phù phiếm", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể tham dục, chúng ta ở đây không tham dục", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có sân tâm, chúng ta ở đây sẽ không có sân tâm", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có tà kiến, chúng ta ở đây sẽ có chánh kiến, như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có tà tư duy, chúng ta ở đây sẽ có chánh tư duy", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có tà ngữ, chúng ta ở đây sẽ có chánh ngữ", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có tà nghiệp, chúng ta ở đây sẽ có chánh nghiệp", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có tà mạng, chúng ta ở đây sẽ có chánh mạng", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có tà tinh tấn, chúng ta ở đây sẽ có chánh tinh tấn", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có tà niệm, chúng ta ở đây sẽ có chánh niệm", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có tà định, chúng ta ở đây sẽ có chánh định", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có tà trí, chúng ta ở đây sẽ có chánh trí", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có tà giải thoát, chúng ta ở đây sẽ có chánh giải thoát", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể bị hôn trầm thụy miên chi phối, chúng ta ở đây sẽ không có hôn trầm thụy miên chi phối", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể có trạo hối, chúng ta ở đây sẽ không có trạo hối", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể nghi hoặc, chúng ta ở đây sẽ trừ diệt nghi hoặc", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể phân nộ, chúng ta ở đây sẽ không có phân nộ", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể oán hận, chúng ta ở đây sẽ không có oán hận", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể hư ngụy, chúng ta ở đây sẽ không hư ngụy", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể não hại, chúng ta ở đây sẽ không não hại", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể tật đố, chúng ta ở đây sẽ không tật đố", như vậy đoạn giảm được

thực hiện. "Những kẻ khác có thể xan tham, chúng ta ở đây sẽ không xan tham", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể man trá, chúng ta ở đây sẽ không man trá, như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể khi cuống, chúng ta ở đây sẽ không khi cuống", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể ngoan cố, chúng ta ở đây không thể ngoan cố", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể cấp tháo, chúng ta ở đây không thể cấp tháo" như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể mạn, chúng ta ở đây không thể mạn" như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể quá mạn, chúng ta ở đây sẽ không quá mạn", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể khó nói (nan thuyết), chúng ta ở đây sẽ dễ nói", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể là ác hữu, chúng ta ở đây sẽ là thiện hữu", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể phóng dật, chúng ta ở đây sẽ không phóng dật", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể là bất tín, chúng ta ở đây sẽ có tín tâm", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể không xấu hổ, chúng ta ở đây sẽ có xấu hổ", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể không sợ hãi, chúng ta ở đây sẽ có sợ hãi", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể nghe ít, chúng ta ở đây sẽ nghe nhiều", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể biếng nhác, chúng ta ở đây sẽ siêng năng", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể thất niệm, chúng ta ở đây sẽ an trú niệm", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể liệt tuệ, chúng ta ở đây thành tựu tuệ", như vậy đoạn giảm được thực hiện. "Những kẻ khác có thể nhiễm thế tục, có hấp tư kiến, tánh khó hành xả, chúng ta ở đây sẽ không nhiễm thế tục, không có hấp tư kiến, tánh dễ hành xả" như vậy đoạn giảm được thực hiện.

Với những ví dụ trên, tính chất của Pháp môn *Đoạn giảm* này là:

Thấy những người khác có những điều xấu, bất thiện, tiêu cực ; Ngay lập tức, soi rọi lại mình ; Cùng lúc soi rọi, đồng thời *suy nghĩ* theo chiều ngược lại: đó là *suy nghĩ* về những điều tốt, thiện, tích cực.

Như vậy, tính chất đặc thù, riêng biệt này là: *thấy* người khác xấu, bất thiện, tiêu cực – mình xác định: sẽ không như thế – không những không như thế mà còn là điều ngược lại. Luôn thực hiện điều này sẽ tạo ra “một” *hạnh*.

Cách nói như vậy, thực ra cũng chưa thể gọi là chuẩn, để dễ dàng hơn, hãy xét về phương diện vật chất của nó: Ngay khi xác định mình sẽ không như thế (xấu, bất thiện, tiêu cực), đồng thời *nghĩ rằng* mình sẽ là ngược lại (tốt, thiện, tích cực), ngay lập tức *năng lực tâm linh chuyển hóa* theo chiều hướng mạnh lên.

Lợi ích của pháp môn *đoạn giảm* này bao gồm:

1. Về nhận thức: nhận ra hoạt động của *suy nghĩ*.
2. Giúp có được một cách tu tập đơn giản nhưng lại vô cùng hữu hiệu
3. Ngăn ngừa những suy nghĩ xấu, bất thiện, tiêu cực (bắt chợt xảy ra)

Về nghĩa từ, *Đoạn giảm*: dứt đoạn . Trong kinh này, ví như *oán hận* là một dạng thức của phạm trù *sân*. Phạm trù *sân* có rất nhiều những dạng thức khác nhau, chẳng hạn như: *phẫn nộ, bức bối, ngoan cố* v.v... Như vậy, nói diệt *sân*, e là khó! Vì vậy pháp môn này nhằm đến từng dạng thức biểu hiện cụ thể để mà tiêu trừ. Vì chỉ tiêu trừ từng “món” một nên gọi là dứt đoạn (*đoạn giảm*). Mỗi khi diệt trừ một “món bất thiện”, thay vào đó là “món thiện” nên tạo ra *hạnh*. Vì *hạnh* này do *đoạn giảm* mà có nên gọi là *hạnh Đoạn giảm*.

2. Pháp môn Khởi tâm

Trước hết là những lời giảng của Như Lai trong kinh:

“*Này Cunda, Ta nói rằng sự khởi tâm rất có lợi ích cho các thiện pháp, còn nói gì thân nghiệp, khẩu nghiệp phù hợp (với tâm ý). Do vậy, này Cunda: "Những kẻ khác có thể làm hại, chúng ta ở đây sẽ không làm hại", cần phải khởi tâm như vậy. "Những kẻ khác có thể sát sanh, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ sát sanh", cần phải khởi tâm như vậy. "Những kẻ khác có thể nhiễm thế tục, có hấp tư kiến, tánh khó hành xả, chúng ta ở đây sẽ không nhiễm thế tục, không có hấp tư kiến, tánh dễ hành xả", cần phải phát tâm như vậy*”.

Tính chất đặc thù của pháp này là gì ? Đó là: Trước một sự vật, hiện tượng – bao giờ *tâm ý* của mỗi một con người cũng sẽ *khởi* lên – đó là điều bất buộc, hiển nhiên. Ví như: thấy một bông hoa đẹp – trong một khu vườn vắng bóng người. *Tâm ý* của một người bắt buộc phải *khởi* lên, theo hai chiều: một là, với không gian tĩnh mịch, yên ả – người thường ngoạn *khởi tâm ý*: chỉ riêng mình ta, hãy ngắm nhìn thỏa thích . Và, thế là người thường ngoạn đắm mình trước vẻ đẹp sững sờ của hoa ; hai là, thấy vắng bóng người, *tâm ý* muốn sở hữu riêng đóa hoa *khởi* lên (nên hái vội, dấu trong người).

Xét về phương diện vật chất của nó: Ngay khi khởi tâm (*tâm ý khởi*) xấu, bất thiện, tiêu cực, *năng lực tâm linh chuyển hóa* theo chiều hướng yếu đi ; ngược lại với *tâm ý khởi*: tốt, thiện, tích cực, ngay lập tức *năng lực tâm linh chuyển hóa* theo chiều hướng mạnh lên.

Trong kinh : “Lời dạy cuối cùng” đức Thế Tôn nói rằng:

“Này các đệ tử, trong các giác quan của con người, ý là quan trọng nhất. Các vị phải thận trọng chế ngự tâm ý mình. Tâm ý rất đáng sợ, nguy hiểm còn hơn thú dữ, rắn độc, thậm chí nguy hại hơn cả nạn hỏa hoạn”.

Như vậy, khác với tính chất *Đoạn giảm* là: “thấy người rồi gãi đến ta” – ở đây là thấy ngay chính mình.

Lợi ích của pháp môn *Khởi tâm* này bao gồm:

1. Về nhận thức: nhận ra hoạt động *tâm ý*.
2. Giúp kiểm soát được *tâm ý* mình – cũng là kiểm soát được bản thân
3. Ngăn ngừa, loại trừ những *tâm ý* xấu, bất thiện, tiêu cực.
4. Nhờ hành trì tu tập – có thể luôn khởi tâm (*tâm ý*) tốt, thiện, tích cực.

3. Pháp môn Đối trị

Trước hết hãy xem ví dụ của Như Lai

“Này Cunda, giống như một con đường không bằng phẳng, có một con đường bằng phẳng khác đối trị. Này Cunda, giống như một bến nước không bằng phẳng, có một bến nước bằng phẳng khác đối trị. Cũng vậy này Cunda, đối với con người làm hại, có sự không làm hại đối trị. Đối với con người sát sanh, có từ bỏ sát sanh đối trị. Đối với con người lấy của không cho, có từ bỏ lấy của không cho đối trị. Đối với con người không phạm hạnh, có phạm hạnh đối trị. Đối với con người nói láo, có từ bỏ nói láo đối trị. Đối với con người nói hai lưỡi, có từ bỏ nói hai lưỡi đối trị. Đối với con người nói ác khẩu, có từ bỏ nói ác khẩu; Đối với con người nói phù phiếm, có từ bỏ nói phù phiếm đối trị. Đối với con người tham dục, có không tham dục đối trị. Đối với con người sân tâm, có không sân tâm đối trị. Đối với con người tà kiến, có chánh kiến đối trị. Đối với con người tà tư duy, có chánh tư duy đối trị. Đối với con người tà ngữ, có chánh ngữ đối trị. Đối với con người tà nghiệp, có chánh nghiệp đối trị. Đối với con người tà mạng, có chánh mạng đối trị. Đối với con người tà tinh tấn, có chánh tinh tấn đối trị. Đối với con người tà niệm, có chánh niệm đối trị. Đối với con người tà định, có chánh định đối trị. Đối với con người tà trí, có chánh trí đối trị. Đối với con người tà giải thoát, có chánh giải thoát đối trị. Đối với con người bị hôn trầm thụy miên chi phối, có không bị hôn trầm thụy miên chi phối đối trị. Đối với con người trạo hối, có không trạo hối đối trị. Đối với con người nghi hoặc, có trừ diệt nghi hoặc đối trị. Đối với con người phần nộ, có không phần nộ đối trị. Đối với con người oán hận, có không oán hận đối trị. Đối với con người hư nguy, có không hư nguy đối trị. Đối với con người não hại, có không não hại đối trị. Đối với con người tật đố, có không tật đố đối trị. Đối với con người xan tham, có không xan tham đối trị. Đối với con người

man trá, có không man trá đối trị. Đối với con người khi cuồng, có không khi cuồng đối trị. Đối với con người ngoan cố, có không ngoan cố đối trị. Đối với con người cấp tháo đối trị. Đối với con người mạn đối trị. Đối với con người quá mạn có không quá mạn đối trị. Đối với con người khó thuyết, có không khó thuyết đối trị. Đối với con người ác hữu, có thiện hữu đối trị. Đối với con người phóng dật, có không phóng dật đối trị. Đối với con người bất tín, có tín tâm đối trị. Đối với con người không xấu hổ, có xấu hổ đối trị. Đối với con người không sợ hãi, có sợ hãi đối trị. Đối với con người nghe ít, có nghe nhiều đối trị. Đối với con người biếng nhác, có siêng năng đối trị. Đối với con người thất niệm, có an trú niệm đối trị. Đối với con người liệt tuệ, có thành tựu tuệ đối trị. Đối với con người đối với con người nhiễm thế tục, có hấp tư kiến, tánh khó hành xả, có không nhiễm thế tục, không có hấp tư kiến, tánh dễ hành xả đối trị”.

Phép *Đối trị* của Như Lai là một triết lý dung dị. Sự dung dị tưởng chừng như ai cũng biết. Thật sự là ai cũng biết – biết từ khi mới lọt lòng mẹ: oe oe đối. Oe oe đối là thiếu sữa. *Đối trị* của thiếu sữa là: sữa (hoặc thứ tương tự, thay sữa).

Dung dị và đơn giản đến mức như vậy, ấy vậy mà – con người lại chẳng mấy khi áp dụng nổi trong cuộc sống của mình. Ví như: chồng *nóng nảy* – đối trị phải là thứ không nóng nảy, cũng có nghĩa là thuộc *mát, lạnh*. Song mấy khi được như thế ! Vợ, là thứ mát, lạnh – song lại là thứ mát, lạnh của ... xăng, dầu !

Tính chất riêng của pháp môn này là: vừa *đối trị* cho mình vừa *đối trị* cho người. Có nghĩa, *thấy người* (của *đoạn giảm*) và *thấy mình* (của *khởi tâm*).

Lợi ích của pháp môn này là những lợi ích đã trình bày ở hai pháp môn *Đoạn giảm* và *Khởi tâm* . Tuy nhiên, phải nhận thức rằng: bản chất của *Đối trị* là *thuốc đắng – để giã tật*. Ví như: thích dưa nịnh – đối trị của nó là *trực tâm* (thẳng thắn, không dưa nịnh).

4. Pháp Môn Hướng thượng

Trước hết xem lời giảng của Như Lai:

“Này Cunda, ví như các bất thiện pháp, tất cả đều hướng hạ, còn các thiện pháp, tất cả đều hướng thượng. Cũng vậy, này Cunda, con người không làm hại, hướng thượng đối với người làm hại ; con người từ bỏ sát sanh, hướng thượng đối với người sát sanh ; con người từ bỏ lấy của không cho, hướng thượng đối với người lấy của không cho ; con người không nhiễm thế tục, hướng thượng đối với người nhiễm thế tục ; con người không có hấp tư kiến, hướng thượng đối với người hấp

tư kiến ; con người tánh dễ hành xả, hướng thượng đối với người nhiễm thế tục, có hấp tư kiến, tánh khó hành xả.

Này Cunda, con người tự mình bị rơi vào bùn lầy có thể kéo lên một người bị rơi vào bùn lầy, sự tình ấy không thể xảy ra. Này Cunda, con người tự mình không rơi vào bùn lầy, có thể kéo lên một người bị rơi vào bùn lầy, sự tình ấy có thể xảy ra.

Này Cunda, con người tự mình không được nhiếp phục, không được huấn luyện, không được hoàn toàn giải thoát, tự mình có thể nhiếp phục, huấn luyện và hoàn toàn giải thoát người khác, sự tình ấy không xảy ra. Một người được nhiếp phục, được huấn luyện, được hoàn toàn giải thoát, tự mình có thể nhiếp phục, huấn luyện, hoàn toàn giải thoát người khác, sự tình ấy xảy ra”.

Đây có thể xem là pháp tóm tắt cô đọng: mỗi người hãy luôn phải suy xét về tất cả mọi suy nghĩ, cử chỉ, lời nói, hành động – hướng thiện – cũng là hướng thượng. Hướng thượng để giải thoát (đi lên, bay lên).

Đến đây, câu hỏi cuối cùng trong chuỗi mắt xích về các “bài tập” đó là: làm như thế nào để giải thoát – để đi đến cứu cánh Niết Bàn ? Như Lai đã đưa ra hàng loạt các ví dụ. Vì đây là những ví dụ có thể cần thiết đến nhiều người, xin trích dẫn toàn bộ:

5. Pháp môn Giải thoát hoàn toàn

“Cũng vậy, này Cunda, đối với người làm hại, không làm hại đưa đến hoàn toàn giải thoát; đối với con người sát sanh, từ bỏ sát sanh đưa đến hoàn toàn giải thoát; đối với con người lấy của không cho, từ bỏ lấy của không cho đưa đến hoàn toàn giải thoát; đối với con người không phạm hạnh, sống phạm hạnh hoàn toàn giải thoát; đối với con người nói láo, từ bỏ nói láo hoàn toàn giải thoát; đối với con người nói hai lưỡi, từ bỏ nói hai lưỡi hoàn toàn giải thoát; đối với con người ác khẩu, từ bỏ nói ác khẩu hoàn toàn giải thoát; đối với con người nói phù phiếm, từ bỏ nói phù phiếm hoàn toàn giải thoát; đối với con người có tham dục, không tham dục hoàn toàn giải thoát; đối với con người có sân tâm, không sân tâm hoàn toàn giải thoát; đối với con người có tà kiến, chánh kiến hoàn toàn giải thoát; đối với con người có tà tư duy, chánh tư duy hoàn toàn giải thoát; đối với con người có tà ngữ, chánh ngữ hoàn toàn giải thoát; đối với con người có tà nghiệp, chánh nghiệp hoàn toàn giải thoát; đối với con người có tà mạng, chánh mạng hoàn toàn giải thoát; đối với con người có tà tinh tấn, chánh tinh tấn hoàn toàn giải thoát; đối với con người có tà niệm, chánh niệm hoàn toàn giải thoát; đối với con người

có tà định, chánh định hoàn toàn giải thoát; đối với con người có tà trí, chánh trí hoàn toàn giải thoát ; đối với con người có tà giải thoát, chánh giải thoát hoàn toàn giải thoát ; đối với con người bị hôn trầm thụy miên chi phối, không bị hôn trầm thụy miên chi phối hoàn toàn giải thoát ; đối với con người trạo hối, không trạo hối hoàn toàn giải thoát ; đối với con người nghi hoặc, không nghi hoặc hoàn toàn giải thoát ; đối với con người phần nộ, không phần nộ hoàn toàn giải thoát ; đối với con người oán hận, không oán hận hoàn toàn giải thoát ; đối với con người hư nguy, không hư nguy hoàn toàn giải thoát ; đối với con người não hại, không não hại hoàn toàn giải thoát ; đối với con người tật đố, không tật đố hoàn toàn giải thoát ; đối với con người xan tham, không xan tham hoàn toàn giải thoát ; đối với con người mạn trá, không mạn trá hoàn toàn giải thoát ; đối với con người khi cuồng, không khi cuồng hoàn toàn giải thoát ; đối với con người ngoan cố, không ngoan cố hoàn toàn giải thoát ; đối với con người cấp tháo, không cấp tháo hoàn toàn giải thoát ; đối với con người mạn, không mạn hoàn toàn giải thoát ; đối với con người quá mạn, không quá mạn hoàn toàn giải thoát ; đối với con người khó nói, dễ nói hoàn toàn giải thoát ; đối với con người ác hữu, thiện hữu hoàn toàn giải thoát ; đối với con người phóng dật, không phóng dật hoàn toàn giải thoát ; đối với con người bất tín, tín tâm hoàn toàn giải thoát ; đối với con người không xấu hổ, có xấu hổ hoàn toàn giải thoát ; đối với con người sợ hãi, không có sợ hãi hoàn toàn giải thoát ; đối với con người nghe ít, nghe nhiều hoàn toàn giải thoát ; đối với con người biếng nhác, siêng năng hoàn toàn giải thoát ; đối với con người thất niệm, an trú niệm hoàn toàn giải thoát ; đối với con người liệt tuệ, thành tựu trí tuệ hoàn toàn giải thoát ; đối với con người nhiễm thế tục, có hấp tư kiến, tánh khó hành xả, không nhiễm thế tục, không có hấp tư kiến, tánh dễ hành xả, đưa đến hoàn toàn giải thoát”.

Cụm từ *giải thoát hoàn toàn* trong kinh này là thế nào ? Phải hiểu một cách cẩn trọng theo từng tầng bậc:

Trước hết, *giải thoát hoàn toàn* là *siêu thoát*. Siêu thoát là vấn đề trước tiên – rồi mới tính đến việc về đâu ?

Trong kinh này, đức Thế Tôn đưa ra dẫn dụ hàng loạt nhằm cụ thể hóa một vấn đề đặc biệt quan trọng: phải không còn chỗ *được* (chỗ báu víu) – thì mới *siêu thoát*.

Ví như, trong “bảng kê” trên, chị B, đã được dùng pháp đối trị – trị cho bằng sạch – không còn bất kỳ vương mắc, tỳ vết, hoen ố nào – duy, chỉ còn mỗi sự *oán hận* “con con” bởi ông xã có bồ nhí ... (cứ nghĩ tới là tức, không thể chịu được). Nếu không giải quyết được chuyện “con con” này – thì giả như chị B mất, sẽ không thể *hoàn toàn giải thoát* (*siêu thoát*) được. Dò vào “bảng liệt kê” ở trên, đức Phật nói

rằng: “*đối với người oán hận, không (còn) oán hận (sẽ) hoàn toàn giải thoát*”.
Vậy, chị B phải tìm cách không còn oán hận về việc ông xã có bồ nhí nữa thì khi đó mới được *hoàn toàn giải thoát*.

Còn sau khi *hoàn toàn giải thoát* có đạt cứu cánh Niết Bàn hay không – hay chỉ tái sinh lại làm người – thì thuộc về *giới hạnh* của người ấy như thế nào.

Như vậy, kinh Đoạn Giảm trong bộ Kinh Trung Bộ đặt trọng tâm về thực hành một số pháp môn Phật: *Đoạn giảm ; Khởi tâm; Đối trị ; Hướng thượng ; Giải thoát hoàn toàn*. Các pháp môn này là việc làm hàng ngày, hàng giờ, hàng phút, hàng giây ... và đi theo suốt cả cuộc đời người con Phật.

Về lý thuyết, thực chất, các “bài tập” này quy về một điểm, đó là: hướng thiện.

Mọi suy nghĩ đều hướng đến cái thiện ; mọi lời nói đều hướng đến cái thiện ; mọi hành động đều hướng đến cái thiện ; mọi lối sống, sinh hoạt, việc làm (kể sinh nhai) đều hướng đến cái thiện ; mọi sự tu tập hành trì đều hướng đến cái thiện ; mọi sự *thấy* sự *biết* đều hướng đến cái thiện ; lý tưởng, cứu cánh đều hướng đến cái thiện ; mọi *tâm ý* khởi lên hằng ngày, hằng giờ ... đều hướng đến cái thiện (chánh tinh tấn).

Sự quy về như đã đề cập, không thể ngoài Bát Chánh Đạo.

Một khi như vậy là sẽ thành Phật. Sẽ *hoàn toàn giải thoát* và đạt đến cứu cánh Niết Bàn.

9.

KINH CHÁNH TRI KIẾN

(Sammaditthisuttam)

Chánh tri kiến, đó là sự thấy, sự biết – một trong tám phương diện của Bát Chánh Đạo hay còn gọi là Thánh Đạo Tám Ngành, đó là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

Có thể có người, hay cũng cùng một người nhưng lúc này lúc khác, hiểu về Bát Chánh Đạo có hơi sai biệt đôi chút, song sự sai biệt ấy là không lớn, không lấy làm quá quan trọng. Ở đây xin đề xuất cách hiểu như sau:

Chánh Tri kiến (sự *thấy* sự *biết* đều hướng đến cái thiện) ; Chánh Tư duy (mọi suy nghĩ đều hướng đến cái thiện) ; Chánh Ngữ (mọi lời nói đều hướng đến cái thiện) ; Chánh Nghiệp (mọi hành động đều hướng đến cái thiện) ; Chánh Mạng (mọi lối sống, sinh hoạt đều hướng đến cái thiện) ; Chánh Tinh tấn (mọi *tâm ý* khởi lên hằng ngày, hằng giờ ... đều hướng đến cái thiện) ; Chánh Niệm (mọi sự tu tập hành trì đều hướng đến cái thiện) ; Chánh Định (lý tưởng, cứu cánh đều hướng đến cái thiện).

Sự đề xuất ở trên có sự sai biệt đôi chút so với những gì người viết đã đề cập theo cách hiểu truyền thống. Sự sai biệt là: chánh nghiệp – không sử dụng với nghĩa nghề nghiệp (kế sinh nhai – đã nhập vào với *chánh mạng*). Thiển nghĩ, *ngiệp* ở đây là sự tạo tác nghiệp (hành động). *Chánh niệm* được hiểu theo nghĩa rộng hơn, đó là sự tu tập, hành trì. *Chánh tinh tấn* cũng được hiểu theo nghĩa rộng hơn, đó là mọi *tâm ý khởi lên* ...

Như vậy, sự sai biệt do đề xuất ở trên chỉ nhằm: bổ xung thêm nghĩa, và mở rộng thêm nghĩa của Bát Chánh Đạo – so với cách hiểu truyền thống – chứ không có sự sai lệch gì khác.

Trong kinh, Tôn giả Sariputta (Xá-lợi-phất) giảng về chủ đề: “*Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này như thế nào ?*”.

Tôn giả Sariputta nói rằng: “*Khi Thánh đệ tử tuệ tri được bất thiện và tuệ tri được căn bản bất thiện, tuệ tri được thiện và tuệ tri được căn bản thiện, chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này*”.

Căn bản (bản) *thiện, bất thiện* ở đây được sử dụng với hàm nghĩa gì ? Đó là bản chất của *thiện, bất thiện*.

Một khi đề cập đến bản chất của sự vật hiện tượng, không thể chỉ bằng phương tiện suy lý (lý thuyết từ suy luận). Vì sao ? Vì, bản chất, đó là cái *hiện hữu*, là cái *có thực*, thứ mà đang “sờ sờ” ra trước mặt. Một khi đó là cái *hiện hữu*, cái *có thực*, thứ mà đang “sờ sờ” ra trước mặt – thì còn suy lý cái nổi gì ?! Cho nên, thật buồn cười, khi có những lý thuyết “rỗng rang” bàn về ... bản chất sự vật, hiện tượng ! Cái gọi là bản chất sự vật hiện tượng ấy không phải là bản chất sự vật hiện tượng.

Đề cập đến bản chất của hiện tượng xã hội: *Thiện, bất thiện* – không phải đề cập đến một định nghĩa – xin hỏi “ông chuyên gia suy lý về bản chất sự vật hiện tượng” rằng, *thiện, bất thiện* đó là gì ? Phải chăng, câu trả lời sẽ là: bản chất mặt này của chúng sẽ là mặt kia của chúng – có nghĩa, *thiện*, đó là không *bất thiện* và ngược lại ? Một khi là suy lý thì chỉ đến thế thôi, không thể hơn được, có hơn thì cũng chỉ là quanh co, “rỗng rang” phô trương một cách lằng nhằng chẳng thể dính líu một chút nào về *bản chất* – vốn là vấn đề thuộc phạm trù *vật chất* của nó được.

Triết lý nhà Phật chẳng có gì để mà *thuyết*, chẳng có gì để mà *luận suy* về “ba cái” bản chất của sự vật hiện tượng này. Vì sao ? Vì đó là thứ *hiện hữu*, là thứ *có thực*, là thứ đang “sờ sờ” ra trước mặt. Đang “sờ sờ” ra trước mắt kia – thì còn luận suy cái nổi gì ?!

Sờ sờ ra trước mặt – nhưng chẳng ai thấy – bởi sự *vô minh* – vốn là thuộc tính, vốn là giới hạn không thể không có của giống loài người. Sự giới hạn nhất định do thuộc tính giống loài người này – tựa như sự giao phối trong bầy đàn của những loài động vật – những loài động vật ấy không thể biết rằng: khi giao phối với đồng chủng loại, có cùng huyết thống – thì sẽ suy thoái cho đến diệt vong.

Triết lý Phật nhìn bản chất sự vật hiện tượng không phải bằng mắt “thịt” – mà nhận biết nó bằng trí tuệ Ba-La-Mật-Đa (đã trình bày). Giả như, một khi nhận biết rõ bản chất của sự bất thiện – thì sẽ không một ai còn có đủ sự can đảm làm những điều bất thiện nữa. Như đã trình bày trong “*Tâm và Tâm linh*”, cái “sờ sờ” ra trước mặt, đó là sự *nhìn* thấu suốt về sự chuyên hóa. Khi có một suy nghĩ, lời nói, hành động ... thiện hoặc bất thiện, tùy vào mức độ, ngay lập tức, nó được chuyên hóa vào tâm linh của mỗi người. Thiện, khiến năng lực tâm linh chuyên hóa theo chiều hướng mạnh lên ; bất thiện, năng lực tâm linh sẽ yếu đi – một khi xuống dưới ngưỡng, thì sẽ tái sinh làm súc sinh hoặc bị đọa vào cõi dữ (thường được gọi là “địa ngục”). Tôn giả Mahamoggallana (Mục Kiền Liên) đã từng dùng trí tuệ Ba-La-Mật-Đa để nhận ra mẹ mình đang ở chốn dữ (địa ngục) như vậy.

Loài người vốn đang ngập chìm trong những điều bất thiện bởi không nhận ra hậu quả chân thực của những điều bất thiện ấy mang lại. Đau đớn thay, bên cạnh đó lại còn tràn ngập những điều mộng mị, đại loại: Hỡi loài người, chớ có nên e sợ những điều bất thiện – bởi, người đã tin ta, đã theo ta ... (đã trình bày).

Xin trở lại kinh. Trong kinh, Tôn giả Sariputta nói rằng: *Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này – là bởi tuệ tri được căn bản thiện, bất thiện – trình bày như trên.*

Phần còn lại của kinh, ngài Sariputta (Xá-lợi-phất) giảng về: tuệ tri *hiện tượng*, tuệ tri tập khởi của *hiện tượng*, tuệ tri đoạn diệt của *hiện tượng*, và tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt *hiện tượng* ấy.

Các hiện tượng mà ngài Sariputta chọn để giảng, chủ yếu – là những hiện tượng thuộc về “Thập Nhị Nhân Duyên”.

Trong “Thập Nhị Nhân Duyên” đức Thế Tôn đã chỉ ra: mối quan hệ nhân-quả của chúng để dẫn đến sự khổ của con người.

“Thập Nhị Nhân Duyên” gồm:

Vô minh – Hành – Thức – Danh sắc – Lục xú – Xúc – Thụ – Ái – Thủ – Hữu – Sinh – Lão tử.

Mối quan hệ nhân-quả của các hiện tượng trên là: *Vô Minh* là nhân đưa đến *quả hành* ; *quả hành* lại là nhân đưa đến *quả thức* ; *quả thức* lại là nhân đưa đến *quả danh sắc* v.v... và: sinh, lão (bệnh), tử là sự khổ của con người. Như vậy, Vô Minh là nguyên nhân của mọi nguyên nhân đưa đến sự khổ của con người.

Trong kinh này, ngài Sariputta không phải giảng về *Thập Nhị Nhân Duyên* – mà Ngài mượn từng hiện tượng trong *Thập Nhị Nhân Duyên* để giảng về : tuệ tri *hiện tượng*, tuệ tri tập khởi của *hiện tượng*, tuệ tri đoạn diệt của *hiện tượng*, và tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt *hiện tượng* ấy.

Trong kinh, đề cập về *Vô Minh*, ngài Sariputta nói:

“Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri vô minh, tuệ tri tập khởi của vô minh, tuệ tri đoạn diệt của vô minh, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh, khi ấy, Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này. Chư Hiền, thế nào là vô minh, thế nào là tập khởi của vô minh, thế nào là đoạn diệt của vô minh, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh? Sự không tuệ tri về khổ, không tuệ tri về khổ tập, không tuệ tri về khổ diệt, không tuệ tri về con đường đưa đến khổ diệt, Chư Hiền, như vậy gọi là vô

minh. Từ tập khởi của lậu hoặc, có tập khởi của vô minh; từ đoạn diệt của lậu hoặc, có đoạn diệt của vô minh; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh, tức là: Chánh Tri kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri vô minh như vậy, tuệ tri tập khởi của vô minh như vậy, tuệ tri đoạn diệt của vô minh như vậy, tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên, tẩy sạch sân tùy miên, nhổ tận gốc kiến mạn tùy miên "Tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Chư Hiền, như vậy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin Pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này”.

Tập khởi, đó là: bao gồm những hạt giống – mà những hạt giống này đã làm khởi lên hiện tượng. Ví như: *tập khởi* của *Vô minh* bao hàm những hạt giống tạo ra sự *Vô Minh*. Những hạt giống này cũng là những hạt giống gây ra *phiền não* (*lậu hoặc*) – đó là *tham, sân, si*.

Nhân tiện, ở đây xin nói thêm về: thuộc tính *Vô minh* của giống loài người. Các sinh vật nói chung, được hình thành bởi sự tiến hóa trải qua hàng tỷ năm. Giống loài người, cho dù là đã tiến hóa “vượt bậc”, song, sự “vượt bậc” ấy cũng chỉ giới hạn ở một mức độ nhất định. Còn có những vấn đề vượt rất và rất xa sự hiểu biết của loài người. Tồn tại những giới hạn này, chung quy là: do tính *tương đối* của giới hạn *hữu hạn*. Để vượt qua những giới hạn của *tính tương đối-hữu hạn* đòi hỏi con người phải có sự rèn luyện (tu tập) nhằm đạt được tính *tuyệt đối* của *Vô hạn*. Sự trui rèn này không phải chỉ trong một đời người – mà đó là sự tích lũy trui rèn trong nhiều đời, nhiều kiếp. Ví như, trong một chương trình truyền hình giới thiệu về một nhà sư Tây Tạng, khi nhà sư này ngồi thiền, toàn thân bay lên khỏi mặt đất. Ví như một nhà ngoại cảm Việt Nam, có thể thực hiện giao tiếp với một người đã chết ... Tất cả những điều “khác thường” này, không phải chỉ là theo cách hiểu quá đơn giản: ngẫu nhiên đột biến về “gien” – mà, đó là cả một quá trình thuộc về *nhân duyên* từ nhiều đời, nhiều kiếp về trước. Tất cả mọi sự vật, hiện tượng – không bao giờ là ngẫu nhiên, tự nhiên. Sở dĩ gọi là ngẫu nhiên, tự nhiên – bởi sự giới hạn về nhận biết của chúng loài người. Sự giới hạn về nhận biết của chúng loài người được gọi là *Vô minh* vậy.

Trong kinh, cũng có thể hiểu là: với một Thánh tử có *chánh tri kiến* thì: trước hiện tượng *vô minh* , phải: *nhận biết* được sự *Vô minh* ấy (*nhận biết* về hiện tượng thông qua những biểu hiện của nó) ; phải *nhận biết* được tất cả các hạt giống tạo ra sự *Vô minh* ; phải *nhận biết* được tại sao *Vô minh* lại cần phải tận diệt ; và, cuối cùng là: phải *nhận biết* được con đường tiêu trừ sự *Vô minh* ấy.

Với các hiện tượng: *Hành, Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão tử, Khổ, Ái, Hữu*. Hoặc với sự vật: thức ăn (trong kinh) đều phải như thế. Có nghĩa, một Thánh tử được gọi là có *Chánh tri kiến* – khi , Thánh tử ấy phải *tuệ tri* được về mọi mặt, mọi khía cạnh, mọi phương diện của một sự vật, hiện tượng như đã trình bày.

Những điều ngài Sariputta giảng giải là nét chung nhất về phương pháp luận của triết lý Phật. Phương pháp luận chung nhất của triết lý Phật là: trước mọi sự vật hiện tượng xã hội, phải được nhìn nhận:

- a. Một cách hoàn toàn là khách quan.
- b. Một cách toàn diện (về mọi điều kiện, mọi phương diện)
- c. Vấn đề sự vật hiện tượng nhất định nào đó phải được nhận biết thấu đáo về bản chất của nó.
- d. Nếu đó là sự vật hiện tượng mang tính bất thiện, có tác động ảnh hưởng đến một cá thể nhất định nào đó – cá thể ấy cần xác định: đó là việc phải tiêu trừ.
- e. Và cuối cùng, cá thể ấy phải vạch ra con đường cụ thể để tiêu trừ những sự vật hiện tượng mang tính bất thiện có tác động, ảnh hưởng đến mình (với những ai tin, thì dùng các pháp Phật).

(*Xin tham khảo thêm trong kinh, ở mục “Tác phẩm kinh”. Nhân tiện đây cũng xin lượng thứ: Bộ Kinh Trung Bộ hiện nay, và có thể một số kinh khác nữa, đang có nhiều lỗi “mo-rát”, vì ChuàNet chỉ có một người, còn có những công việc khác phải làm nên chưa có nhiều thời gian để rà soát, xem xét. ChuàNet sẽ cố gắng chỉnh sửa trong thời gian tới*).

Trong kinh. Đây là con đường mang tính chung nhất để diệt Khổ ? (Các hiện tượng đã nêu đều đưa đến Khổ). Câu trả lời là: Bát Chánh Đạo. Như đã đề cập, *Thánh Đạo Tám Ngành* là con đường, là phương pháp diệt *tham, sân, si* – diệt Khổ ; xóa *ngã mạn* (là “Tôi”) và đưa đến cứu cánh Niết Bàn.

Sẽ không thấy gì mâu thuẫn giữa Bát Chánh Đạo và *giới hạnh*: Một khi thực hiện trọn vẹn Bát Chánh Đạo, *giới* không cần và không còn. Khi đó, Bát Chánh Đạo sẽ thay *giới* để tạo ra *hạnh*. Vì sao ? Vì một khi thực hiện đúng, trong Bát Chánh Đạo sẽ không còn còn *sát sanh, trộm cắp, uống rượu, nói dối, tà dâm ...* để mà cấm nữa.

Như vậy, kinh Chánh Tri Kiến trong bộ Kinh Trung Đạo đặt trọng tâm: đề cập đến phương pháp luận về những sự vật hiện tượng trong xã hội. Qua đó cho thấy rằng: duy nhất – chỉ và chỉ với phương pháp luận của nhà Phật mới có thể thật sự gọi là nhìn thấu được bản chất sự vật hiện tượng xã hội. Vì sao ? Vì sự nhận biết về bản chất sự vật hiện tượng xã hội của nhà Phật – không phải là kiểu luận suy – chỉ có duy nhất triết lý Phật mới có thể *nhận biết* về bản chất mọi sự vật hiện tượng xã hội – đúng với những gì thật có của nó. Vì sao ? Vì sự *nhận biết* ấy bằng trí tuệ Ba-La-Mật.

10.

KINH NIỆM XÚ

(Satipatthanasutta)

“Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm xứ”.

Đó là lời đức Phật mở đầu cho kinh này – đủ biết tầm quan trọng của kinh này là thế nào.

Đây là con đường độc nhất – có nghĩa, cho dù người tu hành thuộc Tông phái nào: Thiên, Mật, Tịnh độ ... bằng những nẻo (pháp Phật) khác nhau – sẽ đều phải hội tụ trên con đường này (cũng có thể được hiểu là: hội tụ ở các pháp Phật này).
Tại sao ? Vì đây là con đường phẳng, thẳng, ngắn nhất và cũng là – duy nhất – để đi đến cứu cánh Niết Bàn.

Vì tầm quan trọng đến mức độ như vậy, trước hết, xin chép đầy đủ, toàn bộ kinh này:

KINH NIỆM XÚ:

Như vậy tôi nghe.

Một thời Thế Tôn ở xứ Kuru (Câu-lâu), Kammassadhamma (kiềm-ma sắt đằm) là đô thị của xứ Kuru. Rồi Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

– Này các Tỷ-kheo,

Các Tỷ-kheo vâng đáp Thế Tôn:

– Bạch Thế Tôn.

Thế Tôn thuyết như sau:

Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm xứ.

Thế nào là bốn? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên

tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngôi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Tỉnh giác, vị ấy thở vô; tỉnh giác, vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vô dài"; hay thở ra dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra dài"; hay thở vô ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vô ngắn"; hay thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra ngắn". "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. Này các Tỷ-kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay thiện xảo khi quay dài, tuệ tri: "Tôi quay dài" hay khi quay ngắn, tuệ tri: "Tôi quay ngắn". Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thở vô dài, tuệ tri: "Tôi thở vô dài"; hay thở ra dài, tuệ tri: "Tôi thở ra dài"; hay thở vô ngắn, tuệ tri: "Tôi thở vô ngắn"; hay thở ra ngắn, tuệ tri: "Tôi thở ra ngắn". "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập;

Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy không nương tựa, không chấp trước vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đi, tuệ tri: "Tôi đi", hay đứng, tuệ tri: "Tôi đứng", hay ngồi, tuệ tri: "Tôi ngồi", hay nằm, tuệ tri: "Tôi nằm". Thân thể được sử dụng như thế nào, vị ấy tuệ tri thân như thế ấy. Vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên nội thân, ngoại thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh diệt tận trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo, khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm; khi co tay, khi duỗi tay, biết

rõ việc mình đang làm; khi mang áo Sanghati (Tăng già lê), mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm; khi ăn, uống, nhai, ném, biết rõ việc mình đang làm; khi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm; khi đi, đứng, ngồi, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ việc mình đang làm. Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Đây các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong thân này: "đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tửu, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm (niêm dịch), mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu". Đây các Tỷ-kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quán sát: "Đây là hạt gạo, đây là hạt lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu lớn, đây là mè, đây là hạt lúa đã xay rồi". Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, một Tỷ-kheo quán sát thân này dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đỉnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt. Trong thân này: "đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tửu, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu". Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân, hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Đây các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này về các vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: "Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại". Đây các Tỷ-kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần tại ngã tư đường. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán sát thân này về vị trí các giới và về sự sắp đặt các giới: "Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại". Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên nội thân,

ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Đây các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy". Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Đây các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài điều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài côn trùng ăn. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy". Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Đây các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Này các Tỷ-kheo, lại nữa, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại... với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại... với các bộ xương không còn dính thịt, dính máu, còn được các đường gân cột lại, chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia. Ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương hông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy". Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống

quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh diệt tận trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Đây các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc... chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm... chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỷ-kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy". Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Đây các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán thân trên thân.

Này các Tỷ-kheo, như thế nào là Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ? Đây các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo khi cảm giác lạc thọ, tuệ tri: "Tôi cảm giác lạc thọ"; khi cảm giác khổ thọ, tuệ tri: "Tôi cảm giác khổ thọ"; khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, tuệ tri: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ". Hay khi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất"; hay khi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất". Hay khi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất"; hay khi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất". Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất"; hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất, tuệ tri: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất". Như vậy, vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán thọ trên các nội thọ, ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các thọ, hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Đây các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ.

Này các Tỷ-kheo, như thế nào là Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo, với tâm có tham, tuệ tri: "Tâm có tham"; hay với tâm không tham, tuệ tri: "Tâm không tham". Hay với tâm có sân, tuệ tri: "Tâm có sân" hay với tâm không sân, tuệ tri: "Tâm không sân". Hay với tâm có si, tuệ tri: "Tâm có si"; hay với tâm không si, tuệ tri: "Tâm không si". Hay với tâm tham nhiếp, tuệ tri: "Tâm được tham nhiếp". Hay với tâm tán loạn, tuệ tri: "Tâm bị tán loạn". Hay với tâm quảng đại, tuệ tri: "Tâm được quảng đại"; hay với tâm không quảng đại, tuệ tri: "Tâm không được quảng đại". Hay với tâm hữu hạn, tuệ tri: "Tâm hữu hạn". Hay với tâm vô thượng, tuệ tri: "Tâm vô thượng". Hay với tâm có định, tuệ tri: "Tâm có định"; hay với tâm không định, tuệ tri: "Tâm không định". Hay với tâm giải thoát, tuệ tri: "Tâm có giải thoát"; hay với tâm không giải thoát, tuệ tri: "Tâm không giải thoát".

Như vậy vị ấy sống quán tâm trên nội tâm; hay sống quán tâm trên ngoại tâm; hay sống quán tâm trên nội tâm, ngoại tâm. Hay sống quán tánh sanh khởi trên tâm; hay sống quán tánh diệt tận trên tâm; hay sống quán tánh sanh diệt trên tâm. "Có tâm đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán tâm trên tâm.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái? Này các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo nội tâm có ái dục, tuệ tri: "Nội tâm tôi có ái dục"; hay nội tâm không có ái dục, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ái dục". Và với ái dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với ái dục đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với ái dục đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có sân hận, tuệ tri: "Nội tâm tôi có sân hận"; hay nội tâm không có sân hận, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có sân hận". Và với sân hận chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với sân hận đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với sân hận đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có hôn trầm thụy miên, tuệ tri: "Nội tâm tôi có hôn trầm thụy miên"; hay nội tâm không có hôn trầm thụy miên, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có hôn trầm thụy miên". Và với hôn trầm thụy miên chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với hôn trầm thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với hôn trầm thụy miên đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có trạo hối (xao động, bất an), tuệ tri: "Nội tâm tôi có trạo hối"; hay nội tâm không có trạo hối, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có trạo hối". Và với trạo

hối chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với trạo hối đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với trạo hối đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có nghi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có nghi"; hay nội tâm không có nghi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có nghi". Và với nghi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với nghi đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn? Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo tuệ tri: "Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt. Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt. Đây là tưởng, đây là tưởng tập; đây là tưởng diệt. Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt. Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt". Như vậy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm thủ uẩn.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ? Nay các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo tuệ tri con mắt và tuệ tri các sắc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy... tuệ tri tai và tuệ tri các tiếng... tuệ tri mũi và tuệ tri các hương... tuệ tri lưỡi... và tuệ tri các vị... tuệ tri thân và tuệ tri các xúc, tuệ tri ý và tuệ tri các pháp; do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết

sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy. Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi. Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo nội tâm có niệm giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có niệm giác chi"; hay nội tâm không có niệm giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có ý niệm giác chi". Và với niệm giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với niệm giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có trạch pháp giác chi tuệ tri: "Nội tâm tôi có trạch pháp giác chi "; hay nội tâm không có trạch pháp giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có trạch pháp giác chi ". Và với trạch pháp giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với trạch pháp giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có tinh tấn giác chi tuệ tri: "Nội tâm tôi có tinh tấn giác chi "; hay nội tâm không có tinh tấn giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có tinh tấn giác chi ". Và với tinh tấn giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với tinh tấn giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có hỷ giác chi tuệ tri: "Nội tâm tôi có hỷ giác chi "; hay nội tâm không có hỷ giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có hỷ giác chi ". Và với hỷ giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với hỷ giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có khinh an giác chi tuệ tri: "Nội tâm tôi có khinh an giác chi "; hay nội tâm không có khinh an giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có khinh an giác chi ". Và với khinh an giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với khinh an giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có định giác chi tuệ tri: "Nội tâm tôi có định giác chi "; hay nội tâm không có định giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có định giác chi ". Và với định giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với định giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy. Hay nội tâm có xả giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi có xả giác chi"; hay nội tâm không có xả giác chi, tuệ tri: "Nội tâm tôi không có xả giác chi". Và với xả giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với xả giác chi đã sanh nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy. Như vậy vị ấy

sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Đây các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi.

Lại nữa, đây các Tỷ-kheo, vị ấy sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế. Đây các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế? Đây các Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo như thật tuệ tri: "Đây là Khổ"; như thật tuệ tri: "Đây là Khổ tập"; như thật tuệ tri: "Đây là Khổ diệt"; như thật tuệ tri: "Đây là Con đường đưa đến Khổ diệt". Như vậy, vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Đây các Tỷ-kheo, như vậy là Tỷ-kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế.

Này các Tỷ-kheo, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Đây các Tỷ-kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm, trong năm năm, trong bốn năm, trong ba năm, trong hai năm, trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Đây các Tỷ-kheo, không cần gì đến một năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Đây các Tỷ-kheo, không cần gì đến bảy tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng, trong năm tháng, trong bốn tháng, trong ba tháng, trong hai tháng, trong một tháng, trong nửa tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn. Đây các Tỷ-kheo, không cần gì nửa tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn... Đây các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất

đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm xứ.
Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

I. Quán thân trên thân:

A. Thiền tập ngồi kiết già (hoặc bán kiết già):

Mở đầu pháp Quán thân trên thân, Như Lai hướng dẫn thực hành thiền: với điều kiện tuyệt đại đa số sống ở thành thị như hiện nay, việc vào rừng là không thể – vì vậy, việc thiền tập ngồi (là cơ bản nhất) nên hiểu là:

- a. Trước hết, tìm một chỗ tốt nhất có thể: nơi đó phải là nơi thoáng mát – không có gió nhiều quá và cũng không bí. Nơi đó không tối quá và cũng không nên sáng quá, tránh ánh sáng tập trung chiếu vào mặt. Ngồi trong phòng gắn máy điều hòa là việc chẳng đáng đùng khi không có điều kiện khác.
- b. Ngồi (xem “Cách ngồi và điều hòa hơi thở” trong website này). Lưng phải luôn luôn thẳng. Đầu thẳng, mặt thẳng. mắt nhìn xuống đất rồi từ từ khẽ khàng nhắm lại (không phải là nhắm nghiền).
- c. Tập trung tư tưởng. Đặc biệt là: phải luôn luôn ở trong trạng thái *tỉnh giác* – có nghĩa phải luôn luôn kiểm soát được bản thân. Trong trường hợp bị *hôn trầm* – tức không còn phân biệt được bất kỳ việc gì đang làm (không phân biệt được chánh-tà) – tức không còn kiểm soát được bản thân – ngay lập tức phải cố sức thoát ra – và, phải tự mình tu sửa theo con đường Bát Chánh Đạo một thời gian – rồi mới có thể quay trở lại việc thiền tập này. Nếu không tự thân tu sửa, chỉ biết nghe lời *thầy, bà* (*Hữu vi*) thì hẳn nhiên: khó càng thêm khó.

Các bước thiền tập Như Lai hướng dẫn trong kinh như sau:

1. Thở vô, thở ra:

+ *Từ từ, đều, nhẹ nhàng hít vào bằng mũi* (lúc ấy, “tôi” *tỉnh giác* – tức tôi biết rằng: tôi đang *thở vô*). Xem “Cách ngồi và điều hòa hơi thở” trong website này

+ *Từ từ, đều, nhẹ nhàng thở ra bằng mũi* (lúc ấy, “tôi” *tỉnh giác* – tức tôi biết rằng: tôi đang *thở ra*).

2. Thở vô dài (hoặc ngắn), thở ra dài (hoặc ngắn):

+ *Từ từ, đều, nhẹ nhàng hít sâu vào bằng mũi đồng thời tuệ tri: “Tôi thở vô dài”*.

+ *Từ từ, đều, nhẹ nhàng thở ra bằng mũi đồng thời tuệ tri: “Tôi thở ra dài”*.
(Việc thở ra cũng phải từ từ, đều).

Trong kinh nói thêm: cũng có thể thay *dài bằng ngắn*. Vì sao ? Vì có thể có một số người hít sâu là rất khó khăn – vì vậy sẽ là:

+ *Từ từ, đều, nhẹ nhàng hít ngắn vào bằng mũi đồng thời tuệ tri: “Tôi thở vào ngắn”*.

+ *Từ từ, đều, nhẹ nhàng thở ra bằng mũi đồng thời tuệ tri: “Tôi thở ra ngắn”*.

3. *Cảm giác toàn thân tôi sẽ thở vô ; Cảm giác toàn thân tôi sẽ thở ra*

+ *Hướng suy nghĩ vào toàn thân. Từ từ, đều, nhẹ nhàng hít vào bằng mũi đồng thời tuệ tri: “Cảm giác toàn thân tôi sẽ thở vô”*.

+ *Hướng suy nghĩ vào toàn thân. Từ từ, đều, nhẹ nhàng thở ra bằng mũi đồng thời tuệ tri: “Cảm giác toàn thân tôi sẽ thở ra”*.

4. *An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô ; An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra*

+ *Hướng suy nghĩ vào toàn thân. Từ từ, đều, nhẹ nhàng hít vào bằng mũi đồng thời tuệ tri: “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở vô”*.

+ *Hướng suy nghĩ vào toàn thân. Từ từ, đều, nhẹ nhàng thở ra bằng mũi đồng thời tuệ tri: “An tịnh toàn thân, tôi sẽ thở ra”*.

B. Thiền tập đi, đứng, nằm, ngồi (ngồi tự nhiên)

Trong kinh Như Lai hướng dẫn rằng: nếu như muốn hành tập *thiền đi, thiền đứng, thiền ngồi, thiền nằm* thì:

Khi đi: *tuệ tri* : “Tôi đi”. Để tập trung, có thể tập trung suy nghĩ vào mỗi bước chân. Có nghĩa, mượn một hình thái nào đó để tập trung không sao nhãng trong việc *tôi đi*.

Khi đứng: *tuệ tri* : “Tôi đứng”.

Khi ngồi: *tuệ tri* : “Tôi ngồi”.

Khi nằm: *tuệ tri* : “Tôi nằm”.

“Thân thể được sử dụng như thế nào, vị ấy tuệ tri thân như thế ấy”.

C. Thiền tập trong sinh hoạt:

Ngoài ra, trong kinh Như Lai còn hướng dẫn:

Trong tất cả mọi sinh hoạt của một người, sinh hoạt thế nào thì *tuệ tri* thế ấy (xem trong kinh).

D. Thiền quán thân và thiền quán thân bất tịnh:

Trong các phần này bao gồm: thiền quán thân mình (thân này) là bất tịnh (không sạch sẽ, thom tho, thanh tịnh như hăng tương) ; thiền quán thân mình với sự cấu

tạo của: *Đại phong, Đại thủy, đại hỏa, Đại thổ* (đất) ; thiên quán thân người (bị quăng ở nghĩa địa) vốn bất tịnh, vốn hư hại, vốn không thường tồn ...

Như vậy, thiên *thân trên thân* (có nghĩa thiên quán trong thân, ngoài thân và cả trong lẫn ngoài thân) có bốn phần (A,B,C,D) như đã trình bày.

Sự *tuệ tri* ở đây là cái đang hiện hữu, đang xảy ra (tập trung suy nghĩ hướng về điều gì đó đang hiện hữu, đang xảy ra) – vẫn còn là sự *biết* thông qua các giác quan – chưa phải là sự *biết* của trí tuệ Ba-La-Mật.

II. QUÁN THỌ TRÊN THỌ

Trước hết, có lẽ cũng cần phải nhắc lại một cách khái quát về con người theo quan điểm triết lý Phật:

Về tính chất, hình hài con người được hình thành bởi bốn yếu tố: *Đại phong, Đại thủy, đại hỏa, Đại thổ* (đất) như đã trình bày. Hình hài con người này, nhà Phật gọi là *Sắc*. *Sắc* gồm có: *mắt, tai, mũi, lưỡi, thân*, ý gọi là *Lục căn*.

Lục căn này tiếp xúc với mọi sự vật, hiện tượng diễn ra trong đời sống tự nhiên và xã hội, được gọi là *Lục trần*, gồm : *Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*.

Đến đây rắc rối xảy ra: có sự trùng lặp về tên gọi – của hai khái niệm hoàn toàn khác nhau: *Sắc* của *Lục căn* là hình hài con người. Còn *sắc* của *Lục trần* này lại chỉ về mọi sự vật trong tự nhiên và xã hội. *Sắc* của *Lục trần* tiếp xúc với mắt thuộc *Lục căn* – ví như, một bông hoa đẹp đập vào mắt . Việc tiếp xúc này – một bông hoa đẹp đập vào mắt – kéo theo hàng loạt các hoạt động khác của con người: *Thọ*: con người có một cảm giác ngất ngây do vẻ đẹp của bông hoa đẹp mang lại ; *Tưởng*: con người ấy tưởng tượng, hình dung ra: giá như có người yêu bên cạnh ... *Hành*: và bỗng dung con người ấy nhớ thương người mình yêu da diết *Thức*: bao trùm tất cả: từ việc nhận biết bông hoa ; đến sự tưởng tượng hình dung và cho đến việc nhớ người yêu da diết. *Thức* không giữ vai trò can thiệp mang tính quyết định – chỉ có tâm làm việc ấy. Tâm có thể can thiệp, cắt ngay sự tưởng tượng mới chớm hình thành – vì thế sự nhớ thương của *Hành* sẽ không xảy ra.

Một ví dụ khác: Tiếng chuông đồng hồ reo, một hiện tượng mang tính xã hội (do con người cài đặt). Âm thanh của cái đồng hồ (thuộc *Lục trần*) tiếp xúc với tai của *Lục căn* và *Thức* biết rằng: đó là thứ âm thanh của đồng hồ chứ không phải là tiếng gì khác – và *Thức* cũng cho hay: phải dậy để chuẩn bị đi làm. *Thọ, Tưởng* và *Hành* có thể xảy ra hoặc không xảy ra – từ việc tiếp xúc này – song, với *Thức* thì không thể không xảy ra. *Thức* phải “có mặt” ở tất cả sáu sự tiếp xúc giữa *Lục căn* và *Lục trần*.

Một rắc rối khác là nghĩa của khái niệm *pháp*. Như đã có dịp trình bày, khái niệm *pháp* trong kinh Phật mang rất nhiều nghĩa: phương pháp ; sự vật, hiện tượng trong

tự nhiên và xã hội ; thậm chí có chỗ hàm nghĩa là vũ trụ v.v... Ở đây, từng cặp giữa *Lục căn – Lục trần* được xác định: *Sắc – mắt ; thanh – tai ; hương – mũi ; vị – lưỡi ; xúc (cảm xúc) – thân ; pháp – ý*.

Hãy lấy một ví dụ: cảnh một đứa bé bị một người lớn (cha, mẹ) đánh đập. Cảnh ấy bao gồm: hình ảnh đánh đập (*sắc*) ; tiếng thét, tiếng khóc (*thanh*) ; và cả *pháp* nữa vì nó còn là một hiện tượng xã hội – khi đó sẽ nảy sinh ra ý, đó là ý định can thiệp: trực tiếp hoặc gọi cảnh sát. Như vậy, *pháp*, ở đây thường được dùng với nghĩa hiện tượng xã hội nhiều hơn.

Thọ, ở đây là thụ: là cảm giác nhận được, bất kể đó là cảm giác gì: *lâng lâng, bay bổng, khó chịu, nặng nề* v.v... kể cả cảm giác *trống không, trống rỗng*.

Như vậy, theo những gì đã đề cập ở trên: một khi có *Thọ* – thì hẳn nhiên, bắt buộc phải có thức. Thức giữ vai trò nhận biết về *Thọ*. Cảm giác *lâng lâng, bay bổng, khó chịu, nặng nề, trống không, trống rỗng* v.v... con người đều có một nhận thức về nó một cách tương đối nhất định. *Hành* khi đó cũng sẽ tham dự, để như là một sự “kết tinh: là yêu đời, yêu người hay đau đời, đau người, hay chán chường, tuyệt vọng ...

Như đã đề cập, Thức giữ vai trò nhận biết về *Thọ*, khi đó, “tró mắt nhìn” để mà hoàn thành vai trò “ghi chép” của mình. Sự “ghi chép” của Thức vào “ký ức” mang đậm tính chủ quan. Sự chủ quan này chứa đựng: trình độ, năng lực, thẩm mỹ, phẩm chất, văn hóa, phong tục, tập quán ... Cho nên, *Thức* là *thức* mang dấu ấn rất riêng của mỗi người. Đối với sự can thiệp của Tâm như thế nào, mức độ nào trong từng vụ việc tùy thuộc vào Tâm cụ thể của mỗi người (xem thêm phần “Tâm và Tâm linh”).

Loài người rất hãnh diện, và vô cùng kiêu ngạo về cái *Thức* của mình. Bởi, một cái *Thức* rộng sẽ mang đến sự nể vì của nhiều người. Một cái *Thức* chuyên sâu có thể hái ra tiền. Song, *Thức* không thể thay *Tâm* để trở thành nhân tố quyết định cho con người. Đó cũng không phải là nhân tố quyết định có được trí tuệ Ba-La-Mật-Đa (đã trình bày) . Một khi có được trí tuệ Ba-La-Mật, thì cái *Thức* kia, cho dù đó là của một nhà Bác học, một Võ nhân, một Thiên tài ... cũng chỉ là bầu trời được nhìn từ đáy giếng con con – so với bầu trời bao la vô cùng vô tận do trí tuệ Ba-La-Mật đem lại.

Triết lý Phật luôn luôn yêu cầu những nhà tu hành phải phá bỏ cho bằng được cái *Ngã* vốn đậm đặc thói kiêu ngạo.

Triết lý Phật luôn luôn yêu cầu những nhà tu hành phải phá bỏ cho bằng được cái *Nhân* vốn đậm đặc thói phân biệt.

Triết lý Phật luôn luôn yêu cầu những nhà tu hành phải phá bỏ cho bằng được cái *Chúng sanh* vốn đậm đặc thói bất công.

Triết lý Phật luôn luôn yêu cầu những nhà tu hành phải phá bỏ cho bằng được cái *Thọ giả* vốn đậm đặc thói ích kỷ, hèn hạ và tàn ác (do tham sống sợ chết mà có).

Thức rộng mang đến sự nể vì của nhiều người thì *tuệ tri* : “Tôi cảm thấy hạnh phúc vì được nhiều người nể vì do *Thức* rộng mang lại”. *Thức* chuyên sâu hái ra tiền thì *tuệ tri*: “Tôi cảm thấy hạnh phúc khi kiếm được nhiều tiền do *Thức* chuyên sâu mang lại”. Thế thôi. Sao lại *tuệ tri* lệch đi để trở thành *kiêu căng, trịch thượng*, xem mọi người như ở dưới bàn chân của mình ?

Thấy người khác *Thức* rộng có được sự nể vì của nhiều người thì *tuệ tri* : “Người ấy cảm thấy hạnh phúc vì được nhiều người nể vì”. Thấy người khác *Thức* chuyên sâu hái ra tiền thì *tuệ tri*: “Người ấy cảm thấy hạnh phúc khi kiếm được nhiều tiền”. Thế thôi. Sao lại *tuệ tri* lệch đi để trở thành *tỵ hiềm, ghen tỵ* ?

Tất cả những thói tệ hại trong con người: *kiêu căng, trịch thượng, tỵ hiềm, ghen tỵ* v.v... đều do *tuệ tri* không đúng mà thành.

Trong kinh, đức Phật dạy rằng: một khi *tuệ tri* đúng những gì thực có của *Thọ* mang lại thì:

“*Như vậy, vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán thọ trên các nội thọ, ngoại thọ. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các thọ, hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Nay các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống quán thọ trên các thọ*”.

Sống trên là thế nào ? Là làm chủ, không bị cái “bên dưới” tác động, lôi kéo, “xỏ mũi” dẫn đi.

III. Quán Tâm trên Tâm.

Tâm là con người. Con người là Tâm. Một con người ra sao thì tâm biểu hiện thế ấy. Trong một chừng mực nhất định, tâm tồn tại mang tính khách quan, bởi: ai lại không muốn có một cái tâm cực sáng để giúp cho mình mau chóng đạt đến cứu cánh Niết Bàn – song, muốn là một lẽ ... Bởi, cái tâm ấy được hình thành từ nhiều đời nhiều kiếp (xem “Tâm và Tâm linh”).

Trong kinh này, phương pháp Thiền quán tâm yêu cầu: Tâm của mình như thế nào, thì *tuệ tri* y như vậy – không né tránh, không méo mó, không che đậy ...

Tâm *hẹp hòi* thì *tuệ tri*: “Tâm *hẹp hòi*”. Tâm *quảng đại* thì *tuệ tri*: “Tâm *quảng đại*”. Tâm *si*, *tuệ tri*: “Tâm *si*”; tâm *không si*, *tuệ tri*: “Tâm *không si*” ...

Một khi đúng như vậy là sống *quán tâm trên tâm*.

IV. Quán pháp trên pháp

1. Năm triền cái

Năm triền cái : đó là năm chướng ngại khiến “*tâm thức trì trệ, không đạt được định, đó là: 1. Tham 2. Sân hận 3. Buồn ngủ, mệt mỏi 4. Hối tiếc khó chịu 5. Nghi ngờ*” (*Từ điển Đạo Uyển*)

Quán pháp trên pháp đối với năm triền cái, có bốn bước, thí dụ quán *Tham*:

Với trường hợp tâm có tham:

Tuệ tri: “Nội tâm tôi có tham”

Tuệ tri: Tính tham sanh khởi (mặc dù nó chưa sanh khởi)

Tuệ tri: Đoạn diệt tính tham

Tuệ tri: Tính tham được đoạn diệt, trong tương lai không sanh khởi nữa

Với trường hợp tâm không có tham:

Tuệ tri: “Nội tâm tôi không có tham”

Tuệ tri: Tính tham sanh khởi (mặc dù nó chưa sanh khởi)

Tuệ tri: Đoạn diệt tính tham

Tuệ tri: Tính tham được đoạn diệt, trong tương lai không sanh khởi nữa

Như vậy, cho dù có tham hay không có tham đều dùng bốn bước thiền quán như nhau. Các kiểu dạng tâm còn lại xem trong kinh.

Một khi đúng như vậy là sống *quán pháp trên pháp* đối với *Năm triền cái*.

2. Năm thủ uẩn:

Năm thủ uẩn (ngũ uẩn, đã trình bày: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức)

Tuệ tri: “*Đây là sắc, đây là sắc tập, đây là sắc diệt. Đây là thọ, đây là thọ tập, đây là thọ diệt. Đây là tưởng, đây là tưởng tập; đây là tưởng diệt. Đây là hành, đây là hành tập, đây là hành diệt. Đây là thức, đây là thức tập, đây là thức diệt*”.

Một khi đúng như vậy là sống *quán pháp trên pháp* đối với *Năm thủ uẩn*.

3. Lục căn, Lục trần

a. Mắt – sắc: Kiết sử: tiếp xúc

Tuệ tri: mắt và sắc: do duyên hai pháp này tiếp xúc .

Tuệ tri: sự tiếp xúc chưa sanh, nay sanh khởi

Tuệ tri: sự tiếp xúc đã sanh, nay được đoạn diệt

Tuệ tri: sự tiếp đã được đoạn diệt, trong tương lai không còn sanh khởi nữa.

b. Tai – thanh: Kiết sử: tiếp xúc

Tuệ tri: Tai và thanh: do duyên hai pháp này tiếp xúc .

Tuệ tri: sự tiếp xúc chưa sanh, nay sanh khởi

Tuệ tri: sự tiếp xúc đã sanh, nay được đoạn diệt

Tuệ tri: sự tiếp đã được đoạn diệt, trong tương lai không còn sanh khởi nữa.

V.V...(Cho đến ý – pháp)

Một khi đúng như vậy là sống *quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ.*

4. Bảy giác chi

Bảy giác chi (Thất giác chi): là những yếu tố tạo thành sự giác ngộ, trí tuệ giải thoát, hay sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập.

Bảy giác chi bao gồm:

+ Trạch pháp giác chi: sự sáng suốt phân biệt Chánh pháp và tà pháp, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì.

+ Tinh tấn giác chi: sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học Chánh pháp

+ Hỷ giác chi: sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được Chánh pháp

+ Khinh an giác chi: sự sáng suốt thanh thản nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập

+ Niệm giác chi: sự sáng suốt thường niệm tưởng Chánh pháp, Tam bảo

+ Định giác chi: sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý

+ Xả giác chi: sự sáng suốt buông bỏ mọi vướng mắc trong tâm thức.

(*Từ điển: Rộng mở tâm hồn*)

a. Trạch Pháp giác chi

Tuệ tri: Nội tâm tôi không có (hoặc có) trạch pháp giác chi

Tuệ tri: trạch pháp giác chi chưa sanh, nay sanh khởi

Tuệ tri: trạch pháp giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành

Vì đây là những điều tốt, không có bước đoạn diệt nên chỉ có ba bước.

b. Tinh tấn giác chi

Tuệ tri: Nội tâm tôi không có (hoặc có) trạch pháp giác chi

Tuệ tri: trạch pháp giác chi chưa sanh, nay sanh khởi

Tuệ tri: trạch pháp giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành

V.V...(Cho đến Xả giác chi)

Một khi đúng như vậy là sống *quán pháp trên các pháp đối với Bảy giác chi.*

5. *Bốn Thánh đế* (Tứ Diệu đế)

Bốn Thánh đế hay còn gọi là *Tứ Diệu đế* – là con đường diệt khổ và đi đến giải thoát (cứu cánh Niết Bàn). *Bốn Thánh đế* gồm:

+ Khổ đế: Nhận diện sự khổ

+ Tập khổ đế: Nguyên nhân sự khổ

+ Diệt khổ đế: Tiêu trừ sự khổ

+ Đạo đế: Con đường giải thoát vĩnh viễn khỏi sự khổ

(Xem thêm trong mục “triết lý nhân sinh quan”)

Tuệ tri: Đây là Khổ

Tuệ tri: Đây là Khổ tập

Tuệ tri: Đây là Khổ diệt

Tuệ tri: Đây là Con đường đưa đến Khổ diệt

Một khi đúng như vậy là sống *quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế.*

Như vậy, đây cũng là một trong những kinh vô cùng quan trọng trong bộ Kinh Trung Bộ. Bộ kinh này được hầu như toàn bộ những người tu hành biết đến – chí ít là nghe đến với cái tên là “Tứ Niệm Xứ”.

Không có điều gì vui mừng hơn – khi biết rằng: bộ kinh này sẽ giúp cho người tu hành chỉ “*trong bảy năm đạt được hai đạo quả: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn*”.

Với những ai chưa “thật rồ ráo” diệt hết *tham-sân-si* – vẫn còn chút “tỳ vết” – và vẫn còn đang sống giữa cuộc đời này (*hữu dư y*) – mà chứng được đạo quả *Bất Hoàn* (không còn bị những vướng mắc, cản trở khiến phải thối lui) là điều không gì quý bằng.

Trong kinh Như Lai cho hay: thay vì bảy năm, cũng có thể là bảy tháng hay thậm chí là ... bảy ngày !

Thôi thì cứ lấy mốc thời gian là bảy năm, sớm được ngày nào thì tốt ngày ấy vậy.

11. TIỂU KINH SU' TỬ' HỒNG (Culasihanadasuttam)

Sư tử hồng: “Đức Phật dùng âm thanh vô úy để thuyết pháp như tiếng rống của sư tử. Sư tử là vua của trăm loài thú, đức Phật cũng là bậc chí tôn trong loài người, gọi là Nhân trung sư tử, cho nên tiếng thuyết pháp của Phật được ví với tiếng rống của sư tử. Khi đức Phật thuyết pháp, các Bồ tát khởi tâm dũng mãnh cầu đạo bồ đề, do đó mà ngoại đạo và ác ma sợ hãi; cũng như khi sư tử cất tiếng kêu rống thì những con sư tử nhỏ cũng tăng thêm uy lực, khiến trăm thú sợ hãi, nép phục”. (Từ điển Phật Quang)

Và, đây là tiếng hồng của sư tử:

“(…) chỉ ở đây là có Sa-môn thứ nhất; ở đây là có Sa-môn thứ hai; ở đây là có Sa-môn thứ ba; ở đây là có Sa-môn thứ tư; các ngoại đạo khác không có Sa-môn”.

Mở đầu kinh, Đức Thế Tôn đã dạy các sa môn “hồng” những tiếng “hồng” rất lạ như thế.

Tại sao lại là: *chỉ ở đây là có Sa-môn thứ nhất; ở đây là có Sa-môn thứ hai; ở đây là có Sa-môn thứ ba; ở đây là có Sa-môn thứ tư.* Và, tại sao lại là: *các ngoại đạo khác không có Sa-môn ?* Đây là những điều sẽ cần phải được “giải mã”.

Hãy tạm gác vấn đề trên để tiếp tục tìm hiểu kinh:

Đức Thế Tôn giả định: Giả như có một người ngoại đạo đặt vấn đề (với các đệ tử rằng: “Chư Tôn giả dựa vào điều gì, căn cứ vào đâu để cho rằng: *"Chỉ ở đây là có Sa-môn thứ nhất; ở đây là có Sa-môn thứ hai; ở đây là có Sa-môn thứ ba; ở đây là có Sa-môn thứ tư; các ngoại đạo khác không có Sa-môn"* ?

Thế Tôn nói, hãy trả lời với họ rằng: “*Chúng tôi có lòng tin bậc Đạo Sư, có lòng tin Pháp, có sự thành tựu viên mãn các Giới luật, và những pháp hữu của chúng tôi, những người cư sĩ và những người xuất gia, được chúng tôi thương, chúng tôi mến*”.

Thế Tôn tiếp tục giả định:

Có thể tiếp tục họ sẽ “vấn” rằng:

"Chư Hiền, chúng tôi cũng có lòng tin bậc Đạo Sư, vị ấy là Đạo Sư của chúng tôi. Chúng tôi có lòng tin Pháp, Pháp ấy là Pháp của chúng tôi, chúng tôi thành tựu viên mãn các Giới luật, những Giới luật ấy là Giới luật của chúng tôi. Và những pháp hữu của chúng tôi, những người cư sĩ và cả những người xuất gia, được chúng tôi thương, được chúng tôi mến. Chư Hiền, như vậy có sự sai biệt gì, có sự đặc thù gì, có sự khác biệt gì giữa quý vị và chúng tôi ?"

Đức Thế Tôn giảng, sự khác biệt, sự đặc thù đó là:

"Chư Tỷ-kheo, nếu được các Du sĩ ngoại đạo nói như vậy, cần phải trả lời họ như sau: "Chư Hiền, cứu cánh là một hay cứu cánh là đa diện ?" Nếu trả lời đúng đắn, các Du sĩ ngoại đạo phải trả lời: "Chư Hiền, cứu cánh là một, cứu cánh không phải đa diện".

Có nghĩa: Chỉ có một đích đến. Chỉ có một nơi để hướng đến. Đích đó, nơi đó chỉ duy nhất là một – đó là: *giải thoát*.

Không còn một cứu cánh nào khác. Vì sao ? Trong kinh: “*Những lời dạy cuối cùng*” Thế Tôn nói rằng: “*Này các đệ tử, các vị phải tha thiết tìm kiếm con đường giải thoát. Toàn thể thế giới từ những vật thể đang vận động cho đến các vật thể không vận động cũng đều không thường còn, và không có thực thể, rồi phải đến lúc hoại diệt*”.

Sẽ không còn bất cứ thứ gì, tất cả đều sẽ phải bị hoại diệt. Chỉ duy nhất – nơi mà vĩnh hằng tồn tại – đó là *cứu cánh*: giải thoát.

Cho nên, sự dị biệt – cũng là sự đặc thù của của *Hữu Vi* và *Vô Vi* đó là: việc xác định con đường đi đến *cứu cánh*. Vì *cứu cánh* là duy nhất – chỉ có một – cho nên, mọi sự xác định con đường sai, lầm lẫn – sẽ trở thành việc mò mẫm – để sẽ phải trả những cái giá rất đắt: khổ lụy – và là người lồi thối, lếch thếch, lê lét ... đến đích sau cùng.

Vì vậy, đức Thế Tôn dạy, hãy chỉ cho họ thấy về con đường:

"*Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người có tham, hay cho người không tham?*" . "*Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người có sân, hay cho người không sân?*" . "*Chư Hiền, cứu cánh ấy cho người có si hay cho người không si ?*"

V.V...

Cho nên, sự dị biệt, sự đặc thù ấy – đó là: Với *Vô Vi* : diệt *tham, sân, si* ... Với *Hữu Vi*: đó là những thứ vẫn luôn tồn tại – đến mức: ở các cõi *thánh thân* rồi mà *tham, sân, si* ... chẳng một chút sút mẻ gì. Vì *tham, sân, si* ... chẳng chút sút mẻ gì – cho nên cái đích *cứu cánh giải thoát* vẫn còn là những gì xa vời. Một khi *cứu cánh giải thoát* còn là điều xa vời, chưa đạt được – thì hẳn nhiên, lại trở về cõi luân hồi sanh-tử (từ cõi trời lại quay về nhân gian). Khi không thể dứt vòng sanh-tử – tử-sanh, *khổ lụy*, sao mà không đa mang cho được ?!

Đến đây vẫn chưa thể “giải mã”, tại sao Thế Tôn dạy sa môn “hông” những tiếng “hông”: “*Chỉ ở đây là có Sa-môn ...*”. Trở lại kinh – và hãy tạm gác một đoạn – để tìm hiểu phần cuối kinh, về *bốn chấp thủ*.

Đức Thế Tôn nói: “*Chư Tỷ-kheo, có bốn chấp thủ. Thế nào là bốn ? Dục thủ, Kiến thủ, Giới cấm thủ, Ngã luận thủ*”.

Đến đây mới thật sự hé lộ những điều cần “giải mã” vậy.

Thủ, đó là nắm chặt, giữ chặt, không buông. Nhà Phật gọi đó là *chấp* (cố chấp, bảo thủ).

Đức Phật cho rằng: Có bốn loại *thủ*: *Dục thủ*: là sự vương chặt vào *ái dục*, không chịu buông bỏ ; *Kiến thủ*: sự thấy bằng thị giác – và nhất nhất cho rằng sự thấy “tận mắt” như vậy là chính xác, là đúng – không thể nào chối bỏ được ; *Giới cấm thủ*: bị cột chặt vào các điều luật, các giới cấm ... mà không sao dứt bỏ được ; *Ngã luận thủ*: là những lý lẽ bảo vệ cái tôi không có lý lẽ nào khác lay chuyển được.

Ở đây, xin nói lại về phạm trù *Giới luật* của nhà Phật và khái niệm *Giới cấm thủ* vừa nêu ở trên: *Giới luật* của nhà Phật còn được gọi, được hiểu là *Giới hạnh*. Có

nghĩa: *Giới* tạo ra *Hạnh* – một khi thực hiện nghiêm nhặt, đầy đủ những quy định đã đề ra. Tại sao lại có chuyện như vậy: vì tất cả (tất cả hoàn toàn, một trăm phần trăm) những quy định trong *Giới* ấy là: khuyên con người không làm những điều *ác, bất thiện*. Vì không làm những điều *ác, bất thiện* – cho nên tạo được *hạnh* (đã trình bày).

Với khái niệm *Giới cấm* của *Giới cấm thủ* như trên là đề cập đến những điều cấm, chẳng hạn như: cấm không được thờ thần nào khác. Việc cấm không được theo đạo nào khác này – luôn kèm theo sự hăm dọa (một cách khôn khéo): Nếu theo đạo khác sẽ bị thế này, thế nọ – vì sợ hãi (sợ hãi cũng là thuộc tính của con người) cho nên điều cấm trên trở thành “sợi dây” cột rất chặt – khiến không sao tháo ra được. Không thể buông bỏ điều cấm ấy, gọi là: *Giới cấm thủ*.

Trở lại kinh:

Sa môn thứ nhất là: *Dục thủ*

Sa môn thứ hai là: *Kiến thủ*

Sa môn thứ ba là: *Giới cấm thủ*

Sa môn thứ tư là: *Ngã luận thủ*

Chỉ có sa môn (đạo Phật) mới có:

Dục thủ: là sự vướng chặt vào *ái dục*, không chịu buông bỏ ; *Kiến thủ*: sự thấy bằng thị giác – và nhất nhất cho rằng sự thấy “tận mắt” như vậy là chính xác, là đúng – không thể nào chối bỏ được ; *Giới cấm thủ*: bị cột chặt vào các điều luật, các giới cấm ... mà không sao dứt bỏ được ; *Ngã luận thủ*: là những lý lẽ bảo vệ cái tôi không có lý lẽ nào khác lay chuyển được.

Các đạo khác “không” có sa môn, có nghĩa “không” có: *Dục thủ* ; *Kiến thủ* ; *Giới cấm thủ* ; *Ngã luận thủ*

Đó là tiếng “hồng” làm kinh cả thiên lẫn địa ! Vì sao ?

Vì chỉ có *sự có* mới phải diệt. Sa môn có, nên sa môn diệt. Vì diệt, nên *sự có* ấy bị tiêu trừ. Vì đã bị tiêu trừ nên *sự có* ấy không còn *sanh khởi*.

Do các đạo khác “không” có *sự có* nên không phải diệt. Vì không diệt nên “không” có *sự có* là thường còn. Vì “không” có *sự có* là thường còn – nên khi có là nó *sanh khởi*.

Đó là tiếng “hồng” làm kinh cả thiên lẫn địa ! Vì sao ?

Vì “không” ấy, chẳng phải là không. Tại sao ? Do tự nhận là *liễu tri* song không phải là *liễu tri*. Đức Phật nói:

“*Chư Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ; họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về kiến thủ, về giới cấm thủ, về ngã luận thủ. Vì sao vậy? Những Hiền giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy không như thật tuệ tri ba sự. Do vậy, những Hiền giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, nhưng không chân chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Họ hiển thị sự liễu tri về dục thủ, nhưng không hiển thị sự liễu tri về kiến thủ, về giới cấm thủ, về ngã luận thủ*”.

Do đâu mà có: *Dục thủ ; Kiến thủ ; Giới cấm thủ ; Ngã luận thủ ?*

Như Lai đã chỉ ra rằng: *Ái* là (nguyên) *nhân* tạo ra quả bốn *thủ* này. Vậy thì cái gì là *nhân* để tạo ra quả *Ái* ? Trong kinh, sơ đồ về nhân quả được Như Lai giảng giải như sau:

Vô minh → Hành → Thức => Danh Sắc => Lục căn => Xúc=> Thọ=>Ái=> Thủ.

Danh là tên gọi khác của tập hợp: *Thọ, Tưởng, Hành, Thức*. Như vậy, *Danh-Sắc* là *Ngũ uẩn* – cũng là người (thai nhi).

Xuất phát điểm là *Vô Minh → Hành* (yêu đương cụ thể hóa bằng chẵn gỏi). Lúc đó hẳn nhiên là phải có sự hiện diện của *Thức* (đã trình bày: *Thức* có mặt ở bất kỳ khi nào có *Thọ, Tưởng, Hành*). Cho nên, thiền nghĩ: *Thức* ở đây không phải là *thần thức* để từ đó đi vào thai nhi như cách hiểu truyền thống. Vậy thì *Thức* của thai nhi có khi nào ? Có cùng lúc với *Thọ, Tưởng, Hành* khi *Lục căn* tiếp xúc với *Lục trần*. Khi mới chào đời, *Thức* cũng như *Thọ, Tưởng, Hành* của một đứa trẻ là hết sức giản đơn (ấu trĩ).

Khái niệm *Xúc* ở đây, trong sơ đồ này là *Lục xúc* – do *Lục căn* (của *Sắc*) tiếp xúc với *Lục trần*. Rồi khái niệm *Thọ* ở đây, trong sơ đồ này, lại hàm nghĩa: *Thọ, Tưởng, Hành, Thức*. Và, *Ái* ở đây là *Tham ái* thức *Tham, Sân, Si*.

Suy cho cùng: *Dục thủ ; Kiến thủ ; Giới cấm thủ ; Ngã luận thủ* cũng do *Vô Minh* mà ra. Như vậy, một lần nữa: *Vô Minh* là nguyên nhân không chỉ tạo ra sự khổ lụy – mà còn là sự chướng ngại lớn nhất khiến loài người khó khăn đi đến cứu cánh Niết Bàn

Vì để việc trình bày cho liền mạch, nên đã tạm gác một phần trong kinh, phần này đề cập về sự *chấp có* (*hữu kiến*) và *chấp không* (*phi hữu kiến*).

Một trong những triết lý mang tính bao quát pháp Phật đó là triết lý về *Trung đạo*. *Trung đạo*, đó là: Quá xem nặng mặt này – để xem nhẹ mặt kia của một vấn đề – đều sai về nghĩa *Trung đạo*.

Vấn đề này đã được trình bày – xin xem trong phần: “Triết lý Phật”, xin trích ra đây toàn bộ lời dạy của Thế Tôn về sự *chấp có – chấp không* này:

“Chư Tỷ-kheo, có hai loại tri kiến này: hữu kiến và phi hữu kiến. Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chấp trước hữu kiến, thân thiết hữu kiến, cố chấp hữu kiến; những vị ấy bị chướng ngại đối với phi hữu kiến. Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chấp trước phi hữu kiến, thân thiết phi hữu kiến, cố chấp phi hữu kiến; những vị ấy bị chướng ngại bởi hữu kiến.

Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không như thật tuệ tri sự tập khởi và sự đoạn diệt của hai loại kiến này, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của chúng, những vị này là những vị có tham, có sân, có si, có ái, có chấp thủ, không có trí, có thuận ứng, có nghịch ứng, có ưa hý luận, có thích hý luận; những vị ấy không giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói những vị ấy không giải thoát khỏi đau khổ. Chư Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào như thật tuệ tri sự tập khởi và sự đoạn diệt của hai loại kiến này, vị ngọt, sự nguy hiểm, và sự xuất ly của chúng; những vị này là những vị không tham, không sân, không si, không ái, không chấp thủ, có trí, không có thuận ứng, không có nghịch ứng, không ưa hý luận, thích hý luận; những vị ấy giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói những vị ấy giải thoát khỏi đau khổ”.

Như vậy, bên cạnh việc đề cập đến vấn đề sự *chấp có-chấp không* nêu trên, kinh Tiểu Sư Tử Hồng trong bộ Kinh Trung Bộ đã để lại một bài học chung cho tất cả mọi người. Bài học ở đây thật sự là thâm trầm, sâu sắc: Trong cuộc hành trì tu tập, luôn phải nhận những cái *có xấu xa* về mình để tìm cách tiêu trừ.

Trong kinh Niệm Xứ đã trình bày, với pháp Phật: Không, có khi, đó chẳng phải là không – vì đó chỉ là chưa đến lúc *duyên hợp*. Hãy trở lại một chút về bài hành tập diệt *tham* của pháp Phật:

Với trường hợp tâm không có tham:

Tuệ tri: “Nội tâm tôi không có tham”

Tuệ tri: Tính tham sanh khởi (mặc dù nó chưa sanh khởi)

Tuệ tri: Đoạn diệt tính tham

Tuệ tri: Tính tham được đoạn diệt, trong tương lai không sanh khởi nữa.

Như vậy, cho dù có tham hay không có tham đều dùng bốn bước thiền quán như nhau.

Tiếng sư tử “hông” dường như còn vang rất lâu và rất xa ...

12.

ĐẠI KINH SƯ TỬ HÔNG (Mahasihanadasuttam)

Sau khi nghe Thế Tôn giảng những điều được ghi chép cẩn mật trong kinh này, Nagasamala , một trong các Tôn giả đến nghe lời Ngài thuyết giảng, nói rằng: “*Lông tóc con dựng ngược*”. Và rồi hỏi Ngài rằng: “*Bạch Thế Tôn, pháp môn này tên gọi là gì ?*”. Thế Tôn trả lời rằng (vậy thì, là): “*Pháp môn lông tóc dựng ngược*”.

Những chi tiết này cho thấy không khí thân mật – chẳng có chút gì là “trịch thượng” của một bậc Đạo sư “cao chót vót” và những người đến nghe sự thuyết pháp của Ngài.

Sau này, có lẽ các Tổ thấy rằng nếu đặt tên kinh “*Pháp môn lông tóc dựng ngược*”, xem chừng không ổn – nên các Tổ đặt là “Đại kinh Sư tử hông”.

Khi đặt tên “Đại kinh Sư tử hông”, các Tổ muốn chúng sanh phải có nhận thức một cách đầy đủ rằng: kinh này là những lời cảnh tỉnh trên mọi lời cảnh tỉnh – đối với những ai: báng bổ – nói sai sự thật về Như Lai – nói sai sự thật về pháp Phật –

cản trở bước đường giáo hóa chúng sanh ... Sự cảnh tỉnh trên mọi lời cảnh tỉnh này là hậu quả hiển nhiên của quy luật khách quan: nhân – quả.

Ở đây xin nói lại và nói ngay rằng: có phải vì sự báng bổ – nói sai sự thật về Như Lai – nói sai sự thật về pháp Phật – cản trở bước đường giáo hóa chúng sanh ... mà Như Lai ra tay “trừng trị” chăng ? Xin trích lại những điều đã từng giải bày trong phần chú giải “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh”:

“Tất cả những gì liên quan đến Phật pháp (Phật giáo) – không phải là liên quan đến đức Thế Tôn – mà đó là liên quan đến lợi ích của chúng sanh – trong đó có loài người.

Mọi sự lợi dụng, lạm dụng – mượn Phật Pháp làm tấm bình phong – thực hiện những việc làm vì lợi ích của bản thân, vì lợi ích của nhóm người – mà khiến lòng tin của chúng sanh đối với Phật-Pháp-Tăng bị sút giảm – đó là tội lỗi: trời không dung, đất không tha. Trong kinh “Pháp Diệt Tận” đề cập: loại người này không thể không bị đọa địa ngục ; rồi phải đội lột súc sanh – sau khi trải qua đời đời như thế, khi sanh trở lại kiếp người sẽ phải “ở biên địa, nơi không có Tam Bảo”. Cho nên, nếu còn nặng gánh hồng trần, hãy hỏi gia để làm những việc vốn không được làm đối với một Bồ Tát xuất gia, khi ấy, tội lỗi sẽ nhẹ đi gấp nhiều lần.

Mọi sự lợi dụng, lạm dụng quyền lực để gây khó khăn cho việc tuyên dương giáo huấn Phật pháp ; xúc phạm Phật pháp – đó không phải là sự làm khó, xúc phạm đến Như Lai – mà đó là tước đoạt sự an lạc của chúng sanh, trong đó có loài người. Tước đoạt sự yên vui, hạnh phúc của loài người – do Phật pháp mang lại – đó cũng là tội: trời không dung, đất không tha. Thứ quyền lực kia sẽ tựa như bong bóng nước vậy.

Phật pháp cùng với triết lý Phật – là sự song hành với thời gian (đã trình bày) – đó là chân lý (lẽ thật) mà mọi chúng sanh đều sẽ phải vươn tới. Không điều gì có thể ngăn được bước tiến hóa của tự nhiên ấy. Trong quá trình tiến hóa, có những thăng trầm ... song, sự thăng trầm này cũng chỉ “như sương, như chớp lờ”.

Những ai may mắn có được quyền lực trong tay, giúp Phật pháp phát triển (cũng là pháp thí) – đó không phải là vì Như Lai – mà đó là vì lợi ích của chúng sanh, trong đó có loài người. Vì sự yên vui, hạnh phúc của loài người – công đức ấy là to lớn, phước đức là không sao kể xiết (xem phần Pháp Thí). Quyền lực có được kia, không phải chỉ có được trong đời này – mà còn tiếp tục ở những đời sau.

Triết lý Phật là lẽ thật, không dối bao giờ”.

Xin trở lại kinh. Trong kinh, Sunakkhatta thuộc bộ lạc Licchavi, vừa mới từ bỏ pháp Phật, đã quay sang báng bỏ Như Lai và nói sai về pháp Phật (vì dốt nát, nên cả ngay khi báng bỏ, nói sai cũng không thể không thừa nhận một số mặt chân thực của pháp Phật). Sunakkhatta là một trong những điển hình về sự xuyên tạc pháp Phật vì sao ? Bởi tất cả những gì đi ngược lại chân lý – đó chỉ là sự bộc lộ không gì hơn ngoài sự ngu dốt. Bởi, thực ra, chân lý Phật – không có gì của Như Lai – đó chỉ là những gì đã, đang và sẽ xảy ra trong thế giới tự nhiên và xã hội.

Như Lai “nhìn” thấy thảm họa không thể tránh khỏi của Sunakkhatta trong tương lai – vì sao ? Vì có những người đang tin vào pháp Phật, đang đi trên con đường Chánh đạo (Bát Chánh Đạo) – có nghĩa đang làm những điều thiện – hướng đến một tương lai ngời ngời của cõi “lành”. Song, đau đớn thay, họ lại tin vào những lời “thuyết phục mạnh mẽ” của Sunakkhatta. Vì tin vào Sunakkhatta nên cũng theo Sunakkhatta rời pháp Phật. Một khi rời bỏ con đường Chánh đạo sẽ đi đường nào nếu không phải rơi vào *tà* ? Vì đi vào *tà* nên khổ lụy là vô biên không sao kể xiết ! Có người bị đọa vào chốn dữ ; có người vào cõi súc sanh ... Khổ lụy triền miên hàng đời đời, kiếp kiếp ! Vì nghe lời Sunakkhatta mà phải chịu cảnh cùng cực khổ, cùng cực đau đớn, cùng cực đói khát, cùng cực thèm muốn ... Như vậy, Sunakkhatta – ung dung thoát mọi tội lỗi mà được sao ? Không bao giờ có một thứ quyền năng nào có thể cứu giúp Sunakkhatta – kẻ đã *tước đoạt sự an lạc của chúng sanh* – đã đẩy hàng bao người vào chốn dữ. Tội của Sunakkhatta là tội của mọi thứ tội. Và, chẳng có ai đứng ra để “lập phiên tòa” xử Sunakkhatta. Năng lực tâm linh của Sunakkhatta bị chuyển hóa xuống mức cực thấp – cực xa với ngưỡng năng lực tâm linh loài người. Bên cạnh đó, *vết tỳ hoen ó* khắc dấu trên bề mặt tâm linh vốn yếu kém bệnh hoạn ấy – là vết tỳ hoen ó “đen xỉt”, rất khó và rất lâu mới tẩy rửa được (xem: “Tâm và Tâm linh”).

Như Lai nào muốn kết tội Sunakkhatta. Làm sao Như Lai có thể làm được việc ra tay trừng trị – ngay chính chúng sanh của mình ?! Như Lai chỉ khuyên rằng:

“Nếu (những ai) không từ bỏ lời nói ấy (sự báng bỏ, xuyên tạc sai sự thật), không từ bỏ tâm ấy, không đoạn trừ tà kiến ấy, thì người ấy sẽ bị rơi vào địa ngục như một gánh nặng bị quăng bỏ một bên (rất khó có được sự hóa độ, cứu giúp của các chư Phật)”.

Cho nên, hỏi những ai như Sunakkhatta, hãy nghe tiếng “hông” của sư tử trong kinh này để mau mau tỉnh giác đi vậy.

Trong kinh, đề cập khá nhiều sự *biết*, sự *thấy* của Như Lai – sau khi đạt Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Sự *biết*, sự *thấy* của Như Lai có được từ trí tuệ Ba-La-Mật với các phương tiện hỗ trợ là *Lục thông* (đã trình bày). Những điều Như Lai nói – thật khó khăn cho loài người – khi tiếp nhận nó – bởi lẽ sự *biết*, sự *thấy* của loài người chỉ thuộc tính *Tương đối* nằm trong ngưỡng giới hạn của *Hữu hạn* – trong khi thế giới của Như Lai tiếp cận thuộc tính *Tuyệt đối* của *Vô hạn*. Vì thuộc tính *Tuyệt đối* của *Vô hạn* nên pháp Phật còn gọi là pháp của *Vô Vi*.

Đặc biệt, trong kinh Thê Tôn kể về thời kỳ tu khổ hạnh của mình, đó là thời kỳ: “*Về khổ hạnh, Ta khổ hạnh đệ nhất; về bản uế, Ta bản uế đệ nhất; về yếm ly, Ta yếm ly đệ nhất; về độc cư, Ta độc cư đệ nhất*”.

Nói về thời kỳ tu khổ hạnh này của Như Lai, có thể dung hình ảnh mô tả về Như Lai trong kinh như sau:

“*Vì Ta ăn quá ít, tay chân Ta trở thành như những cọng cỏ hay những đốt cây leo khô héo (...) bàn tròn của Ta trở thành như móng chân con lạc đà (...) các xương sống phô bày của Ta giống như một chuỗi banh (...) các xương sườn gầy mòn của Ta giống như rui cột nhà sàn hư nát(...) con người của Ta long lanh nằm sâu thẳm trong lỗ con mắt, giống như ánh nước long lanh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu(...) da đầu Ta trở thành nhăn nheo khô cằn như trái bí trắng, bị con gió nóng làm cho nhăn nheo khô cằn... ”.*

Rất nhiều sách, tài liệu cho rằng đây là sự “sai lầm” của Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni – trên con đường đi tìm cứu cánh giải thoát của mình. Nói như vậy, thật ra là chưa thể hiện hết lẽ của triết lý nhà Phật . Tất cả mọi sai lầm của con người – đều không phải là sự sai lầm của hiện tại – mà đó là sai lầm của từ đời trước ; muôn vãn đời trước ; từ kiếp trước ; muôn vãn muôn kiếp trước.

Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni phải : “*Thắng tri phạm hạnh, đầy đủ bốn hạnh: về khổ hạnh, Ta khổ hạnh đệ nhất; về bản uế, Ta bản uế đệ nhất; về yếm ly, Ta yếm ly đệ nhất; về độc cư, Ta độc cư đệ nhất*”. Đó là bước cuối cùng của (riêng) Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni – trước khi thành Phật.

Cho nên, với một người chân chính, khi nói về Như Lai hãy nên nói rằng, đó là:

“*Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người*”.

Như vậy, kinh Đại sư tử hồng trong bộ Kinh Trung bộ này là một lời cảnh tỉnh rất rõ cho những ai chưa thấu hiểu về Như Lai hoặc cố tình không thấu hiểu về Như Lai ; kinh Đại sư tử hồng trong bộ Kinh Trung bộ này cũng là một lời cảnh tỉnh rất

rõ cho những ai chưa thấu hiểu về pháp Phật hoặc cố tình không thấu hiểu về pháp Phật – mà lại đi nhạo báng, rêu rao về những điều không chân thật – lại đi cản trở con đường tuyên giáo pháp Phật. Những sự nhạo báng ấy, những điều nói sai lệch ấy, những sự cản trở ấy – thực chất là: *cướp đi sự an lạc, hạnh phúc của con người.*

13.

ĐẠI KINH KHỔ UẨN

(Mahadukkhakkhandhasutta)

Kinh này Thế Tôn giảng về *Dục* bao hàm *tham, sân, si* ; về *Sắc* (thể xác, hình hài con người – một trong *Ngũ uẩn*) và về *Thọ* (cũng là một trong *Ngũ uẩn*).

Mở đầu, kinh cho hay: một số người ngoài đạo (Phật) cũng tự nhận, đại loại rằng: *Dục, Sắc, Thọ* là những điều họ “nắm trong lòng bàn tay”, có gì đâu mà đáng phải bàn – nói một cách nôm na như vậy.

Trước vấn đề này, với đại ý, Thế Tôn cho rằng: Để hiểu thấu suốt vấn đề trên, với đầy đủ cả hai phương diện: mật ngọt cũng như nguy hiểm (trái đắng) – ngay cả Phạm Thiên (thuộc cõi trời) giải bày cũng khó – huống hồ chi với những người ngoài đạo như vậy.

Như đã trình bày khá nhiều lần: triết lý Phật là một khoa học – và là khoa học tiên tiến nhất – của mọi thời đại . Vì sao ? Vì triết lý ấy thật sự mang tính khách quan và điều cốt lõi là: không thể có bất cứ thứ triết lý nào, nên triết học nào phản ánh đúng và đầy đủ về cả hai phương diện: *bản chất* và *hiện tượng* của mọi sự vật-hiện

tượng trong tự nhiên và xã hội. Tất cả mọi triết lý, mọi nền triết học – từ cổ chí kim – và mãi mãi trong tương lai – sẽ hoặc: nghiêng về *vật chất*, khi đó là những triết lý, triết học thuộc *Duy vật*; hoặc sẽ nghiêng về *Tâm linh*, khi đó những triết lý, triết học ấy thuộc *Duy tâm*. *Duy Vật* và *Duy tâm* sẽ phải tồn không biết bao nhiêu là công sức, “nước bọt” để ”chí chóc” cãi nhau. Trước những “chí chóc” này, triết lý Phật cho rằng: “*đó chỉ là những kẻ mù sờ voi*”.

Suốt thời gian khá dài, nhiều người cho rằng: Triết lý Phật là *Duy tâm* – đó là những người chưa hiểu rõ về tính *Trung Đạo* – vốn là một triết lý có tính bao trùm lên toàn bộ triết lý Phật.

Và nếu như có người cho rằng: Triết lý Phật là *Duy vật* – thì đó cũng là những người chưa hiểu rõ về tính *Trung Đạo* – vốn là một triết lý có tính bao trùm lên toàn bộ triết lý Phật.

Trung Đạo của triết lý Phật không phải như miếng “ba rọi” của sự hiểu quá thiên cận – đó là sự *biết* – loại trừ cả *chấp có* đối với mọi vật chất-hiện tượng trong tự nhiên và xã hội – cũng như loại trừ cả *chấp không có* đối với mọi vật chất-hiện tượng trong tự nhiên và xã hội.

Mãi mãi trong tương lai – sẽ không có một triết lý nào, không có một nền triết học nào phản ánh đúng và đầy đủ về cả hai phương diện: *bản chất* và *hiện tượng* của mọi sự vật-hiện tượng trong tự nhiên và xã hội – khi cho rằng như vậy là bởi: mọi triết lý, mọi nền triết học trong tương lai – cũng sẽ vẫn là suy lý đầy ắp chủ quan – không thể là khách quan như những gì rêu rao ngụy tạo. Vì sao? Vì sự khách quan – chỉ là khách quan – khi những điều phản ánh phải đúng những gì đã, đang và sẽ xảy ra của nó. Với sự *Tương đối* của những giới hạn *Hữu Hạn* phản ánh mọi sự vật-hiện tượng trong tự nhiên và xã hội mang tính khách quan như thế là không thể.

Chỉ có triết lý Phật – triết lý duy nhất – mới phản ánh trung thực về mọi sự vật-hiện tượng trong tự nhiên và xã hội – với đầy đủ tính khách quan – vì không bị giới hạn của *Hữu hạn* và vì triết lý Phật không còn bị ràng buộc bởi tính *tương đối* – mà tiếp cận được tính *tuyệt đối*.

Việc đòi hỏi trình bày một cách cụ thể, rõ ràng những gì xảy ra trong thời gian và không gian của tính *tuyệt đối* thuộc *Vô hạn* – cho con người – vốn dĩ là rất hạn chế bởi sự *Hữu hạn* – thì, sự đòi hỏi ấy cũng tựa như: hãy thuyết phục con báo rằng: đừng có rống lên gọi bầy như thế, hãy cầm lấy chiếc điện thoại di động này để mà gọi bầy.

Việc đòi hỏi trình bày một cách cụ thể, rõ ràng những gì xảy ra trong thời gian và không gian của tính *tuyệt đối* thuộc *Vô hạn* – cho con người – vốn dĩ là rất hạn chế

bởi sự *Hữu hạn* – thì, câu trả lời đúng đắn hơn cả, đó là im lặng. Các vị thiền sư có câu ví rất hay: tựa như việc uống trà, ngậm trà trong miệng ai thì người ấy biết.

Trở lại kinh. Các Du sĩ ngoại đạo trong thành Savatthi là điển hình của những nhà triết học thời bấy giờ và kể cả những nhà triết học “lùng lẫ” sau này – tất cả đều cho rằng: triết lý, triết học của họ là “chân lý”, là “vô địch”, là “vô song” – là không còn có thứ gì đúng đắn hơn thế nữa.

Song, thực chất không phải như vậy. Quả thật, không thể có cách nói nào chính xác hơn: đó là những vấn đề nêu ra của “*kẻ mù sờ voi*” .

Trong kinh, đức Phật dạy rằng: phải *liễu tri* (hiểu thấu suốt, đầy đủ và chân thực) về *Dục, Sắc, Thọ*. Nếu như thật sự hiểu được *Dục, Sắc, Thọ* này một cách dễ dàng – như những nhà “hiền triết” (du sĩ ngoại đạo) nói – thì, loài người sẽ không bao giờ phải gánh chịu những tai ương nặng nề trong quá khứ, hiện tại và mãi mãi về sau ! Những tai ương ấy là gì: là không siêu thoát ; là thiên tai ; là chiến tranh ... Những tai ương này gọi chung là *khổ lụy*.

Chỉ vì *Sắc* thôi, của một thứ gọi là “giai nhân”, khiến hàng bao con người phải đầu rơi, hàng bao gia đình phải chịu cảnh cơ cực, lầm than ...

Chỉ vì *Dục* thôi, mà phải “*Thánh chiến*”, khiến hàng bao con người phải đầu rơi, hàng bao gia đình phải chịu cảnh cơ cực, lầm than ...

Chỉ vì *Thọ* thôi, mà thành bao cuộc xâm lăng, khiến hàng bao con người phải đầu rơi, hàng bao gia đình phải chịu cảnh cơ cực, lầm than ...

Nhận tiện xin nói thêm: cảm giác có được về quyền lực (*Thọ*) – là thứ cảm giác rất mãnh liệt, không bao giờ thỏa mãn khi đã nếm trải qua nó – đến mức, khi không còn ở thế gian nữa – khát vọng về quyền lực nơi trần thế vẫn không những không mất đi mà nó còn nhân lên gấp bội. Vì vậy, *Hữu Vi* luôn luôn tồn tại với tính chất là *dã thú* – ngược hẳn với tấm áo *nhân ái* ngụy tạo bên ngoài. Loài người sẽ còn phải chịu rất nhiều những thảm họa đẫm máu từ tính chất này.

Sự đổ vỡ, tan nát ... trong mỗi gia đình, trong mỗi con người – hàng ngày, hàng giờ, hàng phút, hàng giây ... cũng đều bởi: *Dục, Sắc, Thọ*.

Cho nên, “mọi người” nói rằng *hiểu* – nhưng sự thật, đó chưa phải là *hiểu* – chưa phải là *liễu tri*.

Triết lý Phật, không phải nhắm đến sự lý giải – có nghĩa, không nhằm vào việc hướng đến việc “đấu võ mồm” để hơn thua – để giương cái tôi ra – như những loại triết lý, triết học khác.

Liễu tri của triết lý Phật – đó phải là sự diệt tận gốc về *Dục, Sắc, Thọ* – nhằm tránh cảnh đao binh, thực hiện hòa bình ; nhằm hạn chế những thiên tai ; nhằm giúp loài người nhẹ nhõm siêu thoát ; nhằm tránh mọi đổ vỡ trong mỗi cá nhân, gia đình ... Có nghĩa: *liễu tri* trong triết lý Phật – không phải là thứ chỉ hướng đến, nhắm đến – mà đó là sự đạt được. Đó là sự đạt, của một đời sống an lạc – thoát khổ lụy. Và, đó là sự đạt về một đời sống an lạc, thoát mọi khổ lụy – ngay trong hiện tại, tức, ngay trong đời này, kiếp này (xem và thực hành trong kinh “Niệm Xứ” – đã trình bày).

Để có được *liễu tri* này, không thể ngửa mặt van xin, cầu xin – mà đó phải là quá trình thông qua hành tập.

Tất cả những gì thuộc về cái gọi là *ban, cho* đều là *giả, nguy*. Sở dĩ cái *giả, nguy* này tồn tại – và không chỉ tồn tại, đó là thứ ngày càng phát triển mạnh mẽ – bởi rất và rất nhiều người chưa *liễu tri* được cái nghĩa của *Dục, Sắc, Thọ*. Sự thực là: các “nền triết học” trong quá khứ, hiện tại và mai sau – đã, đang và sẽ chẳng lúc nào tha thiết về sự chưa hiểu này của con người. Vì sao ? Vì tất cả đều được xây dựng trên một nền móng duy nhất, đó là: đạo đức không thật.

Vì tất cả những thứ triết lý, triết học được nhiều người ưa chuộng ấy – đều xây dựng trên nền móng là: đạo đức không thật – cho nên loài người đã, đang và sẽ vẫn còn phải triền miên ngập lặn trong bể khổ.

Trở lại kinh. Các Du sĩ ngoại đạo trong thành Savatthi không chỉ là điển hình của những nhà triết học thời bấy giờ và kể cả những nhà triết học “lùng lẫy” sau này – đó còn là sự điển hình của những người “truyền giáo” trong quá khứ, hiện tại lẫn mai sau. Những hạng người này thường là huyênh hoang trên mọi thứ huyênh hoang và khoác lác trên mọi thứ khoác lác – như những gì mà các Tỷ-kheo đã thấy, đã nghe, khi khất thực trong thành Savatthi vậy.

Như vậy, Đại Kinh Khổ Uẩn trong bộ Kinh Trung Bộ đã đề cập đến tính mật ngọt cũng như sự nguy hiểm của *Dục, Sắc, Thọ* . Điều cần chú ý là: Đây không phải là triết lý về tính “hai mặt của một vấn đề” – tức, không phải đề cập đến mặt được và mặt không được của một vấn đề cụ thể và nhất định nào đó – mà ở đây chỉ đề cập đến một mặt duy nhất, đó là sự nguy hiểm tột bực của thứ “mật ngọt chết ruồi” . Sự

giảng giải của Thế Tôn trong kinh là không có gì cần phải chú giải thêm. Mọi người nên tự tìm hiểu kinh này trong mục: “Tác Phẩm Kinh”.

Như đã trình bày, vấn đề nhận thức được qua Đại Kinh Khổ Uẩn trong bộ Kinh Trung Bộ, đó là: vấn đề mang nỗi nhứt nhối thuộc mọi thời đại, mọi thời kỳ của xã hội loài người. Có nghĩa, vấn đề nhứt nhối này là vấn đề trong quá khứ, hiện tại, và cả mai sau. Vấn đề nhứt nhối được đề cập là: Tất cả những phương tiện giáo dục, truyền thông ... không lồ của loài người sẽ vẫn cứ tập trung vào những thứ *giả, nguy*. Tất cả tiền bạc, của cải vật chất – vốn là mồ hôi, là nước mắt là máu xương của loài người – sẽ vẫn cứ là tập trung cho những thứ *giả, nguy*. Tất cả những công sức, hạnh phúc của loài người sẽ vẫn cứ là được mang đi để đánh đổi cho những thứ *giả, nguy*.

Nước mắt của chúng sanh đã bị lấy đi – để làm ra thứ nước muối mặn của tất cả các đại dương – trên thế gian này !

14. **TIÊU KINH KHỔ UẨN** **(Culadukkhakkhandhasuttam)**

Từ rất lâu rồi, triết lý Phật được xem là “triết lý đau khổ”. Và, từ nhận định như vậy, những “nhà lý luận” đi đến kết luận: triết lý Phật là triết lý của bi quan, thậm chí họ còn đi xa hơn khi cho rằng: triết lý Phật đã phủ chụp lên toàn bộ đời sống xã hội bằng cái nhìn bi quan. Hiển nhiên, với lập luận như vậy – họ đã hướng dẫn nhận thức của con người hướng đến sự quy kết rằng: như vậy, triết lý Phật là phiến diện, là sai, là không phản ánh đúng và không phản ánh hết toàn bộ đời sống xã hội con người. Vì sao ? Vì đời sống xã hội con người luôn luôn thể hiện ở hai phương diện: hạnh phúc và khổ đau – cho nên, khi tô đậm mặt này – có nghĩa được phép hiểu rằng: phủ nhận mặt kia vậy.

Như đã trình bày trong “Tâm và Tâm linh”, phép *Nguy biện* luôn là một phương pháp “già mòm” hết sức xảo quyệt và nguy hiểm. Phép *Nguy biện* luôn dung nạp

một mãnh lực để “thôi miên” – khiến nhận thức con người khi tiếp cận nó – rất dễ bị cuốn vào sự giả dối đáng sợ.

Với lập luận trên, một “vé” của vấn đề là chân lý, đó là: “*Đời sống xã hội con người luôn luôn thể hiện ở hai phương diện: hạnh phúc và khổ đau – cho nên, khi tô đậm mặt này – có nghĩa được phép hiểu rằng: phủ nhận mặt kia vậy*”. Sẽ chẳng một ai phủ nhận lập luận này, bởi, đúng là như vậy.

Song, với “vé” trước đó thì sao ? “Vé” trước đó, cho rằng: triết lý Phật là “triết lý khổ đau”, là triết lý của bi quan, là triết lý phủ chụp lên toàn bộ xã hội bằng cái nhìn bi quan – với dẫn chứng, triết lý Phật cho rằng: *nước mắt chúng sanh nhiều hơn tất cả nước của các đại dương*. Liệu rằng “vé” này – có phản ánh đúng về thực chất, bản chất triết lý Phật ? Liệu rằng “vé” này – có phản ánh đúng, và toàn diện về triết lý Phật – hay đó chỉ là một góc nhìn ép buộc chật hẹp đến mức “ngột ngạt” ? Sự thật là: với nhận định về triết lý Phật như trên, trong “vé” này, là do chưa hiểu thấu đáo hoặc cố tình chưa hiểu thấu đáo về triết lý Phật.

Phép *Nguy biện* với tính chất đặc thù ma mãnh xảo quyệt, đã dùng một vé thuộc chân lý đặt bên cạnh một vé nguy tạo – và chính *Nguy biện* đã tô đậm “mặt” này để phủ nhật “mặt” kia – chứ không phải là ai khác. Việc sử dụng phương pháp *Nguy biện* nhằm cản trở việc tuyên giáo pháp Phật, sẽ phải gánh chịu hậu quả hết sức nặng nề (đã trình bày trong kinh “Đại sư tử hồng”).

Chưa xét đến nghĩa: Một khi đau khổ bị loại trừ – thì ngay lập tức hạnh phúc hiển lộ – chỉ xin giới thiệu: Kinh này, là một trong những kinh, đức Phật đã đề cập trực tiếp đến phương diện hạnh phúc của con người.

Mở đầu kinh, là một vấn đề hoàn toàn khác, như thể là cách dẫn dắt để sau đó đi vào vấn đề thiết yếu của kinh vậy.

Trong kinh, Mahànàma, nêu vấn đề : Điều gì đã khiến *tham, sân, si an trú ở trong tâm ?*

Vấn đề này, có lẽ nhiều người đã biết: suy cho cùng, đó là *Vô Minh*. Vì *Vô Minh* nên không ra sức tiêu trừ nó – do vậy mà nó an trú vững chắc trong tâm.

Tuy nhiên, Thế Tôn lại trả lời với cách diễn đạt khác, mang tính rất cụ thể:

“Này Mahànàma, có một pháp trong Ông chưa được đoạn trừ, do vậy các tham pháp xâm nhập tâm Ông và an trú, các sân pháp xâm nhập tâm Ông và an trú, các si pháp xâm nhập tâm Ông và an trú. Và này Mahànàma, pháp ấy trong Ông có thể đoạn trừ được, nếu Ông không sống trong gia đình, nếu Ông không thụ hưởng các dục vọng. Và này Mahànàma, vì pháp ấy trong Ông chưa được đoạn trừ, nên Ông sống trong gia đình và thụ hưởng các dục vọng”.

Có thể hiểu cách diễn đạt này như sau:

Ông có thể đoạn trừ được *tham, sân, si*, nếu Ông không sống trong gia đình, nếu Ông không thụ hưởng các dục vọng. Vì còn *tham, sân, si*, nên Ông sống trong gia đình, thụ hưởng các dục vọng. Vậy, ông muốn diệt cái gì? Diệt *tham, sân, si* hay ông muốn đoạn trừ việc sống trong gia đình, thụ hưởng các dục vọng? Một trong hai: điều này mất – thì điều kia mất – không thể điều này mất mà điều kia vẫn còn. Có nghĩa là: không thể: *tham, sân, si* mất – trong khi sống trong gia đình, thụ hưởng các dục vọng – vẫn chẳng có chút gì thay đổi (trong đây, yếu tố thụ hưởng các dục vọng là then chốt).

Từ cách trả lời này, cho thấy: trước một đối tượng cụ thể nào đó, với trình độ hiểu biết, điều kiện, hoàn cảnh ... khác nhau – đòi hỏi có một sự lý giải khác nhau. Pháp Phật trở thành muôn pháp là vì vậy.

Và Thế Tôn giảng tiếp:

“Các dục vọng, vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn. Nay Mahànàma, nếu một vị Thánh đệ tử khéo thấy như vậy với như thật chánh trí tuệ, nhưng nếu vị này chưa chứng được hỷ lạc do ly dục, ly ác bất thiện pháp sanh, hay một pháp nào khác cao thượng hơn, như vậy vị ấy chưa khỏi bị các dục chi phối”.

Đây là vấn đề rất thực tiễn, liên quan đến rất nhiều người đang trên con đường tu theo pháp Phật: Rất nhiều người tiếp cận pháp Phật chỉ bằng lý thuyết. Họ có thể nói “vanh vách” – như là loài chim vẹt – và nghĩ rằng: như vậy là đã hiểu một cách thấu suốt về pháp Phật. Vì cho rằng nhận thức về pháp Phật như vậy là đủ – là sẽ thành Phật (?!) – nên không cần điều gì khác. Những ai như vậy, thực chất là chưa thể gọi là hiểu thấu suốt (*liễu tri*) về pháp Phật được.

Như đã trình bày, cho dù nhận thức là tiên đề, là tiên phong – song, triết lý Phật không phải là triết lý chỉ là nhắm đến, hướng tới – mà, triết lý Phật là triết lý của *thành tựu viên mãn* thông qua thực tiễn tu tập.

Cho nên, trong kinh Như Lai đã đề cập, với những ai chỉ và chỉ ưa chuộng lý thuyết – nhằm nói cho thỏa, nghe cho thích – thì, sẽ chẳng bao giờ *biết* được những gì mình nói qua những cảm nhận thực tiễn. Một người “hiểu rõ” mà chưa chứng được *hỷ lạc* là do chưa diệt hết *dục* (ham muốn, cũng là do *tham, sân, si*).

Trong kinh, Như Lai nói với đại ý rằng: một người *liễu tri* pháp Phật phải là người vừa ưa chuộng lý thuyết song cũng phải là người rất giỏi thực hành.

Phần tiếp theo của kinh là phần cốt lõi khi đề cập đến vấn đề hạnh phúc của con người.

Trước hết, phải giải bày cho sáng tỏ câu hỏi thiết yếu: Hạnh phúc là thế nào ? Biểu hiện của nó ra sao ?

Trong kinh, triết lý Phật lấy *cảm giác* làm nền tảng để phản ánh “bộ mặt” của hạnh phúc. Quả thật, khi nói rằng: tôi chán chường, tôi lo lắng, tôi sợ hãi, tôi đau đớn, tôi dằn vặt, tôi trống rỗng ... (tôi không hạnh phúc) – là nói về sự bất an về tâm của tôi. Sự bất an của tâm này được biểu hiện bằng những cảm xúc, cảm giác. Những cảm xúc, cảm giác này nếu thuộc về sự khổ (không hạnh phúc) – nhà Phật gọi một cách chung nhất, đó là *phiền não*.

Như vậy, hạnh phúc là những gì ngược lại với sự khổ, ngược lại với *phiền não*. Như thế nào là ngược lại ? Không có những cảm giác thuộc về sự khổ ; không *phiền não* là hạnh phúc. Tuy nhiên, không phải chỉ là: không có những cảm giác thuộc về sự khổ đã là hạnh phúc – mà còn, thay vào đó là những cảm xúc, cảm giác *hỷ lạc*: *hạnh phúc đến rưng rưng , nhẹ nhàng, bay bổng, khoan khoái, dễ chịu, ngát ngậy, thoải mái ...*

Về hạnh phúc, Như Lai chỉ ra rằng: Cảm giác *hỷ lạc* giữa con người (đời thường) với nhà tu hành là hoàn toàn dị biệt.

Với con người (đời thường), sự *hỷ lạc* dựa vào sự tiếp xúc giữa *Lục căn* và *Lục trần*. Ví như: thấy một bông hoa đẹp (*mắt-sắc*), nghe một bản nhạc “hợp gu” (*tai-thanh*), không còn vướng víu công việc (*ý-pháp*) ...

Với nhà tu hành (theo pháp Phật), sự *hỷ lạc* dựa vào sự *ly* (rời bỏ, buông bỏ) *tham, sân, si*. Như vậy, vấn đề đặt ra là: những cảm xúc, cảm giác *hỷ lạc* (cách gọi chung) của nhà tu hành là thế nào ? Có khác con người (đời thường) không ? Câu trả lời là: Không khác và có khác:

Không khác, đó là: *Hỷ lạc* của nhà tu hành có được do *ly tham, sân, si*, cũng là những cảm xúc, cảm giác của con người, rất đời thường, đó là: *hạnh phúc đến rưng rưng , nhẹ nhàng, bay bổng, khoan khoái, dễ chịu, ngát ngậy ...* song, sẽ loại trừ những cảm xúc, cảm giác do *tham, sân, si* mang lại, ví như loại trừ những cảm giác: sung sướng vì được đáp ứng đầy đủ quyền lực ; cảm giác ngây ngất của bản năng hoang dã do sự xúc chạm có tính “chấn gỏi” mang lại ...

Có khác, đó là: *Hỷ lạc* của nhà tu hành có được do *ly tham, sân, si* đó là những cảm giác mà con người (đời thường) không thể nào có được: đó là những cảm giác thanh cao trên mọi sự thanh cao ; bao la trên mọi sự bao la v.v... đó là những cảm

giác vĩ đại đến tột cùng thuộc về một tầng bậc mới, cung bậc mới – ví như: sự du dương trên mọi sự du dương (mà con người hằng cảm nhận), sự bay bổng trên mọi sự bay bổng (mà con người hằng cảm nhận) v.v... Những cảm giác thuộc tầng bậc mới, cung bậc mới này – có được là do sự tiếp xúc giữa trí tuệ Ba-La-Mật với các thế giới vô cùng vô tận của *vô hạn*.

Có khác nữa, đó là: Cảm giác *hỷ lạc* có được của con người (đời thường) do tiếp xúc giữa *Lục căn-Lục trần* mang lại nên khi không còn sự tiếp xúc này, *hỷ lạc* cũng sẽ mất.

Cho dù sự tiếp xúc trước đó (*mắt-sắc ; xúc-thân ...*) – vẫn còn những “*du âm*” để lại (chuyên thành *ý-pháp*) – cảm giác do *Tướng, Thọ* mang lại từ “*du âm*” này kéo dài đến thế nào đi chăng nữa cũng sẽ phải đến lúc chấm hết. Ngay lập tức, đằng sau liền kề *hỷ lạc Hữu hạn* hết sức ngắn ngủi này là: sự lo toan, sợ hãi, dằn vặt, trống vắng ... kéo dài dằng dặc.

Trong khi đó: Cảm giác *hỷ lạc ly tham, sân, si* của nhà tu hành do *thiền trú* – nếu ở bậc một (thấp) thì phải *tầm* phải *tú* (dò, tìm) – ở các bậc khác, không phải dò tìm nữa mà: khắc muốn là khắc sẽ đến. Vì do *thiền định*, nên *hỷ lạc* này có thể kéo dài theo mong muốn nhất định.

Một điều rất khác biệt nữa là: Ngay lập tức, đằng sau liền kề *hỷ lạc do thiền định* mang lại, đó là: sự yên ổn, bình an, ung dung tự tại ...

Khi đề cập đến vấn đề hạnh phúc, Thế Tôn nhớ lại, có lần tiếp xúc với những vị tu sĩ theo trường phái “*hà khắc*” Nigantha.

Những tu sĩ này, đại loại cho rằng: phải lấy sự hành xác ở thực tại để “*sám hối*” những tội lỗi trong quá khứ từ hàng muôn vàn kiếp trước. Phải diệt trừ tận gốc rễ những mầm mống tội lỗi ấy và không tạo tác những tội lỗi mới thì con người mới hết khổ lụy – và khi đó mới có hạnh phúc.

Triết lý Phật chỉ ra rằng: sự *sám hối*, đó là sự *sám hối* về phía trước, sự quay đầu ngoái lại – chỉ là việc làm vô ích vô “*bổ*” – vì sao ? Tất cả đã được chuyển hóa (đã trình bày).

Với những vị tu sĩ theo trường phái “*hà khắc*” Nigantha, Thế Tôn chỉ giải thích bằng những câu hỏi đơn giản:

"Chư Hiền Nigantha, các Người có biết chăng, trong quá khứ, các Người có mặt hay các Người không có mặt?"

"Chư Hiền Nigantha, các Người có biết chăng, trong quá khứ, các Người không làm ác nghiệp hay có làm ác nghiệp?"

V.V...

Tất cả câu trả lời của vị tu sĩ theo trường phái “hà khắc” Nigantha là: Không biết.

Một khi không biết *trong quá khứ, không làm ác nghiệp hay có làm ác nghiệp thì dùng những việc làm mang tính hành xác nhằm vào diệt trừ cái gì ?*

Vị tu sĩ theo trường phái “hà khắc” Nigantha vẫn chưa chấp nhận hoàn toàn lắm về những điều giải thích của Thế Tôn. Vị này đưa ra lập luận rằng:

“Hạnh phúc phải thành tựu nhờ đau khổ”. Không thể hạnh phúc có được là nhờ vào hạnh phúc. Ông ta tiếp tục lập luận rằng:

“Hiền giả Gotama, nếu hạnh phúc có thể thành tựu nhờ hạnh phúc thì vua Magadha Seniya Bimbisara (Tần-bà-ta-la) có thể đạt được hạnh phúc, và vua Magadha Seniya Bimbisara (há chẳng phải đã) sống hạnh phúc hơn Tôn giả Gotama (hay sao) ?”

Và, vị tu sĩ theo trường phái “hà khắc” Nigantha hỏi Thế Tôn rằng: *“Giữa các bậc Tôn Giả, ai sống hạnh phúc hơn, vua Magadha Seniya Bimbisara hay Tôn giả Gotama (Thế Tôn) ?”*

Thế Tôn tiếp tục đã trả lời rất đơn giản bằng cách hỏi vị Nigantha rằng: *“Vua Magadha Seniya Bimbisar có thể (...) sống cảm giác thuần túy lạc thọ luôn bảy ngày bảy đêm được không ?*

Vị Nigantha trả lời: *“Không thể được”*.

Thế Tôn lại hỏi rằng:

(Vậy thì) *“Vua Magadha Seniya Bimbisar có thể (...) sống cảm giác thuần túy lạc thọ một ngày một đêm được không ?*

“Không thể được”. Vị Nigantha trả lời.

Khi đó, Thế Tôn mới nói rằng:

“Chư Hiền Nigantha, Ta có thể không di động thân thể , không nói lên một lời, sống cảm giác thuần túy lạc thọ luôn trong hai ngày hai đêm, luôn trong ba ngày ba đêm, luôn trong bốn ngày bốn đêm, luôn trong năm ngày năm đêm, luôn trong sáu ngày sáu đêm, luôn trong bảy ngày bảy đêm. Chư Hiền Nigantha, các Người nghĩ thế nào ?”

Vì vị Nigantha đặt vấn đề: ai hơn ai nên Thế Tôn cũng chỉ trả lời đơn giản về sự hơn là như vậy.

Đến lúc này, tu sĩ theo trường phái “hà khắc” Nigantha mới “gật gù”:

(Hóa ra) *“là như vậy, Tôn giả Gotama sống hạnh phúc hơn vua Magadha Seniya Bimbisara”*

Như vậy, Tiểu Kinh Khổ Uẩn trong bộ Kinh Trung Bộ đã đề cập một cách khá đầy đủ về phương diện hạnh phúc của con người.

Hạnh phúc do *ly tham, sân, si* là hạnh phúc “thuần chất”. Gọi đó là hạnh phúc “thuần chất” bởi đó là thứ hạnh phúc không “pha tạp”, và bởi, ngay đằng sau những *hỷ lạc* là nối tiếp *hỷ lạc* (sự yên ổn, bình an, ung dung tự tại ...).

Đến đây, lại phải nhắc lại khá nhiều lần: triết lý Phật chưa bao giờ và không bao giờ là thứ lý thuyết suông. Những ai chỉ là lý thuyết suông, đó là chưa hiểu thấu đáo về triết lý Phật.

Những ai thật sự hiểu và hành trì tu tập theo pháp Phật, họ đi giữa cuộc đời vốn đầy đầy những phong ba bão táp này – bằng phơi phới tâm hồn của hạnh phúc – đó là điều hiển nhiên, không thể chối bàn.

15.

KINH TƯ LƯỢNG

(Anumanasuttam)

Tư lượng: Làm (quán chiếu) cho hiển lộ.

Tư lượng tự ngã với tự ngã: Ý là, mình dùng pháp quán chiếu để bản ngã (cũng là tâm) của mình hiển lộ.

Đây là kinh giúp cho mọi người có được phương pháp cụ thể để hành trì tu tập. Kinh này do Mahamoggallana (Đại Mục-kiền-liên) – một trong mười đại đệ tử của đức Phật giảng dạy.

Mở đầu kinh, Ngài Mahamoggallana nói, có một Tỷ kheo tha thiết như sau:

"Mong rằng chư Tôn giả nói với tôi, mong rằng tôi được chư Tôn giả nói!".

Có nghĩa là: Nếu như tôi có điều gì không phải, rất mong quý ngài “chân tình đóng góp” (góp ý, để tôi sửa chữa).

Đây là câu nói “chót lưỡi đầu môi” của không biết bao nhiêu là người – đặc biệt là với những ai có đầy quyền lực.

Tức là, nói là nói thế ! Sự góp ý “chân tình” nào đó – với những con người nắm quyền “sinh sát” trong tay – có khi sau đó là những trận “no đòn”.

Hẳn nhiên, trong kinh, Ngài Mahamoggallana nói một cách nhã nhặn hơn:

“Nhưng nếu vị ấy là một người khó nói, đầy đủ những tánh khiến người ấy trở thành khó nói, khó kham nhẫn, không cung kính đón nhận khi được giảng dạy thì các vị đồng phạm hạnh nghĩ rằng, Tỷ-kheo ấy không đáng nói đến, nghĩ rằng Tỷ-kheo ấy không đáng được giáo huấn, nghĩ rằng không nên đặt lòng tin vào người ấy”.

Đây là một vấn đề khó khăn thường gặp trong cuộc sống. Góp ý chân tình cho một người nào đó – quả không phải là dễ dàng. Tại sao ?

Ngài Mahamoggallana chỉ ra rằng: mặc dù cửa miệng họ nói là thế, song, đó là những con người rất *khó nói* (rất khó góp ý) vì:

Họ: *“Có ác dục, bị ác dục chi phối ; khen mình chê người ; hư ngụy và não hại ; tật đố và xan tham ; lừa đảo và lường gạt ; ngoan mê và quá mạn (mù quáng, ngạo mạn) ; chấp trước thế tục ; cố chấp tư kiến ; tánh khó hành xả (khó khăn, không dễ bỏ qua) – và, có phẫn nộ, bị phẫn nộ chi phối .*

Ngài Mahamoggallana đã vạch ra hậu quả: *“Vì phẫn nộ (chi phối) làm nhân trở thành người có hiềm hận ; vì phẫn nộ làm nhân trở thành cố chấp ; vì phẫn nộ, thốt ra những lời liên hệ đến phẫn nộ ; bị buộc tội trở lại: (trở thành kẻ) chống đối, chỉ trích, “móc ngoéo xỏ xiên”, “tư thù cá nhân”, bóp méo vấn đề ... (đối với người đã “tha thiết xin” góp ý) .*

Trong cuộc sống đời thường, một số vì quá nhiệt tình, vì còn non dại trong kinh nghiệm sống, vì quá tin vào những lời tha thiết *thỉnh cầu* ấy – nên không ít người bị “buộc tội” trở lại, như những gì Ngài Mahamoggallana đã đề cập.

Chính vì hậu quả khó lường do những “góp ý” chân tình ấy, nên cuộc sống con người vốn dĩ không thật, lại còn luôn bị che đậy bởi lớp áo hào nhoáng giả dối.

Ngài Mahamoggallana giảng giải thêm:

Với những người, mặc dù chẳng có lời thỉnh cầu nào, song, hoàn toàn có thể góp ý cho họ. Đó là những ai ? Đó là những người:

“Không có ác dục, không bị ác dục chi phối ; không khen mình chê người ; không hư ngụy và não hại ; không tật đố và xan tham ; không lừa đảo và lường gạt ; không ngoan mê và không quá mạn (không mù quáng, không ngạo mạn) ; không

chấp trước thế tục ; không cố chấp tư kiến ; không tánh khó hành xả (không khó khăn, dễ bỏ qua) – và, không có phần nộ, không bị phần nộ chi phối .

Để rèn luyện bản thân, Ngài Mahamoggallana chỉ ra pháp:

“Chư Hiền, ở đây Tỷ-kheo cần phải tư lượng tự ngã với tự ngã như sau: “Người này có ác dục, bị ác dục chi phối nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta có ác dục, bị ác dục chi phối, các người khác sẽ không ưa ta, không thích ta”. Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy cần phải phát tâm như sau: “Ta sẽ không có ác dục, sẽ không bị ác dục chi phối”.

Tiếp tục:

“Tư lượng tự ngã với tự ngã như sau: “Người này có khen mình chê người nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta có khen mình chê người, các người khác sẽ không ưa ta, không thích ta”. Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy cần phải phát tâm như sau: “Ta sẽ không có khen mình chê người”.

Cứ tiếp tục như vậy, với các điều *bất thiện* khác, kiên trì thực hiện pháp của Ngài Mahamoggallana thì tâm sẽ *thanh tịnh*.

Ngài Mahamoggallana nói như sau:

“Chư Hiền, ví như một phụ nữ hay một đàn ông trẻ tuổi, trong tuổi thanh xuân, tánh ưa trang điểm, tự quán sát mặt mày của mình trong một tấm kính sạch sẽ và trong suốt, hay trong một bát nước trong sáng. Nếu người ấy thấy bụi bặm hay cấu uế trên mặt mình, thì người ấy tinh tấn đoạn trừ bụi bặm hay cấu uế ấy. Nếu người ấy không thấy bụi bặm hay cấu uế trên mặt mình, thì người ấy sẽ hoan hỷ nghĩ rằng: “Thật sự ta được điều tốt đẹp; thật sự ta được thanh tịnh”. Cũng vậy chư Hiền, nếu trong khi quán sát, Tỷ-kheo thấy rõ ràng tất cả các ác, bất thiện pháp chưa đoạn trừ ở nội tâm, thì chư Hiền, Tỷ-kheo ấy cần phải tinh tấn đoạn trừ các ác, bất thiện pháp ấy. Chư Hiền, nếu Tỷ-kheo trong khi quán sát thấy rõ ràng các ác, bất thiện pháp đã đoạn trừ ở nội tâm, thì chư Hiền, Tỷ-kheo ấy phải sống với tâm niệm hoan hỷ, ngày đêm tu học thiện pháp”.

Như vậy, kinh Tư Lượng trong bộ Kinh Trung Bộ đã đề cập đến “chuyện nhay cảm” có thể bắt gặp bất kỳ lúc nào, đó là: góp ý, nêu ý kiến ... về một vấn đề nào đó đối với một người, một nhóm người, một tổ chức chính trị ...

Việc góp ý, nêu ý kiến ... về một vấn đề nào đó đối với một người, một nhóm người, một tổ chức chính trị ... đôi khi sẽ bắt gặp những “rủi ro”: bị buộc tội ngược trở lại ...

Cuộc đời, nặng nề chồng chất oan khiên ...

Người tu hành là người phải hoàn toàn khác với những người thuộc đời thường.

“Người nào chưa có thể chịu đựng sự nhục mạ một cách hoan hỷ, như uống cam lộ, thì chưa thể xứng danh là người vào đạo có trí. Sự sân hận sẽ thiêu hủy tất cả pháp lành, nó nguy hiểm hơn lửa dữ. Các vị phải canh phòng cẩn mật, đừng cho sân hận xâm nhập. Trong các loại giặc cướp công đức thì sân hận là nguy hiểm bậc nhất”.

Để kết thúc phần chú giải kinh này, xin được phép xin trích dẫn lại lời của Thế Tôn trong kinh: “Lời dạy cuối cùng” như trên vậy.

16. KINH TÂM HOANG VU (Cetokhilasuttam)

Tựa tên kinh này gợi cho nhiều điều phải nghĩ đến...

Hoang vu, đó là bỏ mặc, bỏ thí. Một mảnh đất, khi bỏ mặc, bỏ thí thì cỏ dại sẽ nhanh chóng tràn lan ... và mảnh đất ấy trở thành vô dụng.

Mảnh đất ấy nếu như được chăm sóc, sẽ trở thành màu mỡ, từ đó cho biết bao hoa thơm, trái lành ... Mảnh đất ấy là hữu dụng.

Việc chăm sóc mảnh đất như vậy, đòi hỏi đức tính chuyên cần. Nhà Phật gọi đó là *tinh tấn*.

Rất nhiều mảnh đất bị bỏ phế trở thành hoang vu.

Rất nhiều mảnh đất – không thể cho được trái ngọt, hoa thơm – bởi, những thứ gieo trồng tưởng là trái ngọt, hoa thơm – hóa ra không phải vậy. Mảnh đất gieo trồng những thứ *giả, nguy* cũng là mảnh đất vô dụng.

Chỉ có mảnh đất hữu dụng mới có giá trị cho mình, cho đời.

Với tâm của một con người, việc “chăm sóc” không phải đơn giản như những nhát cuốc trên vòng khoai ... Kinh này, Thế Tôn giúp cho việc chăm sóc ấy là hữu hiệu, là tốt nhất.

Thế Tôn chỉ ra rằng: có năm điểm chưa được đoạn trừ khiến tâm bị bỏ phế, trở thành hoang vu, đó là:

Còn nghi ngờ Bậc đạo sư (Phật) ; còn nghi ngờ Pháp (mang tính học thuyết) ; còn nghi ngờ Tăng ; còn nghi ngờ các học pháp (những pháp cụ thể) và phần nô đối với các đồng phạm hạnh, không có hoan hỷ, tâm tư chống đối, cứng rắn.

Và, nếu như trong năm điều kể ra ở trên, bị “hông” (vướng) mất một, thì “*tâm của vị này không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Nếu tâm của ai không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn, như vậy là tâm hoang vu*”. Tại sao ? Bởi, khi ấy sẽ trở nên hoang mang, dao động, chán nản, thối chí ... rồi, cuối cùng là bỏ mặc tâm mình.

Một khi bỏ mặc tâm mình, để tâm mình trở nên hoang phế – thì *không thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh* trên con đường tu theo pháp Phật.

Bên cạnh đó, nếu như một người không đoạn trừ *năm tâm triền phược* – thì cũng *không thể lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh* trên con đường tu theo pháp Phật.

Đức Thế Tôn giảng về *năm tâm triền phược* như sau:

Triền phược thứ nhất, đối với Dục (ham muốn) : còn *Tham, Sân, Si* .

Triền phược thứ hai, đối với thân: còn *Tham, Sân, Si* .

Triền phược thứ ba, đối với sắc: còn *Tham, Sân, Si*

Triền phược thứ tư, đối với Thọ: “*ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc về sàng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên*”.

Triền phược thứ năm, đối với ý: “*sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: "Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác"*.”

Có lẽ *triền phược* thứ năm cần được lý giải thêm cho rõ:

Có quá nhiều người tu tập với sự khẳng định chắc chắn rằng: sẽ đi đến cứu cánh giải thoát – trong đời tu này. Sẽ về cõi *thiên*– trong đời tu này. Sở dĩ có được “niềm tin mãnh liệt” như vậy là bởi: có được pháp (Phật) này, pháp (Phật) nọ ...

Có được niềm tin là điều rất quý, song, niềm tin như thế nào và thực hiện niềm tin ấy như thế nào mới là quan trọng. Việc giáo hóa Phật phải đúng với những gì Thế Tôn đã truyền đạt – thông qua các kinh sách được ghi chép hết sức cẩn mật.

Trong kinh: “Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa” Thế Tôn cho biết: *Muôn pháp Phật là một* – tức: không cao không thấp. *Vì một không phải là một nên là muôn pháp* – tức: phương tiện, tùy vào trình độ, điều kiện, hoàn cảnh ... mà dùng pháp cho phù hợp.

Cho nên: *Mật Tông, Thiên Tông, Tịnh Độ* ... sẽ chẳng có pháp nào là cao, chẳng có pháp nào là thấp. Sẽ chẳng có pháp nào đào tạo “cấp tốc” chỉ trong một đời tu này thôi là có thể khẳng định thành Phật – đạt đến cứu cánh Niết Bàn. Sẽ chẳng có khóa tu nào với phương pháp “mì ăn liền” – chỉ trong đời tu này thôi là khẳng định chắc chắn sẽ “bay” về với chư *thiên*.

Đạt đến cứu cánh Niết Bàn hay sẽ được sanh làm chư *Thiên* đó là sự tích lũy của bao đời, bao kiếp ...

Chẳng thể nhìn Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni chỉ và chỉ duy nhất với đời người tại cõi “Ta bà” này.

Ngoài mười học pháp : năm học pháp đoạn diệt *Tâm hoang vu* ; năm học pháp đoạn diệt *Triền phược* . Nhà tu hành còn phải:

“Tu tập như ý tức câu hữu với dục Thiên định (lòng ham muốn, thiết tha thiên định) ; tinh cần hành, tu tập như ý tức câu hữu với tinh tấn Thiên định ; tinh cần hành, tu tập như ý tức câu hữu với tâm Thiên định ; tinh cần hành, tu tập như ý tức câu hữu với tư duy Thiên định ; tinh cần hành với nỗ lực là thứ năm”.

Tổng cộng có mười lăm học pháp Như Lai chỉ dạy trong kinh này.

Trong kinh này, Thế Tôn đưa ra dẫn dụ rất hay, xin trích toàn bộ dẫn dụ thú vị này:

“Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào đầy đủ mười lăm pháp kể cả nỗ lực, thời có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để chánh giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn, khỏi các ách phược. Chư Tỷ-kheo, như có khoảng tám, mười hay

mười hai cái trứng của con gà mái, những trứng này được con gà mái khéo ấp, ngồi lên trên, khéo ấp nóng, khéo ấp dưỡng, thời dẫu cho con gà mái không khởi lên sự mong ước: "Mong rằng những con gà con của ta, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng, hay với mỏ của chúng, có thể thoát ra một cách yên ổn", những con gà con ấy, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng hay với mỏ của chúng, có khả năng thoát ra một cách yên ổn. Chư Ty-kheo, cũng vậy, Ty-kheo đầy đủ mười lăm pháp, kể cả nỗ lực, thời có đủ khả năng để phá vỡ, có đủ khả năng để chánh giác, có đủ khả năng để đạt thành vô thượng an ổn, khỏi các ách phược".

Có thể lược giải dẫn dụ này của Thế Tôn như sau:

Cho dù con gà mái không khởi lên sự mong ước: "Mong rằng những con gà con của ta, sau khi đâm thủng vỏ trứng với móng chân nhọn của chúng, hay với mỏ của chúng, có thể thoát ra một cách yên ổn" (ý là không mong cầu cứu cánh giải thoát, không mong cầu sanh làm chư Thiên – Triền phược thứ năm).

Thế nhưng, vì con gà mái khéo ấp, ngồi lên trên, khéo ấp nóng, khéo ấp dưỡng (nỗ lực, khéo léo tu tập các học pháp Phật)

Nên, cuối cùng: đạt được điều mà nếu như có mong ước thì cũng chỉ đạt đến thế .

Như vậy, kinh Tâm Hoang Vu trong bộ Kinh Trung Bộ, mặc dù vấn đề đặt ra đơn giản, song lại là điều sâu sắc đối với mọi người, đó là: mọi việc tu tập của mình không nên “dựa vào bất cứ đâu” – ở đây là dựa vào ước muốn, ý mong cầu: sẽ như thế này, thế nọ ... chính những ước muốn (điểm dựa) ấy sẽ lại là vật cản trên con đường đạt đến ước muốn của mình. Vì sao ? Vì, các học pháp Phật khi đó không còn là học pháp Phật.

Ví như, học pháp Phật loại trừ tâm si: Học pháp Phật loại trừ tâm si vốn dĩ đó chỉ là phương pháp để diệt tâm si – không phải là những nấc thang để “bước lên” cứu cánh giải thoát. Vì, lấy học pháp ấy “ché tác” thành chiếc thang “bước lên” cứu cánh giải thoát – nên học pháp loại trừ tâm si không còn. Vì Học pháp diệt trừ tâm si không còn nên tâm si sẽ chẳng thể mất. Tâm si chẳng thể mất nên những nấc thang kia cũng chỉ những nấc thang đưa đến bầu trời xanh ... của vô vọng.

Có lẽ cũng cần nói thêm: khi cho rằng: mọi việc tu tập của mình không nên “dựa vào bất cứ đâu” – đó là theo tinh thần trong kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa” (đề cập đến việc Bó Thí của Bồ Tát). Khái niệm dựa trong kinh Phật – với ý nghĩa là điểm tựa (vững chắc). Vì lấy đó là điểm tựa vững chắc – nên khi không có nó là “bỏ nhào”. Thế Tôn, trong kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-

Đa” cũng đã chỉ rõ: pháp Phật, chỉ như chiếc bè ... *Dựa* như thế, đến lúc dụng xong, sao mà “quãng” chiếc *bè* ấy đi được ?

Cho nên Thế Tôn nói rằng: “*Bồ thí* (mọi việc tu tập khác cũng thế) *không dựa vào đâu: không dựa vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp...*”.

17. KINH KHU RỪNG (Vanapatthasuttam)

Kinh này, Thế Tôn đã dùng ẩn dụ đa tầng.
Trước hết, hãy đến một ví dụ khác nhằm xác định vững chắc hai khái niệm quan trọng của triết lý Phật: *Phương tiện* và *Cứu cánh*.

Ví như, một người vào rừng tìm hái lá thuốc để chữa bệnh cho một người ở nhà đang thập tử nhất sinh.

Cứu cánh của vị này là: lá thuốc.

Phương tiện chủ yếu của vị này là: đôi giày (và có thể thêm phương tiện khác là cái rựa, mũ, áo mưa, bình nước, nắm cơm v.v...).

Nếu như vị này quá xem thường phương tiện chủ yếu là đôi giày – mang vội đôi giày mòn vẹt đế, vị này dẫm phải chiếc gai độc, chân sưng vù, nhức nhối không sao đi được, hậu quả là: không có lá thuốc – tức, cứu cánh không thể tới được.

Nếu như vị này quá ưa chuộng phương tiện, mang đôi giày quý, mắc tiền, suốt quãng đường cứ lo ngay ngáy, xót xa vì những chiếc gai nhọn làm xước bề mặt bóng loáng của đôi giày ... Vì cứ mãi ngắm soi đôi giày như thế, đi qua bao nhiêu lần chỗ có lá thuốc nào có hay ... Chẳng mấy chốc, trời tối mịt, lạc ở trong rừng . Lá thuốc không có – tức, cứu cánh không thể đạt được.

Nếu như vị này không quá xem thường phương tiện cũng không quá ưa chuộng phương tiện, chọn đôi giày phù hợp, vị này sẽ chú tâm vào việc tìm kiếm là thuốc. Chẳng mấy chốc có được lá thuốc trong tay. Lá thuốc có – tức, cứu cánh đã đạt.

Qua ví dụ trên cho thấy:

1. *Cứu cánh* là mục đích tối thượng.
2. *Phương tiện* là thứ không thể không có để đạt *cứu cánh*.
3. *Phương tiện* này có thể thay bằng phương tiện khác (cho dù đó là phương tiện chính hay phụ)
4. *Phương tiện* phải phù hợp

Với những người tu hành theo pháp Phật thì:

1. *Cứu cánh Giải thoát* là mục đích tối thượng.
2. *Phương tiện* là các *học pháp Phật* là không thể không có để đạt *cứu cánh*.
3. Các *học pháp Phật* này có thể thay bằng các *học pháp Phật* khác .
4. Các *học pháp Phật* phải phù hợp.

Trở lại kinh. Trong kinh, Thế Tôn giảng bằng ẩn dụ, như sau:

Có một Tỷ-kheo tu tập ở trong rừng, có bốn trường hợp xảy ra như sau:

Một: Tỷ-kheo ấy suy nghĩ (từ thực tế đã và đang xảy ra): "*Ta sống tại khu rừng này, Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn, khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một vị xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn*".

Thế Tôn khuyên: “Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy phải từ bỏ ngôi rừng ấy, không được ở lại, ngay lúc ban ngày hay lúc ban đêm”.

Hai: Tỷ-kheo ấy suy nghĩ (từ thực tế đã và đang xảy ra): "Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn, khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một vị xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn. Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình sống không gia đình, không phải vì đồ ăn khát thực mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình sống không gia đình, không phải vì sàng tọa mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình sống không gia đình, không phải vì dược phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Nhưng trong khi ta ở tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn, khỏi các ách phược không được chứng đạt".

Thế Tôn khuyên: “Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy chỉ với suy tính này phải từ bỏ ngôi rừng ấy, không được ở lại”.

Ba: Tỷ-kheo ấy suy nghĩ (từ thực tế đã và đang xảy ra): "Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn, khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt nhưng những vật dụng cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn. Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, không phải vì món ăn khát thực mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, không phải vì sàng tọa mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, không phải vì dược phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Nhưng trong khi ta ở tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn, khỏi các ách phược được chứng đạt".

Thế Tôn khuyên: “Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy chỉ với suy tính này, phải ở lại khu rừng ấy, không được bỏ đi”.

Bôn: Tỳ-kheo ấy suy nghĩ (từ thực tế đã và đang xảy ra): "*Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn, khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt, nhưng những vật dụng cần thiết cho đời sống một người xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, những vật này kiếm được một cách không khó khăn.*"

Thế Tôn khuyên: "*Chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ấy phải ở lại khu rừng cho đến trọn đời, không được rời bỏ*".

Trong kinh, với ví dụ của Như Lai, *cứu cánh* là gì ?

Đó là: *Các niệm chưa được an trú phải được an trú (tâm từ rối loạn phải được thành không rối loạn) ; tâm tư chưa được định tĩnh được định tĩnh (tâm từ chưa định phải được định) ; các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ (phiền não chưa được đoạn trừ phải được đoạn trừ)*.

V.V...

Trong kinh, với ví dụ của Như Lai, *phương tiện* là gì ?

Đó là: *Khu rừng* và một số phương tiện khác là: *y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh*.

Tại sao *phương tiện* lại phải là khu rừng ? Để có được sự yên ả, tĩnh mịch – không bị khuấy động bởi những chuyện, những âm thanh náo động của đời thường.

Với trường hợp một và hai: *cứu cánh* (mục đích tối thượng) không đạt. Một khi *cứu cánh* không đạt thì lập tức phải rời bỏ ngay *phương tiện* đang sử dụng – cho dù với bất cứ lý do gì.

Với trường hợp ba và bốn: *cứu cánh* (mục đích tối thượng) đạt. Một khi *cứu cánh* đạt thì phải giữ chặt *phương tiện* đang sử dụng – cho dù với bất cứ trở ngại, khó khăn gì.

Tại sao Như Lai lại đưa ra ẩn dụ này, với mục đích gì ?

Để hiểu được, phải lần mò cho đến vào khoảng gần cuối kinh, khi Như Lai mở rộng, bằng những khái niệm *phương tiện* khác – thì mới hay rằng: ẩn dụ của Như Lai nhằm đến sự "tế nhị" khi chạm phải tính đạo đức đã thành chuẩn mực của con người, đó là: tình thầy trò.

Thật khó cho người học trò – khi không thể có những tiến bộ gì hơn nếu như tiếp tục học với người thầy của mình. Xử lý thế nào đây ?

Nếu ở lại, cả một đời thanh xuân, với trí tuệ minh mẫn, tinh thần tinh anh, sức học mạnh mẽ nhất ... sẽ phải trôi đi ... Những cơ hội tu dưỡng khác rồi cũng sẽ phải bị lãng phí bỏ qua ...

Nếu bỏ đi ... sao tránh khỏi sự thị phi ...

Để thoát khỏi tình trạng này, Như Lai nói rằng: “*Chư Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ấy ngay trong phần đêm ấy hay ngay trong phần ngày ấy, không phải xin phép, cần phải bỏ ngay người ấy mà đi, không cần theo sát người ấy*”.

Cũng thật khó cho người học trò – ví như, vì lý do gì đó, khi không còn được học với người thầy – vốn uyên bác thâm sâu, đức cao trọng vọng ... Gặp thầy, xin thầy cho ở lại, bị thầy lấy chổi, quét rác, rác bắn tung tóe cả vào mặt trò. Xử lý thế nào đây ?

Bỏ đi ư ... Đó là bỏ qua cơ hội không thể lập lại lần thứ hai trong một đời người.

Để thoát khỏi tình trạng này, Như Lai nói rằng: “*Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy phải trọn đời theo sát người này, không được bỏ đi, dầu cho có bị xua đuổi*”.

Như vậy, kinh Khu Rừng trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến hai khái niệm thiết yếu và quan trọng, đó là: *Phương tiện* và *cứu cánh*.

Trong kinh này, tất cả mọi ẩn dụ: *khu rừng, y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh* – đều nhằm đến các pháp học Phật. Các học pháp này – nếu như mang lại hiệu quả tốt – cho dù tiếp cận nó có khó khăn hay không khó khăn – đều phải bám rất chặt – không buông bỏ (mặc cho người này, người kia có dè bieu, chê bai, nói này, nói khác). Mặt khác, trong kinh cũng cho hay: đâu nhất thiết là cứ phải vào rừng mới có được sự yên ả, tĩnh tịch ? Ngay tại giữa lòng phố thị – với hoàn cảnh, điều kiện nhất định không thể khác – vẫn có thể chọn cho mình, ví như là thời gian của sáng sớm tinh mơ ...

Ngoài ra, một ý nữa, đó là: Pháp Phật vốn dĩ là muôn vàn pháp học Phật. Pháp Phật như cánh rừng bạt ngàn, bao la – mỗi cây là một học pháp Phật.

Làm sao có thể nắm bắt được cả một rừng cây ? Để làm gì – trong khi chỉ cần vài cây là đủ ?

Cho nên, sau khi “đạo quanh, thăm quan” khu rừng, hãy chọn lấy một chốn nhỏ bé *phù hợp* để mà bắt đầu cuộc hành trình tu tập của mình. Giả như đã có một chốn *thanh tịnh*, hà có gì lại cứ phải (nghe lời ra, tán vào) nhảy loăng quăng, hết chỗ này, đến chỗ nọ ? Lãng quăng như thế, đích đến, bao giờ ?

Lại cần phải nhắc lại: Trong kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa” Thế Tôn nói rằng: “*Muôn pháp Phật là một*”.

Làm gì có chuyện “cao-thấp” ở đây mà cứ phải cuống quýt đi tìm ?!

18. KINH MẬT HOÀN (Madhupindikasuttam)

Mật hoàn, có nghĩa là bánh ngọt.

Kinh này có vẻ hơi ly kỳ: những Tỷ kheo nghe Thế Tôn giảng, chưa thể hiểu được ngay rằng ý Thế Tôn muốn đề cập đến vấn đề gì, như thế nào ? Những Tỷ kheo này phải kéo đến gặp Ngài Mahakaccana (Đại Ca Chiên Diên, một trong mười đại đệ tử của đức Phật Thích Ca Mâu Ni), nhờ Ngài lý giải những lời dạy của Thế Tôn. Sau khi Ngài Mahakaccana thuyết giảng xong, xem chừng vẫn còn nghi ngại, các Tỷ kheo lại kéo đến gặp Thế Tôn – và những gì Thế Tôn nói là: “*Tôn giả Mahakaccana là bậc Hiền trí. Tôn giả Mahakaccana là bậc Đại tuệ. Chư Tỷ-kheo, nếu các Người hỏi Ta ý nghĩa này, Ta cũng trả lời như Mahakaccana (vậy)*”.

Như vậy, kinh này, chỉ khi nào thật sự khám phá ra những gì Như Lai muốn đề cập – thì khi đó mới có thể chạm vào được vị ngọt (mật) của “chiếc bánh” này.

Mở đầu kinh là bối cảnh: Sau khi Thế Tôn đi khát thực về, vào rừng Đại Lâm để nghỉ trưa, dưới tàn cây to, một du sĩ chống gậy đến bên, sau những lời xã giao, du sĩ này cất tiếng hỏi Thế Tôn rằng:

"Sa-môn có quan điểm thế nào, giảng thuyết những gì?"

Câu hỏi của vị du sĩ này là: “Luận thuyết, học thuyết (của Thế Tôn) là gì ?”

Thế Tôn trả lời (xin trích nguyên văn):

"Này Hiền giả, theo lời dạy của Ta, trong thế giới với chư Thiên, Mara và Phạm thiên, với các chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, không có tranh luận một ai ở đời; các tướng sẽ không ám ảnh vị Bà-la-môn sống không bị dục triền phược, không có nghi ngờ do dự, với mọi hối quá đoạn diệt, không có tham ái đối với hữu và phi hữu. Này Hiền giả, như vậy là quan điểm của Ta, như vậy là lời Ta giảng dạy".

Sau khi nghe Thế Tôn trả lời, vị du sĩ: *"Le lưỡi, trán nổi ba đường nhăn, rồi lắc đầu, chống gậy, lẳng lặng bỏ đi"*.

Đến đây, một Tôn giả hỏi:

"Nhưng, bạch Thế Tôn, lời dạy ấy là gì mà, trong thế giới với chư Thiên, Mara và Phạm thiên, với các chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, không có tranh luận một ai ở đời? Các tướng sẽ không ám ảnh vị đã sống không bị dục triền phược, không có nghi ngờ do dự, với mọi hối quá đoạn diệt, không có tham ái đối với hữu và phi hữu ?"

Thế Tôn trả lời:

"Này Tỷ-kheo, do bất cứ nhân duyên gì, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người. Nếu ở đây không có gì đáng tùy hỷ, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, thời như vậy là sự đoạn tận tham tùy miên, sự đoạn tận sân tùy miên, sự đoạn tận kiến tùy miên, sự đoạn tận nghi tùy miên, sự đoạn tận mạn tùy miên, sự đoạn tận hữu tham tùy miên, sự đoạn tận vô minh tùy miên, sự đoạn tận chấp trượng, chấp kiếm, đấu tranh, tránh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ. Chính ở đây, những ác, bất thiện pháp này đều được tiêu diệt, không còn dư tàn".

“Sau khi nói vậy, Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy bước vào tịnh xá”. Các vị Tôn giả chưa thể lĩnh hội được ngay ý của Thế Tôn, bèn kéo nhau đến chỗ Tôn giả Mahakaccana để nhờ giảng giải.

Ngài Mahakaccana giảng giải rằng:

“Chư Hiền, do nhọn con mắt và các sắc pháp, nhãn thức khởi lên. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc nên có cảm thọ. Những gì có cảm thọ thời có tưởng, những gì có tưởng thời có suy tâm, những gì có suy tâm, thì có hý luận. Do hý luận ấy làm nhọn, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người, đối với các sắc pháp do con mắt nhận thức, quá khứ, tương lai và hiện tại.

Chư Hiền, do nhọn lỗ tai và các tiếng, nhĩ thức khởi lên, do nhọn lỗ mũi và các hương, tỷ thức khởi lên, do nhọn lưỡi và các vị, thiệt thức khởi lên, do nhọn thân và xúc, thân thức khởi lên; do nhọn ý và các pháp, ý thức khởi lên. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc nên có các cảm thọ. Những gì có cảm thọ thời có tưởng. Những gì có tưởng thời có suy tâm. Những gì có suy tâm thời có hý luận. Do hý luận ấy làm nhọn, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người, đối với các pháp do ý thức nhận thức, quá khứ, tương lai, hiện tại.

Chư Hiền, sự kiện này xảy ra: khi nào có mắt, khi nào có sắc pháp, khi nào có nhãn thức, thời sự thi thiết của xúc được hiển lộ. Sự kiện này xảy ra: khi nào có sự thi thiết của xúc thời sự thi thiết của thọ được hiển lộ. Sự kiện này xảy ra: khi nào có thi thiết của thọ thời sự thi thiết của tưởng được hiển lộ. Sự kiện này xảy ra: khi nào có sự thi thiết của tưởng, thời sự thi thiết của suy tâm được hiển lộ. Sự kiện này xảy ra: khi nào có sự thi thiết của suy tâm thời sự thi thiết của sự ám ảnh một số hý luận vọng tưởng được hiển lộ.

Sự kiện này xảy ra: khi nào có tai, khi nào có các tiếng, khi nào có nhĩ thức... Sự kiện này xảy ra: khi nào có lỗ mũi, khi nào có các hương, khi nào có tỷ thức... Sự kiện này xảy ra, khi nào có lưỡi, khi nào có các vị, khi nào có thiệt thức... Sự kiện này xảy ra: khi nào có thân, khi nào có các xúc, khi nào có thân thức... Sự kiện này xảy ra: khi nào có ý, khi nào có các pháp, khi nào có ý thức thời sự thi thiết của xúc được hiển lộ.

Chư Hiền, sự kiện này không xảy ra: khi nào không có mắt, khi nào không có các sắc, khi nào không có nhãn thức, sự thi thiết của xúc được hiển lộ. Sự kiện này không xảy ra: khi nào không có sự thi thiết của xúc, sự thi thiết của thọ được hiển lộ. Sự kiện này không xảy ra: khi nào không có sự thi thiết của thọ, sự thi thiết của tưởng được hiển lộ. Sự kiện này không xảy ra: khi nào không có sự thi thiết của tưởng, sự thi thiết của suy tâm được hiển lộ. Sự kiện này không xảy ra: khi nào không có sự thi thiết của suy tâm, thời sự thi thiết của sự ám ảnh một số hý luận

vọng tưởng được hiển lộ. Chư Hiền, sự kiện này không xảy ra: khi nào không có tai, khi nào không có các tiếng... khi nào không có mũi, khi nào không có các hương... khi nào không có lưỡi, khi nào không có các vị... khi nào không có thân, khi nào không có các xúc ... Sự kiện này không xảy ra: khi nào không có ý, khi nào không có các pháp, khi nào không có ý thức, sự thi thiết của xúc được hiển lộ..”

Vì sự giảng giải của Ngài Mahakaccana (Đại Ca Chiên Diên) – như là sự giải mã đối với câu nói của Thế Tôn, nên xin trích nguyên văn như trên vậy. Có thể tóm lược ý của Ngài Mahakaccana như sau:

Lục căn → Lục trần → Thọ, Tưởng, Hành, Thức (đã trình bày xem ở những phần trước). Đến đây tách Tưởng ra:

Tưởng (Thức luôn luôn có mặt – đã trình bày) → Suy tầm (suy diễn) → Hý luận
Đến đây, tách Hý luận ra:

Hý luận → Vọng tưởng, ám ảnh (quá khứ, hiện tại, tương lai).

Hý luận: những luận điệu vô trách nhiệm, ai nghĩ sao cũng được ; những lý lẽ lấy sự khích bác, châm chọc, chê bai ... làm trò cười đồng thời cũng lấy đó nhằm đả phá, công kích, xuyên tạc, bóp méo ... đối với một cá nhân, nhóm người, cộng đồng ...

Hậu quả của những hý luận này là khôn lường. Trong kinh: “Lời dạy cuối cùng” Thế Tôn khuyên rằng: *“Này các đệ tử, hý luận chỉ làm cho tâm trí rối loạn. Người xuất gia mà sống hý luận thì không thể đạt được tuệ giác giải thoát. Vì thế các vị phải nhanh chóng từ bỏ vĩnh viễn tâm lý hý luận, vô ích. Diệt trừ các hý luận tạp loạn mới có thể đạt được an lạc tịch diệt”.*

Theo Ngài Mahakaccana , để không có Hý Luận – làm nhân – dẫn đến những ám ảnh vọng tưởng – thì: một trong các mắt xích (sơ đồ) trình bày ở trên là phải là không có:

Hoặc không có Lục căn ; hoặc không có Lục trần ; hoặc Lục căn không tiếp xúc Lục trần ; hoặc không có Thọ, Tưởng, Hành, Thức . Một khi tối thiểu không có một trong những thứ vừa nêu thì: Hý luận không xảy ra.

Vậy, Thế Tôn đã nói những gì khiến Hý Luận không xảy ra ? Thế Tôn đã nói những gì khiến tất cả cõi: *“Chư thiên, Mara, Phạm thiên, các chúng Sa-môn, Bà-la-môn, và loài Người”* “không có tranh luận (với bất kỳ) một ai” ?

Thế Tôn đã nói rằng: (Ta) chẳng có gì để thuyết (Kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa”)

Vì không có gì để nói – nên chẳng có hý luận. Không có hý luận nên chẳng – một ai – bị vọng tưởng ám ảnh bao giờ (tức: Thế Tôn chẳng ám chỉ ai, không hề sách mé”, và cũng không nói “khía cạnh” ai – để người đó phải bị ám ảnh bao giờ).

Vì không có gì để nói – nên cũng chẳng cần phải “*tranh luận* (với bất kỳ) *một ai*”.

Đức Thế Tôn không có gì để nói là thế nào ? Xin trích ra đây vấn đề vốn đã được trình bày:

“Vì sao đức Thế Tôn lại nói: “Tôi không có gì để nói” hoặc một câu khác, tương tự: “Tôi không có gì để tuyên thuyết” ?

Nếu như đức Thế Tôn – không nói câu này – thì, những gì mà Ngài đã từng nói đều là phát kiến, chủ kiến của riêng ngài – tức, là quan điểm riêng, mang tính chủ quan.

Như đã trình bày trong chú giải kinh “Kim cương Bát Nhã Ba La Mật Đa”, đức Thế Tôn nói rằng: “Tôi không có gì để nói”, “Tôi không có gì để tuyên thuyết” bởi: những điều đức Thế Tôn nói-mà-không nói – vì sao ? vì nếu như đức Thế Tôn không nói – thì điều ấy vẫn cứ xảy ra.

“Có Phật hay không có Phật thì điều ấy vẫn cứ xảy ra”. Đây mới thật sự là khách quan, đây mới thật sự là lẽ thật (chân lý)”.

Như vậy, trong kinh Mật Hoàn của bộ Kinh Trung Bộ đã đề cập đến tính tuyệt đối khách quan của triết lý Phật. Vì là tuyệt đối khách quan – hiển nhiên là lẽ thật – nên không phải là *Hý luận*. Vì không *hý luận* nên – chưa bao giờ và không bao giờ triết lý Phật nhằm “ám chỉ” vào bất cứ một ai và vào bất cứ đối tượng nào. Triết lý Phật chỉ có một hướng để *thuyết*, đó là: thẳng thắn, rõ ràng, chân thực. Chính vì lẽ này, một trong những đức tính được nhà Phật đề cập – cũng là yêu cầu phải có – nơi các Bồ Tát, đó là đức tính *Trực tâm*.

Với các Phật Tử, nhà Phật cũng yêu cầu: *không* (nên) *nói dối*, *không* (nên) *đặt điều*, *không* (nên) *nói hai lời* ... Những điều không nên này – đó cũng chính là một trong những tính chất riêng của *Hý luận* vậy.

19.
KINH SONG TÂM
(Dvedhavitakkasutta)

Kinh này, Thế Tôn truyền đạt lại những kinh nghiệm của mình – trong việc diệt trừ *dục, ác, và những bất thiện pháp*.

Khi Thế Tôn còn là Bồ Tát, Ngài chia ra *dục, ác, và những bất thiện pháp* thành hai loại (song tâm), đó là:

Dục : tâm (loại) thứ nhất và *ly dục* : tâm (loại) thứ hai .

Tương tự, ví như:

Tham : tâm thứ nhất và *ly tham* : tâm thứ hai.

Sân : tâm thứ nhất và *ly sân* : tâm thứ hai.

Si : tâm thứ nhất và *ly si* : tâm thứ hai.

V.V...

Ngài đã giới thiệu pháp học cụ thể như sau:

“Khi dục tâm khởi lên, Ta tuệ tri: “Dục tâm này khởi lên nơi Ta, và dục tâm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn”.

Chư Tỷ-kheo, khi Ta suy tư: “Dục tâm này đưa đến tự hại”, dục tâm được biến mất, Chư Tỷ-kheo, khi ta suy tư: “Dục tâm đưa đến hại người”, dục tâm được biến mất. Chư Tỷ-kheo, khi Ta suy tư: “Dục tâm đưa đến hại cả hai”, dục tâm được biến mất. Chư Tỷ-kheo, khi Ta suy tư: “Dục tâm diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn”, dục tâm được biến mất.

Chư Tỷ-kheo, như vậy Ta tiếp tục trừ bỏ, xả ly và đoạn tận dục tâm”.

Thế Tôn đã chỉ dạy pháp học này rất cụ thể – và, có lẽ không cần chú giải gì thêm. Tuy nhiên, khi *tâm* (loại) thứ hai nổi lên (sanh khởi) thì vấn đề phát sinh xảy ra – và đây mới là vấn đề mà Thế Tôn muốn truyền đạt:

“Chư Tỷ-kheo, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, khi ly dục tâm khởi lên, Ta tuệ tri như vậy: “Ly dục tâm này khởi lên nơi Ta và ly dục tâm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn”.

Chư Tỷ-kheo, nếu ban đêm Ta suy tư, quán sát (về ly dục tâm) không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Chư Tỷ-kheo, nếu ban ngày Ta suy tư, quán sát (về ly dục tâm), không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Chư Tỷ-kheo, nếu ban đêm, ban ngày, Ta suy tư, quán sát (về ly dục tâm), không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Và Ta suy tư, quán sát quá lâu, thân ta có thể mệt mỏi; khi thân mệt mỏi thì tâm bị dao động; khi tâm bị dao động thì tâm rất khó được định tĩnh. Chư Tỷ-kheo, rời tự nội thân Ta trấn an tâm, trấn tịnh tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tĩnh. Vì sao vậy? Vì để tâm Ta khỏi dao động”.

Nếu như “lần trước”, khi *dục tâm* nổi lên, Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni dùng suy nghĩ tập trung vào những tác hại của nó, *dục tâm* ấy (ham muốn ấy) biến mất – một cách nhẹ nhàng, dễ dàng.

Thì “lần này”, khi *ly dục tâm* nổi lên, Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni lo sợ – và loại trừ nó không dễ dàng, không nhẹ nhàng chút nào – nếu không muốn nói rằng: loại trừ nó là hết sức vất vả, hết sức mệt mỏi. Tại sao ?

Bởi: *ly*, có thật đó là *ly* (xả, bỏ) không ? Nếu đã là *ly* sao còn sanh khởi ? Cho nên, cũng ví như rằng: nếu rõ ràng đó là *ma* với đầy đủ nguyên hình – thì chẳng có gì là đáng sợ – song, nếu ma mang hình dáng Phật – thì lại là điều đáng sợ vô cùng.

Khi *ly dục tâm* nổi lên, Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni vẫn phải dùng suy nghĩ tập trung vào những tác hại của nó, cùng với sự phủ định (không): "*Ly dục tâm này khởi lên nơi Ta và ly dục tâm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn*".

Nếu như là *dục tâm*, sự tập trung suy nghĩ gọng gàng hơn – thì với *ly dục tâm*, phải luôn luôn gắn liền với sự phủ định: không – vì vậy, rất dễ mỏi mệt. Một khi mỏi mệt thì: "*tâm bị dao động; khi tâm bị dao động thì tâm rất khó được định tĩnh*".

Trước “vấn nạn này” Thế Tôn dạy rằng:

“Chư Tỷ-kheo, rời tự nội thân Ta trấn an tâm, trấn tịnh tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tĩnh. Vì sao vậy? Vì để tâm Ta khỏi dao động”.

Tuy nhiên, điều hết sức cơ bản và cũng là rất mực quan trọng, là *lỗi* của vấn đề, đó là: Tại sao khi *ly dục tâm* sanh khởi, ta không đón nhận nó bằng sự hân hoan – mà còn phải cố ra sức tiêu diệt nó ? Có nghĩa: *ly dục tâm* là loại: không còn *dục*, loại tốt, loại thiện – sao tiêu trừ ?

Đây mới thật sự là tính chất *vi diệu thâm sâu* của triết lý Phật.

Nếu như, xem *ly dục tâm* là loại: không còn *dục*, loại tốt, loại thiện – và, đón nhận nó bằng sự hân hoan – thì sẽ vô cùng khó – một khi muốn dứt bỏ.

Lập lại: Tại sao lại phải dứt bỏ tính *thiện* như vậy ?

Tính *thiện* ấy cũng cần phải dứt bỏ – bởi, đó cũng là *giới hạn của Hữu hạn*. Tại sao tính *thiện* cũng là giới hạn ? Bởi, tính *thiện* ấy – là quy chuẩn, là chuẩn mực của *Hữu hạn*, dành cho *Hữu hạn*. Đó có thể xem là “sợi tóc”. Một khi vẫn còn “sợi tóc” thì vẫn là vướng mắc, vẫn bị ràng buộc bởi giới hạn. Một khi vẫn còn bị ràng buộc bởi giới hạn thì không thể đạt đến *cực của Vô hạn*. *Cực của Vô hạn*, đó là *thiền trú thứ tư*. Ở cấp độ *thiền trú thứ tư* – thì ngay cả *thanh tịnh* – tính chất tối ưu của *Hữu hạn* – cũng phải được xả bỏ, loại trừ.

Thế Tôn dạy rằng:

“Chư Tỷ-kheo, Ta phát tâm đồng mãnh, tinh tấn, không có tiêu cực, niệm không tán loạn được an trú, tâm được khinh an, không có cuồng nhiệt, tâm được định tĩnh nhất tâm, chư Tỷ-kheo, Ta ly dục, ly ác, bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ. Diệt tâm và tứ, Ta chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc

Thánh gọi là xả niệm lạc trú, Ta chứng và an trú Thiền thứ ba. Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, Ta chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh”.

Cho nên, nếu như: xem *ly dục tâm* là loại: *không còn dục*, loại tốt, loại thiện – và, đón nhận bằng sự hân hoan (*lạc*) – thì sẽ vô cùng khó – một khi muốn dứt bỏ nó.

Đến đây, bắt buộc lại phải nhắc lại luận điệu cực kỳ nguy hiểm của phép *Nguy biện*. Phép *Nguy biện* lợi dụng tính chất siêu việt này của nhà Phật để nói rằng: Không thiện, không ác ; còn thiện còn ác là còn *chấp* ; còn *chấp* thì không thể đạt đến cứu cánh Niết Bàn. (Vì vậy, không nên phân biệt thiện – ác để làm gì !).

Nguy biện tinh ranh, đánh đồng *thiện-ác* – có nghĩa đánh đồng *chánh-tà* với lập luận tương chừng là “chân lý” như vậy.

Nguy biện đã khôn khéo sử dụng ngôn từ nhằm đạt mục đích cuối cùng là: không phân biệt *chánh-tà* – để *tà* có cơ tồn tại, phát triển.

Như đã trình bày ở trên, triết lý phật – luôn luôn, chưa bao giờ và không bao giờ mất tinh tảo, mất sáng suốt – để không phân biệt *chánh-tà*. Có nghĩa: triết lý Phật luôn luôn tách bạch nhận thức rằng: trắng là trắng, đen là đen ; tà là tà, chánh là chánh.

Nhờ phân biệt rạch ròi “từ đầu chí cuối” như vậy, và vì phân biệt được một cách rạch ròi “từ đầu chí cuối” như vậy – nên khi xả bỏ, Bồ Tát biết đó là việc xả bỏ những điều mang tính *thiện* (không phải là việc xả bỏ những điều *bất thiện* trước đó, đã qua). Bồ Tát biết đó là việc cuối cùng trong cuộc đời *hữu hạn* của mình.

Trong kinh, Thế Tôn dùng một ví dụ rất hay, xin được trích toàn bộ:

“Chư Tỷ-kheo, ví như vào cuối tháng mùa mưa, về mùa thu, khi lúa đã trổ hạt, một người mục đồng chặn giữ bò, cầm roi đánh các con bò bên này, đánh bên kia, ché ngựa chúng, ngăn chặn chúng.

Vì sao vậy? Chư Tỷ-kheo, vì người mục đồng thấy do nhân duyên này, đưa đến sự chết, sự tù tội, sự đánh đập hay sự trách móc. Chư Tỷ-kheo, cũng vậy, Ta đã thấy sự nguy hại, sự hạ liệt, sự ứ nhiễm của các pháp bất thiện, và thấy sự viễn ly, sự lợi ích, sự thanh tịnh của các thiện pháp.

Chư Tỷ-kheo, ví như vào cuối tháng hè, khi tất cả lúa gạo đã cất vào kho thóc, một người mục đồng chặn giữ các con bò. Khi người mục đồng ở dưới gốc cây hay ở ngoài trời, người ấy có thể nghĩ đến có việc cần phải làm, và người ấy nghĩ: “Đây là những con bò”. Chư Tỷ-kheo, cũng vậy ở đây, có việc cần phải làm, và Ta nghĩ: “Đây là những pháp”.

Người mục đồng, khi mà mùa màng mới chớm vào vụ, bao nhiêu thứ phải suy tư, nghĩ ngợi ... nào thấy được con bò !

Chỉ đến khi lúa chín đầy bờ, thành thoi ... khi đó mới nhìn, mới ngắm, mới thấy được con bò đã từng lăn lộn với mình ...

Như người mới tu pháp Phật – chỉ khi thành tựu – mới nhìn thấy rõ pháp Phật mà mình dụng là thế nào.

Người chăn, dắt con bò vào chôn nghỉ ngơi ...

Cũng là lúc, Bồ Tát biết rằng công việc cuối cùng của mình phải làm, đó là: *ly pháp*.

Như vậy, kinh Song Tầm trong bộ Kinh Trung Bộ đã tiếp tục giới thiệu pháp học Phật – do Thế Tôn giảng dạy. Pháp môn này, không chỉ được Thế Tôn hướng dẫn cụ thể về phương pháp tu tập hành trì – mà còn cho biết tính chất vô cùng *vi diệu thâm sâu* của triết lý Phật.

Với triết lý Phật, sự xả bỏ – đó là sự xả bỏ đến tận cùng – cho dù là *hỷ*, là *lạc*, là sự *thanh tịnh* ...

Chỉ với sự xả bỏ mang tính *tận cùng* này – Bồ Tát mới rời bỏ được mọi giới hạn của *Hữu hạn* – tiếp cận được tính *tuyệt đối*, để đi vào thế giới *vô hạn* của diệu kỳ.

20.

KINH AN TRÚ TÂM

(*Vitakkasanthanasuttam*)

Trong kinh Phật, khái niệm *Dục* có nghĩa là: ham muốn, ước vọng, khát vọng, nhu cầu ... Do những điều *ác*, *bất thiện* trong con người nổi lên mà *Dục* sanh khởi. *Dục* sanh khởi – có cả một quãng thời gian dò tìm (*tầm*) đến *Tham*, *Sân*, *Si*.

Kinh này cũng là một trong những môn học pháp Phật. Kinh này Thế Tôn dạy về phương pháp diệt trừ *Tham*, *Sân*, *Si* một khi *Dục* “lần mò” đi tìm.

Đức Thế Tôn đã chỉ ra *năm tướng* (năm diện mạo, năm trường hợp điển hình, năm con đường, năm cách thức) để tiêu trừ ngay từ “trứng nước” – khi *Dục* bắt đầu cuộc hành trình phát khởi *Tham*, *Sân*, *Si*.

Năm tướng là:

Một:

“Chư Tỳ-kheo, nếu Tỳ-kheo, trong khi y cứ tướng nào, tác ý tướng nào, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si sanh khởi. Tỳ-kheo ấy tác ý một tướng khác, liên hệ đến thiện, khác với tướng kia, các ác, bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh”.

Hai:

“Tỳ-kheo ấy, nhờ quán sát sự nguy hiểm các tâm ấy, các ác, bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh”.

Ba:

“Tỳ-kheo ấy, nhờ không ức niệm, không tác ý các tâm ấy, các ác, bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh”.

Bốn:

“Tỳ-kheo ấy tác ý hành tướng các tâm và an trú các tâm, các ác, bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh”.

Năm:

“Tỳ-kheo ấy nghiên rặng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm, các ác, bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh”.

Trước khi tìm hiểu Năm tướng này, hãy xét: các ác và bất thiện pháp (vấn đề “điều”, hiện tượng ... bất thiện).

Như đã trình bày, các ác và bất thiện pháp đều do Vô minh mà có. Vô minh chông chát Vô minh – có nghĩa, các tạo tác nghiệp xấu chông chát, từ đời này sang đời khác ... Chúng tạo thành một nghiệp lực rất hung hãn. Khi có đủ điều kiện nhất định (duyên hợp), từ các ác và bất thiện pháp khái quát – chúng trở thành cái ác và bất thiện pháp cụ thể – tựa như vùng áp thấp thành cơn bão – chúng phát tác mạnh mẽ đến mức: ngay cả một người học cao hiểu rộng (trí thức) – cũng vẫn có

thể đang tâm ra tay làm những chuyện không hay, khiến phải vào chốn lao tù, và khiến phải bị tiếng đời nguyên rủa !

Trong đời người hiện hữu, cái ác và *bất thiện pháp* cứ nổi lên rất thường khi đó là sức mạnh “hủy diệt” tích cóp từ muôn đời, muôn kiếp trước.

Một khi cái ác và *bất thiện pháp* tìm gặp được *tham, sân, si* (cái gốc chung nhất) chúng sẽ được trang bị thêm sức mạnh khổng lồ.

Không chỉ vậy, những *tâm ma* ngoại lai (bên ngoài) tác động thêm từ nhiều chiều – khiến cái ác trở thành “vô song”, tức: cực kỳ hung ác.

Thế Tôn, vì thương tưởng chúng sinh, với trí tuệ Ba-La-Mật, Ngài đã nghĩ ra nhiều pháp – để phù hợp với những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau – từ đó việc diệt trừ cái ác, diệt trừ các bất thiện pháp có được hiệu quả như mong muốn.

Cách thức thứ nhất:

Khi các ác và *bất thiện pháp* nổi lên, chúng đang đi tìm *Dục, Tham, sân, si* – thì *tác ý* (tập trung suy nghĩ) vào một *tướng khác* (diện mạo khác, trường hợp khác). *Tướng khác* này phải liên hệ đến điều thiện, việc thiện – *đối trị* lại với *tướng* đang liên hệ với điều bất thiện.

Ví như: Có một người làm rơi ví tiền ... *Bất thiện pháp* nổi lên đang liên hệ với *Tham* thì nghĩ đến hình ảnh nào đó đang liên hệ với cái thiện – ví như, đang chăm sóc người mẹ già ốm đau ... từ đó, hình ảnh đầy ắp tính thiện này có thể trấn áp điều bất thiện đang mỗi lúc mỗi lớn mạnh trong lòng.

Nếu như không xong, các ác và *bất thiện pháp* vẫn cứ nổi lên, thì chuyển sang cách thức thứ hai.

Cách thức thứ hai:

Khi các ác và *bất thiện pháp* vẫn cứ nổi lên, chúng vẫn cứ đang đi tìm *Dục, Tham, sân, si* – thì *tác ý* (tập trung suy nghĩ) vào hậu quả đáng sợ – mà mình phải gánh chịu – khi thực hiện cái ác, bất thiện pháp.

Với ví dụ trên thì, ví như: nghĩ đến số tiền trong ví là “cả một gia tài” của một người túng quẫn đang trong cơn hoạn nạn: người thân của họ đang trông chờ số tiền ấy trong bệnh viện ... từ đó, hình ảnh một người đang thập tử nhất sinh trong bệnh viện này có thể trấn áp điều bất thiện đang mỗi lúc mỗi lớn mạnh trong lòng.

Nếu như không xong, các ác và *bất thiện pháp* vẫn cứ nổi lên, thì chuyển sang cách thức thứ ba.

Cách thức thứ ba:

Khi các ác và *bất thiện pháp* vẫn cứ nổi lên, chúng vẫn cứ đang đi tìm *Dục, Tham, sân, si* – thì buông bỏ sự tập trung ; thả nổi các ác và *bất thiện pháp* . Với cách

thức thứ ba này, đức Thế Tôn cho rằng: “*Nhờ không ức niệm (không kèm chế), không tác ý (không tập trung) các tâm ấy, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong*”.

Với ví dụ trên thì, ví như: chẳng nghĩ ngợi gì đến cái ví tiền ấy nữa ...

Nếu như không xong, các ác và bất thiện pháp vẫn cứ nổi lên, thì chuyển sang cách thức thứ tư.

Cách thức thứ tư:

Khi các ác và bất thiện pháp vẫn cứ nổi lên, chúng vẫn cứ đang đi tìm Dục, Tham, sân, si – thì theo dõi dòng tư tưởng dẫn đến đâu, hành động gì ...

Với ví dụ trên thì, ví như:: nghĩ đến việc có số tiền trong ví kia thì sẽ làm gì ... để làm gì ... cuối cùng có thể sẽ chán nản ...)

Nếu như không xong, các ác và bất thiện pháp vẫn cứ nổi lên, thì chuyển sang cách thức thứ năm.

Cách thức năm:

Khi các ác và bất thiện pháp vẫn cứ nổi lên, chúng vẫn cứ đang đi tìm Dục, Tham, sân, si – thì:

“*Tỷ-kheo ấy nghiêng rặng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm, các ác, bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt, đi đến diệt vong*”.

Với ví dụ trên thì, ví như: xem địa chỉ người mất ví tiền ở đâu, đem đi trả ...

Và:

“*Chính nhờ diệt trừ chúng (các ác và bất thiện pháp), nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh*”.

Như vậy, kinh An Trú Tâm trong bộ Kinh Trung Bộ, đúng như tên gọi: đây là kinh nói về năm phương cách (có thể gọi là năm bước cũng được) tiêu trừ các ác và bất thiện pháp để tâm an trú, định tĩnh.

Một người, nếu như để cho cái ác và bất thiện pháp trôi dạt một cách mạnh mẽ – hãy khoan nói về sự nghiệp tu – mà hãy suy nghĩ về tương lai của người đó: tù tội, miệng đời nguyên rủa, thị phi ... và khi chết đi, có thể cánh cửa của cõi súc sinh, cõi địa ngục rộng mở ... Giả như có được tái sinh làm người thì đó cũng chỉ là con người hạ liệt (hạ đẳng).

Với lòng nhân từ vô hạn, Thế Tôn đã không ngừng giới thiệu các học pháp Phật. Các học pháp Phật này – duy nhất chỉ nhằm vào lợi ích của chúng sanh, lợi ích của xã hội loài người.

Vì vậy, không một chút ngưng ngừng khi cho rằng: pháp Phật chỉ và chỉ hướng đến cái thiện.

Vì chỉ và chỉ thật sự hướng đến cái thiện – nên triết lý Phật thấm đẫm nhân sinh. – là triết lý của nhân sinh, và là triết lý vị nhân sinh vậy.

21.

KINH VÍ DỤ CÁI CỬA (Kakacupamasutta)

Có lẽ kinh này sẽ là dấu ấn khó quên đối với nhiều người. Dấu ấn ấy, trước hết là giá trị nhân văn, theo triết lý Phật, vô cùng sâu sắc – và sau đó, bài học về cách nói năng (cũng là cách viết) sẽ theo suốt cuộc đời một người nào đó – kể từ khi tiếp cận được giá trị cao quý này.

Thoạt tiên, là câu chuyện về Tôn giả Moliyaphagguna.

Tôn giả Moliyaphagguna bị xem là: *“Liên hệ với các Tỷ-kheo ni một cách quá độ”*, cụ thể, Tôn giả Moliyaphagguna bênh vực các Tỷ kheo ni mỗi khi có ai đó “nặng nhẹ” với các vị nữ tu sĩ này. Vì Tôn giả Moliyaphagguna luôn bênh vực các Tỷ kheo ni, nên mỗi khi có ai đó “nặng nhẹ” với Tôn giả Moliyaphagguna, ngay lập tức, các vị nữ tu sĩ này cũng “ong ong” bênh vực Tôn giả Moliyaphagguna.

Nếu như là người sống ở đời thường thì sinh hoạt của Tôn giả Moliyaphagguna nêu trên sẽ chẳng có gì đáng phải lên án, chê trách nặng nề – song, với nhà tu hành – sống trong “tu viện” thì đó quả là sinh hoạt “*quá độ*”.

Chuyện đến tai Thế Tôn và Người đã cho gọi Moliyaphagguna lên và giảng giải như sau:

“Này Phagguna, thật không xứng đáng cho Ông, một Thiện nam tử, vì lòng tin đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, mà sống liên hệ với các Tỷ-kheo-ni một cách quá độ như vậy.

Nếu có ai trước mặt Ông, nói xấu các Tỷ-kheo-ni ấy, này Phagguna, Ông phải từ bỏ những dục liên hệ đến thế tục, những tư duy liên hệ đến thế tục. Này Phagguna, Ông phải học tập như sau: “Mong rằng tâm của ta sẽ không bị biến nhiễm! Mong rằng ta sẽ không nói những lời ác ngữ! Mong rằng ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với tâm từ bi, không ôm lòng sân hận!”

Này Phagguna, nếu có ai trước mặt Ông, lấy tay đánh những Tỷ-kheo-ni ấy, lấy đất ném, lấy gậy đập, lấy gươm đánh, này Phagguna, Ông phải từ bỏ những dục liên hệ đến thế tục, những tư duy liên hệ đến thế tục. Này Phagguna, Ông phải học tập như sau: “Mong rằng tâm của ta sẽ không bị biến nhiễm! Mong rằng ta sẽ không nói những lời ác ngữ! Mong rằng ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với tâm từ bi, không ôm lòng sân hận!”.

Những lời dạy của Thế Tôn nêu trên – đó là cách ứng xử của một nhà tu hành – trước một sự việc, sự kiện – rất thường hay xảy ra ở đời. Cách ứng xử này, quả là rất “*dị thường*”. Tại sao ?

Tại sao trước mặt một Tỷ kheo (Phagguna có lẽ là mới xuất gia, chưa được công nhận là Tỷ kheo), nếu như có một vị Tỷ kheo ni nào đó bị: *ném đất, bị gậy đập, bị gươm đánh ...* Tỷ kheo ấy “*chỉ biết chấp tay niệm Phật*”, và chỉ biết: *“Mong rằng tâm của ta sẽ không bị biến nhiễm! Mong rằng ta sẽ không nói những lời ác ngữ! Mong rằng ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với tâm từ bi, không ôm lòng sân hận!”* ? Liệu rằng, vị Tỷ kheo ấy có phải là “*gỗ đá*” chẳng ? Và, triết lý Phật – phải chăng là triết lý của sự *vô cảm* ?

Vấn đề là: vị Tỷ kheo ni kia như thế nào !

Nếu vị Tỷ kheo ni kia là một Bồ Tát đích thực, khi đó, trước những “*nhục hình*”, vị Tỷ kheo ni ấy sẽ là Bồ Tát đang được “*uống*”, đang được “*tưới mát*” bằng nước *Cam lộ*. Một khi Bồ Tát đang được “*uống*”, đang được “*tưới mát*” bằng nước *Cam lộ* – hà có gì vị Tỷ kheo kia lại không cho (*can thiệp*) ?

Tại sao một Bồ Tát đích thực, khi bị những “*nhục hình*” như vậy lại cho rằng: đang được “*uống*”, đang được “*tưới mát*” bằng nước *Cam lộ* ?

Bởi, như vậy mới thật sự là người “*có trí, vào đạo*”. Trong kinh “*Những lời dạy cuối cùng*”, Thế Tôn cũng lại nhắc nhở những điều mà Ngài giảng giải nhiều lần trước đó như sau:

“Này các đệ tử, nếu có ai xúc phạm, thương tổn thân thể các vị, các vị nên kiểm chế tâm mình, đừng để lửa sân hận thiêu đốt. Lại phải giữ lời ăn, tiếng nói, đừng buông lời ác độc để trả đũa ai. Tâm sân hận trôi dạt sẽ làm băng hoại đạo nghiệp, cháy hết công đức tu tập. Đức tánh của kham nhẫn thì giữ giới và khổ hạnh cũng không thể sánh bằng. Thực hành đức nhẫn mới xứng danh là bậc Thượng Nhân có sức mạnh. Người nào chưa có thể chịu đựng sự nhục mạ một cách hoan hỷ, như uống cam lộ, thì chưa thể xứng danh là người vào đạo có trí. Sự sân hận sẽ thiêu hủy tất cả pháp lành, nó nguy hiểm hơn lửa dữ. Các vị phải canh phòng cẩn mật, đừng cho sân hận xâm nhập. Trong các loại giặc cướp công đức thì sân hận là nguy hiểm bậc nhất. Người thế gian sống thọ hưởng dục lạc, thiếu phương pháp chế ngự, nếu có sân hận còn có thể tha thứ được. Người xuất gia hành đạo loại bỏ mọi thứ vui của đời mà không loại bỏ được sân hận thì thật đáng trách, cũng giống như bầu trời quang đãng mà có sấm sét nổi lên là điều không thích hợp”.

Cho nên, trong kinh này (có trước kinh “*Những lời dạy cuối cùng*” vừa dẫn), Thế Tôn nói rằng:

“Chư Tỷ-kheo, như những kẻ đạo tặc hạ liệt, dùng cưa hai lưỡi mà cưa tay, cưa chân; dầu vậy, nếu một ai ở đây khởi ý nhiễm loạn, người ấy do vậy không phải là người thực hành giáo pháp của Ta. Ở đây, chư Tỷ-kheo các Ông phải học tập như sau: “Chúng ta sẽ giữ tâm của chúng ta không biến nhiễm; chúng ta sẽ không thốt ra những lời ác ngữ; chúng ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với tâm từ bi, với nội tâm không sân hận. Chúng ta sẽ sống bao phủ người này với tâm câu hữu với từ. Và với người này là đối tượng, ta sống biến mãn cùng khắp thế giới với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân”. Chư Tỷ-kheo, các Ông cần phải học tập như vậy”.

Ví dụ về *cái cưa* của Thế Tôn đã đưa vấn đề lên đến cực điểm – từ đó Ngài dạy đệ tử thái độ ứng xử là rất dứt khoát, rất rõ ràng: cho dù có bị cưa chân, cưa tay – vẫn chỉ là thái độ duy nhất ấy: “*niệm Phật*” và mong cầu cho *tâm không biến nhiễm* ...

Tại sao Thế Tôn lại dạy đệ tử như thế ? Trong kinh “*Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa*”, Thế Tôn đã nói với Ngài Tu Bồ Đề như sau:

“Tu Bồ Đề này, trong một tiền kiếp xa xưa, khi bị vua Kalinga cắt đứt thân thể, ta đã không bị kẹt vào khái niệm về Ngã, không bị kẹt vào khái niệm về Nhân, về Chúng Sanh và về Thọ Giả. Vì nếu khi đó ta bị kẹt vào những khái niệm ấy thì ta đã sinh tâm oán hận Kalinga (Ca Lợi Vương) mất rồi”.

Thế Tôn đã từng bị “cưa” thân thể như thế – và, khi đó, thái độ của Ngài – là những gì Ngài dạy cho đệ tử sau này.

Thế nhưng, vẫn phải là câu hỏi: tại sao Thế Tôn lại có thái độ như vậy ?

Vì, Ngài *có trí*. Vì Ngài có được *trí* Ba-La-Mật – nên thấu suốt về *bản chất* việc thân thể của Ngài bị cưa là thế nào, do nguyên nhân gì. Chính vì thấu suốt như vậy nên Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni mới không một chút oán hận vua Kalinga – không bị vướng vào các khái niệm *Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả* (xem thêm trong chú giải kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa”).

Thế Tôn hỏi các đệ tử rằng: một khi thân bị cưa như vậy, không một chút oán hờn, thì với những lời thô bạo – cho dù thô bạo đến thế nào chẳng nữa – liệu rằng sự sân hận có thể bốc cháy được chăng ?

“Không, bạch Thế Tôn”, các đệ tử của Ngài trả lời – với niềm hân hoan tỏ ngộ.

Sân hận, bộc lộ bằng lòng căm thù, sự ty hiềm, ganh ghét, đố kỵ ... Một khi những tính chất này lây lan, nó nhanh chóng trở thành những cuộc chiến đẫm máu. Các tôn giáo *Hữu vi* luôn chất chứa đầy đủ các tính chất: lòng căm thù, sự ty hiềm, ganh ghét, đố kỵ ... như vậy. Một khi để cho nó bùng phát và lây lan – thảm họa về một cuộc *thánh chiến* là điều rất khó tránh khỏi. Việc cầu mong duy nhất – và thật sự quan trọng của loài người – đó là: hãy buông bỏ sự mong cầu về bát cơm, manh áo – vì những thứ này do lao động cật lực mà có – xin hãy tập trung “cầu nguyện”, mong cầu cho một thế giới hòa bình. ; cho một thế giới đầy ấp tình thương yêu. Chỉ và chỉ nên cầu mong như thế.

Sự *sân hận* nằm chìm sâu trong mỗi con người – khiến loài người không thể nhận ra – cũng vì vậy sự nhận biết về diện mạo của *sân hận* này mang tính rất chủ quan. Trong kinh, Thế Tôn đưa ra dẫn dụ về *nữ gia chủ Vedehika* rất hay. Câu chuyện về nàng Vedehika như sau:

“Thuở xưa, tại thành Savatthi, có nữ gia chủ tên là Vedehika. Tiếng đồn tốt đẹp sau đây được khởi lên về nữ gia chủ Vedehika: “Nữ gia chủ Vedehika là hiền thực, nữ gia chủ Vedehika là nhu thuận; nữ gia chủ Vedehika là ôn hòa”.

Nữ gia chủ Vedehik có người nữ tỳ tên là Kali, người này khéo tay, siêng năng, và làm việc cẩn thận chu toàn.

Một hôm, nữ tỳ Kali khởi lên ý nghĩ: “Chủ của ta được tiếng đồn tốt đẹp như vậy, do chủ của ta không có nội sân, hay vì công việc ta-làm cẩn thận chu toàn nên nữ

chủ ta – mặc dù có nội sân nhưng chưa tỏ lộ ? Hãy thử nữ chủ của ta khắc sẽ biết !” Sáng hôm sau, tỳ nữ Kali cố tình dậy thật trễ. Nữ gia chủ Vedehika tỏ hẳn thái độ với nữ tỳ Kali:

– Này Kali!

– Dạ, thưa Nữ chủ ...

– Sao hôm nay người dậy trễ ?

– Thưa nữ chủ, dậy trễ một chút thì có sao đâu?

– Ác nữ tỳ kia, đã dậy trễ còn giờ giọng ... có sao đâu hả ?!

Nữ chủ mắt đỏ lửa và quát lên bằng giọng the thé.

...

Sáng hôm ấy rồi cũng qua đi một cách nặng nề. Tỳ nữ Kali chưa chịu dừng lại. Cô tiếp tục thử nữ chủ của mình đến lần thứ ba ... thì nữ chủ của cô cầm thanh gỗ cài cửa, đánh một cái vào đầu khiến da đầu của tỳ nữ Kali rách toang, đổ máu. Nữ tỳ Kali ôm đầu be bét máu chạy sang hàng xóm nhờ cấp cứu. Những người hàng xóm bu quanh, vì vậy câu chuyện giữa nữ gia chủ Vedehika và tỳ nữ Kali chẳng mấy chốc mà lan nhanh ... Lời đồn về nữ gia chủ Vedehika ngược hẳn khi trước, đại khái như sau:

Thuở xưa, tại thành Savatthi, có nữ gia chủ tên là Vedehika, nổi tiếng là người độc ác, nham hiểm ...”

Qua câu chuyện, Thế Tôn muốn cảnh báo các đệ tử rằng: “Chư Tỷ-kheo, ở đây, Tỷ-kheo hết sức hiền lành, hết sức nhu thuận, hết sức ôn hòa trong khi chưa bị những lời nói bất khả ý, xúc phạm. Và chư Tỷ-kheo, chỉ khi nào Tỷ-kheo bị những lời nói bất khả ý, xúc phạm, khi ấy vị ấy mới được xem là hiền lành, mới được xem là nhu thuận, mới được xem là ôn hòa”.

Qua câu chuyện, Thế Tôn muốn dạy các đệ tử rằng: “Các vị phải canh phòng cẩn mật, đừng cho sân hận xâm nhập”. Canh phòng thế nào ? Có nhiều pháp môn, trong đó có pháp môn: Quán Tâm trên tâm trong kinh “Niệm xứ” (đã học).

Đến đây, vẫn chưa phải là giá trị cao nhất của kinh này. Cũng có nghĩa: Thế Tôn, thông qua những sự việc, những câu chuyện trên để nhằm dạy cho đệ tử bài học quý giá vô ngần: Bài học về cách nói năng: thể hiện bằng ngôn ngữ và cũng có thể hiểu đó còn là bằng cả chữ viết nữa.

Thế Tôn dạy rằng:

“Chư Tỷ-kheo, có năm loại ngôn ngữ mà các Ông có thể dùng khi nói với các người khác: “Đúng thời hay phi thời, chơn thực, hay không chơn thực, nhu nhuyễn hay thô bạo, có lợi ích hay không lợi ích, với từ tâm hay với sân tâm”.

Có nghĩa, Thế Tôn dạy rằng: một lời nói hay một câu viết ra chỉ có giá trị khi hội tụ đầy đủ năm yếu tố:

Đúng thời ; chân thực ; nhu nhuyễn (mềm mỏng, ôn hòa) ; mang lợi ích đến cho người nghe (đọc, xem) và phải chứa đựng tính từ bi.

Một lời nói hay một câu viết ra sẽ không có đầy đủ giá trị – nếu không muốn nói là vô ích – khi một, hoặc hơn, hoặc tất cả trong năm yếu tố nêu trên bị phá vỡ bởi năm yếu tố đối nghịch, đó là:

Không đúng thời ; giả dối ; thô bạo ; chẳng có chút lợi ích nào mang đến cho người nghe (đọc, xem) và chất chứa đầy lòng hận thù.

Hãy xem xét kỹ hơn về những lời dạy rất mực quý báu này:

Đúng thời : Ví như, một nhân viên đến gặp “xếp” để trình bày về một kế hoạch chi tiết “tuyệt vời” đầy tâm huyết của mình. Kế hoạch chi tiết này nhắm đến hướng phát triển lên vùng cao. Sự phát triển hàng hóa trên vùng cao này sẽ mang đến lợi ích rất lớn và lâu dài – khi đối thủ cạnh tranh – còn đang phải loay hoay, mất rất nhiều sức tập trung ở vùng đô thị. Tuy nhiên, kế hoạch là “không khả thi” vì Cty vừa ký một hợp đồng lớn, phải tập trung vốn để xây dựng nhà máy ... Kế hoạch trên, vì không đúng thời nên trở thành công việc: *lấy sơn vẽ ở trên trời*.

Chân thực: Cũng ví dụ trên, kế hoạch phát triển hàng hóa lên vùng cao trở thành công việc: *lấy lửa của bó cỏ khô hâm nóng sông Hằng*. Vì sao ? Vì sự khảo sát, điều tra thiếu chân thực: người trên vùng cao ấy sẽ không sử dụng hàng hóa ấy do thu nhập của họ quá thấp. Giữa một sự thật hay “mất lòng” và dối trá mang tội lỗi – thì phải chọn lấy chuyện “mất lòng”. Với triết lý Phật, sự thật không bao giờ rời bỏ tính *thiện*. Nhữ đã có dịp trình bày, tính *thiện*, đó phải là sự an lạc của mình và của người, ở hiện tại lẫn mai sau (ý nghĩa mai sau của nhà Phật là đời này, và muôn kiếp về sau nữa).

Nhu nhuyễn: Một lời nói, một câu viết sẽ có được hiệu quả cao bởi sức thuyết phục, sức hút do sự mềm mỏng, ôn hòa mang lại. Chính sự mềm mỏng, ôn hòa mới “lọt” đầy đủ ý và tứ vào “lỗ tai” người nghe, không gây phản cảm cho người đọc, người xem. “Cái đầu lạnh” luôn mang đến sự tỉnh táo, sáng suốt.

Mang lợi ích đến cho người nghe (người đọc, người xem): Người nghe, người đọc, người xem sẽ đặc biệt chú ý, đặc biệt quan tâm khi những điều nghe, đọc, xem ấy mang lại *lợi ích thiết thực* cho bản thân mình. Cũng phải luôn nhớ rằng: những

lợi ích mà triết lý Phật đề cập phải luôn mang tính thiện và chẳng thể là nguy hiểm. Tính *Thiện* đã được định nghĩa ở trên.

Từ bi tâm, không một chút căm ghét hận thù: Giá trị của một lời nói, một câu viết mang tính *từ bi* sẽ là giá trị lâu dài – và giá trị ấy được người đời tán thán, ngưỡng mộ – làm theo. Giá trị của một lời nói, một câu viết mang tính *từ bi* có thể kéo con người tránh xa những xung đột ; ngược lại, một lời nói, một câu viết không mang tính *từ bi*, đầy những kích động hận thù – sẽ đẩy con người vào vực sâu của thảm họa.

Như vậy, kinh Ví Dụ Cái Cưa trong bộ Kinh Trung Bộ này đề cập đến sự nguy hại khôn lường do *sân hận* mang lại . Điều sẽ rất khó phai mờ trong tâm trí của người nào đó khi tiếp cận kinh này, đó là lời dạy và ví dụ lấy từ thực tiễn cuộc đời của Thế Tôn: Ngài đã từng bị Kalinga ra lệnh *cắt* (cưa, chém) thân thể nhưng chẳng chút oán hờn gì vị vua hung bạo ấy.

Con người, vốn luôn sục sôi trước những lời bóng gió, xía xói, mắng nhiếc ... Giả như loài người, tất cả đều được tiếp cận lời dạy chí thành này của Thế Tôn ... loài người không chỉ là bớt khổ đau – khi đó còn đón nhận một xã hội đúng nghĩa văn minh, tràn đầy tươi vui và hạnh phúc bội phần.

Đặc biệt, kinh này đã để lại một sự kết tinh – không thể còn có sự kết tinh nào hơn về: giá trị “lời ăn, tiếng nói” của con người.

Những ai, mỗi khi dự định mở lời ; những ai, mỗi khi dự định cầm bút ... nếu nhớ được lời dạy của Thế Tôn – sao lại không thể không thành công – như ý nguyện ?

22.

KINH VÍ DỤ CON RẮN
(Alaggadupamasuttam)

Mở đầu kinh là một chuyện đáng xấu hổ và buồn: Tỷ-kheo tên là Arittha, xưa làm nghề huấn luyện chim ưng, đi rêu rao: *"Theo như ta hiểu pháp Thế Tôn thuyết giảng, khi thọ dụng những pháp được Thế Tôn gọi là chương ngại pháp, thật sự không có chương ngại gì"*.

Câu này có nghĩa là: Thế Tôn đã giảng rằng: khi thụ hưởng các *Dục* (những ham muốn), sẽ chẳng hề có chút trở ngại gì (trên con đường tu tập của mình).

Thoạt tiên, cứ ngỡ rằng vị Tỷ kheo (Bồ Tát) này là một môn đồ phản đạo, cố tình xuyên tạc Như Lai, cố tình “đổi màu” tinh thần triết lý Phật – song, không phải, khi Tỷ-kheo Arittha được Thế Tôn gọi đến, với sự quở trách của Ngài, mới biết rằng: vị Tỷ kheo này có những lời rêu rao trên là – do sự ngu dốt mà thành.

Và, khi nhận thức được rằng: Sự ngu si (từ của Thế Tôn) ấy của Tỷ-kheo Arittha – cũng là một nhân vật với tính chất điển hình – thì, không thể không toát mồ hôi, giật hết cả người !

Cũng và, khi nhận thức được rằng: Chính sự ngu si ấy – đã khiến con đường *Vô Vi* phẳng phiu, trong sạch, tươi mát thơm tho ... của nhà Phật bỗng chốc gập ghềnh, ngập ngụa rác, nồng nặc mùi xú uế ... của *Hữu Vi* – thì ... nước mắt chẳng thể chảy xuôi, cứ dội ngược ở trong lòng !

Nếu đó là một người, một nhóm người, một tổ chức, một tín ngưỡng, một tôn giáo ... tuyên truyền xuyên tạc tinh thần giáo lý, triết lý Phật ... thì đó là điều không có gì đáng phải ngạc nhiên, vì điều ấy: đã, đang và sẽ diễn ra – song, với những người đã dám chấp nhận rời bỏ mọi thứ quyền rũ, mọi tiện nghi vật chất của thế giới văn minh, để bước vào đời sống kham khổ của chốn *thiền môn* – mà lại tuyên truyền sai lạc tinh thần giáo lý, triết lý Phật ... chỉ bởi sự ngu si – thì, đó là nỗi đau khôn xiết, không thể nào nguôi ...

Nếu đó là một người, một nhóm người, một tổ chức, một tín ngưỡng, một tôn giáo ... tuyên truyền xuyên tạc tinh thần giáo lý, triết lý Phật ... nhằm cho cái *tà*, cái *ác* tồn tại – cho dù đó chỉ là khoảnh khắc *ánh chớp*, *giọt sương* – thì đó là điều không có gì đáng phải ngạc nhiên, vì điều ấy: đã, đang và sẽ diễn ra – song, với những người đã dám chấp nhận rời bỏ mọi thứ quyền rũ, mọi tiện nghi vật chất của thế giới văn minh, để bước vào đời sống kham khổ của chốn *thiền môn* – mà lại tuyên truyền sai lạc tinh thần giáo lý, triết lý Phật ... chỉ bởi sự tham cầu khoảnh khắc *ánh chớp*, *giọt sương* của đời sống giả tạm, không thật – thì, đó là nỗi đau khôn xiết, không thể nào nguôi ...

Vì sao lại có sự ngu si ấy nơi Arittha ? Vì, Arittha vẫn còn nhiều ham muốn (*Dục*) và vì Arittha còn nhiều ham muốn (*Dục*) nên: “*học các pháp chỉ vì lợi ích, muốn chỉ trích người khác, chỉ vì lợi ích, muốn khoái khẩu biện luận, và họ không đạt được mục tiêu mà sự học pháp hướng đến*”.

Khi cho rằng, Tỷ-kheo Arittha là nhân vật điển hình, bởi Thế Tôn đã có sự đúc kết về loại người này từ cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm như sau:

“*Chư Tỷ-kheo, ở đây có một số người ngu si học pháp, như Kinh, Ứng tụng, Giải thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng ngữ, Như thị ngữ, Bốn sanh, Vị tăng hữu pháp, Phương quảng. Sau khi học các pháp này, họ không quán sát ý nghĩa những pháp ấy với trí tuệ. Những pháp ấy, vì ý nghĩa không được trí tuệ quán sát, nên không trở thành rõ ràng. Họ học các pháp chỉ vì lợi ích, muốn chỉ trích người khác, chỉ vì lợi ích,*

muốn khoái khẩu biện luận, và họ không đạt được mục tiêu mà sự học pháp hướng đến. Những pháp ấy vì nắm giữ sai lạc nên đưa họ đến bất hạnh, đau khổ lâu dài. Vì sao vậy? Nay các Tỷ-kheo, vì nắm giữ sai lạc các pháp”.

Đó là những người *chấp ngã* trên tất cả mọi *chấp ngã* – bởi, sự *chấp ngã* của họ được bao bọc thêm một lớp áo giáp giả dối, đầy những lý sắc sảo của *ngụy biện*.
Đó là những người *Vô minh* trên tất cả mọi *Vô minh* – bởi, sự *Vô Minh* của họ được bao bọc thêm một lớp áo giáp giả dối, đầy những lý sắc sảo của *ngụy biện*.

Vì *chấp ngã* trên mọi *chấp ngã* ; vì *Vô minh* trên mọi *Vô minh* – nên hậu quả thảm khốc đang chờ phía trước là không thể tránh được.

Than ôi, nước mắt chẳng thể chảy xuôi ...

Thê Tôn nói rằng: Nắm giữ pháp Phật – cũng phải như nắm vào con rắn:
“Một người ưa muốn rắn, tìm cầu rắn, đi khắp chỗ để tìm rắn. Người đó thấy một con rắn lớn, và người đó bắt con rắn ấy ở lưng hay ở đuôi. Con rắn ấy có thể quay lại cắn người đó nơi tay, nơi cánh tay hay ở một phần nào khác của cơ thể, và người đó có thể do nhân này mà bị chết hay bị đau khổ gần như chết. Vì sao vậy? Chư Tỷ-kheo, vì nắm bắt con rắn một cách sai lạc”.

Có điều gì chưa ổn, chưa được mạch lạc trong ví dụ này chăng ? Sao pháp Phật lại là rắn độc – để có thể bị cắn *chết hay bị đau khổ gần như chết* ?

Pháp Phật chưa bao giờ, không bao giờ là rắn độc như vậy.

Song, tại sao pháp Phật lại là rắn độc ? Đó là do một người nào đó *ưa rắn* – muốn pháp Phật từ “rỗng” biến thành rắn – nhằm thỏa mãn cái *ngã* của chính bản thân mình (cũng là nhằm thỏa mãn cái *Dục* vẫn còn ngùn ngụt trong con người mình). Vì xuyên tạc (quay ngoắt lại với sự chân thật), thay vì “rỗng”, con rắn trở mình, phóng nọc độc vào mắt để mắt mù ; cắn ngập răng vào thân, để thân chết !

Vì *chấp ngã* trên mọi *chấp ngã* ; vì *Vô minh* trên mọi *Vô minh* – nên hậu quả thảm khốc đang chờ phía trước là không thể tránh được.

Hãy để pháp Phật là pháp Phật. Pháp Phật, về bản chất, chỉ và chỉ hướng đến cái *thiện*.

Hãy để pháp Phật là pháp Phật. Pháp Phật, về bản chất, chỉ và chỉ nhận diện sự khổ ; tìm ra nguyên nhân đưa đến sự khổ ; tìm ra phương cách tiêu trừ sự khổ và tìm ra con đường mãi mãi thoát khỏi sự khổ. Vì, tìm ra được phương cách tiêu trừ sự khổ

ngay trong cuộc đời này – nên hạnh phúc có được hiện diện ngay trong cuộc đời này. Vì, tìm ra được con đường mãi mãi thoát khỏi sự khổ ngay trong cuộc đời này – nên cứu cánh giải thoát Niết Bàn – hiện diện ngay trong cuộc đời này.

Hãy để pháp Phật là pháp Phật. Pháp Phật, về bản chất, chỉ và chỉ như chiếc bè thôi. Trong kinh này, Như Lai nói rằng:

“Này các Tỷ-kheo, ví như có người đang đi trên con đường lớn dài, đến một vùng nước rộng, bờ bên này nguy hiểm và hãi hùng, bờ bên kia an ổn và không kinh hãi, nhưng không có thuyền để vượt qua hay không có cầu bắc qua từ bờ này đến bờ kia. Người đó tự suy nghĩ: “Đây là vùng nước rộng, bờ bên này nguy hiểm và hãi hùng, bờ bên kia an ổn và không kinh hãi, nhưng không có thuyền để vượt qua hay không có cầu bắc qua từ bờ này đến bờ kia. Nay ta hãy thu góp cỏ, cây, nhánh, lá, cột lại thành chiếc bè, và dựa trên chiếc bè này, tinh tấn dùng tay chân, có thể vượt qua bờ bên kia một cách an toàn”. Chư Tỷ-kheo, rồi người đó thu góp cỏ, cây, nhánh, lá cột lại thành chiếc bè, và nhờ chiếc bè này, tinh tấn dùng tay chân vượt qua bờ bên kia một cách an toàn. Khi qua bờ bên kia rồi, Người đó suy nghĩ: “Chiếc bè này lợi ích nhiều cho ta, nhờ chiếc bè này, ta tinh tấn dùng tay chân để vượt qua bờ bên kia một cách an toàn. Nay ta hãy đội chiếc bè này trên đầu hay vác nó trên vai, và đi đến chỗ nào ta muốn”. Chư Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Chư Tỷ-kheo, nếu người đó làm như vậy, thì có làm đúng với sử dụng của chiếc bè chăng?

– Bạch Thế Tôn, không.

– Chư Tỷ-kheo, người đó phải làm thế nào cho đúng sử dụng của chiếc bè? Ở đây, chư Tỷ-kheo, người đó sau khi vượt qua bờ bên kia, có thể suy nghĩ: “Chiếc bè này lợi ích nhiều cho ta. Nhờ chiếc bè này, ta tinh tấn dùng tay chân đã vượt qua bờ bên kia một cách an toàn. Nay ta hãy kéo chiếc bè này lên trên bờ đất khô, hay nhận chìm xuống nước, và đi đến chỗ nào ta muốn”. Chư Tỷ-kheo, làm như vậy, người đó làm đúng sử dụng chiếc bè ấy. Cũng vậy, này chư Tỷ-kheo, Ta thuyết pháp như chiếc bè để vượt qua, không phải để nắm giữ lấy. Chư Tỷ-kheo, các Ông cần hiểu (...) Chánh pháp còn phải bỏ đi, hướng chi là phi pháp”.

Chánh pháp còn phải bỏ đi, hướng chi là phi pháp.

Câu này có nghĩa rằng: Hữu Vi, ngay lập tức phải buông bỏ nó ra, ngay lập tức phải rời xa nó – bởi, Chánh pháp (Vô vi) còn phải bỏ hướng gì những thứ mang lại triền miên đau khổ là Hữu Vi.

Cho nên, hỡi loài người, hãy mau mau mà tỉnh thức !

Tại sao cho rằng Hữu vi mang lại triền miên đau khổ ? Bởi, Hữu vi còn đầy đủ những tham, sân, si . Vì còn đầy đủ tham, sân, si nên chấp thủ:

*Sắc: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi",
Thọ: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi",
Tương: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi",
Hành: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi",
Thức: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi",
Và bất cứ kiến xir nào đều nói rằng: "Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết,
tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển, tôi sẽ, trú như thế
này cho đến mãi mãi"*

Vì *Tham* nên tiếc nuối, không thể buông bỏ bất cứ một thứ gì ; vì *Sân* nên không xóa được mọi thứ hận thù ; vì *Si* nên giữ chặt không buông những thứ mà đã quá yêu thương. Vì vậy mà, tất cả: *"Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"*.

Thế nhưng, sự thật là: tất cả đều *Vô thường* .(Mọi sự vật, hiện tượng luôn chuyển hóa).

Từ hơn hai ngàn năm trăm năm về trước, Thế Tôn đã chỉ ra rằng: vạn vật là *vô ngã, vô thường*. Tức: mọi sự vật và hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều chuyển biến không ngừng và không có thứ gì là bất biến (không cố định, không thường hằng, không thường còn). Đây có phải là *tuyên thuyết* của Thế Tôn chăng ? Đây là *tuyên thuyết* của Thế Tôn – song, *tuyên thuyết* này (thật ra) cũng chẳng có gì để mà *tuyên thuyết*. Vì, như đã trình bày, đó là điều hiển nhiên khách quan – do Như Lai đã *liễu tri* bằng trí tuệ Ba-La-Mật.

Trước sự thật hiển nhiên khách quan – con người nếu tư duy và hành động theo quy luật bất biến ấy – thì sẽ tránh được mọi khổ đau ; ngược lại, chìm sâu trong bế khổ. Tinh thần nhân ái đến vô cùng của triết lý Phật là như vậy.

Con người nhận thức thế nào, hành động ra sao mà phải chịu khổ ? Trong kinh, Thế Tôn chỉ ra hai loại nhận thức, hành động của con người dẫn đến sự khổ, đó là:

"Có người nghĩ như sau: "Cái gì chắc chắn đã là của tôi, nay chắc chắn không còn là của tôi. Cái gì chắc chắn có thể là của tôi, chắc chắn tôi không được cái ấy". Người đó sầu muộn, than vãn, khóc lóc, đấm ngực, đi đến bất tỉnh".

Loại nhận thức này là: Cái gì trong "túi" mình, chắc chắn đó là của mình rồi, không "chạy" đi đâu, không mất đi đâu được. Loại hành động này là: tìm mọi cách "ôm", giữ cho chặt. Vì *chấp thủ*, đỉnh ninh không thể mất nên lẽ *Vô thường* ập đến

(thiên tai, hỏa hoạn, trộm cướp ...), bị “sốc” nặng, có khi đó không còn là con người – với ý nghĩa bình thường của một con người.

Một loại nhận thức và hành động khác cũng đem đến sự khổ đó là:

“Có người có (tà) kiến như sau: “Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú không biến chuyển. Tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi”. Người này nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, có chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn. Người đó có thể nghĩ như sau: “Chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại”. Người đó sầu muộn, than vãn, khóc lóc, đấm ngực, đi đến bất tỉnh”.

Đây là một loại nhận thức và hành động khá đặc biệt: từ tà, chuyển sang chánh – mà vẫn còn phải chịu khổ. Vấn đề chỉ dạy này, của Thế Tôn, thật là sắc sảo.

Vì sao mà vẫn còn phải chịu khổ ? Vì nhận thức là nửa vời. Nói một cách khác, nhận thức ấy vẫn chưa thật đầy đủ: vẫn còn nuôi tiếc. Nuôi tiếc về *Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức*. Vì nuôi tiếc nên vẫn còn phải khóc lóc, “than ôi”. Loại nhận thức này khiến hành động như con vẹt – tức, nhận thức mà không nhận thức.

Trong, kinh, đức Thế Tôn cũng chỉ ra hai loại nhận thức hành động đối nghịch với hai loại nhận thức hành động nêu trên (nói không) thì sẽ tránh được sự khổ.

Và Thế Tôn đúc kết:

“Này các Tỷ-kheo, các Ông có thể nắm giữ một vật sở hữu gì, và vật sở hữu được nắm giữ ấy sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không chuyển biến, có thể trú như thế này mãi mãi không? Chư Tỷ-kheo, các Ông có thể thấy một vật sở hữu nào được nắm giữ và vật sở hữu được nắm giữ ấy sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không chuyển biến, có thể trú như thế này mãi mãi không?

– Bạch Thế Tôn, không.

– Lành thay, này các Tỷ-kheo. Này các Tỷ-kheo, Ta cũng không thấy một vật sở hữu được nắm giữ nào, mà vật sở hữu được nắm giữ ấy sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không chuyển biến, có thể trú như thế này mãi mãi”.

“Chư Tỷ-kheo, nhờ thấy vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử yếm ly (buông bỏ hẳn) đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm ly đối với hành, yếm ly đối với thức, do yếm ly nên ly tham, do ly tham, nên được giải thoát, trong sự giải thoát có trí khởi lên, biết được đã giải thoát. Vị ấy biết: “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lui tại đây với một đời sống khác”. Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là vị đã vất bỏ đi các chương ngại vật, là

vị đã lấp đầy các thông hào, là vị đã nhô lên cột trụ, là vị đã mở tung các lè khóa, là bậc Thánh đã hạ cây cờ xuống, đã đặt gánh nặng xuống, không có gì hệ lụy”.

Thế Tôn giải thích một số điều vừa nêu này:

*Thế nào là đã vất bỏ đi các chướng ngại ? Ở đây, là đã đoạn trừ vô minh,
Thế nào là đã lấp đầy các thông hào ? Ở đây, là đã đoạn trừ tái sanh và sự luân chuyển sanh tử,
Thế nào là đã nhô lên cột trụ ? Ở đây, là đã đoạn trừ khát ái,
Thế nào là đã mở tung các lè khóa ? Ở đây, là đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử,
Thế nào là đã hạ cây cờ xuống, đã đặt gánh nặng xuống, không có gì hệ lụy ? Ở đây, là đã đoạn trừ ngã mạn*

Ví như đối với cây ta-la, là đã cắt tận gốc rễ, làm cho cây ta-la bị chặt đứt, khiến không thể tái sanh trong tương lai, không có khả năng sanh khởi.

Với những nhận thức như vậy, Thế tôn căn dặn đệ tử rằng:

“Chư Tỷ-kheo, nếu ở đây những người khác nhiếc mắng, phỉ báng, làm cho Như Lai tức giận, thì này các Tỷ-kheo, ở đây, Như Lai không có sân hận, không có bất mãn, tâm không phẫn nộ. Chư Tỷ-kheo, nếu ở đây, những người khác cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường Như Lai, thì này các Tỷ-kheo, ở đây Như Lai không có hoan hỷ, sung sướng, Tâm không thích thú.

Do vậy, này các Tỷ-kheo, nếu có những người khác nhiếc mắng, phỉ báng, làm cho các Ông tức giận, ở đây các Ông chớ có sân hận, bất mãn, tâm chớ khởi phẫn nộ. Do vậy, này các Tỷ-kheo, nếu có những người khác cung kính, tôn trọng, lễ bái cúng dường các Ông, thì ở đây, các Ông chớ có hoan hỷ, sung sướng, tâm sanh thích thú. Do vậy, này các Tỷ-kheo, nếu có những người khác cung kính, tôn trọng, lễ bái cúng dường các Ông, thì ở đây, các Ông hãy suy nghĩ: "Đây là điều xưa kia đã từng biết rõ, đây là những trách nhiệm ta phải làm".

“Này các Tỷ-kheo, cái gì không phải của các Ông, các Ông hãy từ bỏ. Các Ông từ bỏ sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các Ông.

Chư Tỷ-kheo, cái gì không phải của các Ông ? Chư Tỷ-kheo, Sắc-Thọ-Tướng-Hành-Thức không phải của các Ông, hãy từ bỏ”.

Và một khi đoạn bỏ năm hạ phần kiết sử như vậy thì:

“Những vị này thành các vị hóa sanh, nhập diệt tại đây, không còn phải trở lui vào đời này nữa”

Còn, giả như (mới chỉ) *muội lược* (tuyệt diệt) *ba kiết sử* (thôi) thì:
“*Tất cả những vị ấy (đạt quả Nhất Lai) thành bậc Nhất lai, chỉ đến đời này một lần nữa sẽ diệt tận khổ đau*”.

Đây là những ý quan trọng sau hết của Như Lai trong khổ kinh này.

Như vậy, kinh Ví Dụ Con Rắn trong bộ Kinh Trung Bộ là lời cảnh tỉnh mạnh mẽ, sâu sắc của Thế Tôn đối với những ai còn mê muội với những tham cầu, ái dục.

Một khi tỉnh thức, đoạn bỏ được *Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức* thì sẽ đạt đến cứu cánh Niết Bàn.

Giả như *muội lược* (tuyệt diệt) được *Tham, Sân, Si* thì, cõi nhân gian sẽ là chặng cuối của lần tái sinh sắp tới vậy.

Để kết thúc phần chú giải kinh này, một lần nữa, hãy “lắng nghe” lời của Như Lai:
“*Chư Tỷ-kheo, vì pháp làm cho tỏ lộ, làm cho khai thông, làm cho khai thị, được loại trừ các vấp quẩn cũ, nên những vị nào chỉ đủ lòng tin nơi Ta, chỉ đủ lòng thương mến đối với Ta, thì tất cả những vị ấy được hướng về chư Thiên*”.

23.

KINH GÒ MỎI (Vammikasutta)

Cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm, khi Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni đạt đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, những gì Ngài nhận biết được vượt lên trên rất xa sự hiểu biết của loài người. Khi ấy, Ngài đã ngàn ngại, không muốn hoằng pháp giáo hóa chúng sanh, sau, nhờ các chư Thiên khuyên giải, Ngài bắt đầu cuộc đời hành đạo bằng bài thuyết giáo “Tứ Thánh Đế”.

Từ bài giảng đầu tiên, cho đến những lời cuối cùng – trong kinh “Những lời dạy cuối cùng”, là một sự thống nhất và nhất quán: Tất cả đều là phản ánh hiện thực khách quan, phản ánh những quy luật khách quan – và mọi phản ánh này là vì nhân sinh, của nhân sinh.

Mọi phản ánh của triết lý Phật về hiện thực khách quan, quy luật khách quan – thông qua đức Phật Thích Ca Mâu Ni – không phải thông qua “lắng kính chủ

quan” – như những gì thuộc về lý luận cơ bản – dành cho loài người. Điều đặc biệt này, chỉ và chỉ có thể đạt được nơi *tính chất Phật*.

Mọi phản ánh của triết lý Phật về hiện thực khách quan, quy luật khách quan – với đầy đủ, trọn vẹn và trung thực về cả *bản chất lẫn hiện tượng* – thông qua đức Phật Thích Ca Mâu Ni – không phải thông qua “lăng kính chủ quan” – như những gì thuộc về lý luận cơ bản – dành cho loài người. Điều đặc biệt này, chỉ và chỉ có thể đạt được nơi *tính chất Phật*.

Vì triết lý Phật phản ánh trung thực, toàn diện như thế – về mọi sự vật và hiện tượng trong tự nhiên và xã hội – nên triết lý Phật là một khoa học – hơn thế, triết lý Phật còn là một khoa học mang tính định hướng cho tất cả mọi khoa học xã hội và nhân văn sau này – tìm hiểu và khám phá ra nó. Thậm chí, một số khoa học tự nhiên cũng có thể “mày mò”, “dò dẫm tìm kiếm” nơi triết lý Phật về một số khả năng “dị thường”, “lạ thường”, “diệu kỳ” – vượt rất xa khỏi những “định lý”, “định đề”, “định luật” ... của một nền khoa học vốn bảo thủ và hết sức giới hạn.

Triết lý Phật ra đời nhanh chóng bao trùm, ảnh hưởng, chi phối ... tất cả mọi triết lý, mọi nền triết học – nếu đó thật sự là triết lý, triết học – của thời đại đương thời và các thời đại sau này. Sự ảnh hưởng, chi phối ... có tính chất bao trùm như vậy – đó là điều hiển nhiên, là hết sức khách quan: bởi, con người, muốn hay không muốn đều phải bị chi phối bởi quy luật tiến hóa. Một khi muôn loài chúng sanh, trong đó có con người, bắt buộc phải chịu sự vận động để đi lên – thì sẽ bắt gặp lý lẽ Phật – của triết lý Phật. Lý lẽ Phật của triết lý Phật – đó là lý lẽ của *chân lý* – lý lẽ ấy ở phía trước sự tiến hóa của loài người. Vì loài người phải tiến hóa đi lên – nên không thể không bắt gặp những điều mà đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đề cập từ rất lâu – trước đó.

Thật sự, một thực tế nhức buốt là: triết lý Phật của đức Phật Thích Ca Mâu Ni – chưa thể dành cho những con người *Hạ liệt* (hạ đẳng) – và, những người *Hạ liệt* này lại thuộc về số đông .

Thật sự, một thực tế nhức buốt là: triết lý Phật của đức Phật Thích Ca Mâu Ni – chỉ có thể dành cho những con người *Ưu thắng* (ưu việt) – với một trình độ và sự hiểu biết nhất định – hồi ôi, những người *Ưu thắng* này lại chưa phải là số đông .

Tuy nhiên, thật may mắn rằng: hạt giống Phật đã được gieo – cho dù có những hạt giống rơi vào những mảnh đất cằn khô ...

Cũng thật may mắn: hạt giống Phật đã được gieo – đó là hạt sống có sức chịu đựng to lớn – vượt qua mọi thử thách khốc liệt và khắc nghiệt – vốn là tính chất rất riêng của cội “ta bà” này.

Thật là xin thứ lỗi: Ở kinh này, mở đầu bằng sự lý giải quá dài dòng – trong đó, một số vấn đề đã được nhiều người nắm bắt quá tường tận – song, đó là điều không thể tránh khỏi – khi toàn bộ kinh này, cũng lại là một trong những kinh đề cập đến vấn đề thuộc về lãnh vực: “nhạy cảm và tế nhị”.

Mở đầu kinh, là một câu chuyện có tính thần thoại – đặc biệt, nội dung là những gì hết sức vớ vẩn. Cực kỳ vớ vẩn. Tuy nhiên, sự vớ vẩn này lại có lý do của nó – và, sự vớ vẩn – không còn thứ gì vớ vẩn hơn nữa này – là một “vé” gắn chặt vào “vé” vừa mới phải trình bày hết sức dài dòng .

Câu chuyện như sau:

“Một thời Thế Tôn ở Savatthi, tại Jetavana, vườn ông Anathapindika.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Kumarakassapa trú tại Andhavana.

Rồi một vị Thiên, đêm đã gần tàn, với hào quang rực rỡ chiếu sáng toàn thể Andhavana, đến chỗ Tôn giả Kumarakassapa ở, sau khi đến, bèn đứng một bên.

Sau khi đứng một bên, vị Thiên ấy nói với Tôn giả Kumarakassapa:

"Tỷ-kheo, Tỷ-kheo!" Gờ mới này ban đêm phun khói, ban ngày chiếu sáng.

Một Bà-la-môn nói như sau:

"Này kẻ trí, hãy cầm gươm và đào lên".

Người có trí cầm gươm đào lên, thấy một then cửa: "Thưa Tôn giả, một then cửa".

Vị Bà-la-môn nói:

"Này kẻ trí, hãy lấy then cửa lên, cầm gươm đào thêm".

Người có trí cầm gươm đào lên, thấy con nhái: "Thưa Tôn giả, một con nhái".

Vị Bà-la-môn nói: "Này kẻ trí, hãy đem con nhái lên, cầm gươm đào thêm".

Người có trí cầm gươm đào lên, thấy con đường hai ngã: "Thưa Tôn giả, một con đường hai ngã".

Vị Bà-la-môn nói: "Này kẻ trí hãy lấy con đường hai ngã lên, cầm gươm đào thêm".

Người có trí cầm gươm đào lên, thấy một đồ lọc sữa: "Thưa Tôn giả, một đồ lọc sữa".

Vị Bà-la-môn nói: "Hãy lấy đồ lọc sữa lên, cầm gươm đào thêm".

Người có trí cầm gươm đào lên, thấy một con rùa: "Thưa Tôn giả, một con rùa".

Vị Bà-la-môn nói: "Này kẻ trí, hãy lấy con rùa lên, cầm gươm đào thêm".

Người có trí cầm gươm đào lên, thấy một con dao phay: "Thưa Tôn giả, một con dao phay".

Vị Bà-la-môn nói: "Này kẻ trí, hãy lấy con dao phay lên, cầm gươm đào thêm".
Người có trí cầm gươm đào lên, thấy một miếng thịt: "Thưa Tôn giả một miếng thịt".

Vị Bà-la-môn nói: "Này kẻ trí, hãy lấy miếng thịt lên, cầm gươm đào thêm".

Người có trí cầm gươm đào lên, thấy con rắn hổ: "Thưa Tôn giả, con rắn hổ".

Vị Bà-la-môn nói: "Hãy để con rắn hổ yên, chớ đừng chạm con rắn hổ, hãy đánh lễ con rắn hổ".

Này Tỳ-kheo, hãy đến chỗ Thế Tôn ở và hỏi những câu hỏi ấy. Thế Tôn trả lời Tôn giả như thế nào, hãy như vậy thọ trì.

Này Tỳ-kheo, Ta không thấy ai trên cõi đời, với chư Thiên, các Ma vương, với Phạm thiên, các chúng Sa-môn và Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người có thể hướng tâm để trả lời những câu hỏi ấy, trừ Như Lai, đệ tử Như Lai hay những ai đã được nghe hai vị này".

Vị thiên ấy nói như vậy. Sau khi nói xong như vậy, vị ấy biến mất ở nơi đây".

Điều gì gọi là vớ vẩn, cực kỳ vớ vẩn ở câu chuyện này ? Đó là những hình ảnh – chú ý đây không phải là hình tượng văn học – của một câu chuyện vừa rối rắm vừa khó hiểu. Khó hiểu đến mức : "Ta không thấy ai trên cõi đời, với chư Thiên, các Ma vương, với Phạm thiên, các chúng Sa-môn và Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người có thể hướng tâm để trả lời những câu hỏi ấy" (câu hỏi chung nhất là: câu chuyện này nói lên điều gì, đề cập đến những vấn đề gì).

Ngoài những hình ảnh, sự cực kỳ vớ vẩn ở đây nữa là: Một khi khó hiểu đến mức người "giời" và cả Ma vương cũng phải lắc đầu – thì mang đến lợi ích gì, cho ai ?

Tất cả những tôn giáo thuộc Hữu vi – đều sử dụng cách thức này ! Và, nếu như có ai đó hỏi rằng: đó là cái gì, tại sao ? Câu trả lời sẽ là một công thức bất di bất dịch: Đừng hỏi tại sao. Đó là việc làm bí ẩn của ... (ba chấm – bề trên) .

Hóa ra, không chỉ là "xấu hổ" mà phải tỏ ra cực kỳ bí hiểm ! Sở dĩ có sự cực kỳ bí hiểm này – còn bởi ý nghĩa sâu xa: "Bề trên" không phải là loại tầm thường "như các người" mà có thể hiểu được. Chính vì vậy, "bề trên" sẽ mãi mãi là "bề trên" – không sao với tới được. Vì không thể nào với tới được – nên hãy an phận là kẻ bầy tôi, hãy an phận là kẻ nô lệ đời đời ...

Hóa ra, không chỉ là "xấu hổ", cũng không chỉ giúp "bề trên" ngự tít ở trên cao – để phải có tỏ ra vẻ cực kỳ bí hiểm – mà còn: khiến những "kẻ thù" khác không thể "biết đó là đâu" nhằm có thể công kích, phản bác mình !

Hóa ra, còn có thể còn nhiều thứ hóa ra khác.

Không được phép đặt câu hỏi tại sao với bề trên – đó không chỉ là nguyên tắc của *Hữu vi* – mà, đồng thời đó còn được xem như là chuẩn mực để “đo lường” đức tin của một tín đồ ! *Hữu vi* lấy sự hứa hẹn làm “củ cà rốt”: Nếu không hỏi tại sao – cứ tin ta – thì sẽ được thế này, thế nọ ... Đồng thời *Hữu vi* lại rất biết lấy sự hăm dọa làm “chiếc roi gai”: Nếu cứ hỏi tại sao – không tin ta – thì sẽ bị thế này thế khác. Tín đồ bị cộng hưởng cả hai mặt: vừa háms lợi (cho dù là hãm huyền), song, mặt còn lại, chịu sự tác động nhiều hơn – bởi con người vốn luôn luôn sợ hãi – cho dù đó chỉ là sự sợ hãi mơ hồ (đã trình bày).

Trở lại những điều “ba láp ba xằng” được đề cập một cách tinh tế trong kinh:

Những điều “ba láp ba xằng” trong kinh lại chẳng phải là “ba láp ba xằng” – bởi chúng được chọn lọc một cách hết sức chặt chẽ, mạch lạc – với một trình độ không thể xem thường. Những hình ảnh cực kỳ vớ vẩn được sắp xếp theo cấu trúc của một lộ trình không thể có lô-gích nào hơn.

Chỉ có đức Thế Tôn mới “giải mã” được câu chuyện về cái gò mối “huyền bí” – đến mức người ở trên “giời”, ma ở “âm phủ” – cũng phải lắc đầu, ngao ngán này:

“Này Tỷ-kheo, gò mối là đồng nghĩa với cái thân do bốn đại thành, do cha mẹ sanh, nhờ cơm cháo nuôi dưỡng, vô thường, biến hoại, phần toái, đoạn tuyệt, hoại diệt.

Này Tỷ-kheo, cái gì thuộc về công việc ban ngày, ban đêm suy tâm, suy nghĩ, như vậy là ban đêm phun khói.

Này Tỷ-kheo, cái gì sau khi suy tâm, suy tư ban đêm, ban ngày đem ra thực hành, về thân, về lời nói, về ý, như vậy là ban ngày chói sáng.

Này Tỷ-kheo, Bà-la-môn là đồng nghĩa với Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Này Tỷ-kheo, người có trí là đồng nghĩa với Tỷ-kheo hữu học.

Này Tỷ-kheo, cái gươm là đồng nghĩa với trí tuệ của bậc Thánh.

Này Tỷ-kheo, đào lên là đồng nghĩa với tinh tấn, tinh cần.

Này Tỷ-kheo, cái then cửa là đồng nghĩa với vô minh; đem then cửa lên là từ bỏ vô minh; này kẻ có trí, cầm gươm đào lên là ý nghĩa này.

Này Tỷ-kheo, con nhái là đồng nghĩa với phần nộ hiềm hận; đem con nhái lên là từ bỏ phần nộ hiềm hận; này kẻ có trí cầm gươm đào lên là ý nghĩa này.

Này Tỷ-kheo, con đường hai ngã là đồng nghĩa với nghi hoặc; đem con đường hai ngã lên là từ bỏ nghi hoặc; này kẻ có trí cầm gươm đào lên là ý nghĩa này.

Này Tỳ-kheo, đồ lọc sữa là đồng nghĩa với năm triền cái: dục tham triền cái, sân triền cái, hôn trầm thụy miên triền cái, trạo cử hối quá triền cái, nghi hoặc triền cái; đem bỏ đồ lọc sữa lên là từ bỏ năm triền cái; này kẻ có trí cầm gươm đào lên là ý nghĩa này.

Này Tỳ-kheo, con rùa là đồng nghĩa với năm thủ uẩn, tức là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn; đem con rùa lên là từ bỏ năm thủ uẩn; này kẻ có trí cầm gươm đào lên là ý nghĩa này.

Này Tỳ-kheo, con dao phay là đồng nghĩa với năm dục trưởng dưỡng, tức là các sắc do mắt nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. Các tiếng do tai nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. Các hương do mũi nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. Các vị do lưỡi nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn. Các xúc do thân cảm xúc, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục hấp dẫn; lấy con dao phay lên là từ bỏ năm dục trưởng dưỡng; này kẻ có trí, cầm gươm đào lên là ý nghĩa này.

Này Tỳ-kheo, miếng thịt là đồng nghĩa với hỷ tham; lấy miếng thịt lên là từ bỏ hỷ tham; này kẻ có trí, cầm gươm đào lên là ý nghĩa này.

Này Tỳ-kheo, con rắn hổ là đồng nghĩa với vị Tỳ-kheo đã diệt trừ các lậu hoặc; hãy để con rắn hổ yên, chớ đụng chạm con rắn hổ, hãy đánh lễ con rắn hổ, là ý nghĩa này”.

Triết lý Phật ra đời nhanh chóng bao trùm, ảnh hưởng, chi phối ... tất cả mọi triết lý, mọi nền triết học – nếu đó thật sự là triết lý, triết học – của thời đại đương thời và các thời đại sau này.

Tuy nhiên, “thật xấu hổ” khi phải thừa nhận sự chi phối, ảnh hưởng ... một cách sâu sắc như thế . Vì “xấu hổ” cho nên *Hữu vi* phải lấy sự bí hiểm để che đậy – vì không còn cách nào khác nên *Hữu vi* buộc phải : cấm hỏi tại sao – và để việc *cấm* ấy đạt được kết quả mong muốn nên *Hữu vi* đặt ra qui chuẩn: người nào hỏi tại sao, là chưa đủ đức tin với bề trên vậy. Bên cạnh đó còn hàng loạt những điều “sâu kín” khác, như đã trình bày.

Hãy thử xét một triết lý của một tôn giáo *Hữu vi* lớn:

Trong kinh đọc hàng ngày, tôn giáo *Hữu vi* này có câu: “Lỗi tại tôi mọi đảng”.

Phải nói ngay rằng: Đây là một chân lý.

Mọi đàng, có nghĩa: mọi hoàn cảnh, mọi điều kiện, mọi phương diện, mọi góc độ, mọi văn hóa, mọi tập quán, mọi quan điểm chính trị ...

Chân lý này nói rằng: với mọi thứ như vậy, nếu một sự việc, một sự kiện xảy ra đối với một ai đó, thì lỗi ấy thuộc về chủ thể – không một chút nhỏ lỗi nào do khách thể mang lại.

Hãy lấy ví dụ để cho rõ chân lý này, ví dụ như sau:

Một cụ già, đạp xe đạp trên đường. Rất cẩn thận. Đúng luật lệ. Một thanh niên, đi xe gắn máy, từ bên kia đường phóng sang, tông vào xe của cụ. Cụ và xe ngã đổ ra đường.

Người thanh niên, không những không dừng xe lại, còn ngoái cổ, mắng té tát vào mặt cụ già: “Thứ ... đồ ... chậm như rùa”.

Cụ già, xây xước hết người, đau đốn, cố gương dậy ... và cố dắt xe đi ... vừa đi, cụ vừa đọc thầm câu kinh nằm lòng: “Lỗi tại tôi, lỗi tại tôi mọi đàng”.

Phải xác định ngay, chân lý “Lỗi tại tôi, lỗi tại tôi mọi đàng” này hoàn toàn không mang ý nghĩa: “Một sự nhin, chín sự lành”. Bởi, nếu là “Một sự nhin, chín sự lành” – thì cụ già vừa đi sẽ vừa lầm bầm: “Tiên sư cha nhà mày ... Ông, là ông nhin ...”

Vậy, nghĩa của nó là thế nào ? Nghĩa của chân lý này chính là sự *kham nhẫn* vậy. Vì sao lại có sự *kham nhẫn* như vậy ? Đó là bởi cái *nhân* của bao đời bao kiếp trước đã gây ra – nay do *duyên hợp* mà *quả* thành. Vì là: đã biết nhận *lỗi tại tôi*, không phải do anh thanh niên kia mang lại – nên cụ già chẳng một chút oán thù. Vì không oán thù, không tiếp tục tạo tác ra nghiệp xấu mới. Vì không tạo tác ra nghiệp xấu mới – nên, chuyện mà cụ già đã gây ra từ bao đời, kiếp trước ấy đã được giải trừ (xem thêm trong “*Tâm và Tâm linh*”).

Sự ảnh hưởng, chi phối ... một cách sâu sắc của triết lý Phật như vậy – đó là điều hiển nhiên, và hết sức khách quan: bởi, đó cũng chính là điều hiển nhiên, và hết sức khách quan của mọi sự vật-hiện tượng trong tự nhiên và xã hội.

Như vậy, kinh Gò Mối trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến hiện tượng tất yếu, đó là sự ảnh hưởng sâu sắc của triết lý Phật – bao trùm lên toàn bộ các triết lý, các nền triết học đương thời và sau này của xã hội loài người – nếu như đó thật sự là triết lý, triết học – và đó thật sự là triết lý, triết học vì con người, của con người.

Sự ảnh hưởng sâu sắc của triết lý Phật – bao trùm lên toàn bộ các triết lý, các nền triết học đương thời và sau này của xã hội loài người – là tất yếu – bởi chỉ và chỉ duy nhất triết lý Phật – thông qua đức Phật Thích Ca Mâu Ni – Người có thể nhận

biết toàn bộ mọi sự vật-hiện tượng trong tự nhiên và xã hội – đúng với *bản chất* của nó.

Sự ảnh hưởng ấy là tất yếu – còn bởi chỉ và chỉ duy nhất triết lý Phật – là triết lý thật sự mang đến hạnh phúc vĩnh hằng cho loài người.

24.

KINH TRẠM XE (Rathavivutasutta)

Trước hết cần thiết quay lại kinh Song Tâm, ở đó bắt gặp tính chất *vi diệu*, *thâm sâu* của pháp Phật như sau:

Tính thiện cũng cần phải dứt bỏ – bởi, đó cũng là giới hạn của Hữu hạn. Tại sao tính thiện cũng là giới hạn ? Bởi, tính thiện ấy – là quy chuẩn, là chuẩn mực của Hữu hạn, dành cho Hữu hạn. Đó có thể xem là “sợi tóc”. Một khi vẫn còn “sợi tóc” thì vẫn là vương mắc, vẫn bị ràng buộc bởi giới hạn. Một khi vẫn còn bị ràng buộc bởi giới hạn thì không thể đạt đến cực của Vô hạn. Cực của Vô hạn, đó là thiên trú thứ tư . Ở cấp độ thiên trú thứ tư – thì ngay cả thanh tịnh – tính chất tối ưu của Hữu hạn – cũng phải được xả bỏ, loại trừ.

Trên đây mới chỉ là khái quát, mới chỉ mang tính chất giới thiệu: nếu ở *cấp độ thiên trú thứ tư – thì ngay cả thanh tịnh – tính chất tối ưu của Hữu hạn – cũng phải được xả bỏ, loại trừ.*

Một khi xả bỏ mọi tính *thanh tịnh* của mình – đó là bước hết sức hệ trọng, bước cuối cùng để bước vào thế giới Niết Bàn.

Cụ thể là thế nào ? Trong kinh này sẽ trình bày.

Kinh này kể rằng: Một thời Thế Tôn ở Rajagaha (Vương Xá), Veluvana (Trúc Lâm), tại Kalandakanivapa. Thế Tôn hỏi những Tỷ kheo tại đây, như sau:

Chôn này, ai là người có khả năng: *"Tự mình thiếu dục và giảng về thiếu dục cho các Tỷ-kheo; tự mình tri túc và giảng về tri túc cho các Tỷ-kheo; tự mình độc cư và giảng về độc cư cho các Tỷ-kheo; tự mình không ô nhiễm và giảng về không ô nhiễm cho các Tỷ-kheo; tự mình tinh cần, tinh tấn và giảng về tinh cần, tinh tấn cho các Tỷ-kheo; tự mình thành tựu giới hạnh và giảng về thành tựu giới hạnh cho các Tỷ-kheo; tự mình thành tựu Thiên định và giảng về thành tựu Thiên định cho các Tỷ-kheo; tự mình thành tựu trí tuệ và nói về thành tựu trí tuệ cho các Tỷ-kheo; tự mình thành tựu giải thoát và nói về thành tựu giải thoát cho các Tỷ-kheo; tự mình thành tựu giải thoát tri kiến và nói về thành tựu giải thoát tri kiến cho các Tỷ-kheo; vị giáo giới, vị khai thị, vị trình bày, vị khích lệ, vị làm cho phấn khởi, vị làm cho các vị đồng phạm hạnh hoan hỷ"*.

Các vị Tỷ kheo trả lời: Đó là Tôn giả Punna Mantaniputta.

Ngay lúc ấy, Ngài Sariputta (Xá Lợi Phất) ngồi cách Thế Tôn không xa. Ngài Sariputta thầm nghĩ: "Hạnh phúc thay cho Tôn giả Punna Mantaniputta ! Tôn giả đã được các vị đồng phạm hạnh có trí tán thán từng điể một trước mặt bậc Đạo Sư, và được bậc Đạo Sư chấp nhận; mình sẽ gặp Tôn giả Punna Mantaniputta, tại chỗ nào đó, để có thể đàm luận ...".

Thế rồi, Thế Tôn rời Rajagaha (Vương Xá), đến trú ở Savatthi, tại Jetavana, vườn ông Anathapindika.

Tôn giả Punna Mantaniputta nghe tin, thu xếp, đến Savatthi để gặp Thế Tôn, nghe Ngài thuyết pháp. Sau khi được Thế Tôn thuyết pháp, khích lệ, hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ từ tạ Thế Tôn, Ngài đi đi sâu vào rừng Andhavana để nghỉ trưa.

Tôn giả Sariputta (Xá Lợi Phất) nghe tin, cũng vào rừng Andhavana – và, tại nơi đây có một cuộc đàm luận giúp làm sáng tỏ về bước cuối cùng của một Bồ Tát – trước khi vào thế giới Niết Bàn.

Có tám giai đoạn để đi đến cứu cánh giải thoát, còn gọi là Bát-Niết-Bàn, đó là:

Giới thanh tịnh → Tâm thanh tịnh → Kiến thanh tịnh → Đoạn nghi thanh tịnh → Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh → đạo tri kiến thanh tịnh → Tri kiến thanh tịnh → Vô thủ trước Bát-Niết-Bàn.

Kiến: sự *thấy*. Sự *thấy* ở đây thông qua các pháp quán chiếu.

Nhờ sự *thấy* chân thực nên không còn nghi ngờ. Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni nhờ quán chiếu, thấy “*năm uẩn đều không nên vượt qua mọi khổ ách*”. Cũng nhờ *Kiến thanh tịnh* Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni không còn “*bản khoãn nghi ngại*” (Đoạn nghi thanh tịnh).

Đạo: con đường, cách thức, phương pháp ; phi đạo: không phải là con đường, cách thức, phương pháp. Như vậy, *Đạo phi đạo* là việc hình thành con đường, cách thức, phương pháp còn “nhập nhòe”, chưa rõ nét. Con đường, cách thức, phương pháp “nhập nhòe”, chưa rõ nét ở đây là *tri kiến* .

Khi đã rõ con đường, cách thức, phương pháp *tri kiến* thì gọi đó là: *Đạo tri kiến thanh tịnh*.

Khi không còn phải lệ thuộc (mảy mò) bởi con đường, cách thức, phương pháp nữa thì đó là: *Tri kiến thanh tịnh*.

Như vậy, một Bồ Tát – trước khi rũ bỏ sự thanh tịnh – phải đạt được *Tri kiến thanh tịnh* (rất thường hay gọi là trí tuệ Ba-La-Mật-Đa).

Khi đã rũ bỏ được mọi *thanh tịnh* (Vô thủ trước Bát-Niết-Bàn), là lúc đạt đến cứu cánh giải thoát – hay nói cách khác: bước vào thế giới giải thoát (Niết Bàn).

Cuộc đối thoại giữa Tôn giả Sariputta (Xá Lợi Phất – một trong “Thập đại đệ tử” của đức Phật) và Tôn giả Punna Mantaniputta (một vị đạt *thành tựu giải thoát* – được Thế Tôn thừa nhận) là một cuộc đối thoại đậm chất lý luận – nhờ vậy, vấn đề *vi diệu thâm sâu* này được sáng tỏ dần.

Sau những xã giao, mở đầu cuộc đối thoại, Ngài Sariputta đi hỏi Tôn giả Punna Mantaniputta rằng:

– *Hiền giả, có phải chúng ta sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn?*

– *Thật như vậy, Hiền giả.*

– *Hiền giả, có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích giới thanh tịnh?*

- *Không phải vậy, Hiền giả.*

– *Hiền giả, có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích tâm thanh tịnh?*

- *Không phải vậy, Hiền giả.*

V.V...

Tại sao đến với Thế Tôn, qua các học pháp của Ngài, mà mục đích không phải tìm cho mình: *Giới thanh tịnh ; Tâm thanh tịnh ... ?*

Bởi, Tôn giả Punna Mantaniputta hiểu rất rõ rằng: đến với Thế Tôn, học các học pháp của Ngài phải nhắm đến cái đích cuối cùng, đó là *giải thoát*.

– *Hiền giả, vậy với mục đích gì, sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn ?* Ngài Sariputta hỏi. Và câu trả lời cuối cùng của Tôn giả Punna Mantaniputta là:

– *Hiền giả, với mục đích vô thủ trước Bát-niết-bàn, nên sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn.*

Đến đây, Ngài Sariputta đi vào trọng tâm, bắt đầu hỏi Tôn giả Punna Mantaniputta:

Hiền giả, có phải giới thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn?

Hiền giả, không phải vậy.

Câu hỏi của Ngài Sariputta hàm ý là:

Tôn giả Punna Mantaniputta cho rằng: *sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn với mục đích vô thủ trước Bát-niết-bàn (xả bỏ mọi thanh tịnh – để đạt cứu cánh Niết Bàn)* vậy, *giới thanh tịnh* có xả bỏ không ?

Câu trả lời của Tôn giả Punna Mantaniputta là : không !

Tại sao lại là không ?

Tôn giả Punna Mantaniputta mới vừa thừa nhận là: *sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn với mục đích vô thủ trước Bát-niết-bàn (xả bỏ mọi thanh tịnh – để đạt cứu cánh Niết Bàn)* kia mà ?

Hãy xem lý giải của Tôn giả Punna Mantaniputta bằng ví dụ trạm xe:

“Như vua Pasenadi xứ Kosala trong khi ở tại Savatthi, có công việc khẩn cấp khởi lên ở Saketa, và bảy trạm xe được sắp đặt cho vua giữa Savatthi và Saketa.

Vua Pasenadi ra khỏi Savatthi, leo lên trạm xe thứ nhất, và nhờ trạm xe thứ nhất đến được trạm xe thứ hai; nhờ trạm xe thứ hai đến được trạm xe thứ ba; đến được trạm xe thứ tư; đến được trạm xe thứ năm, đến được trạm xe thứ sáu; đến được trạm xe thứ bảy ;

Nhờ trạm xe thứ bảy đến được Saketa, tại cửa nội thành.

Khi vua đến tại cửa nội thành, các bộ trưởng cận thân, các thân thích cùng huyệt thống hỏi như sau:

“– Tâu Đại vương có phải với trạm xe này, Bệ hạ đi từ Savatthi đến Saketa tại cửa nội thành?”

Hiền giả, vua Pasenadi nước Kosala phải trả lời như thế nào mới gọi là trả lời đúng đắn?

Hiền giả, vua Pasenadi nước Kosala phải trả lời như thế này mới trả lời đúng đắn:

“– Ở đây, trong khi ta ở Savatthi, có công việc khẩn cấp khởi lên ở Saketa, và bảy trạm xe được sắp đặt cho ta, giữa Savatthi và Saketa. Ta từ cửa nội thành ra khỏi Savatthi, leo lên trạm xe thứ nhất, rồi ta leo lên trạm xe thứ hai; ta đến được trạm xe thứ ba; đến được trạm xe thứ tư; đến được trạm xe thứ năm; đến được trạm xe thứ sáu; đến được trạm xe thứ bảy; từ bỏ trạm xe thứ sáu... leo lên trạm xe thứ bảy, nhờ trạm xe thứ bảy, Ta đến được Saketa, tại cửa nội thành”.

“Cũng vậy, này Hiền giả, giới thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) tâm thanh tịnh; tâm thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) kiến thanh tịnh; kiến thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) đoạn nghi thanh tịnh; đoạn nghi thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh; đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) đạo tri kiến thanh tịnh; đạo tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) tri kiến thanh tịnh; tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) vô thủ trước Bát-niết-bàn”.

Cho nên, khi Ngài Sariputta hỏi Tôn giả Punna Mantaniputta:

Hiền giả, có phải giới thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn?

Tôn giả Punna Mantaniputta trả lời:

Hiền giả, không phải vậy.

Tôn giả Punna Mantaniputta trả lời là không, bởi, nếu xả bỏ ngay tại giai đoạn *Giới thanh tịnh* – thì là kết thúc rồi ! Lấy gì để có *Tâm thanh tịnh* và các giai đoạn kế tiếp ?

Cho nên, Tôn giả Punna Mantaniputta được Thế Tôn thừa nhận là *thành tựu giải thoát*.

Như vậy, kinh Trạm Xe trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập rất cụ thể các giai đoạn đi đến cứu cánh Niết Bàn.

Để đạt được từng giai đoạn này, đòi hỏi phải sử dụng các học pháp cụ thể:

Ví dụ: Ở giai đoạn một, để *Giới thanh tịnh* – có nghĩa, phải giữ nghiêm giới luật. Giả như bị *Sắc* chi phối khiến *Si* sanh khởi, thì có thể dùng học pháp *Quán thân trên thân* – mang cái *Sắc* kia quăng vào trong nghĩa địa ...

Ở giai đoạn hai, để *Tâm thanh tịnh* – có thể dùng học pháp *Quán tâm trên tâm* V.V...

Và, như thế ... đi đến cứu cánh Niết Bàn.

Như đã đề cập, giả như chỉ mới đạt được *Tâm thanh tịnh* – có nghĩa, đã tuyệt diệt được *tham, sân, si* – thì, *cõi nhân gian* sẽ là *chặng cuối của lần tái sinh sắp tới* vậy.

25. KINH BÃY MÒI (Nivapasuttam)

Thoạt tiên, phần đầu kinh, Thế Tôn dùng ví dụ: Có một tay thợ săn cùng gia quyến lấy mồi để dụ đàn nai. Cách thức dụ là: cho đàn nai ăn mồi của mình, khi đàn nai đã quen, lệ thuộc vào mồi, tay thợ săn cùng gia quyến sẽ sai khiến được đàn nai. Khi đó thịt của đàn nai lại trở thành miếng mồi béo bở cho tay thợ săn và gia quyến dùng.

Trong đây, có một ý mang tính ẩn dụ là: khi có được mỗi của tay thợ săn, đàn nai bỗng trở nên biếng nhác, phóng dật ... hư hỏng. Càng biếng nhác, càng phóng dật ... càng hư hỏng thì càng rơi vào đúng ý đồ của nhà thợ săn.

Đàn nai thứ hai, nhìn thấy đàn nai thứ nhất như thế – tìm cách tránh. Song, cuộc sống là vô cùng khắc nghiệt, đàn nai thiếu ăn, còm cõi trơ xương ... Và, trước đàn nai lại là tay thợ săn cùng gia quyến là bọn rất mực tinh ma ... Cuối cùng, đàn nai thứ hai cũng chịu chung số phận với đàn nai thứ nhất.

Đàn nai thứ ba, nhìn thấy đàn nai thứ nhất và thứ hai như thế – tìm mọi cách để tránh. Song, cuộc sống là vô cùng khắc nghiệt, đàn nai thiếu ăn, còm cõi trơ xương ... Và, trước đàn nai lại là tay thợ săn cùng gia quyến là bọn rất mực tinh ma ... Cuối cùng, đàn nai thứ ba cũng chịu chung số phận với đàn nai thứ hai và đàn nai thứ nhất.

May mắn thay, đàn nai thứ tư nhờ nhìn ra kết cục bi thảm của ba đàn nai trước – và cũng đã rút ra được những kinh nghiệm – để cuối cùng thoát được mọi cuộc truy lùng...

Toàn bộ phần còn lại của kinh, Thế Tôn cho hay:

Đàn nai chính là Sa Môn, Bà La Môn ; Tay thợ săn và gia quyến chính là những Ác ma ; và, miếng mồi chính là *Ngũ dục* (từ *Ngũ uẩn*).

Đây là câu chuyện buồn hơn bất cứ một câu chuyện buồn nào trên đời.

Đây cũng là câu chuyện buồn hơn bất cứ một câu chuyện buồn nào được kể về loài người.

Câu chuyện buồn, quá buồn – bởi đó là câu chuyện có thực. Câu chuyện được đánh đổi bằng mồ hôi, nước mắt, xương máu của muôn vàn người dân lành – lành như những con nai vàng ngơ ngác vậy.

Câu chuyện buồn, quá buồn – bởi đó là câu chuyện có thực. Câu chuyện được đánh đổi bằng mồ hôi, nước mắt, xương máu của muôn vàn người dân nghèo – nghèo như những con nai vàng ốm đói gầy guộc trơ xương.

Tất cả các nước thuộc địa đều rơi vào hoàn cảnh này.

Bất hạnh thay, như Tiến sĩ Madalyn O'hair đã viết trong cuốn: "Tất Cả Những Câu Hỏi Mà Các Bạn Muốn Hỏi Những Người Mỹ Không Tin Có Thần Ki Tô":

"Ngay từ những ngày đầu tiên của Ki Tô Giáo ở Viễn Đông, Ki Tô Giáo, xuất hiện dưới bộ áo tôn giáo, đã luôn luôn vươn lên như một lực lượng chính trị phục vụ cho những cá nhân và quốc gia Tây phương. Tin Lành Giáo cũng giống như Ca-Tô Giáo, các thừa sai Tin Lành luôn luôn làm tiên phong, hoặc theo gót các con buôn, tàu chiến, và những đoàn quân xâm lăng (...) Cái tiền đề căn bản của Ki Tô Giáo là sự bất khoan nhượng. Tín đồ Ki Tô không thể chỉ theo tín ngưỡng của mình và để cho mọi người khác (yên ổn) theo tín ngưỡng của họ. Giê Su Ki Tô đòi hỏi rằng: các tín đồ Ki Tô phải đi cải đạo người khác (nghĩa là muốn cho mọi người đều phải tin – phải buộc theo – Giê-su) và điều này đã gây nên nhiều sự đau khổ cho nhân loại hơn bất cứ tôn giáo nào khác. Những vị Thần của tôn giáo đa thần sống hòa bình với nhau. Nhưng khi Ki Tô Giáo xuất hiện với tính chất riêng biệt độc nhất của nó, dựa trên điều răn thứ nhất của 10 điều răn, "Người không được thờ Thần nào khác", thì sự giết chóc bắt đầu".

("Đức Tin Công Giáo", Giáo sư Tiến sĩ Trần Chung Ngọc)

Trên thực tế, tại Việt Nam, miếng mồi chẳng đáng là bao: ít ký lô gạo, một "dúm" bột sắn ... song, những thứ ấy lại trở thành những "ân nghĩa" nặng sâu ... Và rồi, cả ngàn năm truyền thống ... bỗng chốc ... bị quăng ra cửa, vắt ra đường !

Thế Tôn nói rằng:

"Này các Tỷ-kheo, Ta nói hạng Sa-môn, Bà-la-môn thứ tư này giống như đàn nai thứ tư trong ví dụ này.

Tại sao hạng Sa-môn, Bà-la-môn thứ tư đã thoát khỏi như ý lực của các Ác ma ?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là Tỷ-kheo làm Ác ma mù mắt, đoạn tuyệt mắt của Ác ma, không còn dấu tích, khiến Ác ma không thấy đường đi lối về. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo diệt tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Như vậy gọi là vị Tỷ-kheo làm Ác ma mù mắt, đoạn tuyệt mắt của Ác ma, không còn dấu tích, khiến Ác ma không thấy đường đi lối về. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Như vậy gọi là Tỷ-kheo làm Ác ma mù mắt, đoạn tuyệt mắt của Ác ma, không còn dấu tích, khiến Ác ma không thấy đường đi lối về. Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh (...)"

Như vậy, kinh Bấy Mồi trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến một thực trạng “bành trướng” ngày càng mạnh mẽ của các pháp *Hữu vi*.

Như đã đề cập, *Hữu vi* đã khôn khéo tận dụng mọi công cụ để chiếm lĩnh, phát triển bầy tôi của mình: hứa hẹn ; đe dọa ; đánh bóng thổi phồng bằng những điều cực kỳ bí hiểm ... và, ở đây, đó còn là những *bầy mồi*.

Thực trạng này không dừng. Không những không dừng mà nó còn có khuynh hướng phát triển ngày càng mạnh hơn cho đến thời “*Mạt Pháp*” (kinh “Pháp Diệt Tận”, đã trình bày).

Một khi Ma ác chiếm tuyệt đại đa số, “*như nhiều như cát ở bãi biển*” – thế giới sẽ thay đổi – thế giới buộc phải thay đổi để phù hợp với quy luật hình thành và cấu tạo các *thế giới hải, các quốc độ* (đã trình bày) – loài người khi đó sẽ đích thực là loài người – và chỉ tồn tại với những con người còn giữ đủ phẩm chất người.

Đến giai đoạn này, Phẩm chất người cũng đã được nâng lên – theo quy luật.

Những Ác ma – sẽ thuộc về thế giới khác . Sự chiếm lĩnh, thao túng của các Ác ma – thuộc *Hữu vi* – tương là dài, song, với thời gian của *Vô vi*, đó chỉ là *giọt swong*, là thứ *ánh chớp lòe* ... Mong được trở lại thành người, với Ác ma, khi đó lại là mơ ước quá xa xôi ...

Thế giới mới của loài người mở ra ... Đức Phật Di Lặc sẽ thay Thế Tôn, giáo hóa chúng sanh ở cõi Người này.

26.

KINH THÁNH CẦU (Ariyapariyesanasuttam)

Mở đầu kinh này là “tâm sự” của Thế Tôn, để sau đó là câu chuyện kể cô đọng một số sự kiện chính về đời người sau cùng của Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni – trước và sau khi đạt đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thế Tôn cho rằng: con người, có hai điều mong muốn, đó là: Thánh cầu và Phi thánh cầu.

Phi thánh cầu, đó là những mong muốn: vợ đẹp, con ngoan, nhà lầu, xe hơi ...
Thánh cầu, đó là sự mong muốn – tránh những mong muốn của Phi Thánh cầu.

Phi thánh cầu là: một người đang *bị* một “gánh nặng”, lại choàng thêm “gánh nặng” ; một người đang *bị* một “sầu khổ”, lại choàng thêm “sầu khổ” ...

Cụ thể hơn, đó là: một người đang *bị* “sinh”, lại choàng thêm cũng một *bị* “sinh” ; một người đang *bị* “bệnh”, lại choàng thêm cũng một *bị* “bệnh” ; một người đang *bị* “già”, lại choàng thêm cũng một *bị* “già” ; một người đang *bị* “chết”, lại choàng thêm cũng một *bị* “chết” ; một người đang *bị* “sầu”, lại choàng thêm cũng một *bị* “sầu” ; một người đang *bị* “ô nhiễm”, lại choàng thêm cũng một *bị* “ô nhiễm” .

Ai sanh, ai bệnh, ai già, ai chết, ai sầu, ai ô nhiễm ? Đó là: vợ, con, tài sản, ruộng, vườn, trâu, bò v.v...

Triết lý này quá đơn giản cũng lại là quá hiển nhiên – như thể sờ sờ ra trước mắt. Sờ sờ ra trước mắt như thế, nhưng chẳng mấy ai nhận thức ra được hết ý nghĩa của nó.

Ví như, một người, đang nhàn hạ, thanh thoi – “bỗng dưng” lại rước một chú “chó yêu” về nhà, thế là: một người đang *bị* “ăn”, lại choàng thêm cũng một *bị* “ăn” ; một người đang *bị* “tắm”, lại choàng thêm cũng một *bị* “tắm” ; một người đang *bị* “bệnh”, lại choàng thêm cũng một *bị* “bệnh” ; một người đang *bị* “chết”, lại choàng thêm cũng một *bị* “chết” ... Chú chó yêu chết, nên rất là sầu khổ.

Rồi ví như, một người rút tiền tiết kiệm mua vàng miếng về nhà, thế là: một người đang *bị* “lo”, lại choàng thêm cũng một *bị* “lo” – giá vàng lên, giá vàng xuống ... chẳng thể nào yên .

Rồi lại ví như, một người rút tiền tiết kiệm mua một chiếc xe gắn máy đắt tiền, thế là: một người đang *bị* “sợ”, lại choàng thêm cũng một *bị* “sợ” – vào quán ăn bên hè, dựng xe trên lề đường, ngồi gắp miếng bánh chưa kịp bỏ vào mồm đã phải vội phóng tia chớp mắt vào chiếc xe ... chẳng thể nào yên .

Thế Tôn “tâm sự”:

“Này các Tỷ-kheo, Ta cũng vậy, trước khi Giác Ngộ, khi chưa chứng Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ-tát, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già, lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm

cầu cái bị chết, tự mình bị sàu lại tìm cầu cái bị sàu, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm”.

Và, Thế Tôn kể sơ lược về cuộc đời mình ...

“Rồi này các Tỷ-kheo, sau một thời gian, khi Ta còn trẻ, niên thiếu, tóc đen nhánh, đầy đủ huyết khí của tuổi thanh xuân, trong thời vàng son cuộc đời, mặc dầu cha mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc, Ta cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Ta xuất gia như vậy, một người đi tìm cái gì chí thiện, tìm cầu vô thượng tối thắng an tịnh đạo lộ”.

Trong đời người cuối cùng này của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Ngài đã tìm đến hai vị Tu sĩ để học đạo .

“Ta đến chỗ Alara Kalama. (Sau khi thưa chuyện với Tu sĩ) Ta suy nghĩ: Không phải chỉ có Alara Kalam có lòng tin, Ta cũng có lòng tin. Không phải chỉ có Alara Kalama mới có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn. Không phải chỉ có Alara Kalama mới có niệm, Ta cũng có niệm. Không phải chỉ có Alara Kalama mới có định, Ta cũng có định. Không phải chỉ có Alara Kalama mới có tuệ, Ta cũng có tuệ. Vậy Ta hãy cố gắng chứng cho được pháp mà Alara Kalama tuyên bố: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, ta an trú". Rồi này các Tỷ-kheo, không bao lâu sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt pháp ấy một cách mau chóng, Ta an trú”.

Vị Tu sĩ thấy Thế Tôn học pháp và thành tựu mau chóng như vậy, hết sức kính nể, tỏ ý mong muốn Thế Tôn hãy ở lại, cùng vị Tu sĩ phát triển môn pháp. Thế nhưng:

“Này các Tỷ-kheo, rồi Ta tự suy nghĩ: "Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết-bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Vô sở hữu xứ". Như vậy này các Tỷ-kheo, Ta không tôn kính pháp này, và từ bỏ pháp ấy, Ta ra đi”.

“Ta đi đến chỗ Uddaka Ramaputta. (Sau khi thưa chuyện với Tu sĩ) Ta suy nghĩ: Không phải chỉ có Uddaka Ramaputta có lòng tin, Ta cũng có lòng tin. Không phải chỉ có Alara Kalama mới có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn. Không phải chỉ có Uddaka Ramaputta mới có niệm, Ta cũng có niệm. Không phải chỉ có Uddaka Ramaputta mới có định, Ta cũng có định. Không phải chỉ có Uddaka Ramaputta mới có tuệ, Ta cũng có tuệ. Vậy Ta hãy cố gắng chứng cho được pháp mà Uddaka Ramaputta tuyên bố: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, ta an trú". Rồi này các Tỷ-kheo, không bao lâu sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt pháp ấy một cách mau chóng, Ta an trú”.

Vị Tu sĩ thấy Thế Tôn học pháp và thành tựu mau chóng như vậy, hết sức kính nể, tỏ ý mong muốn Thế Tôn hãy ở lại, cùng vị Tu sĩ phát triển môn pháp. Thế nhưng:

“Ta suy nghĩ: "Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết-bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ". Như vậy, này các Tỷ-kheo, Ta không tôn kính pháp ấy và từ bỏ pháp ấy, Ta bỏ đi”.

Thế Tôn đi đến nước Magadha (Ma kiệt đà) và đến tại tụ lạc Uruvela (Ưu lâu tân loa). Tại đây Ngài thấy một nơi hết sức vừa ý:

"Thật là một địa điểm khả ái, một khóm rừng thoải mái, có con sông trong sáng chảy gần, với một chỗ có thể lội qua, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. Thật là một chỗ vừa đủ cho một Thiện nam tử tha thiết tinh cần có thể tinh tấn". Và này các Tỷ-kheo, Ta ngồi xuống tại chỗ ấy và nghĩ: *"Thật là vừa đủ để tinh tấn".*

Chính tại nơi này, Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni đã thành Chánh Giác. Và Ngài đã cho biết những điều tỏ ngộ, đạt đến Niết Bàn:

“Rồi này các Tỷ-kheo, Ta tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn;

Tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn;

Tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn;

Tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn;

Tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái vô sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn;

Tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không bị ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Niết-bàn.

Và trí và kiến khơi lên nơi Ta.

Sự giải thoát của Ta không bị dao động.

Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn sự tái sanh nữa”.

Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni đạt đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, bước vào thế giới của vô hạn – tiếp cận với những điều mà cho dù với sức tưởng tượng mạnh mẽ nhất, loài người vẫn không sao có thể hình dung ra được. Thế Tôn nói rằng:

"Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý Idapaccàyata Patikkasamuppada (Y Tánh Duyên Khởi Pháp)".

Và Thế Tôn bản khoãn:

"Nếu nay Ta thuyết pháp mà các người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật khổ não cho Ta, như vậy thật bực mình cho Ta!"

Rất may lúc ấy có Phạm Thiên (ngự ở cõi trời) nhận biết được điều này đã khuyên can:

"Bạch Thế Tôn, hãy thuyết pháp! Bạch Thiện Thệ, hãy thuyết pháp! Có những chúng sanh ít nhiễm bụi trần sẽ bị nguy hại nếu không được nghe Chánh pháp. (Nếu được nghe), những vị này có thể thâm hiểu Chánh pháp".

Như Lai dùng Mắt Phật nhìn thấu suốt cõi nhân gian, thấy rằng, quả thật, ở trần gian cũng vẫn có người ít nhiễm bụi trần:

"Này các Tỷ-kheo, với Phật nhân, Ta thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời ; nhiều nhiễm bụi đời ; có hạng lợi căn ; có hạng độn căn ; có hạng thiện tánh ; có hạng ác tánh ; có hạng dễ dạy ; có hạng khó dạy ; và một số: ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác nên làm những hành động lỗi lầm".

Thế Tôn quyết định truyền bá pháp Phật. Đây là một quyết định – tựa như Ngài đã ban tặng cho loài người một món quà quý – mà giá trị của nó vượt lên trên mọi thứ ngọc ngà châu báu vậy.

Thế Tôn định thuyết pháp cho hai vị đạo sư mà Ngài đã từng học đạo, song, cả hai đều đã qua đời.

Cuối cùng, tại vườn Lộc Uyển, một nhóm năm Tỷ kheo được Thế Tôn chọn. Trong buổi đầu tiên thuyết pháp, hai trong số năm Tỷ kheo ấy được vinh dự nghe những lời đầu tiên. Ba người kia phải đi khát thực cho tổng cộng sáu người ăn . Hôm sau,

hai Tỷ kheo kia, thay phiên, đi khất thực, ba Tỷ kheo ở nhà, là những người kế tiếp được nghe Thế Tôn giảng dạy.

Nội dung Thế Tôn giảng dạy cho năm vị Tỷ kheo đầu tiên, được mang tên là : Tứ Thánh Đế . Tứ Thánh Đế được xem là nền tảng, là những nội dung thể hiện tư tưởng của đức Phật Thích Ca Mâu Ni một cách vừa toàn diện cũng vừa là khái quát nhất. Tư tưởng ấy là: mang đến cho loài người một phương pháp *vi diệu* và *thâm sâu* nhằm loại trừ sự khổ, nắm chặt hạnh phúc trong lòng bàn tay ; mang đến cho loài người một phương pháp *vi diệu* và *thâm sâu* nhằm hoàn toàn có thể vĩnh viễn thoát khổ, hoàn toàn có được hạnh phúc vĩnh hằng.

Tư tưởng chủ đạo của đức Phật Thích Ca Mâu Ni tinh gọn trong câu nói hết sức tinh gọn: “Ta chỉ bàn về sự khổ”. Trong cõi nhân gian này, tư tưởng “bàn về sự khổ” của đức Phật Thích Ca Mâu Ni thâm đậm, sâu nặng sự cảm thông và xẻ chia ; và không thể còn một tư tưởng nào thâm đậm, sâu nặng tình yêu thương hơn thế . Và, tư tưởng chủ đạo này của đức Phật Thích Ca Mâu Ni là xuyên suốt trong toàn bộ những gì Thế Tôn mang đến cho loài người.

Nếu như xem rằng, đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng là “lãnh tụ” của một tôn giáo – như những gì Ngài từng thừa nhận – thì, khi đặt tư tưởng của đức Phật Thích Ca Mâu Ni bên cạnh những tư tưởng của các lãnh tụ tôn giáo *Hữu vi* – sẽ là là một sự dị biệt .

Tư tưởng của *Hữu vi*, đó là: thâu tóm loài người nhằm mở rộng đám bầy tôi, nhằm phát triển đám nô lệ – phục vụ cho quyền lực tối cao. Quyền lực tối cao này phải được không ngừng củng cố, nhân lên bội phần – sao cho trở thành thứ quyền lực vượt lên trên tất cả mọi thứ quyền lực đang có và sẽ có xung quanh nó.

Như vậy, nét cơ bản rất khác nhau của hai hệ tư tưởng này là: Với Phật Thích Ca Mâu Ni (*Vô vi*): đem những điều tốt đẹp đến cho loài người ; ngược lại, với *Hữu vi*: mang những thứ tốt đẹp từ loài người (năng lực tâm linh) về cho mình.

Trở lại kinh. Thế tôn đã giảng về Tứ Thánh Đế (Từ Diệu Đế):

Này các Tỷ-kheo, có năm dục trường dưỡng. Thế nào là năm?

Các sắc do mắt nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn.

Các tiếng do tai nhận thức, thanh này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn.

Các hương do mũi nhận thức, hương này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn.

Các vị do lưỡi nhận thức, vị này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn.

Các xúc do thân cảm xúc là khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn.

Này các Tỷ-kheo, như vậy, là năm dục trưởng dưỡng. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào bị trói buộc, bị tham đắm, bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, không thấy sự nguy hại của chúng, không biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, mà thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: "Các Người đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị Ác ma sử dụng như ý muốn".

Này các Tỷ-kheo, như một con nai sống trong rừng bị sập bẫy nằm xuống, con nai ấy cần phải được hiểu là: "Nó đã rơi vào bất hạnh, đã rơi vào tai họa, đã bị thợ săn sử dụng như ý muốn. Khi người thợ săn đến, con nai không thể bỏ đi như ý muốn. (...)

Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không bị trói buộc, không bị tham đắm, không bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, thấy sự nguy hại của chúng, biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, và thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: "Các Người không rơi vào bất hạnh, không rơi vào tai họa, không bị Ác ma sử dụng như ý muốn".

Này các Tỷ-kheo, như một con nai sống trong rừng, không bị sập bẫy phải nằm xuống, con nai ấy cần phải được hiểu là: "Nó không rơi vào bất hạnh, nó không rơi vào tai họa, nó không bị người thợ săn sử dụng như ý muốn". Khi người thợ săn đến, con nai có thể bỏ đi như ý muốn. Này các Tỷ-kheo, cũng vậy, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào không bị trói buộc không bị tham đắm, không bị mê say bởi năm dục trưởng dưỡng này, thấy sự nguy hại của chúng, biết rõ sự xuất ly khỏi chúng, và thọ dụng chúng, những vị ấy cần phải được hiểu là: không bị Ác ma sử dụng như ý muốn.

Chư Tỷ-kheo, ví như con nai sống trong rừng, đi qua đi lại trong rừng, an tâm nó đi, an tâm nó đứng, an tâm nó ngồi, an tâm nó nằm. Tại sao vậy? Này các Tỷ-kheo, vì nó vượt khỏi tầm tay của người thợ săn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, một Tỷ-kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc, do ly dục sanh, có tầm có tứ. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. Này các Tỷ-kheo, lại nữa Tỷ-kheo diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là... đã vượt khỏi tầm mắt của Ác ma. Này các Tỷ-kheo, lại nữa Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các vị

Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt của Ác ma. Nay các Tỷ-kheo, lại nữa Tỷ-kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, vượt khỏi tầm mắt của Ác ma.

Này các Tỷ-kheo, lại nữa Tỷ-kheo vượt lên mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý đối với dị tướng, Tỷ-kheo nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ. Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt của Ác ma.

Này các Tỷ-kheo, lại nữa Tỷ-kheo vượt lên mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên", chứng và trú Thức Vô biên xứ. Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt của Ác ma.

Này các Tỷ-kheo, lại nữa Tỷ-kheo vượt lên mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ. Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt của Ác ma.

Này các Tỷ-kheo, lại nữa Tỷ-kheo vượt lên mọi Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tướng phi phi tướng xứ. Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là: một vị đã làm Ác Ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt của Ác ma.

Này các Tỷ-kheo, lại nữa Tỷ-kheo vượt lên mọi Phi tướng phi phi tướng xứ, chứng và trú Diệt thọ tướng (định). Sau khi thấy bằng trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn trừ. Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là một vị đã làm Ác ma mù mắt, đã diệt trừ mọi vết tích, đã vượt khỏi tầm mắt Ác ma. Vị ấy đã vượt khỏi mọi triền phược ở đời. An tâm vị ấy đi, an tâm vị ấy đứng, an tâm vị ấy ngồi, an tâm vị ấy nằm. Vì sao vậy? Nay các Tỷ-kheo, vì vị ấy vượt khỏi tầm tay của Ác ma.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy”.

Như vậy, có thể xem kinh Thánh Cầu trong bộ Kinh Trung Bộ là tư liệu quý về một số sự kiện chính của đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở những ngày đầu đạt đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ở đây bắt gặp Tứ Thánh Đế – là nội dung cơ bản cũng là nền tảng của các pháp môn Phật – qua đó cũng nhận ra tư tưởng chủ đạo xuyên suốt của đức Phật Thích

Ca Mâu Ni trong toàn bộ sự nghiệp giáo hóa chúng sanh của Người. Tư tưởng đó là:

Mang đến cho loài người một phương pháp *vi diệu* và *thâm sâu* nhằm loại trừ sự khổ, nắm chặt hạnh phúc trong lòng bàn tay ; mang đến cho loài người một phương pháp *vi diệu* và *thâm sâu* nhằm hoàn toàn có thể vĩnh viễn thoát khổ, hoàn toàn có được hạnh phúc vĩnh hằng.

Ngập tràn niềm hân hoan trong một tâm hồn phơi phới bay bổng ... là những giá trị sống trong hiện tại – với một người hành trì theo pháp của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Thế nhưng, đó vẫn chưa phải là ý nghĩa cuối cùng ...

Ngập tràn niềm hân hoan trong một tâm hồn phơi phới bay bổng ... còn là những giá trị sống trong hiện tại – cao hơn – khi, đó trở thành một loại “vắc xin” – ngăn ngừa những thảm họa do Ác ma đem lại. Có thể nói một cách khác: đó còn là phương pháp thoát khỏi những ma lực ghê gớm của các Ác ma – vốn là những tay thợ săn nham hiểm trên mọi thứ nham hiểm, độc ác trên mọi thứ độc ác ; những tay thợ săn ấy, đó là loài không biết đến mùi tanh hôi của máu đồng loại là gì !

27.

TIÊU KINH DỰ DẤU CHÂN VOI (Culahatthipadopamasutta)

Nghi ngờ, đó là thái độ cần thiết của một khoa học. Đặt câu hỏi tại sao cũng là một thái độ cần thiết của một người có tính khoa học.

Tuy nhiên lý giải câu hỏi tại sao ấy đòi hỏi con người có trí, không thể là con người thuần chất chỉ là có “tình”.

Tu Phật là tu để có được *Tâm thanh tịnh*. Tâm thanh tịnh này, cũng nhằm để đạt được về *kiến thanh tịnh*. *Kiến thanh tịnh* là: thông qua phương pháp quán chiếu, sự nhận biết của con người đạt được một bước chân thật về *bản chất* của mọi sự vật – hiện tượng trong tự nhiên và xã hội. Tuy nhiên, thế giới của người tu Phật pháp – không chỉ mong muốn dừng lại trong phạm vi nhỏ bé, chật hẹp của cõi nhân gian này. Người tu theo Phật pháp là phải “nhấc mình” thoát ra, bay lên khỏi “đáy giếng” – để đi vào thế giới của vô cùng vô tận. Vì vậy, *Kiến thanh tịnh* cũng chỉ nhằm giúp cho người tu hành dứt bỏ mọi nghi ngờ (*đoạn nghi*) nhằm đạt được *tri kiến thanh tịnh* – trí tuệ tối thắng (Ba-La-Mật).

Ý nghĩa về con đường tu Phật là con đường tu về trí tuệ là như vậy. Chỉ khi nào có được một trí tuệ tối ưu (Ba-La-Mật) thì khi đó mới có thể rũ bỏ mọi thanh tịnh – vốn là những chuẩn mực, “thước đo” về sự trong sạch, tốt đẹp của *giới hạn* – để đi đến *vô hạn*.

Cho nên, triết lý Phật không chỉ thừa nhận mọi thái độ nghi ngờ – mà còn khuyến khích đặt câu hỏi tại sao (thế nhưng, sau đó *đoạn nghi* là việc phải thực hành).

Tuy nhiên, lý giải mọi câu hỏi tại sao của con người không phải là dễ dàng. Lý giải không dễ dàng – không phải vì bản thân triết lý Phật bế tắc – mà chỉ một lý do duy nhất, đó là: sự hạn chế về mặt giống loài của loài người.

Cho nên, “Dấu chân voi” cũng là một triết lý – nhằm để khắc phục sự hạn chế nhất định ấy của con người.

Mở đầu kinh, là một cuộc trao đổi ngắn giữa một người thuộc giai cấp Bà-La-Môn và một Du sĩ:

“Một thời Thế Tôn ở Savatthi (Xá-vệ) tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anathapindika (Cấp Cô Độc). Lúc bảy giờ Bà-la-môn Janussoni, với một cỗ xe toàn trắng do ngựa cái kéo, vào buổi sáng sớm, ra khỏi thành Savatthi. Bà-la-môn Janussoni thấy Du sĩ Pilotika từ xa đi đến, sau khi thấy, liền nói với Du sĩ Pilotika:
– Tôn giả Vacchâyana đi từ đâu về sớm như vậy?
– Tôn giả, tôi từ Sa-môn Gotama đến đây.
– Tôn giả Vacchâyana nghĩ thế nào? Sa-môn Gotam có trí tuệ sáng suốt không? Tôn giả có xem Sa-môn Gotama là bậc có trí tuệ không?”.

Đoạn kinh này cho hay: Janussoni không chỉ thuộc giai cấp quý tộc Bà-La-Môn – mà Janussoni còn là người theo Bà-La-Môn giáo (*với một cỗ xe toàn trắng*). Janussoni tỏ ý nghi ngờ về Thế Tôn.

Janussoni tỏ ý nghi ngờ về Thế Tôn (*Gotama* là họ của đức Phật Thích Ca Mâu Ni) là điều chẳng có gì đáng phải ngạc nhiên – khi biết rằng thời bấy giờ, cả một guồng máy khổng lồ của xã hội – do giai cấp Bà-La-Môn lãnh đạo và thống trị – ra sức: không những trường kỳ xuyên tạc về pháp Phật mà còn trường kỳ xuyên tạc cả về đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

(Cho nên, tại quê hương, nguồn cội của đạo Phật, số người theo đạo Phật ngày nay chỉ có được vài phần trăm).

Đề trả lời Janussoni, Du sĩ Pilotika đặt lại vấn đề rất hay:

– *Tôn giả, tôi là ai mà có thể biết Sa-môn Gotam có trí tuệ sáng suốt ? Chỉ có người như Sa-môn Gotama mới có thể biết Sa-môn Gotama có trí tuệ sáng suốt.*

Janussoni nói:

– *Tôn giả Vacchayana (tên của Du sĩ theo phái Pilotika) thật sự tán thán Sa-môn Gotama với lời tán thán tối thượng.*

Câu này của Janussoni với ý nghĩa là: Này, Tôn giả Vacchayana, Ngài đã ngợi ca “tu sĩ” Gotama quá lời rồi !

Ở đây, “*Ngợi ca*” mà Janussoni đề cập, đó là ám chỉ về sự ca ngợi dành cho lãnh tụ, hoặc dành cho đối tượng có địa vị tuyệt đối tối cao.

Tôn giả Vacchayana trả lời:

– *Này Tôn giả, tôi là ai mà có thể tán thán Sa-môn Gotama, bậc tối thượng được tán thán trong các bậc được tán thán, bậc tối thượng giữa chư Thiên và loài Người (?).*

Liệu rằng việc suy tôn đức Phật Thích Ca Mâu Ni như suy tôn một lãnh tụ ; việc ngợi ca đức Phật Thích Ca Mâu Ni như là một lãnh tụ – có phải là việc làm của chánh đạo ?

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cho rằng việc suy tôn như vậy là tà đạo. Vì sao ? Vì đó là việc mang tính thần thánh hóa – để dựa vào đó mà mong cầu.

Cuộc đời của Phật Thích Ca Mâu Ni chẳng có gì là “gương sáng” để noi theo ; đạo đức của Phật Thích Ca Mâu Ni chẳng có gì để “học tập” – vì sao ? Vì chẳng thể học tập, cũng chẳng thể noi theo. Vì cũng chẳng cần phải học tập, cũng chẳng cần phải noi theo.

Liệu rằng: có thể “học tập, làm theo” “gương sáng” của Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni đi khát thực được chăng – khi mà guồng máy xã hội đã có những lề thói mới cách xa những lề thói cũ hàng ngàn năm trước đó ?

Liệu rằng có thể học tập, noi theo “gương sáng” của Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni đi vào rừng ngồi thiền quán được chăng – khi mà hoàn cảnh cá nhân và xã hội đã có những lề thói mới cách xa những lề thói cũ hàng ngàn năm trước đó ?

Khi tìm hiểu về cuộc đời của đức Phật Thích Ca Mâu Ni – đó là để nhận thức, để ngưỡng mộ – một vị thầy tôn kính trên mọi sự tôn kính – chứ không phải là để “núi áo” Ngài.

Cho nên, học tập, noi theo “gương sáng” của một ai đó, của một điều gì đã qua là *giả, nguy*.

Nhắc lại: Khi Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni gặp vị Tu sĩ Uddaka Ramaputta thì suy nghĩ của Ngài thế nào ? Có noi “gương sáng” và “học tập làm theo” Uddaka Ramaputta không ? *Ta suy nghĩ: Không phải chỉ có Uddaka Ramaputta có lòng tin, Ta cũng có lòng tin. Không phải chỉ có Alara Kalama mới có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn. Không phải chỉ có Uddaka Ramaputta mới có niệm, Ta cũng có niệm. Không phải chỉ có Uddaka Ramaputta mới có định, Ta cũng có định. Không phải chỉ có Uddaka Ramaputta mới có tuệ, Ta cũng có tuệ. Vậy Ta hãy cố gắng chứng cho được pháp mà Uddaka Ramaputta tuyên bố: "Sau khi tự tri, tự chứng, tự đạt, ta an trú".*

Điều duy nhất học tập và làm theo Phật Thích Ca Mâu Ni đó là học tập và làm theo các học pháp Phật. Thế nhưng, ngay cả học pháp Phật, dụng xong cũng phải bỏ. Pháp Phật còn phải bỏ – huống gì những điều không phải là pháp Phật.

Cho nên, câu trả lời của Vacchayana Du sĩ phái *Pilotika* một mặt là: Vacchayana không đủ tư cách để ca ngợi (khen) Phật Thích Ca Mâu Ni ; mặt khác, nếu sự ca ngợi ấy (khen) Phật Thích Ca Mâu Ni thế này thế khác xảy ra – nhằm noi gương sáng để học tập và làm theo – thì đó là điều chẳng thể gọi là chân thật.

Thế nhưng, nói là nói thế, sự khiêm hạ của Vacchayana – Du sĩ phái *Pilotika* chỉ là hình thức bên ngoài – thực chất, thói ngạo mạn của Vacchayana vẫn ngùn ngụt

trong người. Đây là điều che đậy rất mực tinh tế . Vacchayana – Du sĩ phái *Pilotika* thường kết thúc đoạn diễn thuyết của mình bằng câu cửa miệng:

"Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo giảng, và Tăng chúng khéo hành trì".

Đúng là lời trích thượng. Không còn lời trích thượng nào hơn.

Có thể nói, kinh này đã đề cập đến một “nhân vật” không phải là giản đơn. Với Vacchayana Du sĩ phái *Pilotika* – không phải là người chống đối, phản kháng, xuyên tạc giáo lý Phật – song, cũng chưa phải là người đặt niềm tin vào giáo lý Phật. Những gì thốt ra ở cửa miệng của Vacchayana – cũng là nhằm thỏa mãn việc giương cái tôi của mình.

Vacchayana Du sĩ phái *Pilotika* là người chuộng lý thuyết và cũng chỉ dừng lại ở tính chất ưa lý thuyết.

Với một người ưa chuộng lý thuyết như vậy, việc chinh phục Janussoni như một điều lý thú đối với Vacchayana – và đó cũng là việc chẳng khó khăn gì:

– *Nhưng Tôn giả Vacchayana thấy được lý do gì ở Sa-môn Gotama mà Tôn giả có lòng tin tưởng như vậy ?* Janussoni hỏi.

– *Này Tôn giả, như một người săn voi thiện xảo vào một khu rừng có voi ở, và thấy một dấu chân voi lớn, dài bề dài và rộng bề ngang. Người đó đi đến kết luận: "Con voi này là con voi lớn".*

Câu trả lời của Vacchayana có ý nghĩa là: Ta, vào rừng, thấy dấu chân voi có bề dài và ngang to lớn dị thường, (với một người săn voi thiện xảo như ta) sao không nhận ra đó là con voi lớn được ?

Và Vacchayana bắt đầu thao thao ...

"Cũng vậy, này Tôn giả, tôi đã thấy bốn dấu chân của Sa-môn Gotama và đi đến kết luận: "Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo giảng, và Tăng chúng khéo hành trì". Thế nào là bốn ?

Tôi thấy có một số Sát đế lỵ bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như (có thể) chẻ sợi tóc (làm tư). Những vị này (từng) đi (bốn bề năm châu), trí tuệ của họ (rộng như biển). Họ (dự định gặp Thế Tôn nên) sắp đặt câu hỏi: "Chúng ta, sẽ hỏi Sa-môn Gotama câu hỏi này. Nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế này, thì chúng ta sẽ chết vẫn như thế kia. Nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế kia, thì chúng ta sẽ chết vẫn như thế nọ". Chẳng thể có cuộc sắp đặt nào kín kẽ, chu đáo hơn. Thế nhưng, khi gặp Thế Tôn (Gotama), chẳng một ai hé nổi răng. Không

những không hé răng, sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp lại *phấn khởi, hoan hỷ* và đã xin quy y Tam Bảo, *trở thành đệ tử của Sa-môn Gotama*.
Này Tôn giả, đây là dấu chân thứ nhất của Sa-môn Gotama.

Lại nữa:

Tôi thấy có một số (thuộc tầng lớp) Bà-La-Môn (quý tộc) bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như (có thể) chẻ sợi tóc (làm tư). Những vị này (từng) đi (bốn bề năm châu), trí tuệ của họ (rộng như biển). Họ (dự định gặp Thế Tôn nên) sắp đặt câu hỏi: "Chúng ta, sẽ hỏi Sa-môn Gotama câu hỏi này. Nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế này, thì chúng ta sẽ chắt vấn như thế kia. Nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế kia, thì chúng ta sẽ chắt vấn như thế nọ". Chẳng thể có cuộc sắp đặt nào kín kẽ, chu đáo hơn. Thế nhưng, khi gặp Thế Tôn (*Gotama*), chẳng một ai hé nói răng. Không những không hé răng, sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp lại *phấn khởi, hoan hỷ* và đã xin quy y Tam Bảo, *trở thành đệ tử của Sa-môn Gotama*.

Này Tôn giả, đây là dấu chân thứ hai của Sa-môn Gotama.

Lại nữa:

Tôi thấy có một số (thuộc tầng lớp) gia chủ (đại gia) bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như (có thể) chẻ sợi tóc (làm tư). Những (đại gia) này (từng) đi (bốn bề năm châu), trí tuệ của họ (rộng như biển). Họ (dự định gặp Thế Tôn nên) sắp đặt câu hỏi: "Chúng ta, sẽ hỏi Sa-môn Gotama câu hỏi này. Nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế này, thì chúng ta sẽ chắt vấn như thế kia. Nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế kia, thì chúng ta sẽ chắt vấn như thế nọ". Chẳng thể có cuộc sắp đặt nào kín kẽ, chu đáo hơn. Thế nhưng, khi gặp Thế Tôn (*Gotama*), chẳng một ai hé nói răng. Không những không hé răng, sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp lại *phấn khởi, hoan hỷ* và đã xin quy y Tam Bảo, *trở thành đệ tử của Sa-môn Gotama*.

Này Tôn giả, đây là dấu chân thứ ba của Sa-môn Gotama.

Lại nữa:

Tôi thấy có một số (thuộc tầng lớp) Sa-môn bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như (có thể) chẻ sợi tóc (làm tư). Những Sa môn này (từng) đi (bốn bề năm châu), trí tuệ của họ (rộng như biển). Họ (dự định gặp Thế Tôn nên) sắp đặt câu hỏi: "Chúng ta, sẽ hỏi Sa-môn Gotama câu hỏi này. Nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế này, thì chúng ta sẽ chắt vấn như thế kia. Nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế kia, thì chúng ta sẽ chắt vấn như thế nọ". Chẳng thể có cuộc sắp đặt nào kín kẽ, chu đáo hơn. Thế nhưng, khi gặp Thế Tôn (*Gotama*), chẳng một ai hé

nổi rằng. Không những không hé răng, sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp lại *phấn khởi, hoan hỷ* và đã xin quy y Tam Bảo, *trở thành đệ tử của Sa-môn Gotama.*
Này Tôn giá, đây là dấu chân thứ tư của Sa-môn Gotama.

Vacchayana hoàn toàn chinh phục Janussoni. Janussoni từ chỗ hoài nghi trở thành người ngưỡng mộ và mau chóng tìm gặp cho bằng được Thế Tôn. Chính vì vậy, Vacchayana là nhân vật khá lý thú trong kinh này. Sự lý thú nơi Vacchayana đó là khả năng hùng biện – với ví dụ dấu chân voi tài tình – song, những gì kiêu ngạo bên trong con người Vacchayana đã trói buộc, giam hãm Vacchayana khiến nhận thức của vị Du sĩ này cũng chỉ là nông cạn (cho nên, cái tôi là thứ tệ hại, chính cái tôi làm kềm hãm sự phát triển, tiến bộ của mỗi người).

Sau khi thuật lại việc gặp Du sĩ phái *Pilotika*, Janussoni được Thế Tôn giảng giải như sau:

"Này Bà-la-môn, ví như một người săn voi vào một khu rừng có voi ở. Người đó thấy một dấu chân voi lớn trong rừng voi, dài bề dài và rộng bề ngang. Nếu người đó là một thợ săn voi thiện xảo, người đó không đi đến kết luận: "Con voi này chắc chắn to lớn". Vì sao vậy? Này Bà-la-môn, trong rừng voi, có những loại voi cái lùn thấp, có dấu chân lớn, có thể dấu chân này thuộc loại voi này. Người đó đi theo dấu chân ấy.

Trong khi đi theo, người đó thấy trong rừng voi một dấu chân voi lớn, dài bề dài và rộng bề ngang, và những vật cao đều bị cọ xát. Nếu người đó là một thợ săn voi thiện xảo, người đó không đi đến kết luận: "Con voi này chắc chắn to lớn vì sao vậy? Này Bà-la-môn, trong rừng voi, có những loại voi cái có ngà, có dấu chân lớn, có thể dấu chân này thuộc loại voi này. Người đó đi theo dấu chân ấy.

Trong khi đi theo, người đó thấy trong rừng voi, một dấu chân voi lớn, dài bề dài và rộng bề ngang, những vật cao bị cọ xát, và những vật cao bị ngà voi cắt chém. Nếu người đó là một thợ săn voi thiện xảo, người đó không đi đến kết luận: "Con voi này chắc chắn to lớn". Vì sao vậy? Này Bà-la-môn, trong rừng voi, có những loại voi cái có ngà lớn, có dấu chân lớn, có thể dấu chân này thuộc loại voi này. Người đó đi theo dấu chân ấy.

Trong khi đi theo, người đó thấy trong rừng voi một dấu chân voi lớn, dài bề dài và rộng bề ngang, những vật cao bị cọ xát, những vật cao bị ngà voi cắt chém, và những vật cao bị gãy các cành. Và người đó thấy một con voi đực dưới gốc cây hay ở ngoài trời, đang đi, đang đứng, đang ngồi hay đang nằm, người đó đi đến kết luận: "Con voi này thật là con voi đực lớn".

Trong kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa”, Thế Tôn đã chỉ rõ rằng: Thế giới nào còn có hình dáng (tướng) thì thế giới ấy là còn giả dối. Cho nên, chỉ với nhận thức của Vacchayana – và chỉ dừng lại ở mức nhận thức của Du sĩ phái *Pilotika* này thì sự lầm lẫn – là khó có thể không xảy ra. Một khi lầm lẫn xảy ra, là hối tiếc cả một đời (khi đi theo lầm lẫn như vậy).

Vì vậy, một người chỉ có thể kết luận chắc chắn là voi lớn khi đã thấy một con voi đực dưới gốc cây hay ở ngoài trời, đang đi, đang đứng, đang ngồi hay đang nằm.

Cũng vậy, một người chỉ có thể kết luận chắc chắn là voi lớn khi từ bỏ năm triền cái làm cho tâm ô uế, làm cho trí tuệ muội lược ly dục, ly pháp ác bất thiện, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ.

Này Bà-la-môn, như vậy gọi là dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai. Nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận: “Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì”.

Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỷ-kheo diệt tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc, do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Này Bà-la-môn, như vậy gọi là dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai. Nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận: “Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì”.

Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Này Bà-la-môn, như vậy gọi là dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai. Nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận: “Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì”.

Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỷ-kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này Bà-la-môn, như vậy gọi là dấu chân của Như Lai, dấu cọ xát của Như Lai, dấu cắt chém của Như Lai, nhưng vị Thánh đệ tử không đi đến kết luận: “Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì”.

Không một Thánh đệ tử nào đi đến kết luận: “Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì” bao giờ.

Như vậy, kinh Dụ Dấu Chân Voi trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến vấn đề hành trì tu tập theo các học pháp Phật – không thể chỉ dừng lại ở lý thuyết suông – càng không phải là sự ca ngợi suy tôn.

Triết lý Phật không bao giờ chỉ là *dấu chân voi*. Triết lý Phật đòi hỏi sự chứng thực trong các giai đoạn của hành trì tu tập.

Chẳng thể nào chỉ nhìn cuộc đời của Phật Thích Ca Mâu Ni, chỉ nghe Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp mà ngợi ca, để có thể thay thế được sự thực chứng từ các học pháp Phật.

Chẳng thể nào chỉ nhìn những người đi theo Phật Thích Ca Mâu Ni, mà ngợi ca, để có thể thay thế được sự thực chứng từ các học pháp Phật.

Đến với triết lý Phật là phải nỗ lực giúp mình trở thành Phật.

28.

ĐẠI KINH DỤ DẤU CHÂN VOI (Mahahatthipadopamasuttam)

Một lần nữa, kinh này Ngài Sariputta (Xá Lợi Phất) đề cập đến Tứ Thánh Đế, và Ngài tập trung giảng về: *Khổ tập Thánh đế, Khổ diệt Thánh đế*. Riêng *Khổ Thánh đế, Khổ đạo Thánh đế* Ngài không đề cập.

Trước hết, Ngài Sariputta giảng về Sắc, một trong năm uẩn. Sắc do tứ đại mà thành, gồm: Địa giới, Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới. Và Ngài Sariputta cũng đã chỉ ra rằng: Địa giới, Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới đều có *nội* và *ngoại* của nó.

Nội Địa giới là: *Những gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thô phù, kiên cứng, bị chấp thủ, như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan v.v...*

Ngoại Địa giới là: Đất, đá, núi, đồi ...

Nội Thủy giới là: *Những gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, như mật, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước miếng v.v...*

Ngoại Thủy giới là: Biển, sông, nước mưa ...

Nội hỏa giới là: *Những gì thuộc về nội thân, thuộc về cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ. Như cái gì khiến cho hâm nóng, khiến cho hủy hoại, khiến cho thiêu cháy; cái gì khiến cho những vật được ăn uống, nhai, nếm, có thể khéo tiêu hóa v.v...*

Ngoại hỏa giới là: Núi lửa, sét ...

Nội phong giới là: *Những gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc động tánh, bị chấp thủ, như gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong ruột, gió trong bụng dưới, hơi thở vô, hơi thở ra v.v...*

Ngoại phong giới là: Gió, bão ...

Tất cả nội và ngoại của Địa giới, Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới đều là *vô thường* (luôn vận động và biến đổi) và *vô ngã* (không cố định, không bất biến). Cho nên, phải quán các nội và ngoại của Địa giới, Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới với chánh trí tuệ như sau: : "*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*".

Sau khi như thật quán sát địa giới với chánh trí tuệ như vậy, (sẽ) sanh yếm ly đối với Địa giới, Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới, tâm từ bỏ Địa giới, Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới.

Một khi *tâm từ bỏ Địa giới, Thủy giới, Hỏa giới, Phong giới* – thì, sẽ buông bỏ được Sắc. Khi buông bỏ được Sắc thì: giả như có ai nhục mạ, đánh đập ... *tuệ tri như sau: "Sự thể của thân này là như vậy, nên tay có thể xúc chạm, đá có thể xúc chạm, gậy có thể xúc chạm, gươm có thể xúc chạm"*. Và tuệ tri: "*Thế Tôn đã dạy như sau trong ví dụ cái cửa: "Chư Tỷ-kheo, nếu có kẻ trộm cướp hạ tiện lấy cái cửa hai lưỡi cắt từng phần tay và chân. Nếu ai ở đây sanh ý phẫn nộ, người ấy không làm đúng lời Ta dạy"*.

Ngài Sariputta phân tích về lý duyên khởi:

Lục trần → (tiếp xúc) Lục căn (Sắc) → Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

Nếu Lục căn không hư hại (tốt), thì một trong hai yếu tố không xảy ra là: hoặc không có Lục trần ; hoặc không có sự tiếp xúc giữa Lục căn và Lục trần thì sẽ không có Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

Ngài nêu ví dụ: Nếu như có ai xúc phạm, nhục mạ (chửi mắng)... sẽ biết rõ như sau: "*Khổ thọ khởi lên nơi tôi, thọ này thuộc tai xúc chạm, thọ này do nhân duyên, không phải không do nhân duyên, do nhân duyên gì ? Do nhân duyên xúc*". Vị ấy thấy xúc là vô thường, thấy thọ là vô thường, thấy tưởng là vô thường, thấy hành là vô thường, thấy thức là vô thường. Tâm của vị này hoan hỷ, thích thú, tịnh chỉ, quyết định, tùy thuộc giới đối tượng”.

Ngài Sariputta đúc kết nguyên nhân sự khổ và diệt trừ khổ:

“Sự tham dục, chấp trước, tham đắm, mê say trong năm thủ uẩn này tức là khổ tập; sự nhiếp phục tham dục, sự từ bỏ tham dục tức là sự khổ diệt”.

Như vậy, Đại Kinh Dụ Dấu Chân Voi trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập một cách hết sức tinh gọn và rất mực sắc nét về *Khổ tập Thánh đế* (nguyên nhân sự khổ) và *Khổ diệt Thánh đế*. (diệt trừ sự khổ).

Dục (các ham muốn, nhu cầu), *Tham, Sân, Si* – trong *năm thủ uẩn* (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) là nguyên nhân gây ra sự khổ.

Làm chủ (*nhiếp phục*), từ bỏ các *Dục, Tham, Sân, Si* là diệt được khổ.

Việc hạn chế *Dục*, tức mọi nhu cầu ở mức thấp nhất, tối thiểu – sẽ là điều kiện tốt để loại trừ dần *Tham, Sân, Si*.

(Trong một ý nghĩa giới hạn nhất định, *Năm dục* được hiểu là: Sự ham muốn: sắc ; thanh ; hương ; vị ; xúc. *Ba dục* được hiểu là: Hình mạo ; tư thái ; xúc chạm mềm mại).

29.

ĐẠI KINH THÍ DỤ LỖI CÂY (Mahasaropamasuttam)

Đây là kinh tựa như một tiếng thở dài buồn bã của Như Lai khi đề cập đến một số trong những đệ tử – đã không đi đến mục đích đề ra của đời mình.

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, có Thiện nam tử do lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình: "Ta bị chìm đắm trong sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, bị chìm đắm trong đau khổ, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể, toàn bộ khổ uẩn này có thể chấm dứt được".

Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng”.

Bất kỳ thời đại nào, nếu như vẫn tồn tại tầng đoàn của giáo phái Phật – thì những Tăng và Ni – đều là những vị được đông đảo Phật tử ngưỡng mộ chiêm bái, học tập, cúng dường. Cho nên, Tăng và Ni đều sẽ được *lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng*. Những *lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng* này – trở thành những thử thách, những chướng ngại lớn trên con đường tu mà mỗi Bồ Tát cần phải vượt qua.

Thế Tôn nói:

“Do lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, vị ấy hoan hỷ, mãn nguyện (tự mãn).

Do lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, vị ấy khen mình, chê người: "Ta được lợi dưỡng như vậy, được danh vọng như vậy. Còn các Tỷ-kheo khác ít được biết đến, ít có uy quyền".

Vị ấy, vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.

Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ”.

"Thật sự người này không biết lõi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá. Người này muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn, đứng thẳng, có lõi cây, người này bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, bỏ qua vỏ ngoài, chặt cành lá, lấy chúng mang đi, tưởng rằng đó là lõi cây. Và người này không đạt mục đích mà lõi cây có thể thành tựu".

“Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là vị đã nắm lấy cành lá của phạm hạnh, vì do vậy, (đến đây) vị ấy đã dừng lại”.

Một trường hợp khác, Thế Tôn nói:

“Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.

Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu giới đức.

Do thành tựu giới đức này, vị ấy hoan hỷ, tự mãn.

Do thành tựu, giới đức này, vị ấy khen mình chê người: "Ta là người trì giới, theo thiện pháp. Các Tỷ-kheo khác phá giới, theo ác pháp".

Do thành tựu giới đức này, vị ấy trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.

Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ”.

“Thật sự người này không biết lõi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá. Người này muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn, đứng thẳng, có lõi cây, người này bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, chặt vỏ ngoài, lấy chúng mang đi, tưởng đó là lõi cây. Và người này không đạt mục đích mà lõi cây có thể thành tựu”.

“Chư Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là vị đã nắm lấy vỏ ngoài của phạm hạnh. Và do vậy, (đến đây) vị ấy đã dừng lại”.

Thêm một trường hợp khác, Thế Tôn nói:

“Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.

Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu giới đức.

Do thành tựu giới đức này, vị ấy hoan hỷ, nhưng không tự mãn.

Do thành tựu giới đức này, vị ấy không khen mình, chê người.

Do thành tựu giới đức này, vị ấy không trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.

Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu thiên định.

Do thành tựu thiên định này, vị ấy hoan hỷ, tự mãn.

Do thành tựu thiên định này, vị ấy khen mình chê người: “Ta có thiên định nhất tâm. Các Tỷ-kheo khác không có thiên định, tâm bị phân tán”.

Do thành tựu thiên định này, vị ấy trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.

Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

“Thật sự người này không biết lõi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá. Người này muốn lõi cây, tìm cầu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn có lõi cây, người này bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, chặt vỏ trong, mang đi, tưởng đó là lõi cây. Và người này không đạt được mục đích mà lõi cây có thể thành tựu”.

“Chư Tỷ-kheo, như vậy vị ấy được gọi là Tỷ-kheo đã nắm giữ vỏ trong của phạm hạnh. Và do vậy, (đến đây) vị ấy đã dừng lại” .

Lại thêm một trường hợp khác, Thế Tôn nói:

“Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.

Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu giới đức.

Do thành tựu giới đức này, vị ấy hoan hỷ, nhưng không tự mãn.

Do thành tựu giới đức này, vị ấy không khen mình, chê người.

Do thành tựu giới đức này, vị ấy không trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.
Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu thiền định.
Vị ấy do thành tựu Thiền định này nên hoan hỷ nhưng không tự mãn.
Vị ấy không vì thành tựu Thiền định này khen mình, chê người.
Vị ấy không vì thành tựu Thiền định này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.
Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu tri kiến, vị ấy vì tri kiến này, hoan hỷ, tự mãn.
Vị ấy do tri kiến này, khen mình, chê người. "Ta sống, thấy và biết. Các Tỷ-kheo khác sống, không thấy và không biết".
Vị ấy, do tri kiến này, trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.
Do sống phóng dật vị ấy bị đau khổ.

"Thật sự người này không biết lõi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá. Người này muốn lõi cây, tìm cầu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn có lõi cây, người này bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, chặt vỏ trong, mang đi, tưởng đó là lõi cây. Và người này không đạt được mục đích mà lõi cây có thể thành tựu".
Chư Tỷ-kheo, như vậy vị này gọi là đã nắm giữ giác cây của phạm hạnh. Và do vậy, (đến đây) vị ấy đã dừng lại".

Và, vẫn còn có thể có thêm một trường hợp khác, Thế Tôn nói:
"Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.
Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu giới đức.
Do thành tựu giới đức này, vị ấy hoan hỷ, nhưng không tự mãn.
Do thành tựu giới đức này, vị ấy không khen mình, chê người.
Do thành tựu giới đức này, vị ấy không trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.
Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu thiền định.
Vị ấy do thành tựu Thiền định này nên hoan hỷ nhưng không tự mãn.
Vị ấy không vì thành tựu Thiền định này khen mình, chê người.
Vị ấy không vì thành tựu Thiền định này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.
Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu tri kiến.
Do thành tựu tri kiến này, vị ấy hoan hỷ nhưng không tự mãn.
Vị ấy không vì thành tựu tri kiến này khen mình, chê người.
Vị ấy không vì thành tựu tri kiến này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật.
Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu thời giải thoát.

"Này các Tỷ-kheo, sự tình này có thể xảy ra, Tỷ-kheo ấy có thể từ bỏ thời giải thoát".

Thế Tôn đúc kết:

“Nhu vậy, này các Tỷ-kheo, phạm hạnh này không phải vì lợi ích, lợi dưỡng, danh vọng, không phải vì lợi ích thành tựu giới đức, không phải vì lợi ích thành tựu thiền định, không phải vì lợi ích tri kiến.

Và này các Tỷ-kheo, tâm giải thoát bất động chính là mục đích của phạm hạnh này, là lõi cây, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh”.

Nhu vậy, kinh Ví Dụ Lõi Cây của bộ Kinh Trung Bộ đã đề cập đến mọi trường hợp điển hình – của những vị không đi đến tận cùng cứu cánh giải thoát của mình. Những gì Như Lai đề cập trong kinh này – sẽ giúp những người tu hành nhìn lại mình – để luôn cảnh giác.

Trải qua muôn vàn đời và không ít kiếp, những tưởng cuộc hành trì sẽ đi đến kết thúc một cách trọn vẹn tốt đẹp ... Song, hồi ôi, đến giai đoạn đạt được *thành tựu tri kiến* mà vẫn chưa thật sự xô đổ thành trì *Ngã* của mình !

Thậm chí, *có thể từ bỏ thời giải thoát* của mình ! Tại sao lại *từ bỏ thời giải thoát* của mình ? Vẫn chỉ là bức thành trì *Ngã* chưa đổ sụp !

Sự kiêu hãnh ở trong mỗi con người mới thật là ghê gớm đến dường nào !

30. **TIÊU KINH THÍ DỤ LÕI CÂY** **(Culasaropamasuttam)**

Trước hết, hãy xét nghĩa của khái niệm *Nhất thiết trí* trong kinh:

Nhất thiết trí:

Trí toàn vẹn, hiểu biết tất cả; chỉ trí huệ của một vị Phật.

Theo quan điểm Tiểu thừa thì Nhất thiết trí được hiểu là mọi hiểu biết đưa đến giải thoát.

Theo quan điểm Đại thừa cho rằng Nhất thiết trí là trí huệ hiểu biết tất cả các Pháp và thể tính thật sự của nó là Không. Trí này hay được xem là đồng nghĩa với Bát-nhã. Còn gọi là Phật trí (Từ điển: Rộng mở tâm hồn).

Mở đầu kinh, Bà-la-môn Pingalakoccha hỏi Thế Tôn rằng;

Tôn giả Gotama, có những Sa-môn, Bà-la-môn này là vị Hội chủ, vị Giáo trưởng, vị Sư trưởng Giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng, khi Tổ giáo phái, được quần chúng tôn sùng, như Purana Kassapa, Makkhali Gosala, Ajita Kesakambali, Pakudha Kaccayana, Sanjaya Belatthiputta, Nigantha Nataputta, tất cả những vị này tự xưng là nhất thiết trí hay tất cả không phải là nhất thiết trí, hay một số là nhất thiết trí và một số không phải nhất thiết trí ?

Có lẽ đây là một thực tế từ ngàn xưa đến nay: Rất và rất nhiều người thuộc Hữu vi tự xưng, tự cho rằng mình là thế này, thế nọ – thậm chí là hiện thân của vị này vị nọ ... Tất cả chỉ hướng đến mục đích: lòe, bịp nhằm lôi kéo những người cả tin – để họ phụng dưỡng cho họ và cho tôn giáo, tín ngưỡng của họ cả về mặt vật chất lẫn tâm linh.

Thực ra, cũng có thể, sự thấy, sự biết của họ về một thế giới thuộc năng lực tâm linh, với: những ánh sáng vi tế đẹp đến vô cùng. Song, điều đó đã nói lên được ý nghĩa gì – đã giúp gì cho bản thân họ và mang lại cho loài người điều gì – ngoài những lợi dụng vật chất, *siêu vật chất* đã đề cập ?

Trong kinh, Thế Tôn lại lấy ví dụ về lõi cây để giảng giải vấn đề này:

"Thật sự người này không biết lõi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá. Người này muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây. Trước một cây lớn, đứng thẳng, có lõi cây, người này bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, chặt vỏ ngoài (hoặc chặt vỏ trong, hoặc chặt giác cây), lấy chúng mang đi, tưởng rằng đó là lõi cây.

Và người này không đạt mục đích mà lõi cây có thể thành tựu".

Thậm chí người đó biết lõi cây, chặt mang lõi cây đi, đạt mục đích đi tìm:

"Người này biết lõi cây, biết giác cây, biết vỏ trong, biết vỏ ngoài, biết cành lá. Người này muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn, đứng thẳng, có lõi cây, người ấy chặt lõi cây, mang đi và biết rằng đó là lõi cây.

Và người này đạt được mục đích mà lõi cây có thể thành tựu".

Mục đích thành tựu của người này dừng lại ở mức: do *lỗi cây tri kiến* mang lại. Túc, cứu cánh của họ mong muốn là: có được một *Trí toàn vẹn, hiểu biết tất cả*. Và, có người đã đạt được điều mong muốn “cao tột” như vậy.

Hữu vi chỉ mong cầu đến thế – để thao túng loài người – và cũng là để thâm tóm quyền lực.

Hữu vi này sẽ va chạm *Hữu vi* nọ – vì, tất cả chỉ có một mục đích duy nhất là: bá chủ – bá chủ thế giới thực lẫn cả thế giới tâm linh.

Loài người, từ cổ chí kim và mãi mãi về sau sẽ phải vô cùng khốn đốn – vì mộng bá chủ này.

Thực chất mộng “bá vương” không chỉ là sự khao khát của con người – với tư cách chỉ là con người.

Thực chất con người – nếu dừng lại ở mức giống loài người – và cho dù có đạt được thành tựu do *lỗi cây tri kiến* mang lại – thì, đó cũng chỉ là biểu hiện của những giới hạn. Nếu như đạt được thành tựu do *lỗi cây tri kiến* mang lại, thì sự giới hạn sẽ chỉ còn là sự giới hạn cuối cùng. Thế nhưng, sự giới hạn cuối cùng này lại là điều vô cùng đáng sợ, đó là: lòng kiêu hãnh ngùn ngụt sẵn sàng bốc cháy hơn bất kỳ hỏa diệm sơn hung tợn nào.

Loài người, từ cổ chí kim và mãi mãi về sau sẽ phải tắm trong biển máu – vì sự kiêu hãnh quá độ này.

Thực chất những biển máu này – không chỉ đơn giản là do con người – với tư cách chỉ là con người mà có thể tạo ra nó được.

Vì vậy, loài người hãy dẹp bỏ sự mong cầu manh áo chén cơm – bởi, manh áo chén cơm là do cật lực lao động mang lại (một người thuận lợi trên đường mưu sinh, bởi đó là những gì mà họ tích góp từ nhiều đời trước ; ngược lại, một kẻ khốn đốn, đó chính là kết quả của của những thứ họ đã tạo ra ; không hề có một thứ quyền năng nào lại đi ưu ái người này, ruồng bỏ kẻ nọ) – hãy cầu mong cho một thế giới hòa bình. Một khi loài người thật sự tha thiết ước vọng hòa bình – thì, những mộng bá chủ kia, những sự kiêu hãnh lố lỉnh và quá độ kia sẽ chỉ còn là thứ bong bóng nổi của loại bọt xà phòng. Loài người có thể làm được điều đó ư ? Loài người hoàn toàn có thể đạt được ước nguyện ấy – nếu như đó là ước nguyện thật sự, mãnh liệt của tuyệt đại đa số giống loài người. Tại sao ? Bởi nguyên lý cấu tạo

thế giới này – thế giới của con người – là do tạo tác nghiệp và nguyện lực của con người mà thành.

Nếu ước nguyện về một thế giới hòa bình – chỉ do các Bồ Tát, chỉ là hành động của một số các Phật tử – đã, đang và sẽ thực hiện – thì, đó vẫn chưa phải là tuyệt đại đa số của con người. Hỡi ôi, tuyệt đại đa số con người, hàng ngày nguyện cầu ... lại là nguyện cầu về thứ mà – “bụng đói, đầu gối phải bò” !

Nguyện lực của các Bồ Tát – bị chi phối và chịu sự tác động hưởng đến một thế giới “loài người” khác – nơi mà con người hoàn toàn an vui, chẳng có một giọt máu đào rơi.

Vậy, thực tại, các chư Phật ở đâu ?

Thế giới này là thế giới của con người – chỉ có con người mới có thể quyết định: thế giới này sẽ trôi dạt đi đâu, về đâu. Cũng như, nơi mỗi con người, chỉ có tự thân của mỗi người mới có khả năng quyết định cho mình đến với chốn nào.

Thực tại, chư Phật luôn ở cõi nhân gian này – luôn giúp loài người vĩnh viễn rời xa những bể máu, những sự khổ đau. Song, chư Phật chẳng thể làm thay được cho mỗi người, chẳng thể làm thay cho cả loài người. Trong kinh “Lời dạy cuối cùng, Thế Tôn nói rằng: *“Đối với Như Lai, kinh nghiệm và pháp thức lợi mình, lợi người, Như Lai đều đã tuyên bố. Thật chẳng có lợi ích gì, nếu Như Lai sống lâu nơi đời mà các vị không thực hành chánh pháp. Những chúng sanh đáng độ, Như Lai đã độ hết. Những chúng sanh chưa được độ, Như Lai cũng đã tạo nhân duyên để họ được hóa độ. Từ nay trở đi, đệ tử của Như Lai hãy noi theo truyền thống chánh pháp mà thực hành. Đó là cách làm cho pháp thân Như Lai thường còn, và mãi mãi bất diệt ở thế gian”*.

Trở lại kinh. Thế Tôn đã trả lời vị Bà-la-môn Pingalakoccha như những gì đã trình bày trong kinh Thí Dụ Lối cây: Những vị *Hội chủ, Giáo trưởng, Sư trưởng Giáo hội, được quần chúng tôn sùng, như Purana Kassapa, Makkhali Gosala, Ajita Kesakambali, Pakudha Kaccayana, Sanjaya Belatthiputta, Nigantha Nataputta* – đều có thể là một trong các trường hợp: hoặc là lấy lá, cành ; hoặc là lấy vỏ ngoài ; hoặc là lấy vỏ trong ; hoặc là lấy giác cây ; thậm chí là lối cây – làm cứu cánh cho mình.

Tất cả trong số họ đều bị những chướng ngại như: *khen mình, chê người ; tự mãn ...* để cuối cùng là *phóng dật, chịu khổ*.

Và Thế Tôn cũng đã nhắc lại rằng: cái lõi cây cần phải tìm không phải là *lõi cây tri kiến* – lõi cây cần phải tìm, đó là *lõi cây của cứu cánh giải thoát*, Thế Tôn nói như sau:

“Như vậy, này Bà-la-môn, phạm hạnh này không phải vì lợi ích, lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng, không phải vì lợi ích thành tựu giới đức, không phải vì lợi ích thành tựu Thiên định, không phải vì lợi ích tri kiến. Và này Bà-la-môn, tâm giải thoát bất động chính là mục đích của phạm hạnh này, là lõi cây của phạm hạnh, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh”.

Như vậy, kinh Tiểu Thí Dụ Lõi Cây trong bộ Kinh Trung Bộ này đề cập đến những người thuộc *Hữu vi* khi tự xưng, tự cho mình là thế này, thế nọ.

Cho dù họ thật sự là *thế này, thế nọ* – song, sự thế này thế nọ ấy cũng chỉ là những giới hạn – của thế giới hữu hạn. Những điều *thế này, thế nọ* ấy chẳng mang lợi ích chân chính đến cho họ và loài người. Có chăng, điều mang lại cho họ đó là những lợi ích phi nhân tính và trút thảm họa lên đầu con người.

Kinh Tiểu Thí Dụ Lõi Cây là lời cảnh tỉnh của Thế Tôn – với những ai còn mê hoặc ; và với những ai lấy sự mê hoặc này đem đi mê hoặc người khác để trục lợi.

Sự thật là: Những lợi ích phi nhân tính như vậy, chẳng là bao – bởi, những lợi ích phi nhân tính như vậy chỉ nhằm giúp cho đời sống phóng dật có điều kiện vật chất để càng thêm phóng dật (phóng túng, dâm dật, thác loạn ...)

Đời sống phóng dật là đời sống hết sức ngắn ngủi – tựa như khoảnh khắc tồn tại của loài thiêu thân. Đời sống phóng dật ở hiện tại đã ngắn, sang đời sau, sự phóng dật ấy đã thuộc cõi sức sinh mất rồi ... Than ôi, bao nhiêu công phu, cả một quá trình hành trì tu tập đằng đẵng trước đó – chẳng thể còn !

31. TIỂU KINH RỪNG SỪNG BÒ (Culagosingasuttam)

Tiểu kinh Rừng Sừng bò, đơn giản, thuật lại việc Thế Tôn đến khu rừng mang tên Sừng bò (Gosinga), gặp ba đệ tử của ngài là: Tôn giả Anuruddha (A-na-luật-đà),

Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila. Cả ba vị này đều đạt cứu cánh Niết Bàn – ngay trong thế gian này.

Sau đây là tóm lược câu chuyện giữa Thế Tôn và Anuruddha (đại diện cho ba người trên);

– *Này các Anuruddha, các Ông có được an lành không? Có được sống yên vui không? Đi khát thực có khỏi mệt nhọc không?*

– *Bạch Thế Tôn, chúng con được an lành; bạch Thế Tôn, chúng con sống yên vui; bạch Thế Tôn, chúng con đi khát thực khỏi có mệt nhọc.*

– *Này các Anuruddha, các Ông có sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không có cãi nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm không?*

– *Bạch Thế Tôn, thật sự chúng con sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không có cãi nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm.*

– *Này các Anuruddha, như thế nào các Ông sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm ?*

– *Bạch Thế Tôn, ở đây, chúng con nghe như sau: "Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích thay cho ta, khi ta được sống với các vị đồng phạm hạnh như vậy". Bạch Thế Tôn, do vậy, đối với các vị đồng phạm hạnh này, con khởi lên từ thân nghiệp trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ khẩu nghiệp, trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ ý nghiệp, trước mặt và sau lưng. Bạch Thế Tôn, do vậy, chúng con nghĩ như sau: "Ta hãy từ bỏ tâm của ta và sống thuận theo tâm của những Tôn giả này". Bạch Thế Tôn, con từ bỏ tâm của con, và sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy. Bạch Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm.*

Sau đó Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila cũng bạch với Thế Tôn giống như những gì Anuruddha nói. Những lời trên có ý nghĩa là: trước mặt hay sau lưng, suy nghĩ, lời nói và hành động của ba người này đều nhất quán như một: tuy khác thân nhưng tâm của ba người, xem như chỉ là một.

Tâm của ba người xem như là một – thì hơn rất xa anh em ruột thịt (ba anh em ruột thịt, ba tâm địa hoàn toàn khác biệt).

– *Lành thay, lành thay, Anuruddha!*

Này các Anuruddha, các Ông có sống không phóng dật, (sống đầy đủ với sự) nhiệt tâm, tinh cần không ? Sau khi tỏ ý vui mừng, Thế Tôn hỏi như trên. Và, Anuruddha trả lời:

– *Bạch Thế Tôn, thật sự chúng con sống không phóng dật, (sống đầy đủ với sự) nhiệt tâm, tinh cần.*

– *Này các Anuruddha, như thế nào, các Ông sống không phóng dật, (sống đầy đủ với sự) nhiệt tâm, tinh cần ?*

Anuruddha bạch với Thế Tôn:

– *Ở đây, chúng con, ai đi làng khát thực về trước, thì người ấy sắp đặt các chỗ ngồi, soạn sẵn nước uống, nước rửa chân, soạn sẵn một bát để bỏ đồ dư. Ai đi làng khát thực về sau, thì người ấy, còn đồ ăn thừa nếu muốn thì ăn, nếu không muốn thì bỏ vào chỗ không có cỏ xanh hay đổ vào nước không có loài côn trùng và người ấy xếp dọn lại các chỗ ngồi, cất đi nước uống, nước rửa chân, cất đi cái bát để bỏ đồ dư và quét sạch nhà ăn. Ai thấy ghe nước uống, ghe nước rửa chân, hay ghe nước trong nhà cầu hết nước, trống không thì người ấy sẽ lo liệu (đổ nước cho đầy). Nếu ai làm không nổi với sức bàn tay của mình, thì người ấy dùng tay ra hiệu gọi người thứ hai: "Chúng ta hãy lo liệu (cùng đổ nước)". Dầu vậy, bạch Thế Tôn, chúng con không vì vậy mà gây ra tiếng động. Và đến ngày thứ năm, bạch Thế Tôn, suốt cả đêm, chúng con ngồi đàm luận về đạo pháp. Như vậy, bạch Thế Tôn chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.*

Ở đây có một chi tiết cần hiểu cho đúng: Tại sao thức ăn thừa phải đổ vào *chỗ không có cỏ xanh hay đổ vào nước không có loài côn trùng* ? Đó là để giữ sạch sẽ môi trường. Thức ăn thừa có thể làm chết cỏ xanh và có thể sinh bệnh, giết chết những loài côn trùng trong nước (thủy sinh).

– *Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, các Ông có chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh, sống thoải mái, an lạc không ?*

– *Bạch Thế Tôn, sao có thể không được. Ở đây, bạch Thế Tôn, lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. (...)*

Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con diệt tâm diệt tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm.

Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba.

chúng con xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.

– *Lành thay, lành thay, này các Anuruddha! Này các Anuruddha, các Ông có vượt qua sự an trú kia, có làm cho khinh an sự an trú kia, và chứng được một pháp*

thượng nhân khác, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc không ?

– Bạch Thế Tôn, làm sao có thể không được. Ở đây lâu cho đến khi chúng con muốn, chúng con vượt lên mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chương ngại tướng, không tác ý đối với dị tướng; chúng con nghĩ rằng: "Hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ. (...)

Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Không vô biên xứ, nghĩ rằng: "Thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ

Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ

Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua mọi Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tướng phi phi tướng xứ.

Ở đây, lâu cho đến khi chúng con muốn; chúng con vượt qua Phi tướng phi phi tướng xứ, chứng và trú Diệt thọ tướng định.

Sau khi đã thấy nhờ trí tuệ, các lậu hoặc của chúng con được đoạn trừ. Bạch Thế Tôn, chúng con vượt qua sự an trú kia, làm cho khinh an sự an trú kia; chúng con chứng được pháp thượng nhân này, một tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh và sống thoải mái, an lạc. Bạch Thế Tôn, chúng con không thấy một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn sự lạc trú này.

Thế Tôn tỏ ý vui mừng:

– Lành thay, lành thay, các Anuruddha !

Và Ngài trả lời:

Này các Anuruddha, ngoài lạc trú này, không có một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn.

Như vậy, Ba đệ tử này của Thế Tôn đều đạt đạo quả cao tột. Sau khi Thế Tôn về, ba Tôn giả có cuộc trao đổi ngắn – cần lưu ý:

Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbila nói với Tôn giả Anuruddha:

– Chúng tôi không bao giờ nói với Ngài là: "Chúng tôi là người đã chứng và an trú quả này, an trú quả nọ, vậy mà Ngài ...".

Tôn giả Anuruddha trả lời với đại ý rằng:

Mặc dù các Tôn giả không nói với tôi, song, tôi biết. Và lại, các Chư Thiên cũng đã nói với tôi rằng: Các Tôn giả là người đạt đạo quả này, đạt đạo quả nọ ...

Sau đó, một sự kiện đặc biệt xảy ra:

Quý Dạ-Xoa Digha Parajana đến chỗ Thế Tôn chúc tụng:

– *Bạch Thế Tôn, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajji (Bạt kỳ)! Thật khéo lợi ích thay cho dân chúng Vajji! Vì Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây, và cả ba Thiện nam tử, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbil cũng ở đây.*

Câu nói của quý Dạ-Xoa Digha Parajana vang động, ngay lập tức, các địa thần truyền đi câu nói này:

"Chư Hiền giả, thật lợi ích thay cho dân chúng Vajji! thật khéo lợi ích cho dân chúng Vajji! Vì Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ở đây và cả ba Thiện nam tử này, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Nandiya và Tôn giả Kimbil cũng vậy".

Sau khi nghe tiếng địa thần, bốn Thiên Vương (của bốn hướng), ngay lập tức cũng truyền đi câu nói ấy ;

Sau khi nghe những tiếng ấy, ngay lập tức: Cõi trời thứ Ba mươi ba ; Dạ-ma thiên cung ; Đâu-suất-đà thiên cung ; Hóa lạc thiên cung ; Tha hóa tự tại thiên cung ; Phạm chúng thiên – đều truyền đi câu nói như trên của các địa thần ấy.

Thế Tôn nói với quý Dạ-Xoa Digha Parajana:

"Sự việc là như vậy, này Digha, nếu gia đình nào, ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

Này Digha, nếu bà con quyến thuộc của gia đình mà ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì bà con quyến thuộc của gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài.

Này Digha, nếu làng nào ; nếu xã ấp nào ; nếu thành phố nào ; nếu quốc độ nào ; nếu tất cả Sát đế lý ; nếu tất cả Bà-la-môn ; nếu tất cả Phệ xá (Vessa) ; nếu tất cả Thủ đà (Sudda) ; nếu thế giới với chư Thiên, với Ác ma, với Phạm thiên, với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người nhớ đến ba Tôn giả này với tâm niệm hoan hỷ, thì thế giới ấy với chư Thiên, với Ác ma, với Phạm thiên, với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài".

"Này Digha, hãy xem ba Thiện nam tử này sống như thế nào ? - Vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người".

Như vậy, Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến ba đệ tử của Thế Tôn. Cả ba vị này đều đạt và an trú trong đạo quả cao tột – không còn sự trú trong an lạc nào hơn.

Sự kiện này đã khiến mười phương thế giới đón nhận hoan hỉ.

Trong phần cuối Thế Tôn cho hay: bất cứ là ai, bất cứ cộng đồng nào – nếu như *nghe đến ba Thiên nam tử này với tâm niệm hoan hỷ* – thì, *sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài*. Vì sao ? Vì, ba vị Phật: Anuruddha (A-na-luật-đà), Phật Nandiya và Phật Kimbila:

(Với đại nguyện) *Sống Vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người.*

Với đại nguyện ấy, một khi người nào đó tưởng nhớ đến các Ngài, với toàn tâm hoan hỷ – thì người đó sao lại không thể đoạn trừ các *Dục, Tham, Sân, Si* – để trú trong an lạc dài lâu ?

Cho nên, cứ phải nói lại rằng: Do hạn chế, con người chưa thể nhận ra sự “hiện diện” của các chư Phật thập phương. Vì chưa *thấy*, chưa *biết* mà đã vội phủ nhận ngay – đó là sự thiệt thòi không gì có thể thay thế bằng.

32.

ĐẠI KINH RỪNG SỪNG BÒ (Mahagosingasuttam)

Đại kinh Rừng Sừng Bò quy tụ khá nhiều đại đệ tử của Thế Tôn: Sariputta (Xá-lợi-phất), Mahamoggallana (Đại Mục-kiền-liên), Mahakassapa (Đại Ca-diếp), Anuruddha (A-na-luật-đà) và Ananda (A-nan).

Bối cảnh để năm đại đệ tử của Thế Tôn hội tụ là tất cả kéo đến nhà Ngài Sariputta (Xá-lợi-phất) để “hội đàm” về pháp, nhân tiện, Ngài Ananda (A-nan) ghé thăm và rủ thêm Ngài Revata (Ly-bà-đa) cùng tham dự.

Cuộc hội ngộ mang lại không khí ấm áp, lý thú nhất, kể từ khi mở đầu bộ Kinh Trung Bộ này. Nội dung đặt ra để thảo luận là: Hạng Tỷ-kheo nào có thể làm chói sáng khu rừng Sùng Bò (Gosinga) ?

Trong câu chuyện “Những hạt đậu biết nhảy”, một bà lão dùng pháp niệm chú thành tựu khiến mái nhà tranh của bà tỏa hào quang chói sáng ... Thực ra, đó là do bản thân bà lão tỏa hào quang khiến cả căn nhà chói sáng theo. Chói sáng khu rừng Sùng Bò ở trên cũng mang ý nghĩa như vậy. Vấn đề đặt ra như trên được hiểu là: Hạng Tỷ-kheo, với những thành tựu gì, khiến cả khu rừng Sùng Bò (mênh mông, bạt ngàn ấy) có thể tỏa sáng ?

Mở đầu, Ngài Ananda bày tỏ quan điểm của mình:

“Ở đây, này Hiền giả Sariputta, Tỷ-kheo nghe nhiều, gìn giữ điều đã nghe, tích tụ điều đã nghe. Những pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, văn nghĩa cụ túc, nói lên phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh, những pháp ấy được vị ấy nghe nhiều và gìn giữ kỹ, được lập lại lớn tiếng, được ý tư duy, được tri kiến khéo quán sát; vị ấy thuyết pháp cho bốn hội chúng với văn cú viên dung, lưu loát, với mục đích đoạn trừ mọi tùy miên. Này Hiền giả Sariputta, hạng Tỷ-kheo này có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga”.

Với Ngài A-nan, để có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga, đòi hỏi: Vị Tỷ-kheo ấy phải nghe Thế Tôn giảng giải nhiều ; không quên, không sót lấy một lời ; khi nói lại những điều ấy với tinh thần hết sức trung thực, khách quan (giữ được – tính chất: phạm hạnh – hoàn toàn thanh tịnh ; không đưa sự chủ quan của người nói vào khiến những điều đã nghe ấy bị biến dạng, ô tạp) ; và sự truyền đạt ấy phải là hùng biện, có tính thuyết phục cao, khiến người nghe không còn chìm trong mê muội, để từ đó giác ngộ ra chân lý (Phật).

Kế tiếp, Ngài Revata bày tỏ quan điểm của mình:

“Ở đây, này Hiền giả Sariputta, Tỷ-kheo ưa thích đời sống tịnh cư, vui thú đời sống tịnh cư, nội tâm tu pháp, tịnh chỉ, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, luôn luôn lui tới các chỗ không tịch. Này Hiền giả Sariputta, hạng Tỷ-kheo này có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga”.

Ý của Ngài Ly-bà-đa cũng đã rõ, vị Tỷ kheo ấy luôn tìm chỗ yên tĩnh, sống một mình, phân lớn thời gian dành cho thiền định, giữ nghiêm giới luật đạt đến thành tựu *quán hạnh*. Chính *hạnh* Bồ Tát chói sáng khiến khu rừng Sùng Bồ chói sáng.

Tiếp theo, Ngài Anuruddha bày tỏ quan điểm của mình:

“Ở đây, này Hiền giả Sariputta, Tỷ-kheo, với thiên nhãn thanh tịnh, siêu nhiên, quán sát ngàn thế giới. Này Hiền giả Sariputta, ví như một người có mắt lên trên đỉnh một ngôi lầu tốt đẹp, quán sát một ngàn đường vòng xung quanh. Cũng vậy, này Hiền giả Sariputta, Tỷ-kheo, với thiên nhãn thanh tịnh, siêu nhiên, quán sát ngàn thế giới. Này Hiền giả Sariputta, hạng Tỷ-kheo như vậy có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga”.

Ý của Ngài A-na-luật-đà (có chỗ gọi tắt tên Ngài là A Na Luật) là: Vị Tỷ kheo ấy phải có một năng lực siêu nhiên, đó là *thiên nhãn thanh tịnh*, có thể quán sát thấy rõ được hàng ngàn thế giới, tựa như người đứng trên lầu cao, nhìn khắp mười phương-tám hướng ... Với năng lực siêu nhiên như vậy thì sẽ làm *sáng chói* khu rừng Gosinga.

Tiếp theo, Ngài Mahakassapa bày tỏ quan điểm của mình:

“Ở đây, này Hiền giả Sariputta, Tỷ-kheo, tự mình sống ở rừng núi và tán thán đời sống ở rừng núi, tự mình sống khát thực, và tán thán đời sống khát thực, tự mình mặc y phẩn tảo và tán thán hạnh mặc y phẩn tảo, tự mình sống với ba y và tán thán hạn ba y, tự mình sống thiếu dục và tán thán hạnh thiếu dục, tự mình sống biết đủ và tán thán hạnh biết đủ, tự mình sống độc cư và tán thán hạnh sống độc cư, tự mình sống không nhiễm thế tục và tán thán hạnh không nhiễm thế tục, tự mình tinh cần, tinh tấn và tán thán hạn tinh cần, tinh tấn, tự mình thành tựu giới hạnh và tán thán sự thành tựu giới hạnh, tự mình thành tựu Thiền định và tán thán sự thành tựu thiền định, tự mình thành tựu trí tuệ và tán thán sự thành tựu trí tuệ, tự mình thành tựu giải thoát và tán thán sự thành tựu giải thoát, tự mình thành tựu giải thoát tri kiến và tán thán sự thành tựu giải thoát tri kiến. Này Hiền giả Sariputta, hạng Tỷ-kheo như vậy có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga”.

Ý của Ngài Đại Ca-diếp đã rất mạch lạc: hài lòng, vui vẻ với những gì mình đang có (quán đủ) – đồng thời hạn chế tối đa *Dục* (đưa sự ham muốn, nhu cầu xuống mức tối thiểu) từ đó xả bỏ *Tham, Sân, Si* ... cuối cùng thành tựu *giải thoát tri kiến*. Một Tỷ kheo đạt thành tựu *giải thoát tri kiến* thì sẽ khiến khu rừng Gosinga sáng chói.

Tiếp theo, Ngài Mahamoggallana bày tỏ quan điểm của mình:

“Ở đây, này Hiền giả Sariputta, hai Tỷ-kheo đàm luận về Abhidhamma (A-tỳ-đàm). Các vị ấy hỏi nhau câu hỏi, và khi được hỏi, các vị trả lời được với nhau chớ không dừng lại (không trả lời được), và cuộc đàm luận về pháp được tiếp tục. Này Hiền giả Sariputta, hạng Tỷ-kheo như vậy có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga”.

Ý của Ngài Đại Mục-kiền-liên là: Để làm sáng chói khu rừng Gosinga phải tinh thông tất cả các pháp luận (lý luận). Tinh thông đến mức: nếu như có bất cứ câu hỏi nào được đặt ra (về nhân sinh quan, vũ trụ quan) thì phải có ngay câu trả lời, không bị bế tắc. (Trong Từ điển, A-tỳ-đàm được giải thích với nghĩa A Tỳ Đàm Tỳ Bà Sa Luận, tức bộ luận 60 quyển, về sau nhà sư Huyền Trang dịch lại, thành 200 quyển – e rằng không phù hợp về phương diện ngữ nghĩa, ngữ cảnh ở đây) .

Cuối cùng, Ngài Sariputta bày tỏ quan điểm của mình:

“Ở đây, này Hiền giả Moggallana, Tỷ-kheo điều phục được tâm, không phải Tỷ-kheo không điều phục được tâm. An trú quả nào vị ấy muốn an trú vào buổi sáng, vị ấy an trú quả ấy vào buổi sáng; an trú quả nào vị ấy muốn an trú vào buổi trưa, vị ấy an trú quả ấy buổi trưa; an trú quả nào vị ấy muốn an trú vào buổi chiều, vị ấy an trú quả ấy vào buổi chiều. Hiền giả Moggallana, ví như một vị vua hay vị đại thần của vua có một tủ áo đựng đầy những áo có nhiều màu sắc khác nhau. Cặp áo nào nhà vua muốn mặc vào buổi sáng, nhà vua mặc cặp áo ấy vào buổi sáng; cặp áo nào nhà vua muốn mặc vào buổi trưa, nhà vua mặc cặp áo ấy vào buổi trưa; cặp áo nào nhà vua muốn mặc vào buổi chiều, nhà vua mặc cặp áo ấy vào buổi chiều. Cũng vậy, này Hiền giả Moggallana, Tỷ-kheo điều phục được tâm, không phải Tỷ-kheo không điều phục được tâm. An trú quả nào Tỷ-kheo ấy muốn an trú vào buổi sáng, vị ấy an trú quả ấy vào buổi sáng; an trú quả nào Tỷ-kheo ấy muốn an trú vào buổi trưa, vị ấy an trú quả ấy vào buổi trưa; an trú quả nào vị Tỷ-kheo ấy muốn an trú vào buổi chiều, vị ấy an trú quả ấy vào buổi chiều. Này Hiền giả Moggallana, hạng Tỷ-kheo như vậy có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga”.

Ý của Ngài Xá-lợi-phất cũng đã quá rõ: Tâm của một người như con ngựa bất kham, không thể nào yên. Một Tỷ kheo nhiếp được tâm, điều phục được tâm theo ý muốn thì vị Tỷ kheo ấy hoàn toàn có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga.

Xem ra, vị nào cũng có lý. Lý của vị nào cũng vững chắc như bức tường thành – và nếu như muốn biết rằng lý của vị nào khéo hơn thì chỉ có cách hỏi Thế Tôn.

Thế là, tất cả đi đến gặp Thế Tôn. Sau khi nghe lại đủ đây, Thế Tôn nói rằng:

Với Ngài Ananda:

“Lành thay, lành thay, Sariputta! Nếu trả lời cho được chơn chánh, Ananda phải trả lời như vậy. Nay Sariputta, Ananda là bậc đa văn, gìn giữ điều đã nghe, tích tụ điều đã nghe. Những pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, văn nghĩa cụ túc, nói lên phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh, những pháp ấy được vị ấy nghe nhiều và gìn giữ kỹ, được lập lại lớn tiếng, được ý tư duy, được tri kiến khéo quán sát. Vị ấy thuyết pháp cho bốn hội chúng, với văn cú viên dung lưu loát, với mục đích đoạn trừ mọi tùy miên”.

Với Ngài Revata:

“Lành thay, lành thay, Sariputta! Nếu trả lời cho được chơn chánh, Revata phải trả lời như vậy. Nay Sariputta, Revata ưa thích đời sống tịnh cư, vui thú đời sống tịnh cư, nội tâm tu tập tịnh chỉ, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, luôn luôn lui tới các chỗ không tịch”.

Với Ngài Anuruddha:

“Lành thay, lành thay, Sariputta! Nếu trả lời cho được chơn chánh, Anuruddha phải trả lời như vậy. Nay Sariputta, chính Anuruddha với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhiên quán sát ngàn thế giới”.

Với Ngài Mahakassapa:

“Lành thay Sariputta! Nếu trả lời cho được chơn chánh, Kassapa phải trả lời như vậy. Nay Sariputta, Kassapa tự mình sống ở rừng núi và tán thán đời sống ở rừng núi, tự mình sống khát thực và tán thán đời sống khát thực, tự mình mặc y phẩn tạo và tán thán hạnh mặc y phẩn tạo, tự mình sống với ba y và tán thán hạnh ba y, tự mình sống thiếu dục và tán thán hạnh thiếu dục, tự mình sống biết đủ và tán thán hạnh biết đủ, tự mình sống độc cư và tán thán hạnh độc cư, tự mình sống không nhiễm thế tục và tán thán hạnh không nhiễm thế tục, tự mình tinh cần, tinh tấn và tán thán hạnh tinh cần, tinh tấn, tự mình thành tựu giới hạnh và tán thán sự thành tựu giới hạnh, tự mình thành tựu thiền định và tán thán sự thành tựu thiền định, tự mình thành tựu trí tuệ và tán thán sự thành tựu trí tuệ, tự mình giải thoát và tán thán sự thành tựu giải thoát, tự mình thành tựu giải thoát tri kiến và tán thán sự thành tựu giải thoát tri kiến”.

Với Ngài Mahamoggallana:

“Lành thay Sariputta! Nếu trả lời cho được chơn chánh, Moggallana phải trả lời như vậy. Nay Sariputta, Moggallana là bậc thuyết về Chánh pháp”.

Với Ngài , Sariputta:

“Lành thay, lành thay, Moggallana! Nếu trả lời cho được chơn chánh, Sariputta phải trả lời như vậy. Nay Moggallana, Sariputta điều phục được tâm, không phải Sariputta không điều phục được tâm. An trú quả nào vị ấy muốn an trú vào buổi sáng, vị ấy an trú quả ấy vào buổi sáng; an trú quả nào vị ấy muốn an trú vào buổi trưa, vị ấy an trú quả ấy vào buổi trưa; an trú quả nào vị ấy muốn an trú vào buổi chiều, vị ấy an trú quả ấy vào buổi chiều”.

Qua những gì giảng giải của Thế Tôn, hóa ra, các vị Bồ Tát đã trình bày quan điểm của mình bằng chính những thành tựu của mình – không dám vượt qua những gì mình đã thực chứng trải nghiệm. Đây là đức tính, qua đó thấy rằng: các chư vị Bồ Tát đã không còn bị vướng vào cái Ngã của bản thân mình. Từ đây, có thể xem những điều mà các Bồ Tát nêu, đó cũng là sở trường của mỗi vị vậy.

Tôn giả Sariputta bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, vị nào đã khéo trả lời (câu hỏi được đặt ra) ?*
- Nay Sariputta, tất cả đều lần lượt khéo trả lời.*

Và, cuối cùng Thế Tôn cũng nói rõ “quan điểm” của chính mình:

“Và này các Ông hãy nghe Ta nói hạng Tỷ-kheo nào có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga ? Ở đây, này Sariputta, Tỷ-kheo, sau buổi ăn, sau khi đi khát thực về, ngồi kiết-già, lưng thẳng, đặt niệm trước mặt, và nghĩ rằng: "Ta sẽ không bỏ ngồi kiết-già này cho đến khi tâm của ta được khéo giải thoát các lậu hoặc, không có chấp thủ". Nay Sariputta, hạng Tỷ-kheo như vậy có thể làm sáng chói khu rừng Gosinga”.

Như vậy, Đại Kinh Rừng Sừng Bồ trong bộ Kinh Trung Bộ giới thiệu năm vị đại đệ tử của Thế Tôn và một vị Bồ Tát khách mời. Sáu vị này có cuộc đàm luận hết sức lý thú. Những gì được trình bày, nơi mỗi vị, đó là quan điểm riêng, cũng chính là sở trường của mỗi người. Qua đó cho thấy: tất cả những ai chọn con đường tu Phật – đạt được thành tựu nhất định – điều tiên quyết, đó là: sự chân thật, không dối.

Triết lý Phật là chân thật – không dối.

Qua cuộc hội ngộ của năm vị đại đệ tử của Như Lai và một vị Bồ Tát khách mời, với quan điểm riêng – cũng chính là thành tựu của mỗi người – không ai giống ai – cho thấy: pháp Phật là muôn màu muôn sắc, không giáo điều, không khuôn sáo và không khô cứng.

Triết lý Phật chưa bao giờ và không bao giờ là giáo điều, không bao giờ khuôn sáo, không bao giờ khô cứng.

Với kết luận của Thế Tôn, mục tiêu cuối cùng – tối thượng của người tu theo pháp Phật, đó phải là cứu cánh giải thoát.

33. ĐẠI KINH NGƯỜI CHẶN BÒ (Mahagopalakasuttam)

Đây là kinh đức Thế Tôn chỉ dạy rất tỉ mỉ về mười một đức tính cần phải có đối với một người tu theo pháp Phật.

Đức Thế Tôn ví mười một đức tính cần phải có này như mười một đức tính của người chăn bò, Ngài nói rằng:

“Này các Tỷ-kheo, người chăn bò nào không đầy đủ mười một đức tánh (...), không thể chăn giữ đàn bò, không thể khiến đàn bò được hưng thịnh.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không đầy đủ mười một pháp, không thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong pháp luật này. Thế nào là mười một ? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không biết sắc, không khéo (phân biệt) các tướng, không từ bỏ trứng con bò chết, không băng bó vết thương, không có xông khói, không biết chỗ nước có thể lợi qua, không biết chỗ nước uống, không biết con đường, không khéo léo đối với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ, là người vắt sữa cho đến khô kiệt, đối với những Thượng Tọa trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có sự tôn kính, không tôn trọng đặc biệt”.

Mười một đức tánh này được đức Thế Tôn giảng giải như sau:

Một: Về Sắc

“Tỷ-kheo đối với sắc pháp không như thật biết tất cả loại sắc thuộc bốn đại và sắc do bốn đại hợp thành.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là Tỷ-kheo không biết rõ các sắc”.

Một Tỷ kheo biết rõ về Sắc, đó là:

Tỷ kheo “như thật biết tất cả loại sắc thuộc bốn đại và sắc do bốn đại hợp thành”.
(Đó là: Đại địa, Đại Phong, Đại thủy, Đại hỏa. Và bốn đại này đều Vô ngã, vô thường. Vì vậy, Sắc cũng là Vô ngã, vô thường).

Hai: Về Tướng

“Tỷ-kheo không như thật biết kẻ ngu và nghiệp tướng của người đó, kẻ trí và nghiệp tướng của người đó.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là Tỷ-kheo không khéo (phân biệt) các tướng”.

Một Tỷ kheo khéo (phân biệt) các tướng, đó là:

“Tỷ-kheo như thật biết kẻ ngu và nghiệp tướng kẻ ngu, kẻ trí và nghiệp tướng kẻ trí”.

Ba: Trứng con bò chết

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thọ dụng dục tâm khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại, thọ dụng sân tâm khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại, thọ dụng hại tâm khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại, thọ dụng các ác, bất thiện pháp khởi lên, không từ bỏ, không tránh né, không chấm dứt, không làm cho không tồn tại.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là Tỷ-kheo không trừ bỏ trứng con bò chết”.

Một Tỷ kheo biết trừ bỏ trứng con bò chết, đó là:

“Tỷ-kheo không thọ dụng dục tâm khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại ; không thọ dụng sân tâm khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại ; không thọ dụng hại tâm khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại ; không thọ dụng các ác, bất thiện pháp khởi lên, từ bỏ, tránh né, chấm dứt, làm cho không tồn tại.

Bốn: Băng bó vết thương

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo, khi mắt thấy sắc, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì làm con mắt không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; Tỷ-kheo không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì con mắt, không thực hành sự hộ trì con mắt.

Hoặc khi tai nghe tiếng ; hoặc mũi ngửi hương ; hoặc lưỡi nếm vị ; hoặc thân cảm xúc ; hoặc ý nhận thức các pháp, vị ấy nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; Tỷ-kheo không chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì ý căn, không thực hành sự hộ trì ý căn.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là Tỷ-kheo không băng bó vết thương”.

Một Tỷ kheo biết băng bó vết thương, đó là:

“Tỷ-kheo, khi mắt thấy sắc, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì khiến con mắt không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; Tỷ-kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì con mắt, thực hành sự hộ trì con mắt.

Hoặc khi tai nghe tiếng ; hoặc mũi ngửi hương ; hoặc lưỡi nếm vị ; hoặc thân cảm xúc ; hoặc ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; Tỷ-kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn”.

Năm: Xông khói

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không có thuyết giảng rộng rãi cho các người khác biết Chánh pháp mình được nghe, được thọ trì.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là Tỷ-kheo không xông khói”.

Một Tỷ kheo biết xông khói, đó là:

“Tỷ-kheo có thuyết giảng rộng rãi cho các người khác biết Chánh pháp mình được nghe, được thọ trì”.

Sáu: Chỗ nước có thể lội qua

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thỉnh thoảng có đến gặp những Tỷ-kheo đa văn được trao cho truyền thống giáo điển, những bậc trì Pháp, trì Luật, trì matika (các bản tóm tắt) nhưng không hỏi, không trả lời các vị ấy: “Thưa Tôn giả, điểm này là thế nào ? ý nghĩa này là gì ?” Những bậc Tôn giả ấy không làm cho hiển lộ những điều chưa hiển lộ, không làm cho rõ ràng những điều chưa được rõ ràng, và đối với những nghi vấn về Chánh pháp, các vị ấy không đoạn trừ nghi hoặc.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là Tỷ-kheo không biết chỗ nước có thể lợi qua”.

Một Tỷ kheo biết chỗ nước có thể lợi qua, đó là:

“Tỷ-kheo thỉnh thoảng có đến gặp những Tỷ-kheo đa văn, được trao cho truyền thống giáo điển, những bậc trì Pháp, trì Luật, trì matika (các bản tóm tắt) có hỏi, có trả lời các vị ấy: “Thưa Tôn giả, điểm này là thế nào? Ý nghĩa này là gì ? những bậc Tôn giả ấy làm cho hiển lộ những điều chưa được hiển lộ, làm cho rõ ràng những điều chưa được rõ ràng, và đối với những nghi vấn về Chánh pháp, các vị đoạn trừ nghi hoặc”.

Bảy: Chỗ nước uống

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo, trong khi Pháp và Luật do Như Lai tuyên thuyết được giảng dạy, không chứng đạt nghĩa tín thọ, pháp tín thọ, không chứng đạt sự hân hoan liên hệ đến Pháp.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là Tỷ-kheo không biết chỗ nước uống”.

Một Tỷ kheo biết chỗ nước uống, đó là:

“Tỷ-kheo trong khi Pháp và Luật do Như Lai tuyên thuyết, giảng dạy, chứng đạt nghĩa tín thọ, chứng đạt pháp tín thọ, chứng đạt sự hân hoan liên hệ đến Pháp”.

Tám: Con đường

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không như thật biết con đường Thánh đạo Tám ngành.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là Tỷ-kheo không biết đến con đường”.

Một Tỷ kheo biết đến con đường, đó là:

“Tỷ-kheo như thật biết con đường Thánh đạo Tám ngành”.

Chín: Chỗ đàn bò có thể ăn cỏ

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không như thật biết về Bốn Niệm xứ.

Như vậy này các Tỷ-kheo, là Tỷ-kheo không khéo léo với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ”.

Một Tỷ kheo biết khéo léo với các chỗ đàn bò có thể ăn cỏ, đó là:

“Tỷ-kheo như thật biết về Bốn Niệm xứ”.

Mười: Vắt sữa

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, khi các vị tại gia vì lòng tin cúng dường các vật dụng, như y áo, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, Tỷ-kheo không biết nhận lãnh cho được vừa đủ.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, đó là Tỷ-kheo vắt sữa cho đến khô kiệt”.

Một Tỷ kheo biết vắt sữa không cho khô kiệt, đó là:

“Khi các vị tại gia vì lòng tin cúng dường các vật dụng như y áo, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh, Tỷ-kheo biết nhận lãnh cho được vừa đủ”.

Mười một: Bò đực già và đầu đàn

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, đối với Thượng tọa, trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có thân nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng, không có khẩu nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng, không có ý nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, là Tỷ-kheo đối với những Thượng tọa, trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, không có sự tôn kính, sự tôn trọng đặc biệt”.

Một Tỷ kheo biết tôn kính, tôn trọng đặc biệt đối với Thượng tọa, trưởng lão, đó là:

“Đối với các Thượng tọa trưởng lão, xuất gia đã lâu ngày, bậc tôn túc trong Tăng giới, bậc lãnh đạo trong Tăng giới, có thân nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng, có khẩu nghiệp, đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng, có ý nghiệp đầy lòng từ đối với các vị ấy, trước mặt và sau lưng”.

Như vậy, Đại Kinh Người Chăn Bò trong bộ Kinh Trung Bộ có thể xem như cẩm nang gối đầu nằm của những nhà tu hành theo pháp Phật.

Những gì đức Thế Tôn trình bày trong kinh này, trải qua hơn hai ngàn năm trăm năm, vẫn mạch lạc và luôn giữ giá trị.

Trong mười một đức tính nêu trên, đức tính thứ bảy, chỗ nước uống, đề cập đến sự tinh tấn của mỗi người. Nơi đây cần có một niềm tin vững chắc để bắt đầu bước vào hành trình tu tập kiên trì của mỗi người.

34.
TIỂU KINH NGƯỜI CHĂN BÒ
(Culagopalakasuttam)

Nếu như Đại Kinh Người Chăn Bò chủ yếu mang tính tóm lược thành một “cẩm nang” gởi đầu năm của người hành trì tu theo pháp Phật – thì Tiểu Kinh Người

Chăn Bò lại mang một triết lý đặc biệt. Triết lý này hé lộ, cho phép người đọc kinh này, suy nghĩ về những trường hợp ngoại lệ – trong cái tổng thể chung nhất.

Trước hết hãy trở lại Đại Kinh Người Chăn Bò và đặt câu hỏi:

Người chăn bò là ai ? Con bò là ẩn dụ cho ai hay cho điều gì ?

“Này các Tỷ-kheo, người chăn bò nào không đầy đủ mười một đức tánh (...), không thể chăn giữ đàn bò, không thể khiến đàn bò được hưng thịnh.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào không đầy đủ mười một pháp, không thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong pháp luật này”.

Qua lời dạy này, Người chăn bò chính là Tỷ kheo – là những người hành trì tu theo pháp Phật.

Vậy, con bò là ẩn dụ cho ai hay cho điều gì ?

Con bò cũng là ẩn dụ cho chính Tỷ kheo, hai loại Tỷ kheo – thành tựu hay không thành tựu về cả hai phương diện: nhận thức cũng như chứng thực.

Như vậy, trong Đại Kinh Người Chăn Bò, Tỷ kheo vừa là người chăn dắt mình, vừa là người chăn dắt Tỷ kheo khác.

Cũng trong Đại Kinh Người Chăn Bò, mười một đức tính của người chăn bò – cũng là mười một yếu tố giúp người hành trì tu tập theo pháp Phật được *“lớn mạnh, tăng thịnh, thành mãn trong pháp luật này”*. Trong mười một yếu tố không thể thiếu này, tính chất quan trọng và tính chất nặng nhọc có sự đậm nhạt khác nhau – trong đó yếu tố vượt qua sông (biết chỗ nước lợi qua) – là sự hệ trọng mang tính sống-còn và đây cũng là điều *“nặng nhọc”* cuối cùng.

Tiểu Kinh Người Chăn Bò – như là kiểu đặc tả *“cận cảnh”* về yếu tố rất mực quan trọng này.

Nếu như trong Đại Kinh Người Chăn Bò, Tỷ kheo vừa là người chăn dắt mình, vừa là người chăn dắt Tỷ kheo khác – thì, trong Tiểu Kinh Người Chăn Bò này, Tỷ kheo chỉ đóng một vai trò duy nhất, đó là con bò, chịu sự chăn dắt của một người khác.

Về tổng thể, triết lý Phật là *chiếc bè* giúp cho người tu hành theo pháp Phật vượt qua con sông Ma vương – để sang bên kia, đặt chân lên bên bờ Giải thoát.

Như có lần đã trình bày, con sông Ma vương này, chỗ thì sóng to gió lớn, chỗ thì thác ghềnh – và, chỗ thì phẳng lặng hiền hòa ... Vượt qua con sông Ma vương này, ở đoạn nào, đó là tùy nghiệp lực và thành tựu của mỗi người.

Tiểu Kinh Người Chăn Bò chỉ ra rằng: con sông Ma vương này, không chỉ có chỗ sóng to gió lớn, chỗ thác ghềnh, chỗ phẳng lặng hiền hòa ... mà còn có chỗ có thể lội qua. Chỗ có thể lội qua này – chính là chiếc bè hết sức an toàn – nằm chìm dưới nước – mà chỉ người chăn dắt rất mực am hiểu, rất mực tinh thông về: *bờ bên này, bờ bên kia* và hiểu về con sông Ma vương như hiểu rõ về lòng bàn tay của mình.

Để đến được một nơi “may mắn” đặc biệt này, đó phải là những ai có được đủ đầy đức hạnh, đó phải là người thật sự có được thành tựu *tri kiến* ...

Không bao giờ có sự cứu giúp mang tính ban phát ban ơn ở đây. Vì sao ?

Như có lần đã trình bày, trong Kinh “Duy Ma”, Ngài Duy Ma Cật đặt vấn đề rất hay, với ý đại loại là:

Nếu như Thế Tôn thọ ký cho Bồ Tát Di Lặc thành Phật – thì Ngài (cũng sẽ phải) thọ ký cho mọi Bồ Tát thành Phật. Có nghĩa:

Nếu Thế Tôn cứu giúp cho một người được đến đây – để qua sông dễ dàng – thì, Ngài (cũng sẽ phải) cứu giúp cho mọi người được đến đây – để qua sông dễ dàng.

Cho nên, trong Tiểu Kinh Người Chăn Bò này sẽ có ngoại lệ – song, sự ngoại lệ ấy không thể vượt ra ngoài những gì mang tính quy luật đã trình bày.

Vậy, sự ngoại lệ trong Tiểu Kinh Người Chăn Bò này là gì ? Đó là: *“Vị như, này các Tỷ-kheo, con bò con còn nhỏ, mới sanh, con bò này nhờ chạy theo con bò mẹ, vừa chạy, vừa kêu, sau khi lội cắt ngang dòng sông Hằng, đã qua bờ bên kia một cách an toàn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, những Tỷ-kheo tùy pháp hành, tùy tín hành, những vị này sau khi lội cắt ngang dòng sông của Ma vương sẽ qua bờ bên kia một cách an toàn”*.

Con bò con, còn nhỏ mới sanh, còn bú. Còn nhỏ, mới sanh còn bú – nhưng đã đến được đây – thì, sự “còn nhỏ và mới sanh còn bú” ấy lại chẳng phải là còn nhỏ, mới sanh còn bú. Bởi, trước đó, con bò ấy đã là *Nhất Lai*, là chỉ còn phải “dính líu” một chút ít gì đó trong đời sống hiện tại này.

Về thực chất, con bò con còn bú, quá non yếu này – không thể vượt qua sông, cho dù đó là chỗ cạn. Nhưng, con bò con quá non yếu này – vẫn an toàn qua được sông – đó là “ngoại lệ” vậy.

Như vậy, triết lý Phật là rất minh bạch, nhất quán, trước sau như một. *Hữu vi*, nếu lợi dụng những yếu tố có tính chất ngoại lệ này – để cho rằng: đó là sự ban phát

ban ơn – thì, đó là điều cố tình làm sai lệch ý nghĩa triết lý Phật – nhằm trục lợi cho chính bản thân, tín ngưỡng, tôn giáo ... của mình.

Như đã đề cập ở những kinh trước: Triết lý của đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời, nhanh chóng ảnh hưởng, chi phối, định hướng ... các triết lý, triết học đương thời và mãi mãi sau này. Điều này là hiển nhiên, mang tính khách quan (đã trình bày).

Trong Tiểu Kinh Người Chăn Bò, người chăn dắt bò đó là Như Lai, tức là : đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Tiểu Kinh Người Chăn Bò này sẽ được “biến tấu” thành: Người Chăn Dê, Người Chăn Vịt v.v...

Sự biến tấu như vậy sẽ chẳng có gì phải đáng bàn – nếu như tính triết lý của nó là một – song, kỳ thực, ý nghĩa về câu chuyện Người Chăn Bò của Vô vi là rất khác biệt so với ý nghĩa trong câu chuyện Người Chăn Vịt, Người Chăn Dê v.v... của Hữu vi.

Với Hữu vi,: Vịt, chỉ là vịt – mãi mãi là Vịt ; Dê chỉ là Dê – mãi mãi là Dê.

Vịt, được người chăn lừa đến chỗ nào đó có thức ăn, nhằm Vịt mập mạp, để Vịt cho ra trứng ;

Dê, được người chăn lừa đến chỗ nào đó có thức ăn, nhằm Dê mập mạp, để Dê cho ra sữa.

Nếu cần, cả Vịt lẫn Dê phải chịu hy sinh: nướng đen trên “ngọn lửa hung tàn”.

Trong kinh, đức Thế Tôn giảng bằng câu chuyện kể rằng:

“Ngày xưa, này các Tỷ-kheo, tại Magadha có người chăn bò vô trí, vào cuối tháng mùa mưa, trong mùa gặt hái, không quan sát bờ bên này sông Hằng, không quan sát bờ bên kia sông Hằng, đuổi đàn bò qua bờ bên kia tại Suvideha, tại chỗ không có thể lội qua được. Này các Tỷ-kheo, những con bò xô nhau tụ lại giữa dòng sông Hằng và gặp tai nạn tại nơi đây. Vì có sao? Này các Tỷ-kheo, vì người chăn bò ở Magadha là vô trí, vào cuối tháng mùa mưa, trong mùa gặt hái, không quán sát bờ bên này sông Hằng, không quán sát bờ bên kia sông Hằng, đuổi đàn bò qua bờ bên kia tại Suvideha, tại chỗ không thể lội qua được”.

Vì tin một kẻ vô trí nên: sẽ gặp bất hạnh đau khổ lâu dài.

Với những người qua sông Ma vương được an toàn, đó là:

“Này các Tỷ-kheo, ví như những con bò đực già, đầu đàn, chúng đã lội cắt ngang dòng sông Hằng và qua bờ bên kia một cách an toàn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo là những bậc A-la-hán, đã đoạn trừ các lậu hoặc, tu hành thành mãn,

các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích, các hữu kiết sử đã hoàn toàn bị đoạn diệt, đã được giải thoát nhờ chánh trí. Những vị này, sau khi lội cắt ngang dòng sông của Ma vương, đã qua bờ bên kia một cách an toàn.

Này các Tỷ-kheo, ví như những con bò đực lớn mạnh, những con bò đực có huấn luyện, sau khi lội cắt ngang dòng sông Hằng, qua bờ bên kia một cách an toàn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, những Tỷ-kheo sau khi đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh, ở tại đây nhập Niết-bàn, không còn phải trở lại thế giới này nữa. Những vị ấy, sau khi lội cắt ngang dòng sông Ma vương sẽ qua bờ bên kia một cách an toàn.

Ví như, này các Tỷ-kheo, những con bò đực con, lớn, những con bò cái con, lớn, những con này sau khi lội cắt ngang dòng sông Hằng, đã qua bờ bên kia một cách an toàn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, những Tỷ-kheo đã diệt trừ ba kiết sử, làm giảm thiểu tham, sân, si, chứng quả Nhất lai, sau khi trở lại đời này một lần nữa, sẽ diệt tận khổ đau. Những vị ấy, sau khi lội cắt ngang dòng sông Ma vương sẽ qua bờ bên kia một cách an toàn.

Ví như, này các Tỷ-kheo, những con bò con, nhỏ, những con bò con còn bú, những con này sau khi lội cắt ngang dòng sông Hằng, đã qua bờ bên kia một cách an toàn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, những Tỷ-kheo diệt trừ ba kiết sử, chứng quả Dự lưu, nhất định không còn đọa vào ác đạo, đạt đến chánh giác. Những vị này lội cắt ngang dòng sông Ma vương và sẽ qua bờ bên kia một cách an toàn”.

“Này các Tỷ-kheo, nay Ta khéo biết đối với đời này, khéo biết đối với đời sau, khéo biết đối với ma giới, khéo biết đối với phi ma giới, khéo biết đối với tử thân giới, khéo biết đối với phi tử thân giới. Những ai nghĩ rằng, cần phải nghe, cần phải tin nơi Ta, thì họ sẽ được hạnh phúc, an lạc lâu dài”.

Như vậy, Tiêu Kinh Người Chăn Bò trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến vấn đề thiết yếu thuộc loại bậc nhất của con người, đó là câu trả lời trước hàng loạt câu hỏi rất cần phải được nêu ra:

Tin ai ? Tin cái gì ? Tin như thế nào ? Lợi ích ra sao, trước mắt hay lâu dài ?
V.V...

Với những ai đặt niềm tin vào Như Lai “*thì họ sẽ được hạnh phúc, an lạc lâu dài*”
– vì sao ?

Vì đó là họ đã đặt niềm tin vào chính bản thân mình.

35.
TIỂU KINH SACCAKA
(Culasaccakasuttam)

"Ta không thấy một Sa-môn hay một Bà-la-môn nào, là vị Hội chủ, là vị Giáo trưởng, vị Sư trưởng Giáo hội, dầu tự cho là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, khi đối thoại với ta, không ai là không run sợ, không ai là không hoảng sợ, không ai là không khiếp sợ, không ai là không toát mồ hôi nách. Dầu ta có đối thoại với một cột trụ vô tình, cột trụ ấy khi đối thoại với ta cũng run sợ, cũng hoảng sợ, cũng khiếp sợ, huống nữa là một người thường".

Đó là tuyên bố của Niganthaputta Saccaka, điển hình cho lớp học giả, trí thức thời bấy giờ, đồng thời cũng là điển hình về loại người “thùng rỗng kêu to” nhan nhản có mặt ở khắp mọi nơi của mọi thời đại.

Câu chuyện về Saccaka diễn biến như sau:

"Một hôm, vào buổi sang, Tôn giả Assaji đắp y, cầm bát vào Vesali để khát thực. Niganthaputta Saccaka, thấy Tôn giả Assaji từ xa đi lại, liền đến gần Tôn giả Assaji, nói lên những lời hỏi thăm, chào đón, xã giao rồi đứng một bên. Sau khi đứng một bên, Niganthaputta Saccaka nói với Tôn giả Assaji:

– Nay Tôn giả Assaji, Sa-môn Gotama huấn luyện đệ tử như thế nào ? Và có những bộ môn nào mà phần lớn Sa-môn Gotama giảng dạy được dành cho đệ tử ? Assaji từ tốn trả lời:

– Nay Aggivessana, phần lớn (những gì) Sa-môn Gotama được dành giảng dạy cho đệ tử (đó là): "Này các Tỷ-kheo, sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành là vô thường, thức là vô thường. Này các Tỷ-kheo, sắc là vô ngã, thọ là vô ngã, tưởng là vô ngã, hành là vô ngã, thức là vô ngã. Tất cả hành là vô thường, tất cả pháp là vô ngã". Nay Aggivessana, Thế Tôn huấn luyện các đệ tử như vậy. Đó là các bộ môn mà phần lớn được dành cho Thế Tôn giảng dạy cho đệ tử".

(“Tuồng thế nào, chỉ có chừng ấy thôi ư ?”, Saccaka nghĩ thầm, nhếch mép, cười nhạt và nói tiếp):

"Nay Tôn giả Assaji, thật sự chúng tôi đã thất vọng khi nghe Sa-môn Gotama thuyết giảng như vậy. Rất có thể chúng tôi sẽ gặp Tôn giả Gotama một thời nào đó và tại một chỗ nào đó. Rất có thể sẽ có một cuộc thảo luận".

Những lời như vậy, tựa như lời thách thức của Saccaka.

Rồi sau đó, Niganthaputta Saccaka (đến giảng đường) kêu gọi khoảng năm trăm sinh viên (Licchavi) cùng đến rừng Đại Lâm, gặp Thế Tôn.

Tại đây, sau những nghi thức xã giao, Saccaka mở đầu bằng câu hỏi cũ. (Khi hỏi lại câu hỏi cũ này, nêu như Thế Tôn trả lời đúng như những gì Tôn giả Assaji đã nói – thì, có nghĩa Thế Tôn đã “sập bẫy” đúng như điều mà Saccaka suy đoán và đã chuẩn bị kỹ lưỡng từ trước). Đoạn đối thoại này như sau:

– *Tôn giả Gotama huấn luyện đệ tử như thế nào ? Những bộ môn nào mà phần lớn Sa-môn Gotama giảng dạy được dành cho đệ tử ?*

– *Này Aggivessana, (những gì sau đây) phần lớn được dành cho Ta giảng dạy đệ tử: "Này các Tỷ-kheo, sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô thường, hành là vô thường, thức là vô thường. Này các Tỷ-kheo, sắc là vô ngã, thọ là vô ngã, tưởng là vô ngã, hành là vô ngã, thức là vô ngã. Tất cả hành là vô thường, tất cả pháp là vô ngã". Như vậy này Aggivessana, Ta huấn luyện các đệ tử như vậy. Đó là các bộ môn mà phần lớn được dành cho Ta giảng dạy đệ tử".*

Như vậy, câu trả lời của Thế Tôn là theo đúng ý của Saccaka. Saccaka bèn “ra đòn chớp nhoáng”, đi ngay vào vấn đề đã được tính toán kỹ từ trước.

– *Này Tôn giả Gotama, tôi có một ví dụ.*

Thế Tôn nói:

– *Này Aggivessana, hãy nói lên ví dụ ấy.*

– *Như các hạt giống, các cây cỏ này được lớn lên, được trưởng thành, được hưng thịnh là vì tất cả chúng đều y cứ vào đất, nương tựa vào đất. Nhờ vậy các hạt giống, các cây cỏ này được lớn lên, được trưởng thành, được hưng thịnh.*

Tôn giả Gotama, như các công nghiệp nặng nhọc này được tạo tác, tất cả chúng đều y cứ vào đất, nương tựa vào đất. Nhờ vậy, các công nghiệp nặng nhọc này được tạo tác.

Cũng vậy, này Tôn giả Gotama, như người này mà tự ngã là sắc, nhờ nương tựa sắc làm thiện sự hay ác sự; như người này mà tự ngã là thọ, nhờ nương tựa thọ làm thiện sự hay ác sự; như người này mà tự ngã là tưởng, nhờ nương tựa tưởng làm thiện sự hay ác sự; như người này mà tự ngã là các hành, nhờ nương tựa các hành làm thiện sự hay ác sự; như người này mà tự ngã là thức, nhờ nương tựa thức làm thiện sự hay ác sự.

Đây là lý lẽ hết sức sắc sảo của *Ngụy biện*:

Từ hạt, cây lớn lên, chủ yếu nhờ vào đất – nếu không phải là đất ?

Như vậy, hành vi thiện-ác có được nhờ vào đâu nếu không phải nhờ vào: *Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức* – vốn là những *tự ngã* của mỗi người ?

Như vậy, hành vi thiện-ác này (hiện tượng này) phải là *cái của ta, là ta, là tự ngã của ta* – sao phủ nhận ?

Lý luận của *Nguy biện* tưởng chừng là không sao bắt bẻ nổi cho dù – một chữ – đừng nói chỉ đả phá cả một tư tưởng như vậy. Chủ nghĩa cá nhân, với sự suy tôn, đề cao cái tôi – có một đời sống không phải là không mạnh mẽ.

– *Này Aggivessana, như vậy có phải ông nói: "Sắc là tự ngã của ta, thọ là tự ngã của ta, tưởng là tự ngã của ta, hành là tự ngã của ta, thức là tự ngã của ta" ?*

Thế Tôn hỏi. Và, Saccaka khẳng định:

– *Tôn giả Gotama, như vậy tôi nói: "Sắc là tự ngã của ta, thọ là tự ngã của ta, tưởng là tự ngã của ta, hành là tự ngã của ta, thức là tự ngã của ta".*

Thế Tôn nói:

– *Này Aggivessana, (Vấn đề này Ta sẽ trở lại sau). (Bây giờ, tạm thời qua vấn đề khác) Ông có thể trả lời nếu Ông muốn:*

Ông nghĩ thế nào ? Một vị vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh (như lễ nhậm chức), như vua Pasenadi nước Kosala, vua Ajatasattu con bà Vedehi nước Magadha, vua này có quyền hành trong quốc gia của mình, muốn giết những ai đáng bị giết, muốn tước đoạt những ai đáng bị tước đoạt, muốn tẩn xuất những ai đáng bị tẩn xuất không ?

Saccaka trả lời:

– *Tôn giả Gotama, một vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, như vua Pasenadi nước Kosala, vua Ajatasattu, con bà Vedehi nước Magadha, vua này có quyền hành trong quốc gia của mình, muốn giết những ai đáng bị giết, muốn tước đoạt những ai đáng bị tước đoạt, muốn tẩn xuất những ai đáng bị tẩn xuất. Này Tôn giả Gotama, cho đến các giáo đoàn, các đoàn thể, như các Vajji, các Malla, vẫn có quyền hành trong quốc gia của mình, muốn giết những ai đáng bị giết, muốn tước đoạt những ai đáng bị tước đoạt, muốn tẩn xuất những ai đáng bị tẩn xuất, còn nói gì một vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, như vua Pasenadi nước Kosala, vua Ajatasattu con bà Vedehi nước Magadha. Này Tôn giả Gotama, vị ấy có quyền hành ấy và xứng đáng có quyền hành ấy.*

Thế Tôn hỏi:

– *Này Aggivessana, Ông nghĩ thế nào? Như Ông nói: "Sắc là tự ngã của ta", Ông có quyền hành gì đối với sắc ấy và có nói được rằng: "Sắc của tôi phải như thế này, sắc của tôi không phải như thế này" không?*

– *Lần thứ hai, Niganthaputta Saccaka vẫn giữ im lặng.*

Rồi Thế Tôn nói với Niganthaputta Saccaka:

– Nay Aggivessana, nay Ông phải trả lời. Nay không phải lúc Ông giữ im lặng nữa. Nay Aggivessana, ai được Như Lai hỏi đến lần thứ ba một câu hỏi hợp lý mà không trả lời, thời đầu của người ấy sẽ bị bẻ ra làm bảy mảnh tại chỗ.

Lúc bấy giờ thần Dạ xoa Vajirapani (Kim Cang Thủ) đang cầm một chùy sắt to lớn, cháy đỏ, sáng chói, đứng trên không trên đầu Niganthaputta Saccaka với ý định: "Nếu Thế Tôn hỏi đến câu hỏi thứ ba, một câu hỏi hợp lý mà Niganthaputta Saccaka không trả lời, thì ta sẽ đánh bể đầu nó ra làm bảy mảnh". Chỉ có Thế Tôn và Niganthaputta Saccaka mới thấy thần Dạ xoa Vajirapani. Niganthaputta Saccaka sợ hãi, hoảng hốt, lông tóc dựng ngược, chỉ tìm thấy sự che chở nơi Thế Tôn, chỉ tìm thấy sự an ổn nơi Thế Tôn, chỉ tìm thấy sự nương tựa nơi Thế Tôn, liền bạch Thế Tôn:

– Tôn giả Gotama hãy hỏi tôi, tôi sẽ trả lời.

– Nay Aggivessana, Ông nghĩ thế nào? Như Ông nói: "Sắc là tự ngã của ta", thì Ông có quyền hành gì đối với sắc ấy và có nói được rằng: "Sắc của tôi phải như thế này, sắc của tôi không phải như thế này" không?

– Thưa không, Tôn giả Gotama.

– Như Ông nói: "Thọ là tự ngã của ta", Ông có quyền hành gì đối với thọ ấy và có nói được, rằng: "Thọ của tôi phải như thế này, thọ của tôi không phải như thế này" không ?

– Thưa không, Tôn giả Gotama.

– Như Ông nói: "Tướng là tự ngã của ta", Ông có quyền hành gì đối với tướng ấy và có nói được rằng: "Tướng của tôi phải như thế này, tướng của tôi không phải như thế này" không?

– Thưa không, Tôn giả Gotama.

– Như Ông nói: "Các hành là tự ngã của ta", Ông quyền hành gì đối với tự ngã ấy và có nói được rằng: "Các hành của tôi phải như thế này, các hành của tôi không phải như thế này" không?

– Thưa không, Tôn giả Gotama.

– Như Ông nói: "Thức là tự ngã của ta", Ông quyền hành gì đối với tự ngã ấy và có nói được rằng: "Thức của tôi phải như thế này, thức của tôi không phải như thế này" không?

- Thưa không, Tôn giả Gotama.

Sự kiện thần Dạ xoa Vajirapani (Kim Cang Thủ) xuất hiện ở đây, không phải mang tính chất đe dọa nhằm bắt Saccaka nói theo ý của Thế Tôn – đây cũng chỉ là cuộc tranh luận – nhằm làm sáng tỏ một vấn đề – vấn đề chỉ sáng tỏ khi lý lẽ chân và phi chân đều phải được thể hiện minh bạch.

Sự kiện thần Dạ xoa Vajirapani (Kim Cang Thủ) xuất hiện ở đây, chỉ vì cái nhà ông lẩm lòi “thùng rỗng kêu to” này cứ im lặng mãi ...

Lý lẽ của Thế Tôn, nghĩa thế nào ?

Nếu như cho rằng: *Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức là cái của ta. Là ta, là tự ngã của ta* – thì ta phải nắm bắt, điều khiển được theo ý muốn.

Song, cái khuôn mặt thô kệch này làm sao cho thanh tú ?

Cái rét thấu xương ở giữa trời này làm sao cho ấm áp, dễ chịu ?

Đứa con mắt nét này ... làm sao để không bị tím mắt, sôi gan ?

“Cái đầu” này ... làm sao để uyên bác cho đỡ bẽ mặt ?

V.V...

Nếu thật sự *Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức là cái của ta. Là ta, là tự ngã của ta* – thì ta phải đạt được những điều tốt đẹp như mong muốn.

Than ôi, một người học rộng, hiểu biết sâu, nắm rõ về luật pháp ... vậy mà, bỗng chốc, vẫn có thể làm những việc đòi bại ... khiến phải tra tay vào cùm, khiến phải chịu sự nguyện rửa không ngớt của “bia đời”.

Cho nên, nếu thật sự *Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức là cái của ta. Là ta, là tự ngã của ta* – thì người học rộng, hiểu biết sâu, nắm rõ về luật pháp kia sẽ không bao giờ phải chịu cảnh sống ray rứt sau hàng song sắt như thế.

Triết lý Phật – quả là “ghê gớm” – khi chỉ ra được rằng: *Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức là Vô ngã, Vô thường*.

Và, một khi nhận thức ra được sự *Vô ngã, Vô thường* ấy là khổ – thì con người mới có thể thoát khỏi khổ lụy.

Nhà trí thức, Học giả Niganthaputta Saccaka – nhà “thùng rỗng kêu to” – đã phải câm miệng như hến – cho đến khi *thấy* Dạ xoa Vajirapani – mới có thể mở miệng – để nói những lời tử tế, chẳng một chút khích bác chê bai.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã chỉ ra rằng: (Max kế thừa) Mọi sự vật và hiện tượng, trong tự nhiên và xã hội, đều vận động (*Vô thường*) và biến đổi (*Vô ngã*). Đây chẳng phải là (học) *thuyết* – mang tính chủ quan – của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đó là sự biến hóa của vạn vật và loài người, luôn đang xảy ra, hằng xảy ra – trước mắt mọi người. Vì hạn chế của giống loài, con người có mắt cũng như “mù”, nên không thấy. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ nói “hộ” những gì đã, đang và sẽ *thấy*.

Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức – tưởng như là cái của ta, là ta, là tự ngã của ta – song, vì lẽ Vô ngã, Vô thường nên: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức không phải của ta, không phải là ta, không phải tự ngã của ta.

Nhờ có được nhận thức hết sức đúng đắn, chân thực này nên loài người đã nhìn ra được hướng hé mở: không bầu vú, không thương, không tiếc, không hận, không thù, không yêu, không ghét ...

Một khi không bầu vú, không thương, không tiếc, không hận, không thù, không yêu, không ghét ... thì mới có thể siêu thoát, mới có thể đi đến cứu cánh giải thoát được.

Khi đã nói được những lời tử tế, Niganthaputta Saccaka hỏi Thế Tôn:

– (Thành tựu) Cho đến mức độ nào, (thì) một đệ tử Thanh văn của Tôn giả Gotama trở thành tuân phụng giáo điển, chấp nhận giảng huấn, nghi ngờ được đoạn trừ, do dự được diệt tận, thành tựu vô úy, sống trong giáo hội Bốn Sư, khỏi phải nương tựa vào ai ?

– Ở đây, này Aggivessana, đệ tử Thanh văn của Ta, đối với mọi Sắc pháp (cũng như Thọ, Tưởng, Hành, Thức), quá khứ, tương lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, thấy như thật với chánh trí tuệ là: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Cho đến mức độ như vậy, này Aggivessana, một đệ tử Thanh văn của Ta trở thành tuân phụng giáo điển, chấp nhận giảng huấn, nghi ngờ được đoạn trừ, do dự được diệt tận, thành tựu vô úy, sống trong giáo hội Bốn sư, khỏi phải nương tựa một ai.

– Cho đến mức độ nào, này Tôn giả Gotama, Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, các mục tiêu đạt, hữu kiết sử đã đoạn trừ, được chánh trí giải thoát ?

– Ở đây, này Aggivessana, Tỷ-kheo đối với bất cứ Sắc pháp nào (cũng như Thọ, Tưởng, Hành, Thức), quá khứ, tương lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả các sắc pháp, sau khi như thật quán sát với chánh trí tuệ: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi", chứng được vô chấp thủ giải thoát. Cho đến mức độ này, này Aggivessana, Tỷ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm đã đặt gánh nặng xuống, các mục tiêu đã đạt, hữu kiết sử đã đoạn trừ, được chánh trí giải thoát. Với tâm giải thoát như vậy, này

Aggivessana, Tỷ-kheo thành tựu ba pháp vô thượng: Kiến vô thượng, Đạo vô thượng, Giải thoát vô thượng. Được giải thoát như vậy, này Aggivessana, vị ấy chỉ kính lễ, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường Như Lai: "Thế Tôn đã giác ngộ, Ngài thuyết pháp để giác ngộ. Thế Tôn đã điều phục, Ngài thuyết pháp để điều phục. Thế Tôn đã tịch tĩnh, Ngài thuyết pháp để tịch tĩnh. Thế Tôn đã vượt qua, Ngài thuyết pháp để vượt qua. Thế Tôn đã chứng Niết-bàn, Ngài thuyết pháp để chứng Niết-bàn".

Được nghe nói vậy, Niganthaputta bạch với Thế Tôn:

– Tôn giả Gotama, chúng tôi thật là lỗ mãng, chúng tôi thật là khinh suất. Chúng tôi đã dám nghĩ dùng lời nói để luận chiến với Tôn giả Gotama!

Này Tôn giả Gotama, rất có thể còn có sự an toàn cho một người chiến đấu với con voi điên, nhưng không thể có sự an toàn cho một người chiến đấu chống Tôn giả Gotama!

Này Tôn giả Gotama, rất có thể còn có sự an toàn cho một người chiến đấu chống đám lửa hùng, nhưng không thể có sự an toàn cho một người chiến đấu chống Tôn giả Gotama!

Này Tôn giả Gotama, rất có thể còn có sự an toàn cho một người chiến đấu với con rắn độc dữ tợn, nhưng không thể có sự an toàn cho một người chiến đấu với Tôn giả Gotama!

Tôn giả Gotama, chúng tôi thật lỗ mãng, chúng tôi thật là khinh suất. Chúng tôi đã dám nghĩ, dùng lời nói để luận chiến với Tôn giả Gotama! Mong Tôn giả Gotama nhận lời, ngày mai dùng bữa ăn của tôi cùng với chúng Tỷ-kheo!

Thế Tôn im lặng nhận lời.

Như vậy, Tiểu Kinh Saccaka trong bộ Kinh Trung Bộ đã đề cập đến một cuộc tranh luận mà nội dung của nó thuộc lãnh vực Triết học.

Chủ nghĩa cá nhân đề xướng suy tôn cái tôi, lấy cái tôi, tức: *cái của ta, là ta, là tự ngã của ta* làm nền tảng lý luận. Nền tảng lý luận này cho rằng: cái tôi là bất biến. Từ đó, chủ thuyết *hiện sinh* với nguy hiểm hết sức sắc sảo đã đẩy hàng hàng, lớp lớp thanh niên lao vào sống chủ yếu dựa theo bản năng – và đẩy cuộc sống theo bản năng ấy trở thành *vội vàng, hối hả* (theo nghĩa của thác loạn).

Tất cả những chủ thuyết này, đều “rỗng rỗng” (thùng rỗng kêu to), với những con người được đóng “mác”: trí thức, học giả ... rất cẩn thận như Niganthaputta Saccaka.

Thật đau buồn, khi hàng hàng, lớp lớp thanh niên nghe và tin vào những gì hết sức giả dối như vậy.

Cũng thật là may mắn, đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời, thổi một luồng gió mát, trong lành, thanh tao ... vào không khí nặc nồng tanh hôi của những chủ thuyết tầm thường, hạ đẳng như thế.

Vậy mà, cuộc *luận chiến* (lời của Saccaka) này lại rất được ít người biết đến. Thật đáng tiếc! Đáng tiếc thay !

36.
ĐẠI KINH SACCAKA
(Mahasaccakasuttam)

Cho dù kinh này có tựa là Đại Kinh Saccaka, song, vấn đề của Saccaka đã được tập trung giải quyết trong Tiểu Kinh Saccaka. Ở đây, chủ yếu Thế Tôn giảng cho vị học giả, trí thức “lớn” (tập hợp được hơn năm trăm sinh viên) này một số vấn đề thuộc về lý luận căn bản của triết lý Phật.

Niganthaputta Saccaka đặt vấn đề với Thế Tôn:

“Tôn giả Gotama, có một số Sa-môn, Bà-la-môn sống chuyên lo tu tập về thân, không tu tập về tâm.

Tôn giả Gotama, những vị này cảm khổ thọ về thân.

Sự tình này đã xảy ra, này Tôn giả Gotama, do cảm khổ về thân, chân sẽ bị tê liệt, quả tim có thể tức bể, máu nóng có thể trào ra từ miệng, có thể bị điên cuồng loạn tâm. Tôn giả Gotama, sự tình này xảy ra đối với người mà tâm tùy thuộc thân, khi tâm chịu sự điều khiển của thân. Vì sao vậy? Vì tâm không được tu tập.

Tôn giả Gotama, nhưng có một số Sa-môn, Bà-la-môn, sống chuyên lo tu tập về tâm, không tu tập về thân.

Tôn giả Gotama, những vị này cảm khổ thọ về tâm.

Sự tình này đã xảy ra, này Tôn giả Gotama; do cảm khổ thọ về tâm, chân sẽ bị tê liệt, quả tim có thể tức bể, máu có thể trào ra từ miệng, có thể bị điên cuồng loạn tâm. Tôn giả Gotama, sự tình này xảy ra đối với người mà thân tùy thuộc tâm, khi thân chịu sự điều khiển của tâm. Vì sao vậy? Vì thân không được tu tập.

Này Tôn giả Gotama, rồi tôi suy nghĩ: " (Phải chăng) thật sự, Thanh văn đệ tử của Tôn giả Gotama sống chuyên lo tu tập về tâm không tu tập về thân ?"

Vấn đề đặt ra của nhà trí thức Niganthaputta Saccaka không phải là không ích lợi và cũng không phải là không lý thú:

Saccaka cho rằng: Một người nếu không tu tập cả về tâm lẫn về thân – thì đó là con người bệnh hoạn.

Khi được Thế Tôn hỏi, Saccaka đã nêu tên một số đệ tử trong hàng *Thanh Văn* của Thế Tôn tu về thân như sau: Thoạt tiên, họ sống vô cùng khổ hạnh, sau một số ngày, họ lại được “tắm bổ” bằng những thực phẩm quý (*những thức ăn thù thắng loại cứng, loại mềm*).

Sau khi nghe xong, Thế Tôn nói với , Saccaka rằng:

“Này Saccaka, thân tu tập mà Ông vừa mới nói đầu tiên (khổ hạnh) ấy không phải là thân tu tập đúng pháp trong giới luật của bậc Thánh”.

Chỗ này cần hiểu thêm là: Vì có A nên mới phải có B. A: phạm giới luật nên B cũng là phạm giới luật (mặc dù, trong giới luật không đề cập cụ thể, chi tiết về B).

Và sau đó Thế Tôn giảng về tu thân và tâm:

“Này Saccaka, thế nào là thân không tu tập và thế nào là tâm không tu tập ? Ở đây, này Saccaka, kẻ vô văn phạm phu khởi lên lạc thọ. Người này được cảm giác lạc thọ, liền tham đắm lạc thọ và rơi vào sự tham đắm lạc thọ. Nếu lạc thọ ấy bị diệt mất, do lạc thọ đoạn diệt, (vì lạc thọ mất nên) khởi lên khổ thọ.

Người ấy, do cảm giác khổ thọ, nên sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, đưa đến bất tỉnh.

Này Saccaka, lạc thọ ấy khởi lên cho người kia, chi phối tâm và an trú, do thân không tu tập. Khổ thọ ấy khởi lên chi phối tâm và an trú, do tâm không tu tập.

Này Saccaka, không luận người nào mà cả hai phương tiện (thân và tâm) đều có lạc thọ khởi lên, chi phối tâm và an trú, do thân không tu tập; khổ thọ khởi lên, chi phối tâm và an trú, do tâm không tu tập.

Như vậy, này Saccaka, người ấy là người có thân không tu tập và tâm không tu tập”.

“Và này Saccaka, thế nào là thân tu tập và tâm tu tập ? Ở đây, này Saccaka, lạc thọ khởi lên cho vị Thánh đệ tử nghe nhiều (được xung tụng nhiều). Vị này được cảm giác lạc thọ, nhưng không tham đắm lạc thọ, không rơi vào sự tham đắm lạc thọ.

Nếu lạc thọ ấy bị diệt mất, do lạc thọ đoạn diệt, khởi lên khổ thọ, vị ấy cảm giác khổ thọ nhưng không sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, đưa đến bất tỉnh.

Này Saccaka, lạc thọ ấy khởi lên cho vị kia, không chi phối tâm và không an trú, do thân có tu tập; khổ thọ ấy khởi lên cho vị kia, không chi phối tâm và không an trú, do tâm có tu tập.

Này Saccaka, không luận người nào mà cả hai phương tiện đều có lạc thọ khởi lên, không chi phối tâm và không an trú, do thân có tu tập; khổ thọ khởi lên, không chi

phối tâm và không an trú, do tâm có tu tập, như vậy này Saccaka, người ấy là người có thân tu tập, có tâm tu tập”.

Và, Thế Tôn đã kể lại những điều vi diệu – khi ngài ngồi tham thiền nhập định – đặt đạo quả Chánh Đăng Chanh Giác:

“Này Saccaka, những Sa-môn hay những Bà-la-môn sống không xả ly các dục về thân, những gì đối với chúng thuộc các dục như dục tham, dục ái, dục hôn ám, dục khát vọng, dục nhiệt não, về nội tâm chưa được khéo đoạn trừ, chưa được khéo làm cho nhẹ bớt, nếu những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn này thành linh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, các vị ấy không có thể chứng được tri kiến, vô thượng Chánh Đăng Giác, và nếu những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn này không thành linh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, các vị ấy cũng không có thể chứng được tri kiến, vô thượng Chánh Đăng Giác.

Này Saccaka, đó là ví dụ thứ nhất, vi diệu, từ trước chưa từng được nghe, được khởi lên nơi Ta”.

Xin dừng lại một chút ở chỗ này, quả thật, vấn đề đặt ra với một số người là: nếu như họ không trải qua nỗi khổ đau cùng cực, nếm trải nỗi khổ cùng cực “từ hổ thảm vực sâu” của rủi ro – thì họ hướng đến triết lý Phật – triết lý của diệt trừ sự khổ – để làm gì ?! Có nghĩa, với những ai hanh thông, thuận lợi trên đường đời – sự khổ, với họ, chẳng có chút gì gọi là cùng cực – thì việc hướng đến nhà Phật là điều chẳng màng .

Thế Tôn tiếp tục cho hay:

“Này Saccaka, những Sa-môn hay Bà-la-môn sống không xả ly các dục về thân, những gì đối với các vị ấy thuộc các dục như dục tham, dục ái, dục hôn ám, dục khát vọng, dục nhiệt não, về nội tâm chưa được khéo đoạn trừ, chưa được khéo làm cho nhẹ bớt. Nếu những Tôn giả Sa-môn, hay Bà-la-môn này thành linh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, các vị ấy không có thể chứng được tri kiến, vô thượng Chánh Đăng Giác. Và nếu những Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn này không thành linh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, các vị ấy cũng không có thể chứng được tri kiến, vô thượng Chánh Đăng Giác.

Này Saccaka, đó là ví dụ thứ hai, vi diệu, từ trước chưa từng được nghe, được khởi lên nơi Ta”.

Với hai điều *vi diệu* trên, tuy rằng không có gì khác biệt về các từ ngữ, song, lại có khác biệt về ý nghĩa, sẽ được lý giải sau khi sang ví dụ thứ ba:

“Này *Saccaka*, những Tôn giả *Sa-môn* hay *Bà-la-môn* sống xả ly các dục về thân, những gì đối với các vị ấy thuộc các dục, như dục tham, dục ái, dục hôn ám, dục khác vọng, dục nhiệt nã, về nội tâm được khéo đoạn trừ.

Nếu những Tôn giả *Sa-môn* hay *Bà-la-môn* này thành linh cảm thọ những cảm giác chói đau, khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, các vị ấy có thể chứng được tri kiến vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Và nếu những Tôn giả *Sa-môn* hay *Bà-la-môn* này không thành linh cảm thọ những cảm giác khổ đau, kịch liệt, khốc liệt, các vị này cũng có thể chứng được tri kiến vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Này *Saccaka*, đó là ví dụ thứ ba, *vi diệu*, từ trước chưa từng được nghe, được khởi lên nơi Ta”.

Như vậy, với ba điều *vi diệu* mà đức Thế Tôn nhận biết được qua tham thiền, nhập định, đó là:

1. Với một số người: Mặc dù họ trải qua nỗi khổ đau cùng cực, nếm trải nỗi khổ cùng cực “từ hổ thẳm vực sâu” của rủi ro – nhưng họ vẫn không hướng đến triết lý Phật – không hướng đến triết lý của diệt trừ sự khổ.
2. Với một số người: Nếu như họ trải qua nỗi khổ đau cùng cực, nếm trải nỗi khổ cùng cực “từ hổ thẳm vực sâu” của rủi ro – thì họ sẽ hướng đến triết lý Phật – sẽ hướng đến triết lý của diệt trừ sự khổ. Từ đó có thể chứng được tri kiến, vô thượng Chánh Đẳng Giác.
3. Với một số người: Cho dù họ không trải qua nỗi khổ đau cùng cực, không nếm trải nỗi khổ cùng cực “từ hổ thẳm vực sâu” của rủi ro – họ vẫn cứ hướng đến triết lý Phật – vẫn cứ hướng đến triết lý của diệt trừ sự khổ. Từ đó có thể chứng được tri kiến, vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Đây là khái quát về ba loại người đến – hay không đến với triết lý Phật.

Thế Tôn đã kể lại con đường khổ ải mà Ngài phải trải qua – để cuối cùng chứng được tri kiến, vô thượng Chánh Đẳng Giác và đi đến cứu cánh Niết Bàn. Tiêu biểu hơn cả là hai chặng đường gian nan, cùng cực khổ như sau:

Con đường “*Tu Thiền nín thở*”:

Thế Tôn đã xoay sở đủ cách, đủ kiểu khi dụng “khí công công phu: nín thở” để tiêu trừ sự khổ. Song, kết quả vẫn chỉ là:

“Này Saccaka, dầu cho Ta có chí tâm tinh cần, tinh tấn, tận lực, dầu cho niệm được an trú không dao động, nhưng thân của Ta vẫn bị khích động, không được khinh an, vì Ta bị chi phối bởi sự tinh tấn do tinh tấn chống lại khổ thọ ấy. Tuy vậy, này Saccaka, khổ thọ ấy khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta”.

Con đường “*Tu Khổ hạnh*”:

Đây là con đường hành thân xác đến kiệt quệ. Đến mức, chỉ còn da bọc xương, đến việc đi cũng không nổi: *"Ta đi đại tiện, hay đi tiểu tiện" thì Ta ngã quy, úp mặt xuống đất, vì Ta ăn quá ít*”.

Kết quả là: *“Với sự khổ hạnh khốc liệt như thế này, Ta vẫn không chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh. (Vậy, con đường nào là con đường) đưa đến giác ngộ ?”.*

Thế Tôn kể tiếp:

Thế rồi, *"Ta biết, trong khi phụ thân Ta, thuộc giòng Sakka (Thích-ca) đang cày và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây diêm-phù-đề (jambu), Ta ly dục, ly pháp bất thiện chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ". Khi an trú như vậy, Ta nghĩ: "Đạo lộ này có thể đưa đến giác ngộ chăng?" Và này Saccaka, tiếp theo ý niệm ấy, ý thức này khởi lên nơi Ta: "Đây là đạo lộ đưa đến giác ngộ". Này Saccaka, rồi Ta suy nghĩ: "Ta có sợ chẳng lạc thọ này, một lạc thọ ly dục, ly pháp bất thiện ?" Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ: "Ta không sợ lạc thọ này, một lạc thọ ly dục, ly pháp bất thiện".*

“Rồi này Saccaka, Ta suy nghĩ: "Nay thật không dễ gì chứng đạt lạc thọ ấy, với thân thể ốm yếu kinh khủng như thế này. Ta hãy ăn thô thực ăn cơm chua". Rồi này Saccaka, Ta ăn thô thực, ăn cơm chua. Này Saccaka, lúc bấy giờ, năm Tỷ-kheo đang hầu hạ Ta suy nghĩ: "Khi nào Sa-môn Gotama chứng pháp, vị ấy sẽ nói cho chúng ta biết". Này Saccaka, khi thấy Ta ăn thô thực, ăn cơm chua, các vị ấy chán ghét Ta, bỏ đi và nói: "Sa-môn Gotama nay sống đầy đủ vật chất, từ bỏ tinh tấn, trở lui đời sống sung túc".

“Và này Saccaka, sau khi ăn thô thực và được sức lực trở lại, Ta ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Này Saccaka, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Này Saccaka, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Này Saccaka, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn

tại nhưng không chi phối tâm Ta. Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiên thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Nay Saccaka, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta”.

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến Túc mạng minh. Ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Ta nhớ rằng: "Tại chỗ kia, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, Ta được sanh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này". Như vậy Ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết. Nay Saccaka, đó là minh thứ nhất Ta đã chứng được trong đêm canh một, vô minh diệt, minh sanh, ám diệt, ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy, nay Saccaka, lạc thọ sanh nơi Ta được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta”.

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến trí tuệ về sanh tử của chúng sanh. Ta với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ. Những chúng sanh làm những ác hạnh về thân, lời và ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến; những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Còn những chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, lời và ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến; những vị này sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi trời, trên đời này. Như vậy Ta với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ. Nay Saccaka, đó là minh thứ hai Ta đã chứng được trong đêm canh giữa, vô minh diệt, minh sanh, ám diệt, ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Như vậy, nay Saccaka, lạc thọ sanh nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta”.

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến Lưu

tận trí. Ta biết như thật: "Đây là Khổ", biết như thật: "Đây là Nguyên nhân của khổ", biết như thật: "Đây là sự Diệt khổ", biết như thật: "Đây là Con đường đưa đến diệt khổ", biết như thật: "Đây là những lậu hoặc", biết như thật: "Đây là nguyên nhân của lậu hoặc", biết như thật: "Đây là sự diệt trừ các lậu hoặc", biết như thật: "Đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc".

Nhờ biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, Ta khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát" Ta đã biết: "Sanh đã diệt, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa". Đây là Aggivessana, đó là minh thứ ba mà Ta đã chứng được trong canh cuối, vô minh diệt, minh sanh, ám diệt, ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần. Như vậy này Saccaka, lạc thọ sanh nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta".

"Đây Saccaka, Ta biết rằng khi Ta thuyết pháp cho đại chúng gồm hàng trăm người, mỗi người nghĩ như thế này về Ta: "Đặc biệt cho ta, Sa-môn Gotama thuyết pháp". Đây Saccaka, chớ có hiểu như vậy. Khi Như Lai thuyết pháp cho đại chúng, thì đó chỉ vì mục đích giảng dạy. Và Ta, này Saccaka, sau khi chấm dứt một buổi thuyết giảng như vậy, Ta an trú nội tâm, làm cho tịnh chỉ, làm cho nhất tâm, làm cho định tĩnh trên định tướng thứ nhất ấy, và như vậy Ta sống an trú, trường cửu, vĩnh viễn".

Như vậy, Đại Kinh Saccaka trong bộ Kinh Trung Bộ một mặt vừa đề cập đến một số vấn đề mang tính lý luận căn bản của triết lý Phật: Thế nào là tu thân và tâm ? Tứ Thánh Đế: hệ thống của sự khổ và thoát khổ ... Mặt khác, Đại Kinh Saccaka kể về chặng đường cùng cực của sự khổ mà Như Lai trải qua (cùng cực khổ về thân – cũng là sự cùng cực khổ về tâm – khi chưa nhiếp và điều phục được tâm).

Các đề tử của Ngài sau này không còn phải chịu cảnh cơ khổ tận cùng ấy nữa ; cũng không còn phải chịu cảnh mảy mò tìm ra phương pháp tu tập tối ưu cho mình.

Tất cả ân phước lớn lao này – đó chính là nhờ Như Lai đã trải qua, đã gánh chịu.

Cũng vẫn còn nhiều người lầm tưởng cho rằng: khi dụng pháp Phật – đó là vì Như Lai. Cho rằng như vậy, đó là điều sai lạc lớn lao, Như Lai nói rằng:

"Đây Saccaka, Ta biết rằng khi Ta thuyết pháp cho đại chúng gồm hàng trăm người, mỗi người nghĩ như thế này về Ta: "Đặc biệt cho ta, Sa-môn Gotama thuyết pháp". Đây Saccaka, chớ có hiểu như vậy. Khi Như Lai thuyết pháp cho đại chúng, thì đó chỉ vì mục đích giảng dạy".

Trong kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa” Thế Tôn dạy rằng: Một Bồ Tát, khi thực hành Bồ Thí, là không dựa vào đâu. Một khi không dựa vào *Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp* ... thì sẽ tránh được “*tom góp*” (tũn mủn, nhỏ bé, vụn vặt) – song vẫn là vì mình. Đó là sự tích lũy về *lượng* (*hạnh*) đã trình bày. Tuy nhiên, một khi đã đủ về *lượng* đồng thời thay đổi về *chất* – đã thành tựu tri kiến, đạt Chánh Đẳng Chánh Giác, đã đi đến cứu cánh Niết Bàn – thì sự Bồ Thí kia chẳng còn mang ý nghĩa cho mình, chẳng phải vì *mình* và vì *người* – mà khi đó, duy nhất, chỉ còn vì *người*.

37.
TIỂU KINH ĐOẠN TẬN ÁI
(Culatanhasankhavasuttam)

Đoạn tận ái: diệt trừ tận gốc rễ những tình cảm: yêu thương, căm hận, nhớ nhung, buồn bã, vui nhộn, chán chường ...

Mở đầu kinh là sự có mặt của Thiên chủ Sakka, vua của cõi trời thứ ba mươi ba. Vị vua này rất khôn lanh khi hỏi Thế Tôn rằng:

– *Bạch Thế Tôn, nói một cách tóm tắt, đến mức độ nào, một Tỷ-kheo ái tận giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn, khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người ?*

Thế Tôn hiểu ý của Thiên chủ Sakka đằng sau câu hỏi này như sau: Liệu rằng, có một pháp nào đơn giản, thần kỳ để có thể một Tỷ kheo diệt trừ tận gốc rễ những tình cảm: yêu thương, căm hận, nhớ nhung, buồn bã, vui nhộn, chán chường ... từ đó đạt đến sự an ổn, đầy đủ phẩm hạnh tốt đẹp, tròn đầy ý nguyện, thành tựu giải thoát – trở thành bậc ưu việt trên cả chư Thiên và loài người (để vị Thiên chủ Sakka này về tu tập) ?

Trước câu hỏi có vẻ “tung tung” này, đến như Ngài Mahamoggallana (Đại Mục-kiền-liên), cũng có vẻ như không thật lắm về sự hài lòng.

Với Thế Tôn thì khác, Ngài luôn luôn một mực chí tình, Thế Tôn trả lời:

"Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp". Nay Thiên chủ, nếu Tỷ-kheo được nghe như sau: *"Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp", vị ấy biết rõ tất cả pháp. Sau khi biết rõ tất cả pháp, vị ấy biết một cách rất ráo tất cả pháp. Do biết một cách rất ráo tất cả pháp, nếu có một cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy.*

Vị ấy nhờ sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy, nên không chấp trước một vật gì ở đời; do không chấp trước nên không phiền não, do không phiền não, vị ấy chứng đạt Niết-bàn. Vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa". Nay Thiên chủ, một cách tóm tắt, đến mức độ như vậy, một Tỷ-Kheo ái tận giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn, khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người”.

Thế Tôn trả lời rằng: Chẳng hề có pháp học Phật nào cao, cũng chẳng hề có pháp học Phật nào thấp. Chẳng hề có pháp học Phật nào đặc biệt, cũng chẳng hề có pháp học Phật nào tầm thường. Nếu một Tỷ kheo nào hiểu được như vậy, thì sẽ phải

nắm bắt tường tận về các học pháp Phật – không thể xem nặng hay xem nhẹ bất kỳ một học pháp Phật nào. Một khi Tỷ kheo hiểu rõ như vậy, sẽ thực hành đúng như những gì đã hiểu. Và một khi thực hành đúng những gì đã hiểu, nếu có một cảm giác nào thoáng qua, nếu có một niềm vui nào thoáng qua, nếu có một sự khổ nào chợt đến ... thì vị Tỷ kheo ấy đều quán tánh vô thường – tức, niềm vui, sự khổ, nỗi buồn ... đều sẽ phải qua đi, tất cả đều không bất biến.

“Vị ấy nhờ sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy, nên không chấp trước một vật gì ở đời; do không chấp trước nên không phiền não, do không phiền não, vị ấy chứng đạt Niết-bàn”.

(Thế thôi, đơn giản thế thôi !).

Từ cô chí kim, và mãi mãi về sau – sẽ không có một học thuyết thật sự là vĩ đại nào – mà chỉ có chừng ấy lời (từ). Chính xác là năm mươi bốn (54) từ.

“Thiên chủ Sakka, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn thuyết giảng, đánh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi biến mất tại chỗ.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahamoggallana, ngồi cách Thế Tôn không xa. Tôn giả Mahamoggallana suy nghĩ: "Không hiểu Dạ-xoa (Yakkha) kia, sau khi hoan hỷ lời Thế Tôn dạy, có tín thọ hay không ? Ta hãy tìm hiểu vậy" Rồi Tôn giả Mahamoggallana biến mất ở Đông Viên Lộc Mẫu giảng đường, (chớp mắt sau) hiện ra ở giữa chư thiên, cõi trời Ba mươi ba.

Cõi trời Ba mươi ba (có nơi gọi là cõi trời thứ Ba mươi ba) nổi tiếng, được nhắc tới nhiều, bởi nơi đây đã từng xảy ra trận chiến giữa cõi A-Tu-La (cõi thần, thánh – cũng của Hữu vi). Trong “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh” mô tả trận đánh này có phần tỉ mỉ hơn. Ở đây, Thiên chủ Sakka nói cốt chỉ đề “khoe” với Ngài Đại Mục-kiền-liên:

“Này Thiện hữu Moggallana, xưa kia phát khởi chiến tranh giữa chư Thiên và chúng Asura (A-tu-la). Này Thiện hữu Moggallana, trong trận chiến này, chư Thiên thắng, chúng Asura bại. Này thiện hữu Moggallana, sau khi thắng trận chiến ấy và nhân dịp thắng trận, chúng tôi, sau khi trở về, cho xây dựng một lâu đài tên là Vejayanta (Tới Thắng Điện). Này Thiện hữu Moggallana, lâu đài Vejayantacó đến một trăm vọng tháp, trong mỗi vọng tháp có bảy ngôi nhà có hình tam giác, trong mỗi nhà tam giác có bảy tiên nữ, và mỗi tiên nữ có đến bảy thị nữ. Này thiện hữu Moggallana, Thiện hữu có muốn xem những điều khả ái của lâu đài Vejayanta không?

Tôn giả Mahamoggallana im lặng nhận lời.

Các thị nữ của Thiên chủ Sakka thấy Tôn giả Mahamoggallana đi từ xa đến, sau khi thấy, liền hổ thẹn, bẽn lẽn, rồi bước vào phòng của mình.

Thiên chủ Sakka và đại vương Vessavana đưa Tôn giả Mahamoggallana đi thăm và xem khắp lâu đài Vejayanta.

Tôn giả Mahamoggallana suy nghĩ: "Dạ-xoa này sống phóng dật một cách quá đáng. Ta hãy làm cho vị này hoảng sợ". Tôn giả Mahamoggallana liền thị hiện thần thông lực, dùng ngón chân cái làm cho lâu Vejayanta rung chuyển dữ dội.

Sau khi biết Thiên chủ Sakka lông tóc đã dựng ngược, Tôn giả Mahamoggallana (nghiêng người, nói như rót vào tai) Thiên chủ Sakka:

– Nay Kosiya, về lời thuyết giảng mà Thế Tôn đã nói cho Ông một cách tóm tắt, thật tốt lành cho chúng tôi, nếu được nghe chỉ một phần lời thuyết giảng ấy.

Có nghĩa là: Thế Tôn đã hết lòng tận giảng cho ông một cách vắn tắt về cả một học thuyết rộng lớn, sẽ rất “vinh dự” cho chúng tôi, khi được nghe ngài cũng “tóm tắt” phần nào về những điều dạy của Thế Tôn ấy.

Ngay lập tức, Thiên chủ Sakka, vanh vách, thẳng một hơi. Tất cả những gì Thế Tôn giảng giải, Thiên chủ Sakka trả lời không một chút vấp vấp và cũng không thiếu đến một lời .

Chỉ đến khi ấy, Ngài Mahamoggallana (Đại Mục-kiền-liên), mới tỏ vẻ hài lòng, và nhã nhận cáo từ.

Như vậy, Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái trong bộ Kinh Trung Bộ là tóm lược về các học pháp Phật. Thật sự sẽ là vô tiền khoáng hậu: khi cả một “học thuyết” đồ sộ và vĩ đại – chỉ nằm gọn trong năm mươi bốn từ !

Một khi đã có được nhận thức về các học pháp Phật – sẽ không ai phủ nhận rằng: những gì Thế Tôn giảng cho vị Thiên chủ Sakka là không có gì có thể tinh gọn hơn – và, cũng là không có gì khái quát đầy đủ hơn.

Đó cũng chỉ là một trong những biểu hiện rất mực khiêm tốn của trí tuệ thù thắng: trí tuệ Ba-La-Mật.

Ngoài ra, Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái cũng giới thiệu sơ nét về một cõi trời nổi tiếng: cõi trời Ba Mươi Ba – nơi từng xảy ra một chận chiến – giữa các chư Thiên và những vị *Thánh Thần*. Trong cuộc chiến này, những vị *Thánh Thần* – vốn là những vị rất hung hăng – cũng là những vị được loài người hết sức xưng tụng, ngưỡng mộ – đã phải bỏ chạy chí chết. Những vị *Thánh Thần* ấy đã một phen sợ tái xanh, vãi hết cả linh hồn (theo “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh”).

Sau sóng gió giữ dội, cõi trời Ba Mươi Ba trở lại bình yên, với những tiên nữ *bẽn lễn*, và, hẳn nhiên là rất xinh đẹp, dịu dàng.

38.
ĐẠI KINH ĐOẠN TẬN ÁI
(Mahatanha sankhaya suttam)

Có thể xem Đại Kinh Đoạn Tận Ái là kinh Thế Tôn đề cập rất tỉ mỉ, cặn kẽ về thuyết *Mười hai nhân duyên* (Thập nhị nhân duyên).

Từ cổ chí kim – Mười hai nhân duyên là một hệ thống triết lý biện chứng về sự hình thành con người một cách toàn diện và đầy đủ nhất.

Cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm, một số câu hỏi rất lớn được đặt ra, đó là: con người do đâu mà có ? Như thế nào ?

Câu hỏi này không phải chỉ là ám ảnh của các khoa học triết cổ đại – mà nó còn kéo dài cho đến tận ngày nay.

Loại bỏ yếu tố vật chất (sinh, hóa ...) .Trong thời kỳ đương đại, Max định nghĩa: Nhân cách (con người) là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Với định nghĩa này, những người Mac-xít tin rằng: đó là định nghĩa sâu sắc, toàn diện và duy nhất đúng.

Như đã trình bày trong “*Tâm và Tâm linh*”, không ai phủ nhận định nghĩa này của Max, song, với triết lý Phật, như thế là chưa đủ.

Ở đây, sự tiến bộ đáng ghi nhận hơn cả của Max, đó là: Max đã hoàn toàn loại trừ khả năng con người do một đấng tạo hóa nào đó sinh ra. Max đã phủ nhận bằng lý lẽ: con người, với sự biểu hiện đặc trưng qua nhân cách – thì, nhân cách ấy – không hề có bàn tay tạo hóa nào nhào nặn ra, tất cả đều là do con người – từ các mối quan hệ tự nhiên, xã hội mà hình thành.

Rất tiếc, với triết lý Phật như vậy là chưa đủ – bởi, chỉ cần một điểm nhỏ thôi, Max sẽ không thể lý giải được: Tại sao lại nảy sinh những khuynh hướng hoàn toàn dị biệt – thậm chí là trái chiều – ở hai đứa trẻ: do cùng cha mẹ sinh ra, và chúng lớn lên – với các mối quan hệ tự nhiên và xã hội hầu như không đổi ? Chính các khuynh hướng dị biệt hết sức lớn lao ấy đã khiến: một trẻ thành “*thầy tu*”, một trẻ thành “*kẻ cướp*” (xin xem thêm phần này trong “*Tâm và Tâm linh*”).

Thật sự là: các mối quan hệ xã hội của Max trình bày – đó là sự kế thừa mang tính lịch sử. Tính lịch sử này trải qua không phải với đơn vị tính là năm – mà đó là: *đời, kiếp*.

Với đơn vị thời gian *đời* và *kiếp* – của một *cấp độ* khác, cấp độ siêu việt – thì, điều đó đã vượt quá xa đối với tầm hiểu biết của Max.

Một khi tiếp cận triết lý Phật – không thật sự bằng tinh thần khoa học – vẫn mang nặng lăng kính chủ quan hết sức sai lầm: cho rằng triết lý Phật là duy tâm – thì, sự hiểu về *bản chất* của mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên và xã hội – mãi mãi chỉ là sự hiểu của “kẻ mù sờ voi.

Không thể tin được rằng, cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm – khi mà ngôn ngữ loài người chưa phát triển để được gọi là phong phú – các khái niệm còn quá sơ sài (một khái niệm phải dùng cho rất nhiều nghĩa) – triết lý Phật lại có thể trình bày một cách hết sức biện chứng (với các mối quan hệ chủ đạo là *nhân-quả*) – về một vấn đề cực kỳ to lớn và trọng đại, đó là : sự hiện diện của giống loài người – với đầy đủ về cả hai phương diện: vật chất và tinh thần (thể xác và tâm linh).

Càng không thể tin được rằng, cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm – đã có một khoa học về con người với đầy đủ các phương diện như thế – con người lại cứ phải tiếp tục loay hoay, vật lộn khổ sở – mày mò đi tìm bản thân mình – để khi bắt gặp Max, tưởng như bắt gặp được “vàng”, vỗ tay suýt xoa và ca tụng đến mức không còn lời lẽ nào hơn nữa được: Lý luận Max, là vô địch ?!

Khi đề cập đến con người, trong biểu hiện tính cách của nó (nhân cách), điều mà Max thể hiện, mới chỉ là một góc nhỏ hẹp, thuộc phần nổi của cả một tảng băng chìm. Tảng băng khổng lồ và vĩ đại này chính là thuyết Mười hai nhân duyên của nhà Phật.

Đến đây, lại phải nhắc lại: triết lý Phật– chẳng có gì là Phật – đó chỉ là cái tên gọi thôi.

Triết lý Phật– chẳng có gì là Phật – đó chỉ là cái tên gọi thôi – bởi, đơn thuần, đó chỉ là phản ánh khách quan. Vì phản ánh thật sự khách quan, nên nó là chân lý. Chân lý chỉ có một. Như vậy, duy nhất, sự đúng – với đầy đủ ý nghĩa của nó, chỉ và chỉ có thể dành cho triết lý Phật.

Xin trở lại kinh.

Mở đầu kinh, tiếp tục lại là trường hợp ngu si (từ Thế Tôn dùng) của một tỷ kheo. Vì ngu si nên vô hình chung đã xuyên tạc Như Lai. Một khi xuyên tạc Như Lai, cho dù đó là vô tình, vẫn là tội hết sức nặng nề.

Tội nặng này, không phải do xúc phạm đến Như Lai, mà đó là sự tước đoạt niềm tin của con người trên hành trình đi tìm lẽ thật (chân lý). Vì nghe và làm theo sự xuyên tạc ấy, họ bỏ chánh đạo, đi vào con đường tà. Vì đi vào con đường tà nên triền miên chuốc lấy khổ lụy, đánh mất sự an lạc, theo lẽ sẽ có được nơi mình.

Kẻ xuyên tạc là người gieo rắc sự khổ cho người khác, nên phải gánh chịu hậu quả thảm khốc do chính mình gây ra. Chư Phật có muốn ra tay, cũng rất khó có thể cứu độ tội này – nếu như không muốn nói là không thể – vì sao ? Vì tất cả đã được chuyển hóa . Sự chuyển hóa này vào ngay cấu trúc tâm linh phần tâm người – theo “lập trình” mà giống loài người – với tư duy chỉ ở cấp độ người – thì không thể nắm bắt được. Thế Tôn cũng chỉ biết lên tiếng cảnh báo – bằng tất cả tình thương yêu vô hạn. Và Ngài cũng chỉ có thể nói một cách vắn tắt: việc làm sai trái ấy là việc làm rất tổn hại đến công đức, sẽ phải gánh chịu hậu quả lâu dài, Ngài nói về trường hợp của Tỷ kheo Sati rằng:

“Tỷ-kheo Sati, con của người đánh cá, không những xuyên tạc Ta vì đã tự chấp thủ sai lạc, còn tự pháp hoại mình và tạo nên nhiều tổn đức, và như vậy sẽ đưa đến bất hạnh và đau khổ lâu dài cho kẻ mê mờ ấy”.

Nhân do sự thiếu hiểu biết của Tỷ-kheo Sati mà Thế Tôn giảng rất tỉ mỉ, rất cặn kẽ về thuyết Mười hai nhân duyên (*Lý nhân duyên*) này.

Trước hết, hãy xem sơ đồ về mười hai nhân duyên:

Vô minh* → *Hành* → *Thức* => *Danh Sắc* => *Lục căn* => *Xúc* => *Thọ* (*Tưởng, Hành, Thức*) => *Ái* => *Thủ* => *Hữu* => *Sanh* => *Lão tử

Danh là tên gọi khác của tập hợp: *Thọ, Tưởng, Hành, Thức*. Như vậy, *Danh-Sắc* là *Ngũ uẩn*.

1. Hãy xét đoạn: ***Vô minh* → *Hành* → *Thức* => *Danh Sắc***

Xuất phát điểm là ***Vô Minh* → *Hành*** (yêu đương cụ thể hóa bằng chăn gối). Lúc đó hẳn nhiên là phải có sự hiện diện của ***Thức*** (đã trình bày: *Thức* có mặt ở bất kỳ khi nào có *Thọ, Tưởng, Hành*) và cho ra đời thai nhi: ***Danh Sắc***

Vì *Thức* có mặt ở bất kỳ khi nào có *Thọ, Tưởng, Hành* – cho nên, thiền nghĩ: *Thức* ở đây không phải là *thần thức* để từ đó đi vào thai nhi như cách hiểu truyền thống. Vậy thì *Thức* của thai nhi có khi nào ? Có cùng lúc với *Thọ, Tưởng, Hành* khi *Lục căn* tiếp xúc với *Lục trần*. Khi mới chào đời, *Thức* cũng như *Thọ, Tưởng, Hành* của một đứa trẻ là hết sức giản đơn (ấu trĩ).

Có ba trường hợp liên quan đến việc hình thành một thai nhi:

“Này các Tỷ-kheo, có ba sự hòa hợp mà một bào thai thành hình:

Ở đây, cha mẹ có giao hợp và người mẹ không trong thời có thể thụ thai, và hương ẩm (gandhabba) không hiện tiền, như vậy bào thai không thể thành hình.

Ở đây, cha và mẹ có giao hợp, và người mẹ trong thời có thể thụ thai, nhưng hương ẩm (gandhabba) không hiện tiền, như vậy bào thai không thể thành hình.

Và này các Tỷ-kheo, khi nào cha mẹ có giao hợp, và người mẹ trong thời có thể thụ thai, và hương ẩm (gandhabba) có hiện tiền; có ba sự hòa hợp như vậy, thì bào thai mới thành hình”.

2. Hãy xem tiếp sơ đồ:

Lục căn => Xúc => Thọ (Tướng, Hành, Thức) => Ái => Thủ => Hữu => Sanh => Lão tử.

Rồi này các Tỷ-kheo, người mẹ trong chín hay mười tháng mang bào thai ấy, với sự lo âu lớn đối với gánh nặng ấy. Rồi này các Tỷ-kheo, sau chín hay mười tháng, người mẹ sinh đẻ với sự lo âu lớn đối với gánh nặng ấy. Khi đã sinh, người mẹ nuôi (hài nhi ấy) với máu của mình. Này các Tỷ-kheo, trong luật của bậc Thánh, sữa của bà mẹ được xem là máu.

Này các Tỷ-kheo, đứa trẻ ấy, sau khi lớn lên, sau khi các căn đã thuần thục, chơi với những trò chơi dành cho các đứa trẻ, như với cái cày nhỏ, chơi khăng, chơi nhảy lộn nhào, chơi chong chóng, chơi với đồ đồng bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ.

Này các Tỷ-kheo, đứa trẻ sau khi lớn lên, sau khi các căn (**Lục căn**) do mắt nhận thức, được thuần thục, **thọ** hưởng đầy đủ năm món dục lạc (bao gồm):

+ Các sắc do mắt nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn ;

+ Các tiếng do tai nhận thức, thanh này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn ;

+ Các hương do mũi nhận thức, hương này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn ;

+ Các vị do lưỡi nhận thức, vị này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục, hấp dẫn ;

+ Các xúc do thân cảm xúc; các xúc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích lòng dục.

Khi thấy sắc bằng mắt, người đó tham ái đối với sắc đẹp, người đó ghét bỏ đối với sắc xấu, người đó sống niệm không an trú trên thân, với một tâm nhỏ mọn. Người đó không như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng mà các ác bất thiện pháp của người đó được trừ diệt, không có dư tàn.

*Như vậy, đối diện với thân, sơ (thuận, nghịch) có cảm thọ nào khởi lên: lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, người đó tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước thọ ấy. Vì tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước cảm thọ ấy, nên dục sanh hỷ, có tâm dục hỷ đối với những cảm thọ ấy, nên dục hỷ sanh, có tâm dục hỷ đối với những cảm thọ ấy, tức là chấp **thủ**. Do duyên thủ nên **hữu** sanh; do duyên hữu nên **sanh** sinh khởi; do duyên sanh nên **già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, sanh**.
Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.*

Khái niệm Xúc trong sơ đồ trên, là *Lục xúc* – do *Lục căn* (của Sắc) tiếp xúc với *Lục trần*. Khái niệm *Thọ*, trong sơ đồ này, lại hàm nghĩa: *Thọ, Tưởng, Hành, Thức*. Và, *Ái* ở đây là *Tham ái* thức *Tham, Sân, Si*.

Triết lý Phật không dừng lại ở chỗ khoe khoang “rông roảng” về mặt nhận thức – như “cổ tật” của các *chủ thuyết*, các *triết học*.

Triết lý Phật không chỉ vạch ra con đường hình thành một con người với đầy đủ các phương diện của nó – mà còn chỉ ra rất rõ về sự hình thành khổ đau của con người.

Triết lý Phật – là duy nhất – mang toàn bộ tinh thần triết lý của mình – để dâng tặng cho con người – nhằm thoát khổ đau, mưu cầu lấy hạnh phúc cho mình.

Triết lý Phật – là duy nhất – không một chút hứa hẹn hảo huyền nào – khi có được một khẳng định chắc chắn rằng: khổ đau sẽ bị diệt trừ ; sự yên vui lạc thú sẽ hiện diện ngay trong cuộc đời này.

Nếu như đoạn trừ được *Dục*, xa lìa được các thói *tham, sân, si* – ngay lập tức: Khổ đau sẽ bị diệt trừ ; yên vui lạc thú sẽ hiện diện – đó là điều triết lý Phật đoan chắc – triết lý Phật chẳng dối bao giờ.

Thế Tôn đã đưa ra ví dụ cực kỳ đơn giản và dễ hiểu trong bài giảng của mình:

Này các Tỷ-kheo, các Ông có thấy sanh vật này không ?

– Bạch Thế Tôn, có thấy.

– Này các Tỷ-kheo, các Ông có thấy sự tác thành sanh vật do món ăn ấy không ?

- Bạch Thế Tôn có thấy.
- Nay các Tỷ-kheo, các Ông có thấy, do sự đoạn diệt các món ăn ấy, sanh vật ấy cũng bị đoạn diệt không ?
- Bạch Thế Tôn, có thấy.
- (...)
- Nay các Tỷ-kheo, có bốn món ăn giúp cho an trú các loài hữu tình đã sanh hay phò trợ các loài hữu tình sẽ sanh.
Thế nào là bốn ?
- Đoàn** thực hoặc thô hoặc tế, thứ hai là **xúc** thực, thứ ba là tư **niệm** thực, và thứ tư là **thức** thực.

Tham, Sân, Si đều do “thức ăn” nuôi dưỡng chúng. Nếu không còn cung cấp nguồn thức ăn, lập tức “sanh vật” *Tham, Sân, Si* sẽ chết.

Thế Tôn chỉ ra pháp để phá vỡ hệ thống vững chắc hình thành sự khổ. Hãy xem lại toàn bộ hệ thống này:

Vô minh → **Hành** → **Thức** => **Danh Sắc** => **Lục căn** => **Xúc** => **Thọ** (*Tưởng, Hành, Thức*) => **Ái** => **Thủ** => **Hữu** => **Sanh** => **Lão tử**.

Thế Tôn dạy rằng:

- Trước đã nói: Do **Hữu** diệt nên **Sanh** diệt. Nay các Tỷ-kheo, do hữu diệt nên sanh diệt có phải không ? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào ?
- Bạch Thế Tôn, do hữu diệt nên sanh diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là vậy: Do hữu diệt nên sanh diệt.
- Trước đã nói: Do **Thủ** diệt nên **Hữu** diệt. Nay các Tỷ-kheo, do thủ diệt nên hữu diệt có phải không ? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào ?
- Bạch Thế Tôn, do thủ diệt nên hữu diệt. Như vậy đối với chúng con, (nghĩa) ở đây là vậy: Do thủ diệt nên hữu diệt.
- Trước đã nói: Do **Ái** diệt nên **Thủ** diệt. Nay các Tỷ-kheo, do ái diệt nên thủ diệt có phải không ? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào ?
- Bạch Thế Tôn, do ái diệt nên thủ diệt. Như vậy đối với chúng con, (nghĩa) ở đây là vậy: Do ái diệt nên thủ diệt.
- Trước đã nói: Do **Thọ** (*Tưởng, Hành, Thức*) diệt nên **Ái** diệt. Nay các Tỷ-kheo, do thọ diệt nên ái diệt có phải không ? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào ?

– Bạch Thế Tôn, do thọ diệt nên ái diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là vậy: Do thọ diệt nên ái diệt.

– Trước đã nói: Do **Xúc** diệt nên **Thọ** diệt. Nay các Tỷ-kheo, do xúc diệt nên thọ diệt có phải không ? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào ?

– Bạch Thế Tôn, do xúc diệt nên thọ diệt. Như vậy đối với chúng con, (nghĩa) ở đây là vậy: Do xúc diệt nên thọ diệt.

– Trước đã nói: Do **Sáu nhập** diệt nên **Xúc** diệt. Nay các Tỷ-kheo, do sáu nhập diệt nên xúc diệt có phải không ? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào ?

– Bạch Thế Tôn, do sáu nhập diệt nên xúc diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là vậy: Do sáu nhập diệt nên xúc diệt.

– Trước đã nói: Do **Danh sắc** diệt nên **Sáu nhập** diệt. Nay các Tỷ-kheo, do danh sắc diệt nên sáu nhập diệt có phải không ? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào ?

– Bạch Thế Tôn, do danh sắc diệt nên sáu nhập diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là vậy: Do danh sắc diệt nên sáu nhập diệt.

– Trước đã nói: Do **Thức** diệt nên **Danh sắc** diệt. Nay các Tỷ-kheo, do thức diệt nên danh sắc diệt có phải không ? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào ?

– Bạch Thế Tôn, do thức diệt nên danh sắc diệt. Như vậy đối với chúng con, (nghĩa) ở đây là vậy: Do thức diệt nên danh sắc diệt.

– Trước đã nói: Do **Hành** diệt nên **Thức** diệt. Nay các Tỷ-kheo, do hành diệt nên thức diệt có phải không ? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào ?

– Bạch Thế Tôn, do hành diệt nên thức diệt. Như vậy đối với chúng con (nghĩa) ở đây là vậy: Do hành diệt nên thức diệt.

– Trước đã nói: Do **Vô minh** diệt nên **Hành** diệt. Nay các Tỷ-kheo, do vô minh diệt nên hành diệt có phải không ? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào ?

– Bạch Thế Tôn, do vô minh diệt nên hành diệt. Như vậy đối với chúng con, (nghĩa) ở đây là vậy: Do vô minh diệt nên hành diệt.

Trước một vấn đề hệ trọng – không còn điều gì hệ trọng hơn đối với con người – Thế Tôn đã trình bày cả một hệ thống lý luận – bằng phương pháp tinh giản và rất dễ hiểu như vậy.

Triết lý Phật cũng lại là triết lý duy nhất – khi gắn liền lý thuyết và thực hành. Triết lý Phật chưa bao giờ và không bao giờ dừng lại ở “mớ” lý thuyết suông .

Muôn vàn học pháp Phật ra đời – nhằm giúp chúng sanh có được những “công cụ” phù hợp để thực hiện hệ thống lý luận này. Trong muôn vàn học pháp Phật, các học pháp được trình bày trong Kinh Niệm Xứ là rất cụ thể và mang lại hiệu quả rất cao.

Trong các học pháp Phật đã chỉ rõ: Khi có sự tiếp xúc giữa *Lục căn* (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) với *Lục trần* (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) – ngay lập tức: *Thọ-Thức ; Tưởng-Thức ; Hành-Thức* nổi lên. Một người tu hành sẽ nhận ra ngay rằng: tâm ý của mình lúc đó là thế nào: *thiện hay bất thiện* ? Nếu đó là bất thiện, ngay lập tức tâm ý ấy phải được tiêu trừ – thông qua pháp: *Quán Tâm trên tâm*, chẳng hạn.

Và, ngay cả với *tâm ý thiện* – thì cũng vẫn phải lập tức được loại trừ. Ví dụ: Một người làm việc thiện, bằng cách: cho tiền, giúp một người thật sự đang rơi vào cảnh hoạn nạn khó khăn. Sau khi giúp, một cảm giác *lạc thọ* (sung sướng, hạnh phúc) nổi lên. Với triết lý Phật: người tu hành phải quán chiếu để nhận ra rằng: Cảm giác *lạc thọ* này là *vô thường* . Vì cảm giác *lạc thọ* này là *vô thường* nên phải xả bỏ, không nghĩ ngợi. Khi đó người tu hành chỉ nghĩ: “*Đó là việc phải làm*”.

Trong Đại Kinh Saccaka, Thế Tôn thuật lại cảm giác *lạc thọ* khi ngồi tham thiền nhập định như sau:

Thế rồi, "Ta biết, trong khi phụ thân Ta, thuộc giòng Sakka (Thích-ca) đang cày và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây diêm-phù-đề (jambu), Ta ly dục, ly pháp bất thiện chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ". Khi an trú như vậy, Ta nghĩ: "Đạo lộ này có thể đưa đến giác ngộ chăng ?" Và này Saccaka, tiếp theo ý niệm ấy, ý thức này khởi lên nơi Ta: "Đây là đạo lộ đưa đến giác ngộ". Này Saccaka, rồi Ta suy nghĩ: "Ta có sợ chăng lạc thọ này, một lạc thọ ly dục, ly pháp bất thiện ?" Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ: "Ta không sợ lạc thọ này, một lạc thọ ly dục, ly pháp bất thiện".

Như vậy, chỉ và chỉ khi nào *lạc thọ* do *ly dục, ly pháp bất thiện* mang lại thì người tu hành mới có thể được phép giữ lại (cho đến khi chứng và trú Thiền thứ tư , *lạc thọ* cũng phải được xả bỏ – khi đó: không lạc, không khổ).

Trở lại kinh. Thế Tôn dạy rằng:

“(Nếu như) có cảm thọ nào khởi lên: *lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ; vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không tham trước thọ ấy. Vì vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không tham trước **thọ** ấy, nếu có **dục** hỷ nào đối với các cảm thọ, dục hỷ ấy được trừ diệt. Do dục hỷ của vị ấy diệt nên **thủ** diệt. Do thủ diệt*

nên **hữu diệt**. Do hữu diệt nên **sanh diệt**. Do sanh diệt nên **già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt**. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này”.

Như vậy, Đại Kinh Đoạn Tận Ái đề cập rất tỉ mỉ, cặn kẽ về thuyết Mười Hai Nhân Duyên (*Lý Nhân duyên*).

Thuyết này chỉ ra nguyên nhân của sự khổ (*Tập khổ đế*) và đồng thời cũng đưa ra giải pháp diệt trừ sự khổ (*Diệt khổ đế*) – hai mắt xích quan trọng trong *Tứ Thánh đế* (hai thánh đế còn lại là *Khổ đế*: nhận diện sự khổ và *Đạo đế*: con đường dẫn đến cứu cánh giải thoát khỏi sự khổ).

Diệt khổ để hạnh phúc hiển lộ.

Trong giai đoạn, khi *chứng và trú Thiền thứ nhất, thứ hai, thứ ba*. Do Dục (những ham muốn, nhu cầu) được tiết giảm, hạn chế đến mức thấp nhất, và từng bước xả bỏ tận gốc rễ *Tham, Sân, Si* – nên người tu hành sẽ luôn có được cảm giác *lạc thọ* đồng thời phiền não (sự khổ) dần được loại trừ .

Đây là giá trị sống hết sức cao và đẹp của con người.

Trên thực tiễn, hạnh phúc do cảm giác *lạc thọ* mang lại – sẽ là chủ đạo, chiếm lĩnh toàn bộ đời sống của con người – ngay trong hiện tại, ở cõi thế gian này.

39.

ĐẠI KINH XÓM NGỰA (Mahassapurasuttam)

Trong kinh này đức Thế Tôn dạy Tỷ kheo học pháp *Thành tựu Tàm quý*, tức: không hổ thẹn với lương tâm mình.

Đức Thế Tôn dạy: Một Tỷ kheo phải “*hướng đến mục đích Sa-môn hạnh, chớ có từ bỏ mục đích này*”. Muốn vậy, một Tỷ kheo phải:

"Thân hành chúng ta phải được thanh tịnh, minh chánh, cởi mở, không có tỳ vết, che giấu. Nhưng chúng ta không vì thân hành thanh tịnh ấy, khen mình, chê người".

"Khẩu hành chúng ta phải được thanh tịnh, minh chánh, cởi mở, không có tỳ vết, che giấu. Nhưng chúng ta không vì khẩu hành thanh tịnh ấy, khen mình, chê người".

"Ý hành chúng ta phải được thanh tịnh, minh chánh, cởi mở, không có tỳ vết, che giấu. Nhưng chúng ta không vì ý hành thanh tịnh ấy, khen mình, chê người".

"Sanh mạng chúng ta phải được thanh tịnh, minh chánh, cởi mở, không có tỳ vết, che giấu. Nhưng chúng ta không vì sanh mạng thanh tịnh ấy, khen mình, chê người".

Đức Thế Tôn dạy: Mọi suy nghĩ, lời nói, hành động (*thân*) của một Tỷ kheo là phải *thanh tịnh, minh chánh, cởi mở, không có tỳ vết, không che giấu* và không được *khen mình, chê người*. Mọi sinh hoạt (*sanh mạng*) trong đời sống hàng ngày của một Tỷ kheo cũng phải như vậy.

Ngoài ra, còn:

"Phải hộ trì các căn.

Khi mắt (tai, mũi, lưỡi, thân, ý) thấy (nghe, ngửi, nếm, chạm, nghĩ) sắc (thanh, hương, vị, xúc, pháp), không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì khiến con mắt (tai, mũi, lưỡi, thân, ý) không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, chúng ta sẽ tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì, thực hành hộ trì mắt (tai, mũi, lưỡi, thân, ý)".

"Chúng ta phải biết tiết độ trong ăn uống, với chánh tư duy, chúng ta thọ thực, không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được sống lâu và được bảo dưỡng, để (thân này) khỏi bị thương hại, để hỗ trợ phạm hạnh, nghĩ rằng: "Như vậy chúng ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên cảm thọ mới, và chúng ta sẽ không có lỗi lầm, sống được an ổn". Như vậy, này các Tỷ-kheo, các Ông cần phải tu tập".

"Chúng ta phải chú tâm cảnh giác. Ban ngày đi kinh hành (hay) trong lúc ngồi, chúng ta phải tẩy sạch tâm tư khỏi các pháp chướng ngại. Ban đêm canh một đi kinh hành (hay) trong lúc ngồi, chúng ta phải tẩy sạch tâm tư khỏi các pháp

chương ngại. Ban đêm canh giữa, chúng ta phải nằm dằng nằm con sư tử, nghiêng bên hông tay phải, một chân đặt trên chân kia, chánh niệm tỉnh giác, tâm nghĩ đến lúc thức dậy lại. Ban đêm canh đầu thức dậy, đi kinh hành (hay) trong lúc ngồi, chúng ta phải tẩy sạch tâm tư khỏi các pháp chương ngại". Như vậy, này các Tỷ-kheo, các Ông cần phải tu tập".

"Chúng ta phải chánh niệm tỉnh giác, khi đi tới, khi đi lui đều tỉnh giác, khi nhìn thẳng, khi nhìn quanh đều tỉnh giác, khi co tay, khi duỗi tay đều tỉnh giác, khi mang y kép, bình bát, thượng y đều tỉnh giác, khi ăn uống, nhai, nuốt đều tỉnh giác, khi đi đại tiện, tiểu tiện đều tỉnh giác, khi đi đứng, nằm, thức, nói, yên lặng đều tỉnh giác". Như vậy, này các Tỷ-kheo, các Ông cần phải tu tập".

"Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo lựa một chỗ thanh vắng, tịch mịch, như khu rừng, gốc cây, khe núi, hang đá, bãi tha ma, lùm cây, ngoài trời, đồng rơm. Sau khi đi khát thực về và ăn xong, vị ấy ngồi kiết già, lưng thẳng, và an trú chánh niệm trước mặt. Vị ấy từ bỏ tham ái ở đời, sống với tâm thoát ly tham ái, gột rửa tâm hết tham ái. Từ bỏ sân hận, vị ấy sống với tâm không sân hận, lòng từ mẫn thương xót tất cả chúng hữu tình, gột rửa tâm hết sân hận. Từ bỏ hôn trầm thụy miên, vị ấy sống thoát ly hôn trầm và thụy miên, với tâm tưởng hướng về ánh sáng, chánh niệm tỉnh giác, gột rửa tâm hết hôn trầm thụy miên. Từ bỏ trạo cử hồi quá, vị ấy sống không trạo cử hồi tiếc, nội tâm trầm lặng, gột rửa tâm hết trạo cử hồi tiếc. Từ bỏ nghi ngờ, vị ấy sống thoát khỏi nghi ngờ, không phân vân lưỡng lự, gột rửa tâm hết nghi ngờ đối với thiện pháp".

"Tỷ-kheo tự mình, quán năm triền cái chưa xả ly, như món nợ, như bệnh hoạn, như ngục tù, như cảnh nô lệ, như con đường qua sa mạc. Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo quán năm triền cái khi chúng được diệt trừ, cũng như không mắc nợ, không bị bệnh tật được khỏi tù tội, được tự do, vượt qua sa mạc, đến được đất lành yên ổn".

"Sau khi đã đoạn trừ năm triền cái này, những triền cái làm ô nhiễm tâm tư, làm yếu ớt trí tuệ, vị ấy ly dục, ly ác, bất thiện pháp chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Vị ấy thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không có hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần".

"Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo diệt tầm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị ấy thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần".

“Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là "xả niệm lạc trú", chứng và trú Thiền thứ ba. Vị ấy thấm nhuần, tâm uớt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần”.

“Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Vị ấy thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần”.

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến Túc mạng minh. Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Vị ấy nhớ rằng: "Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sinh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây”.

“Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến trí tuệ về sanh tử của chúng sanh. Vị ấy với Thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ. Những chúng sanh làm những ác hạnh về thân, lời và ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, lời và ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên thiện thú, cõi Trời, trên đời này. Như vậy, vị ấy với Thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ”.

“Vời tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, vị ấy dẫn tâm, hướng tâm, đến Lộ tận trí. Vị ấy biết như thật: “Đây là khổ”, biết như thật: “Đây là Nguyên nhân của Khổ”, biết như thật: “Đây là sự Diệt khổ”, biết như thật: “Đây là con đường đưa đến diệt khổ”, biết như thật: “Đây là những lậu hoặc”, biết như thật: “Đây là nguyên nhân củ ác lậu hoặc”, biết như thật: “Đây là sự đoạn trừ các lậu hoặc”, biết như thật: “Đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc”.

Nhờ hiểu biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: “Ta đã giải thoát”. Vị ấy tuệ tri: “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm xong, sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa”.

Như vậy, Đại Kinh Xóm Ngựa trong bộ Kinh Trung Bộ chủ yếu dành cho các Tỷ kheo thực hành Sa-môn hạnh.

Mặc dù những lời dạy của Thế Tôn chủ yếu dành cho các Tỷ kheo, song, các Bồ Tát tu tại gia cũng vẫn rút ra được nhiều điều bổ ích để tu tập hành trì.

Khái niệm *bậc thánh* trong Kinh Trung Bộ thường nhằm chỉ đó là Bồ Tát *đích thực*. Khi Thế Tôn thuyết giảng, Ngài đang trú tại một ấp có tên là Xóm ngựa, đây cũng chính là tên của kinh này .

40.

TIỂU KINH XÓM NGỰA (Culaassapurasuttam)

Tiểu Kinh Xóm Ngựa là kinh mà Thế Tôn dạy các Tỷ kheo phải tinh tấn tu tập ; giữ nghiêm giới luật để thành tựu Sa môn *hạnh*.

Nếu như sự vi phạm, cùng một mức độ, một trong năm điều thuộc ngũ giới chẳng hạn – với một người đời thường, tội sẽ nhẹ hơn Tỷ kheo rất nhiều, vì sao ? Vì Tỷ

kheo còn là hình ảnh đại diện cho tăng đoàn giáo hội Phật. Vì Tỷ kheo là đại diện cho *phước điền* vô hạn của chúng sanh. Vì Tỷ kheo là hình ảnh đại diện của Tam Bảo. Vì Tỷ kheo được đông đảo các Phật tử đặt niềm tin, ngưỡng mộ, và cúng dường.

Cho nên, Thế Tôn, với lời lẽ từ Tôn, nhẹ nhàng, song, các Tỷ kheo phải nhận thức ra rằng, đó là những lời cảnh báo không thể xem thường. Thế Tôn nói rằng:

“Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo không thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn ? Này các Tỷ-kheo, đối với Tỷ-kheo có tâm tham dục và lòng tham dục không được đoạn diệt, có tâm sân hận và lòng sân hận không được đoạn diệt, có tâm phẫn nộ và lòng phẫn nộ không được đoạn diệt, có tâm thù hận và lòng thù hận không được đoạn diệt, có tâm giả dối và lòng giả dối không được đoạn diệt, có tâm náo hại và lòng náo hại không được đoạn diệt, có tâm tật đố và lòng tật đố không được đoạn diệt, có tâm xan lãn và lòng xan lãn không được đoạn diệt, có tâm man trá và lòng man trá không được đoạn diệt, có tâm xảo trá và lòng xảo trá không được đoạn diệt, có tâm ái dục và lòng ái dục không được đoạn diệt, có tà kiến và tà kiến không được đoạn diệt.

Này các Tỷ-kheo, Ta nói rằng, nếu vị ấy không thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn, thì không thể đoạn diệt được những cấu uế cho Sa-môn, những tỳ vết cho Sa-môn, những lỗi lầm cho Sa-môn, sự đọa sanh vào đọa xứ, sự thọ lãnh các ác thú. Này các Tỷ-kheo, ví như một loại vũ khí nguy hiểm tên mataja có hai lưỡi rất sắc bén, có thể được bao lại và bỏ vào trong một cái bao. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Ta nói sự xuất gia của Tỷ-kheo ấy là như vậy”.

Thế Tôn đã cho rằng việc xuất gia như con dao hai lưỡi. Một Tỷ kheo khi xuất gia, có những điều kiện hết sức thuận lợi, chẳng hạn như: giảm thiểu sự lo toan của đời thường ; có một môi trường rất tốt: *Thầy* và các đồng môn cùng *phạm hạnh* ; được học và hành giáo lý và các học pháp Phật một cách căn cơ ; xác định rõ *giải thoát* là cứu cánh của cuộc đời mình v.v...

Nếu như một Tỷ kheo không biết nương vào những điều kiện thuận lợi như vậy, vẫn còn có những tham đắm đời thường, làm ô danh Tam Bảo ; làm xói mòn lòng tin của chúng sanh vào Tam Bảo ... thì, quả thật, đó là tội – không có gì sánh bằng. Vì sao ? Vì, chúng sanh vốn đã là vô minh, lại còn bị xói mòn lòng tin như vậy – sao có thể giúp chúng sanh tinh tấn đi trên con đường tu Phật được. Chúng sanh, vốn đã là vô minh, lại còn bị xói mòn lòng tin như vậy – nên rất dễ rẽ sang con đường tà. Chúng sanh, vốn đã là vô minh, lại rẽ sang con đường tà nên triền miên ngập chìm trong biển khổ.

Vô hình chung, vị Tỷ kheo tham ái kia, góp phần quan trọng, xô đẩy và kéo theo những chúng sanh thiếu sáng suốt vào vực sâu khô lụy của mình. Tội của vị Tỷ kheo tham ái kia – là tội chồng lên tội.

Thế Tôn nói:

*“Này các Tỷ-kheo,
Ta không nói rằng Sa-môn hạnh của một vị mang đại y (Sanghati) chỉ tùy thuộc vào mang đại y.*

Này các Tỷ-kheo, Ta không nói rằng Sa-môn hạnh của một vị lỏa thể ; sống thoa bụi và đất ; theo lễ nghi tắm rửa ; sống dưới gốc cây ; sống ngoài trời ; đứng thẳng ; ăn uống có định kỳ ; theo chú thuật ; bện tóc – chỉ tùy thuộc vào lỏa thể ; chỉ tùy thuộc vào hạnh thoa bụi và đất ; chỉ tùy thuộc vào lễ nghi tắm rửa ; chỉ tùy thuộc vào hạnh sống dưới gốc cây ; chỉ tùy thuộc vào hạnh sống ngoài trời ; chỉ tùy thuộc vào hạnh đứng thẳng ; chỉ tùy thuộc vào hạnh ăn uống có định kỳ ; chỉ tùy thuộc vào hạnh sống theo chú thuật; chỉ tùy thuộc vào hạnh bện tóc”.

Thế Tôn nói với ý nghĩa rằng: *“Cái áo chẳng làm nên một thầy tu”*. Nếu như một Tỷ kheo cho rằng: Đã xuất gia rồi, đã được khoác lên người đại y (Sanghati) rồi, thì xem như đã thỏa mãn (vì đã thuộc tầng bậc “trên”) – đó là điều sai lầm tệ hại.

Thế Tôn đã nói rõ ý này:

“Này các Tỷ-kheo, nếu lòng tham dục của người có tâm tham dục được đoạn diệt chỉ nhờ vào hạnh mang đại y của người mang đại y, thì những thân hữu quyến thuộc, bà con cùng một huyết thống có thể khiến người đó mang đại y ngay khi người đó mới sanh, và khuyên người đó mặc đại y như sau: “Này hiền nhi, hãy mang đại y, nếu mang đại y thì lòng tham dục của người có tâm tham dục, sẽ được đoạn diệt, lòng sân của người có tâm sân sẽ được đoạn diệt, lòng giả dối của người có tâm giả dối sẽ được đoạn diệt, lòng não hại của người có tâm não hại sẽ được đoạn diệt, lòng tật đố của người có tâm tật đố sẽ được đoạn diệt v.v...”

“Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn ? Này các Tỷ-kheo, đối với Tỷ-kheo có tâm tham dục và lòng tham dục được đoạn diệt, có tâm sân và lòng sân hận được đoạn diệt, có tâm phần nộ và lòng phần nộ được đoạn diệt, có tâm hiềm hận và lòng hiềm hận được đoạn diệt, có tâm giả dối và lòng giả dối được đoạn diệt, có tâm não hại và lòng não hại được đoạn diệt, có tâm tật đố và lòng tật đố được đoạn diệt, có tâm xan lãn và lòng xan lãn

được đoạn diệt, có tâm man trá và lòng man trá được đoạn diệt, có tâm xảo trá và lòng xảo trá được đoạn diệt, có tâm ái dục và lòng ái dục được đoạn diệt, có tà kiến và tà kiến được đoạn diệt...”

“Này các Tỷ-kheo, Ta nói rằng, nếu vị ấy thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn, thì có thể đoạn diệt được những cấu uế cho Sa-môn, những tỳ vết cho Sa-môn, những lỗi lầm cho Sa-môn, đọa sanh vào đọa xứ, sự thọ lãnh các ác thú. Vị ấy thấy tự ngã được gột sạch tất cả những ác, bất thiện pháp và vị ấy thấy tự ngã được giải thoát. Do thấy tự ngã được gột sạch tất cả những ác, bất thiện pháp ấy, do thấy tự ngã được giải thoát nên hân hoan sanh; do tâm hân hoan nên hỷ sanh; do hỷ nên thân được khinh an; do thân khinh an nên lạc thọ sanh; do lạc thọ nên tâm được định tĩnh”.

Như vậy, Tiểu Kinh Xóm Ngựa trong bộ Kinh Trung Bộ là những lời dạy, lời khuyên, lời cảnh báo chí tình của Như Lai với tất cả những vị đang khoác trên mình đại y (*Sanghati*). Mong rằng tất cả những Tỷ kheo thực hiện lời dạy của Như Lai trong kinh này:

“Nếu (vị Tỷ kheo) từ gia đình Sát đế ly, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, sau khi đi đến pháp luật do Như Lai thuyết dạy, nhờ đoạn trừ các lậu hoặc, vị ấy ngay trong hiện tại, tự mình chứng tri, chứng ngộ và thành đạt vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Vị ấy thành Sa-môn nhờ đoạn diệt các lậu hoặc”.

41 và 42.

KINH SALEYYAKA

(Saleyyakasuttam)

Và

KINH VERANJAKA

(Veranjakasuttam)

Làm sao khi tái sanh được ở trong một gia đình đại gia – cực kỳ giàu sang ?

Làm sao khi tái sanh được ở trong một gia đình quý tộc ?

Có “xuất ngoại” được không, khi tái sanh trong đời người sắp tới ?

Như đã trình bày, đây là những mối quan tâm thiết thực của con người. Những mối quan tâm này chẳng có gì là sai trái – cũng không thể xem đây là lòng tham của con người – càng không thể có thái độ “coi khinh”, đánh giá thấp vấn đề này của con người.

Đơn giản, đây chỉ là ước muốn của những người – chưa muốn đi đến cứu cánh giải thoát. Và, đơn giản hơn, đây là quyền lựa chọn theo sở thích, ý nguyện riêng của mỗi người.

Thế Tôn rất tôn trọng sự tự do này.

Vì vậy, không những Ngài đã rất vui vẻ trả lời các vấn đề nêu trên – mà còn trả lời rất mực cặn kẽ.

Vì đây là kinh đề cập đến vấn đề thiết yếu và được rất nhiều người quan tâm, xin được lần lượt trích dẫn toàn bộ.

“Một thời Thế Tôn đang du hành trong nước Kosala (Kiêu tất la) cùng với Đại chúng Tỷ-kheo đi đến một làng Bà-la-môn của dân chúng Kosala tên là Sa la. Các gia chủ Bà-la-môn ở Sa la nghe rằng: “Người ta nói Sa-môn Gotama, là Thích Tử, xuất gia từ gia tộc Sakya, đang du hành trong nước Kosala với Đại chúng Tỷ-kheo, và đã đến Sa-la. Tiếng đồn tốt đẹp sau đây được truyền đi về Tôn giả Gotama: “Đây là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Với thắng trí, Ngài tự thân chứng ngộ thế giới này cùng với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, các loài Trời và Người. Khi đã chứng ngộ, Ngài còn tuyên thuyết điều Ngài đã chứng ngộ. Ngài thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, đầy đủ văn nghĩa. Ngài truyền dạy phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ trong sạch. Lành thay nếu được yết kiến một A-la-hán như vậy!” Rồi các gia chủ Bà-la-môn ở Sa-la đi đến chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, một số đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên; một số nói lên những lời chào đón, thân hữu xã giao với Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên; một số chấp tay vái Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên; một số nói lên tên họ của mình trước mặt Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên; một số giữ im lặng rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, các gia chủ Bà-la-môn ở Sa-la bạch Thế Tôn:

– Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì, ở đây, một số hữu tình sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục ? Nay Tôn giả

Gotama, do nhân gì, do duyên gì, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào thiện thú, Thiên giới, đời này ?”

Nội dung câu hỏi ở đây chẳng thấy rõ các ý đã nêu ở trên, xin được nhắc lại các ý đã nêu đó là:

Làm sao khi tái sanh được ở trong một gia đình đại gia – cực kỳ giàu sang ?

Làm sao khi tái sanh được ở trong một gia đình quý tộc ?

Có “xuất ngoại” được không, khi tái sanh trong đời người sắp tới ?

Mặc dù ở trên, chỉ là câu hỏi chung chung, song, Như Lai *biết* rất rõ tâm tư của đại đa số những người đến đây là muốn Như Lai trả lời (giảng) về vấn đề gì. Nội dung trong phần giảng dạy của Ngài nhằm giải tỏa các tâm tư có vẻ “rất khó nói” ra ấy.

Trước hết, Ngài nói về “vê” thứ nhất của câu hỏi: Tại sao một số người, sau khi chết lại sinh vào các cõi dữ (như là) : ác thú ; đọa xứ ; địa ngục ?

“Này các gia chủ, có ba loại thân hành phi pháp, phi chánh đạo, có bốn loại khẩu hành phi pháp, phi chánh đạo, có ba loại ý hành phi pháp, phi chánh đạo.

(I). *Này các gia chủ, thế nào là ba loại thân hành phi pháp, phi chánh đạo ?*

(Một: Sát sanh) : *Ở đây, này các Gia chủ, có người sát sanh, tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đã thương, tâm không từ bi đối với các loài hữu tình.*

(Hai: Tham ô, trộm cắp) : *Người này lấy của không cho, bất cứ tài vật gì của người khác hoặc tại thôn làng hoặc tại rừng núi không cho người ấy, người ấy lấy trộm tài vật ấy.*

(Ba: Tà dâm) : *Người ấy sống tà hạnh đối với các dục lạc, giao cấu với các hạng nữ nhân có mẹ che chở, có cha che chở, có mẹ cha che chở, có anh che chở, có chị che chở, có bà con che chở (tức dụ dỗ con gái thuộc gia đình nền nếp, gia giáo) , đã có chồng (ngoại tình) , được hình phạt gậy gộc bảo vệ (nữ phạm nhân) , cho đến những nữ nhân được trang sức bằng vòng hoa (gái bán dâm) .*

Như vậy, này các Gia chủ, là ba loại thân hành phi pháp, phi chánh đạo.

(II). *Này các Gia chủ, thế nào là bốn loại khẩu hành phi pháp, phi chánh đạo ?*

(Một: Nói dối) : *Ở đây, này các Gia chủ, có người vọng ngữ, đến chỗ tập hội, hay đến chỗ chúng hội, hay đến giữa các thân tộc, hay đến giữa các tổ hợp, hay đến*

giữa vương tộc, khi được dẫn ra làm chứng và được hỏi: "Này người kia, hãy nói những gì Ông biết"; dầu cho người ấy không biết, người ấy nói: "Tôi biết"; dầu cho người ấy biết, người ấy nói: "Tôi không biết"; hay dầu cho người ấy không thấy, người ấy nói: "Tôi thấy"; hay dầu cho người ấy thấy, người ấy nói: "Tôi không thấy". Như vậy, lời nói của người ấy trở thành cố ý vọng ngữ, hoặc vì nguyên nhân tự kỷ, hoặc vì nguyên nhân tha nhân, hoặc vì nguyên nhân một vài quyền lợi gì.

(Hai: Đặt điều, nói hai lời): Và người ấy là người nói hai lưỡi, nghe điều gì ở chỗ này, đến chỗ kia, nói để sanh chia rẽ ở những người này, nghe điều gì ở chỗ kia, đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy, người ấy ly gián những kẻ hòa hợp hay xúi dục những kẻ ly gián, ưa thích phá hoại, vui thích phá hoại, thích thú phá hoại, nói những lời đưa đến phá hoại.

(Ba: Nói lời ác độc, nói thô bạo): Và người ấy là người nói lời thô ác. Bất cứ lời gì thô ác, tàn ác, khiến người đau khổ, khiến người tức giận, liên hệ đến phần nộ, không đưa đến Thiên định, người ấy nói những lời như vậy.

(Bốn: Nói không có căn cứ xác thực, ngụy biện): Và người ấy nói những lời phù phiếm, nói phi thời, nói những lời phi chơn, nói những lời không lợi ích, nói những lời phi pháp, nói những lời phi luật, nói những lời không đáng gìn giữ. Vì nói phi thời, nên lời nói không có thuận lý, không có mạch lạc, hệ thống, không có lợi ích.

Như vậy, này các Gia chủ, có bốn loại khẩu hành phi pháp, phi chánh đạo.

(III). Và này các Gia chủ, thế nào là ba loại ý hành phi pháp, phi chánh đạo ?

(Một: Tham): Ở đây, này các Gia chủ, có người có tham ái, tham lam tài vật kẻ khác, nghĩ rằng: "Ôi, mong rằng mọi tài vật của người khác trở thành của mình!"

(Hai: Sân hận, ác ý): Lại có người có tâm sân, khởi lên hại ý, hại niệm như sau: "Mong rằng những loài hữu tình này bị giết, hay bị tàn sát, hay bị tiêu diệt, hay bị tàn hại, hay mong chúng không còn tồn tại!"

(Ba: Tà kiến): Lại có người có tà kiến, có tưởng điên đảo như: "Không có bố thí, không có kết quả của bố thí, không có tế lễ, không có cúng dường, các hành vi thiện ác: không có kết quả dị thực, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loại hóa sanh, trong đời không có các Sa-môn, Bà-la-môn chân chính hành trì, chân chánh thành tựu, sau khi tự tri, tự chứng lại tuyên bố cho đời này và cho đời sau".

Như vậy, này các Gia chủ, là ba ý hành phi pháp, phi chánh đạo.

Như vậy do thân (thân, khẩu, ý) hành phi pháp, hành phi chánh đạo, này các Gia chủ, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục”.

Ngược lại, Thế Tôn đã chỉ rõ *thân, khẩu, ý* chánh pháp:

“Này các Gia chủ, có ba loại thân hành đúng pháp, đúng chánh đạo, có bốn loại khẩu hành đúng pháp, đúng chánh đạo, có ba loại ý hành đúng pháp, đúng chánh đạo.

(I). *Này các Gia chủ, thế nào là ba loại thân hành đúng pháp, đúng chánh đạo ?*

(Một: Không sát sanh): *Ở đây, này các Gia chủ, có người từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và loại hữu tình;*

(Hai: Không tham ô, không trộm cắp): *Từ bỏ lấy của không cho, tránh xa lấy của không cho, bất cứ tài vật gì của người khác, hoặc tại thôn làng, hoặc tại rừng núi không cho người ấy, người ấy không lấy trộm tài vật ấy;*

(Ba: Không tà dâm): *Từ bỏ sống theo tà hạnh đối với các dục, không giao cấu với các hạng nữ nhân có mẹ che chở, có cha che chở, có mẹ cha che chở, có anh che chở, có chị che chở, có bà con che chở, đã có chồng, được hình phạt gây gộc bảo vệ, cho đến những nữ nhân được trang sức bằng vòng hoa.*

Như vậy, này các Gia chủ, là ba loại thân hành đúng pháp, đúng chánh đạo.

(II). *Và này các Gia chủ, thế nào là bốn loại khẩu hành đúng pháp, đúng chánh đạo?*

(Một: Không nói dối): *Ở đây, này các Gia chủ, có người từ bỏ vọng ngữ, tránh xa vọng ngữ, đến chỗ tập hội, hay đến chỗ chúng hội, hay đến giữa các thân tộc, hay đến giữa các tổ hợp, hay đến giữa vương tộc, khi được dẫn ra làm chứng và được hỏi: "Này người kia, hãy nói những gì Ông biết", nếu biết người ấy nói "Tôi biết"; nếu không biết, người ấy nói: "Tôi không biết"; hay nếu không thấy, người ấy nói: "Tôi không thấy"; nếu thấy, người ấy nói: "Tôi thấy". Như vậy, lời nói của người ấy không trở thành cố ý vọng ngữ, hoặc vì nguyên nhân tự kỷ, hoặc vì nguyên nhân tha nhân, hoặc vì nguyên nhân một vài quyền lợi gì.*

(Hai: Không đặt điều, không nói hai lời): *Từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi, nghe điều gì ở chỗ này, không đi đến chỗ kia nói để sanh chia rẽ ở những người này, nghe điều gì ở chỗ kia không đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia; như vậy, người ấy sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng*

trưởng những kẻ hòa hợp, ưa thích hòa hợp, vui thích hòa hợp, thích thú hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp.

(Ba: Không nói lời ác độc, không nói thô bạo): *Từ bỏ lời nói ác độc, tránh xa lời nói ác độc, những lời nói nhu hòa, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui lòng nhiều người, người ấy nói những lời như vậy.*

(Bốn: Nói có căn cứ xác thực, không ngụy biện): *Từ bỏ lời nói phù phiếm, tránh xa lời nói phù phiếm, nói đúng thời, người ấy nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về Chánh pháp, nói những lời về Luật, nói những lời đáng được gìn giữ. Vì nói hợp thời, nên lời nói thuận lý, có mạch lạc, hệ thống, có ích lợi.*

Như vậy, này các Gia chủ, có bốn loại khẩu hành đúng pháp, đúng chánh đạo.

(III). *Và này các Gia chủ, thế nào là ba loại ý hành đúng pháp, đúng chánh đạo ?*

(Một: Không tham): *Ở đây, này các Gia chủ, có người không có tham ái, không tham lam tài vật của kẻ khác, nghĩ rằng: "Ôi, mong rằng mọi tài vật của người khác trở thành của mình!"*

(Hai: Không sân hận, không ác ý): *Lại có người không có tâm sân, không có khởi lên hại ý, hại niệm, nhưng nghĩ rằng: "Mong rằng những loài hữu tình này sống không thù hận, không oán thù, không nhiều loạn, được an lạc, lo nghĩ tự thân!"*

(Ba: Chánh kiến): *Người ấy có chánh kiến, không có tướng điên đảo: "Có bố thí, có kết quả của bố thí, có tế lễ, có cúng dường, các hành vi thiện ác có kết quả dị thực, có đời này, có đời sau, có mẹ, có cha, có các loại hóa sanh, trong đời, có các Sa-môn, Bà-la-môn chân chánh hành trì, chân chánh thành tựu, sau khi tự tri, tự chứng lại tuyên bố cho đời này và đời sau".*

Như vậy, này các Gia chủ, có ba loại ý hành đúng pháp, đúng chánh đạo. Như vậy, do nhân hành đúng pháp, hành đúng chánh đạo, này các Gia chủ, ở đây, một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung được sanh vào thiện thú, Thiên giới, đời này".

Đó là những gì Thế Tôn giảng mang tính chung nhất. Đến đây ngài biết tâm tư của những người đến nghe thuyết pháp, nên Ngài đã nói những điều cụ thể như sau:

"Này các Gia chủ, nếu một vị hành đúng pháp, đúng chánh đạo, mong ước: "Ôi, mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, tôi được sanh vào đại phú gia (gia đình đại gia cực giàu), vương tộc Sát-đế-ly (Gia đình quyền thế: Tổng thống, Thủ tướng ...) !" Sự kiện này xảy ra, vị ấy sau khi thân hoại mạng chung, được sanh

vào đại phú gia, vương tộc Sát-đế-ly. Vì sao vậy? Vì vị ấy là vị hành đúng pháp, đúng chánh đạo”.

“Này các Gia chủ, nếu một vị hành đúng pháp, đúng chánh đạo, mong ước: "Ôi, mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, tôi được sanh vào đại phú gia Bà-la-môn (gia đình cực giàu có và thuộc giai cấp quý tộc) – đại phú gia, gia chủ (gia đình không phải đại gia cực giàu, thế nhưng sau đó trở thành đại gia cực giàu) !" Sự kiện này xảy ra, vị ấy sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào đại phú gia gia chủ. Vì sao vậy ? Vì vị ấy là vị hành đúng pháp, đúng chánh đạo”.

“Này các Gia chủ, nếu một vị hành đúng pháp, đúng chánh đạo mong ước: "Ôi, mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, tôi được sanh thân hữu với chư thiên Tứ thiên vương... với chư thiên cõi trời Ba mươi ba... với chư thiên Dạ ma với chư thiên Đâu-suất-đà... với chư thiên Hóa lạc... với chư thiên Tha hóa tự tại... với chư thiên Phạm chúng... với chư thiên Quang thiên... với chư thiên Thiếu Quang thiên... với chư thiên Vô lượng quang thiên... với chư thiên Quang âm thiên... với chư thiên Tịnh thiên... với chư thiên Thiếu tịnh thiên... với chư thiên Vô lượng tịnh thiên... với chư thiên Biến tịnh thiên... với chư thiên Quảng quả thiên... với chư thiên Vô phiền thiên... với chư thiên Vô nhiệt thiên... với chư thiên Thiện hiện thiên... với chư thiên Thiện kiến thiên... với chư thiên Sắc cứu kính thiên... với chư thiên Hư không vô biên xứ thiên... với chư thiên Thức Vô biên xứ thiên... với chư thiên Vô sở hữu xứ thiên... với chư thiên Phi tướng Phi phi tướng xứ thiên"! Sự kiện này xảy ra, vị ấy sau khi thân hoại mạng chung được sanh thân hữu với chư thiên Phi tướng Phi phi tướng xứ thiên.

Vì sao vậy? Vì vị ấy là vị hành đúng pháp, đúng chánh đạo”.

Đây là câu trả lời về ý nguyện “xuất ngoại”. Với những ai hành đúng pháp, đúng chánh đạo không chỉ được “xuất ngoại” sang các nước văn minh giàu có thuộc cõi nhân gian (Anh, Pháp, Mỹ ...) mà còn có thể được xuất ngoại đến những nơi tốt đẹp khác thuộc cõi trời.

“Khi nghe nói vậy, các gia chủ Bà-la-môn ở Sa-la bạch Thế Tôn:

– Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện để trình bày. Và nay chúng con xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp và quy y chúng Tỷ-kheo Tăng, mong Tôn giả Gotama nhận chúng con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, chúng con trọn đời quy ngưỡng !”

Như vậy, kinh Saleyyaka trong bộ Kinh Trung Bộ bàn về những vấn đề thiết yếu được rất nhiều người quan tâm, đó là: về một cuộc sống tốt đẹp đúng theo sở nguyện.

Khi cho rằng những vấn đề đã nêu được rất nhiều người quan tâm – bởi thật hi hữu – khi trong bộ Kinh Trung Bộ này giới thiệu cùng một lúc hai kinh, đó là: kinh Saleyyaka và kinh Veranjaka – đều cùng một đề tài ; cùng những vấn đề đã được đặt ra – hơn thế, cả hai kinh này chỉ khác nhau về đối tượng mà Thế Tôn thuyết pháp – còn lại, không khác nhau một chữ ! Kinh Saleyyaka được giảng cho những người thuộc giai cấp đại chúng Bà-La-Môn Sa la ; còn kinh Veranjaka được giảng cho những người thuộc giai cấp quý tộc Bà-La-Môn Veranjaka.

Tại sao các Tổ lại đưa cả hai kinh vào đây ? Chỉ có cách giải thích là: Lần đầu tiên, Thế Tôn giảng cho hai đối tượng giai cấp Bà-La-Môn khác nhau – vậy mà, nội dung giảng của Ngài lại không khác nhau lấy một lời ! Thật hi hữu ! Thật hi hữu ! Hãy ghi chép và giới thiệu cả hai bài giảng không khác nhau một lời này.

Vậy thì, phải hỏi đức Thế Tôn vậy: Tại sao Thế Tôn giảng cho hai đối tượng giai cấp Bà-La-Môn khác nhau – vậy mà, nội dung giảng của Ngài lại không khác nhau lấy một lời ?

Thế Tôn chỉ có một cách giải thích là: Đừng băn khoăn nghi ngờ về điều Như Lai đã giảng – cũng chẳng thể phân biệt giai cấp – tất cả đúng là như vậy !

Cuối cùng, vấn đề đặc biệt *thiết yếu* tiếp theo, đó là: hãy nhanh chóng từ bỏ những gì Thế Tôn dạy phải từ bỏ ; hãy nhanh chóng làm những gì Thế Tôn khuyên làm.

43. ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG (Mahavedallasuttam)

Đây là kinh mang tính lý luận chuyên sâu. Thuyết giảng là Ngài Sariputta (Xá Lợi Phất), một trong mười đại đệ tử của đức Phật.

Kinh lấy hình thức hỏi-đáp (phương quảng).

Trong kinh Tôn giả Mahakotthita (Đại Câu-hy-la) hỏi và Ngài Sariputta trả lời.

Mở đầu kinh, Ngài Sariputta giải thích về một số khái niệm:

Liệt tuệ, có nghĩa là trí tuệ không hoạt động. Tuy nhiên, trong kinh, Ngài Sariputta giới thiệu, khái niệm này, được hiểu như sau:

“Không tuệ tri (Nappajanati), nên được gọi là liệt tuệ. Không tuệ tri gì ? Không tuệ tri: đây là Khổ, không tuệ tri: đây là Khổ tập, không tuệ tri: đây là Khổ diệt, không tuệ tri: đây là con đường đưa đến Khổ diệt. Vì không tuệ tri, không tuệ tri, này Hiền giả, nên được gọi là liệt tuệ”.

Có nghĩa, trong kinh này (và có thể ở một số kinh Phật khác), *Liệt tuệ* là khái niệm được dùng với ý nghĩa: chưa nhận thức được về Tứ Thánh Đế.

Trí tuệ, có nghĩa là nhận thức, hiểu biết nhất định về nhân sinh quan, thế giới quan. Tuy nhiên, trong kinh, Ngài Sariputta giới thiệu, khái niệm này, được hiểu như sau:

“Vì có tuệ tri, nên được gọi là trí tuệ. Có tuệ tri gì ? Có tuệ tri: đây là Khổ, có tuệ tri: đây là Khổ tập, có tuệ tri: đây là Khổ diệt, có tuệ tri: đây là Con đường đưa đến Khổ diệt. Vì có tuệ tri, có tuệ tri, này Hiền giả, nên được gọi là trí tuệ”.

Có nghĩa, trong kinh này (và có thể ở một số kinh Phật khác), *Trí tuệ* là khái niệm được dùng với ý nghĩa: có nhận thức đầy đủ về Tứ Thánh Đế.

Thức, là quá trình ghi nhận sự tiếp xúc giữa *khách thể* (mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội) và *chủ thể* (thông qua lăng kính chủ quan mỗi người).

Tuy nhiên, trong kinh, Ngài Sariputta giới thiệu, khái niệm này, được hiểu như sau: *“Vì thức tri, thức tri, này Hiền giả nên được gọi là có thức. Thức tri gì ? Thức tri lạc, thức tri khổ, thức tri bất khổ bất lạc. Vì thức tri, thức tri, này Hiền giả, nên được gọi là có thức”.*

Có nghĩa, trong kinh này (và có thể ở một số kinh Phật khác), *Thức* là khái niệm được dùng với ý nghĩa: Trạng thái, sự hiểu biết về *lạc* (sung sướng, hạnh phúc) ; trạng thái, sự hiểu biết về *khổ* và trạng thái, sự hiểu biết về không *lạc* cũng không *khổ*.

Đến đây, Ngài Sariputta trình bày về mối quan hệ giữa *Trí tuệ* và *Thức*. Theo Ngài Sariputta, *Trí tuệ* và *Thức* có mối quan hệ hữu cơ: có *Trí tuệ* thì có *Thức* và ngược lại. Ngài Sariputta nói rằng:

“Không có thể nêu lên sự sai khác giữa những pháp này, sau khi phân tích chúng nhiều lần. Này Hiền giả, điều gì tuệ tri được là thức tri được, điều gì thức tri được là tuệ tri được”.

“*Này Hiền giả, trí tuệ như vậy, thức như vậy, thế nào là sự sai khác giữa những pháp được kết hợp, không phải không kết hợp này ?*”.

Có nghĩa, Tôn giả Mahakotthita hỏi ngài Sariputta rằng: Nét đặc trưng của *Trí tuệ* và *Thức*, đó là gì ?

Ngài Sariputta trả lời:

“*Trí tuệ cần phải được tu tập (Bhavetabba) ;
Thức cần phải được liễu tri (Parinneyyam)*”.

Ở đây, ý của Ngài Sariputta là: *Trí tuệ* cần được trau giồi, thông qua học tập, trao đổi, nghiên cứu ... Trong khi *Thức* lại cần đến sự *nhận biết* bằng các phương pháp thiền quán – có nghĩa, *Thức* cần phải được nhìn ra *bản chất* (bằng *tuệ nhãn*) của mọi sự vật và hiện tượng trong tự nhiên và xã hội.

Vì *Trí tuệ* và *Thức* có mối quan hệ hữu cơ – cho nên, một khi *Thức* được *nhận biết* – thông qua phương tiện nhìn thấu rõ *bản chất* (bằng *tuệ nhãn*) của mọi sự vật và hiện tượng trong tự nhiên và xã hội – thì, *Trí tuệ* khi đó, thông thường được gọi là “*Trí tuệ Ba-La-Mật*”.

Hãy xem lược đồ:

Lục trần → (tiếp xúc) *Lục căn* → (Thọ + Thức) ; (Tưởng + Thức) ; (Hành + Thức) .

Khi *Lục trần* (sắc, thanh, hương , vị, xúc, pháp) tiếp xúc với *Lục căn* (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) thì sẽ cho ra những *cảm giác* cụ thể (vui, sướng, buồn, chán v.v...) ; hoặc sự tưởng tượng phong phú nhất định ; và cuối cùng, từ những cảm giác cụ thể ấy, sức tưởng tượng phong phú nào đấy sẽ cho ra một *hành* (tự nhiên hoặc vận động hoặc cả hai) một cách cụ thể . Trong tất cả các giai đoạn này đều có sự tham gia của *thức*. Một khi có sự tham gia của *thức*, thì cũng có nghĩa là có sự tham gia của *trí tuệ* (mối quan hệ hữu cơ).

Trong kinh, Ngài Sariputta cũng đã chỉ ra mối quan hệ hữu cơ giữa *Thọ* và *Tưởng*. Có nghĩa, cho dù những *cảm giác* (vui, sướng, buồn, chán v.v...) là rất cụ thể – song, nó vẫn hàm chứa một sức tưởng tượng (thông qua lăng kính chủ quan) nhất định.

Ở đây, Ngài Sariputta xác định rằng: *Trí tuệ* (Ba-La-Mật) giữ vai trò: vừa là thắng tri (Abhinna), vừa là liễu tri (Parinna), vừa là đoạn tận (Pahanatta).

Có nghĩa: Một khi có được *Trí tuệ* (Ba-La-Mật) là đã *thắng tri, liễu tri* – tức, nhận biết được bản chất vạn vật-hiện tượng – thì, cũng có nghĩa đã xả bỏ được tất cả mọi *Tham ái*.

Hay nói một cách khác: Một khi xả bỏ được tất cả mọi *Tham ái* – thì có được *thắng tri, liễu tri*. Và, một khi có được *thắng tri, liễu tri* – thì, có được *Trí tuệ* (Ba-La-Mật) .

Để xả bỏ được mọi *Tham ái* (*tham, sân, si*), trước hết, về mặt nhận thức, cần phải có được *Chánh tri kiến* – tức có được một nhận thức đầy đủ và thật sự đúng đắn. Để có nhận thức đầy đủ và thật sự đúng đắn này, Ngài Sariputta nói rằng:
“Ở đây, này Hiền giả, *chánh tri kiến* có giới hỗ trợ, có văn (*Suta*) hỗ trợ, có thảo luận hỗ trợ, có chí (*Samatha*) hỗ trợ, có quán (*Samadhi*) hỗ trợ”.

Có nghĩa, theo Ngài Sariputta, phải giữ nghiêm giới luật ; phải không ngừng học hỏi và phải tinh tấn trong thực hành – thì, khi đó mới có được *chánh tri kiến*.

Đến đây xem lại sơ đồ để bước sang phân diện giải khác của Ngài Sariputta:

***Vô minh* → *Hành* → *Thức* => *Danh Sắc* => *Lục căn* => *Xúc* => *Thọ* (*Tưởng, Hành, Thức*) => *Ái* => *Thủ* => *Hữu* => *Sanh* => *Lão tử*.**

“Này Hiền giả, có bao nhiêu *Hữu* (*Bhava*) ?

Tôn giả Mahakotthita hỏi. Và Ngài Sariputta trả lời:

“Này Hiền giả có ba hữu: *dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu*”.

Dục là ham muốn, nhu cầu ; *Sắc* ở đây chỉ sự vật, hiện tượng ; *Vô sắc* thuộc : *Thọ, Tưởng, Hành, Thức*.

Hữu do *Thủ* (nắm chặt) mà có. *Thủ* lại do *Ái* (*Tham, Sân, Si*) v.v... đã trình bày.

Tiếp tục, Tôn giả Mahakotthita hỏi và Ngài Sariputta trả lời:

“Này Hiền giả, như thế nào sự tái sinh trong tương lai được xảy ra ?”

“Này Hiền giả, bị vô minh ngăn che, bị tham ái trói buộc, các loài hữu tình thích thú chỗ này chỗ kia, như vậy, sự tái sinh trong tương lai được xảy ra”.

“Này Hiền giả, như thế nào sự tái sinh trong tương lai không xảy ra ?

Này Hiền giả, vô minh được xả ly, minh khởi, tham ái được đoạn diệt, như vậy sự tái sanh trong tương lai không xảy ra”.

“Này Hiền giả, thế nào là Thiền thứ nhất ?

Ở đây, này Hiền giả, vị Tỷ-kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ. Như vậy, này Hiền giả, gọi là Thiền thứ nhất”.

“Này Hiền giả, Thiền thứ nhất có bao nhiêu chi phần ?

Này Hiền giả, Thiền thứ nhất có năm chi phần, gồm: (có) tâm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm”.

Này Hiền giả, Thiền thứ nhất từ bỏ bao nhiêu chi phần và thành tựu bao nhiêu chi phần?

Này Hiền giả, Thiền thứ nhất từ bỏ năm chi phần và thành tựu năm chi phần.

Đó là:

Này Hiền giả, vị Tỷ-kheo thành tựu Thiền thứ nhất từ bỏ: tham dục, từ bỏ sân, từ bỏ hôn trầm thụy miên, từ bỏ trạo hối, từ bỏ nghi (ngờ).

Thành tựu: tâm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm”.

“Này Hiền giả, năm căn này, có cảnh giới khác nhau, có hành giới khác nhau, không có lẫn lộn cảnh giới, hành giới với nhau. Tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Này Hiền giả, giữa năm căn này, có cảnh giới sai khác, có hành giới sai khác, không có thọ lãnh cảnh giới, hành giới lẫn nhau, cái gì làm sở y cho chúng, cái gì lãnh thọ cảnh giới, hành giới của chúng ?”

“Này Hiền giả, năm căn này, có cảnh giới sai khác, có hành giới sai khác, không có lãnh thọ cảnh giới, hành giới lẫn nhau, tức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Này Hiền giả, giữa năm căn này, có cảnh giới sai khác, có hành giới sai khác, không có lẫn lộn cảnh giới, hành giới với nhau, ý làm sở y cho chúng, và ý lãnh thọ cảnh giới và hành giới của chúng”.

Câu hỏi của Tôn giả Mahakotthita là: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là độc lập vậy cái gì điều khiển chúng ?

Và câu trả lời của Ngài Sariputta là: Ý điều khiển chúng.

“Này Hiền giả, năm căn này là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Này Hiền giả, năm căn này, do duyên gì mà chúng an trú ?

Này Hiền giả, năm căn : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, do duyên tuổi thọ (Ayu) mà chúng an trú”.

“Này Hiền giả, tuổi thọ do duyên gì mà an trú ?
Tuổi thọ do duyên hơi nóng mà an trú”.

“Này Hiền giả, hơi nóng do duyên gì mà an trú?
Hơi nóng do duyên tuổi thọ mà an trú.

Này Hiền giả, tôi sẽ cho một ví dụ. Ví như khi một cây đèn dầu được thắp sáng, duyên tim đèn, ánh sáng được hiện ra, do duyên ánh sáng, tim đèn được thấy. Cũng vậy này Hiền giả, tuổi thọ do duyên hơi nóng mà an trú, và hơi nóng do duyên tuổi thọ mà an trú”.

“Này Hiền giả, đối với thân này, khi nào có bao nhiêu pháp được từ bỏ, thì thân này được nằm xuống, quăng đi, vất bỏ, như một khúc gỗ vô tri ?

Này Hiền giả, đối với thân này, khi nào ba pháp được từ bỏ: Tuổi thọ, hơi nóng và thức, thì thân này nằm xuống, được quăng đi, vất bỏ như một khúc gỗ vô tri”.

“Này Hiền giả, có sự sai khác gì giữa vật chết, mạng chung này với vị Tỷ-kheo thành tựu Diệt thọ tướng định ?

Này Hiền giả, vật chết, mạng chung này, thân hành của nó chấm dứt, dừng lại, khẩu hành chấm dứt, dừng lại, tâm hành chấm dứt, dừng lại, tuổi thọ diệt tận, hơi nóng tiêu diệt, các căn bị bại hoại.

Còn vị Tỷ-kheo thành tựu Diệt thọ tướng định, thì thân hành của vị này được chấm dứt, được dừng lại, khẩu hành được chấm dứt, được dừng lại, tâm hành được chấm dứt, được dừng lại, nhưng tuổi thọ không diệt tận, hơi nóng không tiêu diệt, các căn được sáng suốt.

Này Hiền giả, như vậy là sự sai khác giữa vật chết, mạng chung này với vị Tỷ-kheo thành tựu Diệt thọ tướng định”.

Qua câu hỏi của Tôn giả Mahakotthita và trả lời của Ngài Sariputta cho hay rằng: đã có sự biểu hiện khác nhau ở giây phút cuối cùng của một người bình thường và một Tỷ-kheo thành tựu Diệt thọ tướng định, đó là: khi trút hơi thở cuối cùng:

Thân người bình thường băng giá – trong khi thân vị Tỷ kheo Diệt thọ tướng định còn nóng.

Tuổi thọ, các căn người bình thường: diệt tận, bại hoại – trong khi tuổi thọ, các căn của vị Tỷ kheo Diệt thọ tướng định thì: không diệt tận, sáng suốt.

“Này Hiền giả, có bao nhiêu duyên để chứng nhập tâm giải thoát bất khổ bất lạc ?
Này Hiền giả, có bốn duyên để chứng nhập tâm giải thoát bất khổ bất lạc.

Ở đây, vị Tỷ-kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Này Hiền giả, do bốn duyên này mà chứng nhập tâm giải thoát bất khổ bất lạc”.

“Này Hiền giả, có bao nhiêu duyên để chứng nhập vô tướng tâm giải thoát ?

Này Hiền giả, có hai duyên để chứng nhập vô tướng tâm giải thoát: không có tác ý nhất thiết tướng và tác ý vô tướng giới.

Này Hiền giả, do hai duyên này mà chứng nhập vô tướng tâm giải thoát”.

“Này Hiền giả, có bao nhiêu duyên để an trú vô tướng tâm giải thoát ?

Này Hiền giả, có ba duyên để an trú vô tướng tâm giải thoát: không tác ý nhất thiết tướng, tác ý vô tướng giới, và một sự sửa soạn trước.

Này Hiền giả, do ba duyên này mà an trú vô tướng tâm giải thoát”.

“Này Hiền giả, có bao nhiêu duyên để xuất khởi vô tướng tâm giải thoát ?

Này Hiền giả, có hai duyên để xuất khởi vô tướng tâm giải thoát: tác ý nhất thiết tướng và không tác ý vô tướng giới. Này Hiền giả, do hai duyên này mà xuất khởi vô tướng tâm giải thoát”.

“Này Hiền giả, vô lượng tâm giải thoát này, vô sở hữu tâm giải thoát này, không tâm giải thoát này và vô tướng tâm giải thoát này, những pháp này nghĩa sai biệt và danh sai biệt, hay nghĩa đồng nhất và danh sai biệt ?

Này Hiền giả, vô lượng tâm giải thoát, vô sở hữu tâm giải thoát, không tâm giải thoát và vô tướng tâm giải thoát này, có một pháp môn, do pháp môn này, các pháp ấy nghĩa sai biệt và danh sai biệt.

Và này Hiền giả, lại có một pháp môn, do pháp môn này, các pháp ấy có nghĩa đồng nhất và danh sai biệt.

Này Hiền giả, thế nào là có pháp môn, do pháp môn này các pháp ấy có nghĩa sai khác và có danh sai khác ? Ở đây, này Hiền giả, vị Tỷ-kheo an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy, cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Với tâm câu hữu với bi... với tâm câu hữu với hỷ... an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu với xả, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy, cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Như vậy, này Hiền giả, gọi là vô lượng tâm giải thoát.

Và này Hiền giả, thế nào là vô sở hữu tâm giải thoát ? Ở đây, này Hiền giả, vị Tỷ-kheo vượt lên mọi Thức vô biên xứ, nghĩ rằng: "Không có vật gì" chứng và trú Vô sở hữu xứ. Như vậy, này Hiền giả, gọi là Vô sở hữu tâm giải thoát.

Và này Hiền giả, thế nào là không tâm giải thoát ? Ở đây, này Hiền giả, vị Tỷ-kheo đi đến khu rừng, hay đi đến gốc cây, hay đi đến chỗ nhà trống và suy nghĩ như sau: "Đây trống không, không có tự ngã hay không có ngã sở". Như vậy, này Hiền giả, gọi là không tâm giải thoát.

Và này Hiền giả, thế nào là vô tướng tâm giải thoát ? Ở đây, này Hiền giả, vị Tỷ-kheo không tác ý với nhất thiết tướng, đạt và an trú vô tướng tâm định. Như vậy, này Hiền giả, gọi là vô tướng tâm giải thoát.

Như vậy là có pháp môn và do pháp môn này những pháp ấy nghĩa sai biệt và danh sai biệt.

Và này Hiền giả, thế nào là có pháp môn và do pháp môn này các pháp ấy có nghĩa đồng nhất nhưng danh sai biệt ? Tham, này Hiền giả, là nguyên nhân của hạn lượng; sân là nguyên nhân của hạn lượng; si là nguyên nhân của hạn lượng. Đối với vị Tỷ-kheo đã đoạn trừ các lậu hoặc và tham, sân, si này đã được chặt tận gốc như thân cây tala được chặt tận gốc, khiến chúng không thể tái sinh trong tương lai. Này Hiền giả, khi nào các tâm giải thoát là vô lượng, thì bất động tâm giải thoát được gọi là tối thượng đối với các tâm giải thoát ấy, và bất động tâm giải thoát không có tham, không có sân, không có si. Tham, này Hiền giả, là một vật gì (chướng ngại), sân là một vật gì (chướng ngại), si là một vật gì (chướng ngại). Đối với vị Tỷ-kheo đã đoạn trừ các lậu hoặc, thì tham, sân, si này đã được chặt tận gốc, như thân cây tala được chặt tận gốc, khiến chúng không thể tái sinh trong tương lai. Này Hiền giả, khi nào các tâm giải thoát là vô sở hữu, thì bất động tâm giải thoát được gọi là tối thượng đối với các tâm giải thoát ấy, và bất động tâm giải thoát ấy không có tham, không có sân, không có si.

Tham, này Hiền giả, là nhân tạo ra tướng, sân là nhân tạo ra tướng, si là nhân tạo ra tướng.

Đối với vị Tỷ-kheo đã đoạn trừ các lậu hoặc, thì tham, sân, si này được chặt tận gốc, như thân cây tala được chặt tận gốc, khiến chúng không thể tái sinh trong tương lai. Này Hiền giả, khi nào các tâm giải thoát là vô tướng, thì bất động tâm giải thoát được gọi là tối thượng đối với các tâm giải thoát ấy, và bất động tâm giải thoát này không có tham, không có sân, không có si. Như vậy, này Hiền giả, là pháp môn này, những pháp ấy là đồng nghĩa nhưng danh sai biệt.

Tôn giả Sariputta thuyết giảng như vậy. Tôn giả Mahakotthita hoan hỷ, tín thọ lời Tôn giả Sariputta dạy”.

Như vậy, Đại Kinh Phương Quảng trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến một số vấn đề mang tính lý luận rất sâu – bên cạnh đó, một số khái niệm đã được trình bày rất rõ ràng.

Khi dịch bộ kinh này, Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Minh Châu cũng đã cho rằng: nếu như người nào chưa nghiên cứu, chưa tìm hiểu bộ Kinh Trung Bộ, có thể hiểu sai nghĩa và định nghĩa sai về một số khái niệm .

Quả thật, đây là điều rất đáng phải lưu ý.

44.
TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG
(Culavedallasuttam)

Đây là kinh tiếp tục bàn về một số vấn đề mang tính lý luận chuyên sâu. Và vẫn lấy hình thức hỏi-đáp (phương quảng) để diễn giải.

Có một sự kiện đặc biệt lý thú ở đây: Trong kinh, người hỏi là nam cư sĩ và người trả lời lại là một Tỷ kheo ni. Nam cư sĩ Visakha hỏi, Tỷ-kheo-ni Dhammadinna trả lời.

Như vậy, ý nghĩa về sự bình đẳng giới – có từ rất sớm – trong “ngôi nhà” Phật. Cuối kinh, nam cư sĩ Visakha đến gặp Thế Tôn nhằm để tìm sự giảng dạy thêm. Sau khi nghe nam cư sĩ Visakha thuật lại mọi chuyện, Thế Tôn trả lời như sau:

“Này Visakha, Tỷ-kheo-ni Dhammadinna là bậc Hiền trí! Này Visakha, Tỷ-kheo-ni Dhammadinna là bậc Đại tuệ. Này Visakha, nếu Ông hỏi Ta ý nghĩa ấy, Ta cũng trả lời như Tỷ-kheo-ni Dhammadinna đã trả lời. Ông đối với nghĩa này, hãy như vậy thọ trì”.

Có nghĩa: Tỷ-kheo-ni Dhammadinna đã giảng giải đầy đủ tất cả những gì nam cư sĩ Visakha vướng mắc. Và, điều này cũng có nghĩa : Bình đẳng giới – trong “ngôi nhà” Phật không phải chỉ là hình thức. Trong kinh “Duy Ma”, điều này càng rõ hơn – khi một thị nữ của Ngài Duy Ma Cật không chỉ đối đáp lưu loát với một trong mười đại đệ tử của Như Lai – mà còn làm cho vị đại đệ tử Như Lai phải thán phục (xem chú giải kinh “Duy Ma”).

Nam cư sĩ Visakha hỏi, Tỷ-kheo-ni Dhammadinna trả lời như sau:

“Thưa Ni sư, tự thân, (Sakkaya), được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân là như thế nào ?

Hiền giả Visakha, Thế Tôn gọi năm thủ uẩn là tự thân, tức là: sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn”.

“Tự thân tập khởi, thưa Ni sư, được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân tập khởi (Sakkaya samudaya) là như thế nào ?

Hiền giả Visakha, khát ái này đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là dục ái, hữu ái và phi hữu ái”.

“Tự thân diệt, thưa Ni sư, được gọi là như vậy. Thế Tôn gọi tự thân diệt là như thế nào ?

Hiền giả Visakha, sự đoạn diệt, không tham đắm, không có dư tàn của khát ái ấy, sự xả ly, sự vất bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp”.

“Thưa Ni sư, thủ này tức là năm thủ uẩn kia hay thủ này khác với năm thủ uẩn ?

Không phải, Hiền giả Visakha. Thủ này tức là năm thủ uẩn kia, thủ này không khác với năm thủ uẩn kia, Hiền giả Visakha, phàm có dực tham đối với năm thủ uẩn, tức là (chấp) thủ đối với chúng ở đây vậy”.

“Thưa Ni sư, thế nào là thân kiến ?

Ở đây, Hiền giả Visakha, kẻ vô văn phàm phu không đến yết kiến các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không đến yết kiến các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, xem sắc là tự ngã hay xem tự ngã là có sắc, hay xem sắc là trong tự ngã hay xem tự ngã là trong sắc; xem thọ là tự ngã, hay xem tự ngã là có thọ, hay xem thọ là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong thọ; xem tưởng là tự ngã, hay xem tự ngã là có tưởng, hay xem tưởng là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong tưởng; xem hành là tự ngã, xem tự ngã là có hành, hay xem hành là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong hành; xem thức là tự ngã, hay xem tự ngã là có thức, hay xem thức là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong thức”.

“Thưa Ni sư, thế nào là không phải thân kiến ?

Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Đa văn Thánh đệ tử đến yết kiến các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, đến yết kiến các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân, không xem sắc là tự ngã, không xem tự ngã là có sắc, không xem sắc là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong sắc; không xem thọ là tự ngã, không xem tự ngã là có thọ, không xem thọ là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong thọ; không xem tưởng là tự ngã, không xem tự ngã là có tưởng, không xem tưởng là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong tưởng; không xem các hành là tự ngã, không xem tự ngã là có các hành, không xem các hành là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong các hành; không xem thức là tự ngã, không xem tự ngã là có thức, không xem thức là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong thức.

“Thưa Ni sư, tự thân diệt đạo, được gọi là như vậy. Thưa Ni sư, Thế Tôn gọi tự thân diệt đạo là như thế nào ?

Hiền giả Visakha, Con đường Thánh tám ngành này, Thế Tôn gọi là tự thân diệt đạo, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định”.

“Thưa Ni sư, Thánh đạo Tám ngành này là hữu vi hay vô vi ?

Hiền giả Visakha, Thánh đạo Tám ngành này là hữu vi”.

Tại sao *Thánh đạo Tám ngành* này là hữu vi ? Bởi, đây chỉ là phương tiện để đi đến cứu cánh giải thoát. Nếu dừng lại ở đây, thì vẫn còn trong vòng tử sanh luân hồi. Vì vẫn còn trong vòng tử sanh luân hồi nên *Tham, Sân, Si* vẫn chưa thể tuyệt diệt.

“*Thưa Ni sư, ba uẩn được Thánh đạo Tám ngành thâm nhiếp hay Thánh đạo Tám ngành được ba uẩn thâm nhiếp ?*”

Hiền giả Visakha, ba uẩn không bị Thánh đạo Tám ngành thâm nhiếp; Hiền giả Visakha, Thánh đạo Tám ngành bị ba uẩn thâm nhiếp. Hiền giả Visakha, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng, những pháp này được thâm nhiếp trong giới uẩn. Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, những pháp này được thâm nhiếp trong định uẩn. Chánh tri kiến và chánh tư duy, những pháp này được thâm nhiếp trong tuệ uẩn”

“*Thưa Ni sư thế nào là định, thế nào là định tướng, thế nào là định tư cụ, thế nào là định tu tập?*”

Hiền giả Visakha, nhất tâm là định, Bốn Niệm Xứ là định tướng, Bốn Tinh cần là định tư cụ, sự luyện tập, sự tu tập, sự tái tu tập của những pháp ấy là định tu tập ở đây vậy”.

“*Thưa Ni sư, có bao nhiêu hành ?*”

Hiền giả, có ba loại hành này: thân hành, khẩu hành, và tâm hành”.

“*Thưa Ni sư, thế nào là thân hành, thế nào là khẩu hành, thế nào là tâm hành?*”

Thở vô, thở ra, Hiền giả Visakha, là thân hành, tầm tứ là khẩu hành, tưởng và thọ là tâm hành”.

“*Thưa Ni sư, vì sao thở vô thở ra là thân hành, vì sao tầm tứ là khẩu hành, vì sao tưởng và thọ là tâm hành?*”

Thở vô, thở ra, Hiền giả Visakha, thuộc về thân, những pháp này lệ thuộc với thân, nên thở vô thở ra thuộc về thân hành. Hiền giả Visakha, trước phải tầm và tứ rồi sau mới phát lời nói, nên tầm tứ thuộc về khẩu hành. Tưởng và thọ và tâm sở, các pháp này lệ thuộc với tâm, nên tưởng và thọ thuộc về tâm hành.

“*Thưa Ni sư, như thế nào là chứng nhập Diệt thọ tướng định?*”

Hiền giả Visakha, Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tướng định, vị ấy không nghĩ rằng: "Tôi sẽ chứng nhập Diệt thọ tướng định", hay "Tôi đang chứng nhập Diệt thọ tướng định" hay "Tôi đã chứng nhập Diệt thọ tướng định". Vì rằng, tâm của vị này trước đã được tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy”.

“Thưa Ni sư, Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tướng định, những pháp gì diệt trước, thân hành, hay khẩu hành, hay tâm hành ?

Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo chứng nhập Diệt thọ tướng định, khẩu hành diệt trước, rồi đến thân hành, rồi đến tâm hành”.

“Thưa Ni sư, làm thế nào xuất khỏi Diệt thọ tướng định?

Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, không có nghĩ rằng: "Tôi sẽ xuất khỏi Diệt thọ tướng định", hay "Tôi đang xuất khỏi Diệt thọ tướng định", hay: "Tôi đã xuất khỏi Diệt thọ tướng định". Vì rằng tâm của vị này trước đã tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy”.

“Thưa Ni sư, Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, những pháp nào khởi lên trước, thân hành, hay khẩu hành hay tâm hành ?

Hiền giả Visakha, Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, tâm hành khởi lên trước nhất, rồi đến thân hành, rồi đến khẩu hành”.

“Thưa Ni sư, khi Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, vị ấy cảm giác những xúc nào?

Hiền giả Visakha, khi Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, vị ấy cảm giác ba loại xúc: không xúc, vô tướng xúc, vô nguyện xúc”.

“Thưa Ni sư, khi Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, tâm của vị ấy thiên về gì, hướng về gì, khuynh hướng về gì?

Hiền giả Visakha, khi Tỷ-kheo xuất khỏi Diệt thọ tướng định, tâm của vị ấy thiên về độc cư, hướng về độc cư, khuynh hướng về độc cư”.

“Thưa Ni sư, có bao nhiêu thọ?

Hiền giả Visakha, có ba thọ này, lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ”.

“Thưa Ni sư, thế nào là lạc thọ, thế nào là khổ thọ, thế nào là bất khổ bất lạc thọ ?

Hiền giả Visakha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách khoái lạc, khoái cảm, như vậy là lạc thọ. Hiền giả Visakha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách đau khổ, không khoái cảm, như vậy là khổ thọ. Hiền giả Visakha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm không khoái cảm, không khoái cảm như vậy là bất khổ bất lạc thọ”.

“Thưa Ni sư, đối với lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ ? Đối với khổ thọ, cái gì khổ, cái gì lạc? Đối với bất khổ bất lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ ?

Hiền giả Visakha, đối với lạc thọ, cái gì trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ. Đối với khổ thọ, cái gì trú là khổ, cái gì biến hoại là lạc. Đối với bất khổ bất lạc thọ, có trí là lạc, vô trí là khổ”.

“Thưa Ni sư, trong lạc thọ, có tùy miên gì tồn tại; trong khổ thọ, có tùy miên gì tồn tại; trong bất khổ bất lạc thọ, có tùy miên gì tồn tại?

Hiền giả Visakha, trong lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; trong khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại”.

“Thưa Ni sư, có phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại? Hiền giả Visakha, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; không phải trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; không phải trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại”.

“Không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên tồn tại” – bởi, ly Dục, ly Tham ái thì lạc thọ hiển hiện (hẳn nhiên là không có tham tùy miên). Khổ thọ thì muôn vẻ, ví như mất những thứ yêu thích là khổ – khi đó có thể có hoặc không có sân tùy miên. Khi chứng thiền trú thứ tư, bất khổ bất lạc thọ, khi đó vô minh tùy miên không tồn tại.

“Thưa Ni sư, trong lạc thọ, cái gì phải từ bỏ. Trong khổ thọ, cái gì phải từ bỏ. Trong bất khổ bất lạc thọ, cái gì phải từ bỏ?

Hiền giả Visakha, trong lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ. Trong khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ. Trong bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ”.

“Thưa Ni sư, có phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ. Trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ. Trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ?

Hiền giả Visakha, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên phải từ bỏ; trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên phải từ bỏ; trong tất cả bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên phải từ bỏ. Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm và tứ. Do vậy tham đã được từ bỏ, không còn tham tùy miên tồn tại ở đây. Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo suy tư như sau: “Chắc chắn ta sẽ chứng và an trú trong trú xứ mà nay các vị Thánh đang an trú”. Vì muốn phát nguyện hướng đến các cảnh giải thoát vô thượng, do ước nguyện ấy, khởi lên ưu tư. Do vậy, sân được từ bỏ, không còn sân tùy miên tồn tại ở đây. Ở đây, Hiền giả Visakha, vị Tỷ-kheo xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ,

không lạc, xả niệm thanh tịnh. Do vậy vô minh đã được từ bỏ, không còn vô minh tùy miên tồn tại ở đây”.

“Thưa Ni sư, lạc thọ lấy gì làm tương đương ?
Hiền giả Visakha, lạc thọ lấy khổ thọ làm tương đương”.

Có nghĩa: khi lạc thọ dựa vào sự tiếp xúc giữa Lục Trần và Lục Căn, sự tiếp xúc ấy không còn thì lạc thọ cũng mất. Vì chấp thủ, lạc thọ mất nên sanh khổ.

“Thưa Ni sư, khổ thọ lấy gì làm tương đương ?
Hiền giả Visakha, khổ thọ lấy lạc thọ làm tương đương”.

Có nghĩa: Ví như, loại trừ phiền não (do tiêu trừ Dục, Tham ái) thì lạc thọ hiển hiện.

“Thưa Ni sư, bất khổ bất lạc thọ lấy gì làm tương đương ?
Hiền giả Visakha, bất khổ bất lạc thọ lấy vô minh làm tương đương”.

“Thưa Ni sư, vô minh lấy gì làm tương đương ?
Hiền giả Visakha, vô minh lấy minh làm tương đương”.

“Thưa Ni sư, minh lấy gì làm tương đương ?
Hiền giả Visakha, minh lấy giải thoát làm tương đương”.

“Thưa Ni sư, giải thoát lấy gì làm tương đương ?
Hiền giả Visakha, giải thoát lấy Niết-bàn làm tương đương”

“Thưa Ni sư, Niết-bàn lấy gì làm tương đương?
Hiền giả Visakha, câu hỏi đi quá xa, vượt ra ngoài giới hạn câu trả lời. Hiền giả Visakha, phạm hạnh là để thể nhập vào Niết-bàn, để vượt qua đến Niết-bàn, để đạt cứu cánh Niết-bàn. Hiền giả Visakha, nếu Hiền giả muốn, hãy đến chỗ Thế Tôn ở, và hỏi ý nghĩa này. Và Thế Tôn trả lời cho Hiền giả như thế nào, hãy như vậy thọ trì”.

Giải thoát là Niết Bàn ; Niết Bàn là giải thoát. Đây là cứu cánh: mục tiêu tối thượng của nhà tu hành theo pháp Phật.

Tỷ-kheo-ni Dhammadinna đã trả lời tận cùng mọi vấn đề của nam cư sĩ Visakha, song, vị cư sĩ có vẻ như còn nghi ngại, nên theo gợi ý của Ni sư, Visakha đã đến gặp Thế Tôn, và sự thể diễn ra như đã đề cập.

Như vậy, Tiểu Kinh Phương Quảng trong bộ Kinh Trung Bộ tiếp tục đề cập đến một số vấn đề có tính chuyên sâu, trong đó chủ yếu đã giải thích rõ một số khái niệm thường gặp trong kinh Phật.

Ni sư Dhammadinna đã giảng dạy những vấn đề thường gặp ấy một cách khúc triết, mạch lạc.

Đây sẽ là tài liệu quý giúp người tu tập có được nhận thức đầy đủ và đúng đắn – từ đó thuận lợi hơn khi tiếp cận các học pháp Phật.

45.
TIỂU KINH PHÁP HÀNH
(Culadhammasamadanasuttam)

Pháp hành ở đây có nghĩa là lối sống.

Trong kinh này, đức Thế Tôn chỉ ra rằng: Về khái quát, con người có bốn cách thể hiện lối sống của mình, đó là:

*Có loại pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ.
Có loại pháp hành hiện tại khổ và tương lai quả báo cũng khổ.
Có loại pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc.
Có loại pháp hành hiện tại lạc, và tương lai quả báo cũng lạc.*

Thế Tôn lý giải bốn lối sống của bốn hạng người này như sau:

1. Lối sống hiện tại sung sướng, tương lai quả báo khổ:

"Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn thuyết như sau, có sở kiến như sau: "Không có lỗi trong các dục". Những vị này đắm mình trong các dục, hoan lạc với các cô gái lang thang có tóc quấn trên đầu. Họ nói như sau: "Làm sao các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn kia thấy sự sợ hãi tương lai của các dục, nói đến sự đoạn trừ các dục, nêu lên sự hiểu biết về các dục. Khoái lạc thay, sự xúc chạm với bàn tay có lông mịn của các cô gái lang thang trẻ trung này!"

Trước hết, nên hiểu rằng, vấn đề *Dục* ở đây, được bàn với những Sa-môn, tức với người đã chọn cho mình con đường tu Phật. Có nghĩa, vấn đề *Dục* không phải được nhìn ở góc độ đời thường.

Với người đời thường, đặc biệt với phương Tây, quan niệm này là hết sức phóng khoáng, không đề cập đến.

Trong đoạn kinh nêu trên, vấn đề là: Một số người tu hành có quan niệm rằng: Bản thân *Dục* không có lỗi. Và họ còn cho rằng: làm sao những nhà tu hành kia biết về *Dục* là thế nào – mà đòi đoạn trừ – mà nói về hậu quả đáng sợ ...
Chính vì vậy, những người tu hành này *đắm mình trong các dục*.

Đức Thế Tôn nói rằng:

"Này các Tỷ-kheo, ví như vào cuối tháng mùa nóng, một bẹ hạt giống cây leo nứt ra và này các Tỷ-kheo, một hạt giống cây leo rơi dưới gốc một cây sala.

Này các Tỷ-kheo, các vị thân ở trên cây sala ấy lo sợ, run sợ, và hoảng sợ.

Bạn bè thân hữu, bà con huyết thống các vị thần trên cây sala ấy, thần vườn, thần rừng, thần cây, thần các dược thảo, cỏ, rừng hội họp lại, an ủi như sau: "Này Tôn giả, chớ có sợ hãi ! Này Tôn giả, chớ có sợ hãi ! Vì hạt giống ấy, con không tước có thể nuốt, con nai có thể ăn, lửa rừng có thể đốt, người làm rừng có thể nhặt đi, các loài mối có thể ăn, hay hạt giống có thể không nảy mầm".

Nhưng này các Tỷ-kheo, hạt giống ấy, con không tước không nuốt, con nai không ăn, lửa rừng không đốt, người làm rừng không nhặt đi, các loài mối không ăn, và hạt giống (đã) nảy mầm. Được mưa lớn nhờ các làn mây đúng mùa, hạt giống ấy lớn lên, và một dây leo trẻ, mềm mại, có lông, chậm chậm mọc lên và bám dính cây sala ấy.

"Khoái lạc thay sự xúc chạm của dây leo trẻ trung mềm mại, có lông đang bám vào!"

Cây leo ấy bao trùm cây sala, sau khi bao trùm, liền làm thành một tàn che trên cây ấy, và ở dưới khởi lên cả một lùm cây rậm rạp. Khi ở dưới khởi lên cả một lùm cây rậm rạp, các cành lớn của cây sala ấy (đã) bị bóp nghẹt.

Rồi này các Tỷ-kheo, các thần trú trên cây sala ấy suy như sau: (Chính vì cả tin mà) nay ta, cảm thọ những cảm giác đau khổ, thống khổ, khốc liệt".

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn thuyết như sau, có sở kiến như sau: "Không có lỗi trong các dục" (...)

Sau khi đắm mình trong các dục, khi thân hoại mạng chung, họ phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Ở đây, họ cảm thọ những cảm giác đau khổ, thống khổ, khốc liệt.

Họ nói như sau: "Các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy thấy sự sợ hãi tương lai của các dục, nói đến sự đoạn trừ các dục, nêu lên sự hiểu biết về các dục. Nhưng chúng ta, vì nhân các dục này, vì duyên các dục này, phải cảm thọ những cảm giác đau khổ, thống khổ, khốc liệt".

Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ".

2. Lỗi sống hiện tại sung sướng, tương lai quả báo khổ:

"Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người sống lỏa thể, sống phóng túng, không theo lễ nghi, liếm tay cho sạch, đi khát thực không chịu bước tới, đi khát thực không chịu đứng lại, không nhận đồ ăn mang đến, không nhận đồ ăn đặc biệt nấu cho mình, không nhận mời đi ăn, không nhận đồ ăn từ nơi nồi chảo, không nhận đồ ăn đặt tại

ngưỡng cửa, không nhận đồ ăn đặt giữa những cây gậy, không nhận đồ ăn đặt giữa những cối giã gạo, không nhận đồ ăn từ hai người đang ăn, không nhận đồ ăn từ người đàn bà có thai, không nhận đồ ăn từ người đàn bà đang cho con bú, không nhận đồ ăn từ người đàn bà đang giao cấu, không nhận đồ ăn đi quỳn, không nhận đồ ăn tại chỗ có chó đứng, không nhận đồ ăn tại chỗ có ruồi bu, không ăn cá, ăn thịt, không uống rượu nâu, rượu men, cháo cám. Vị ấy chỉ nhận ăn tại một nhà, chỉ nhận ăn một miếng, hay vị ấy chỉ nhận ăn tại hai nhà, chỉ nhận ăn hai miếng, hay vị ấy chỉ nhận ăn tại bảy nhà, vị ấy chỉ nhận ăn bảy miếng. Vị ấy nuôi sống chỉ với một bát, nuôi sống chỉ với hai bát, nuôi sống chỉ với bảy bát. Vị ấy chỉ ăn một ngày một bữa, hai ngày một bữa, bảy ngày một bữa. Như vậy vị ấy sống theo hạnh tiết chế ăn uống cho đến nửa tháng mới ăn một lần. Vị ấy chỉ ăn cỏ lúa để sống, lúa tặc, gạo lức, ăn hạt cải nivara, ăn da vụn, ăn cám, uống nước bột gạo, ăn bột vừng, ăn cỏ, ăn phân bò, ăn trái cây, ăn rễ cây trong rừng, ăn trái cây rụng để sống. Vị ấy mặc vải gai thô, mặc vải gai thô lẫn với các vải khác, mặc vải tấm liệm quăng đi, mặc vải phân tảo y, mặc vỏ cây tikitaka làm áo, mặc da con sơn dương đen, mặc áo bện từng mảnh da con sơn dương đen, mặc áo bằng cỏ cát tường, mặc áo vỏ cây, mặc áo bằng tấm gỗ nhỏ, mặc áo bằng tóc bện lại thành mền, mặc áo bằng đuôi ngựa bện lại, mặc áo bằng lông cú. Vị ấy là người sống nhỏ râu tóc, là người tập tục sống nhỏ râu tóc, là người theo hạnh thường đứng không dùng chỗ ngồi, là người ngồi chò hỏ, sống theo hạnh ngồi chò hỏ một cách tinh tấn, là người dùng gai làm giường, thường ngủ nằm trên giường gai, sống dùng ván gỗ làm giường, sống nằm trên đất trần, thường nằm ngủ một bên hông, sống để bụi và nhóp che dấu thân mình, sống và ngủ ngoài trời, theo hạnh bọ đậu nằm đáy, sống ăn các uế vật, theo hạnh ăn các uế vật, sống không uống nước lạnh, theo hạnh không uống nước lạnh, sống một đêm tắm ba lần, theo hạnh xuống nước tắm (để gột sạch tội lỗi). Như vậy, vị ấy sống theo hạnh hành hạ xác thân dưới nhiều hình thức như vậy.

Vị ấy sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, được gọi là pháp hành hiện tại khổ và tương lai quả báo cũng khổ”.

3. Lối sống hiện tại khổ, tương lai quả báo sung sướng:

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự tánh sanh ra quá nặng về tham ái, luôn luôn cảm thọ những cảm giác khổ ưu do tham ái sanh; có người tự tánh sanh ra quá nặng về sân hận, luôn luôn cảm thọ những cảm giác khổ ưu do sân hận sanh; có người tự tánh sanh ra quá nặng về si mê, luôn luôn cảm thọ những cảm giác khổ ưu do si mê sanh. Với khổ và với ưu, với mặt đầy nước mắt và khóc than, vị ấy

sống theo phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ trong sạch. Vì ấy sau khi thân hoại mạng chung, được sanh thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Như vậy, này các Tỷ-kheo, được gọi là pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc”.

4. Lối sống hiện tại sướng, tương lai quả báo sung sướng:

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự tánh sanh ra không quá nặng về tham ái, không luôn luôn cảm thọ những cảm giác khổ ưu do tham ái sanh; có người tự tánh sanh ra không quá nặng về sân hận, không luôn luôn cảm thọ những cảm giác khổ ưu do sân hận sanh; có người tự tánh sanh ra không quá nặng về si mê, không luôn luôn cảm thọ những cảm giác khổ ưu do si mê sanh. Vì ấy ly dục, ly các pháp bất thiện chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ; diệt tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm; ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú Thiền thứ ba; xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Vì ấy sau khi thân hoại mạng chung, được sanh thiện thú, Thiên giới, cõi đời này.

Như vậy này các Tỷ-kheo, được gọi là pháp hành hiện tại lạc và tương lai quả báo cũng lạc.

Này các Tỷ-kheo, như vậy là bốn loại pháp hành”.

Như vậy, Tiểu Kinh Pháp Hành trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến bốn lối sống của bốn loại người – sẽ gặt hái những quả báo khổ hoặc sướng.

Cho dù vấn đề *Dục* (tình dục) đề cập trong kinh là dành cho các Sa-môn – song, với đời thường, cuộc sống phóng dật sẽ đẩy con người vào chỗ *tà dâm*. Một khi *tà dâm*, hậu quả *phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục* – sau khi thân hoại mạng chung là không thể tránh khỏi.

46.

ĐẠI KINH PHÁP HÀNH

(Mahadhammasamadanasuttam)

Đại kinh Pháp Hành là kinh đức Thế Tôn tiếp tục giảng sâu hơn về bốn lối sống của bốn hạng người như đã đề cập trong Tiểu Kinh Pháp Hành.

Mở đầu kinh, đức Thế Tôn nói với các Tỷ kheo:

“Này các Tỷ-kheo, phần lớn các loài hữu tình có dục như thế này, có ước vọng như thế này, có nguyện vọng như thế này: “Ôi, mong rằng các pháp bất khả ái, bất khả lạc, bất khả ý được tiêu diệt ! Mong rằng các pháp khả ái, khả lạc, khả ý được tăng trưởng !” Này các Tỷ-kheo, dầu cho các loài hữu tình ấy có dục như vậy, có ước vọng như vậy, có nguyện vọng như vậy, nhưng các pháp bất khả ái, bất khả lạc, bất khả ý được tăng trưởng; các pháp khả ái, khả lạc, khả ý bị tiêu diệt. Ở đây, này các Tỷ-kheo, các Người có biết vì nguyên nhân gì không ?”

Ý của Thế Tôn là: Loài người hay có ước muốn: mong sao những điều không hay, không vui, không được hài lòng hãy mất dạng ; cầu xin những điều tốt lành, hạnh phúc, những điều hài lòng luôn được như ý nguyện. Thế nhưng, những điều tốt lành, hạnh phúc, những điều hài lòng chẳng bao giờ đến ; những điều không hay, không vui, không được hài lòng lại “sâm sập gõ cửa” thường thường. Tại sao ?

Thế Tôn nói:

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, có kẻ vô văn phàm phu, không đi đến các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không đi đến các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, không biết rõ các pháp nên phục vụ, không biết rõ các pháp không nên phục vụ, không biết rõ các pháp nên thân cận, không biết rõ các pháp không nên thân cận. Vì không biết rõ các pháp nên phục vụ, không biết rõ các pháp không nên phục vụ, không biết rõ các pháp nên thân cận, không biết rõ các pháp không nên thân cận, vị này phục vụ các pháp không nên phục vụ, không phục vụ các pháp nên phục vụ, thân cận các pháp không nên thân cận, không thân cận các pháp nên thân cận. Vị này vì phục vụ các pháp không nên phục vụ, không phục vụ các pháp nên phục vụ, vì thân cận các pháp không nên thân cận, không thân cận các pháp nên thân cận, cho nên các pháp bất khả ái, bất khả lạc, bất khả ý tăng trưởng; các pháp khả ái, khả lạc, khả ý bị tiêu diệt”

Ý của Thế Tôn là: Có những người ít hiểu biết (*vô trí*), lại không biết tìm đến các bậc đạo sư để nghe giảng giải những điều hay, lẽ phải, chân thật. Vì không biết tìm đến các bậc đạo sư để nghe giảng giải những điều hay, lẽ phải, chân thật nên không thể phân biệt được:

Làm gì, (*phục vụ*) làm như thế nào ; theo ai, làm đệ tử (*thân cận*) của ai.

Vì không phân biệt được làm gì, làm như thế nào nên: những điều đáng lẽ phải nên làm thì không làm ; những điều đáng lẽ không nên làm lại “đâm đầu, cắm cổ” vào làm.

Vì không phân biệt được theo ai, làm đệ tử của ai nên: Người đáng phải nên theo thì không theo, lại “đâm đầu cắm cổ” theo kẻ theo lẽ “gặp mặt” là phải tránh.

Vì không phân biệt được như vậy cho nên: mong ước một đấng, thực tế diễn ra lại một nẻo.

Tại sao lại không phân biệt được như thế ? Đức Thế Tôn nói rằng: “*Là vì người ấy không có trí đối với pháp này*”. Có nghĩa, người đó thiếu sự suy xét độc lập về những điều này.

Ngược lại, những người có hiểu biết (*có trí*), sẽ đến các bậc đạo sư để nghe giảng giải những điều hay, lẽ phải, chân thật. Vì biết tìm đến các bậc đạo sư để nghe giảng giải những điều hay, lẽ phải, chân thật nên hoàn toàn có thể phân biệt được: Làm gì, (*phục vụ*) làm như thế nào ; theo ai, làm đệ tử (*thân cận*) của ai.

Vì hoàn toàn phân biệt được làm gì, làm như thế nào nên: làm những điều đáng phải làm ; không làm những điều không nên làm.

Vì hoàn toàn phân biệt được theo ai, làm đệ tử của ai nên: Theo người đáng phải nên theo ; tránh những kẻ phải tránh.

Vì hoàn toàn phân biệt được như vậy cho nên: mong ước như thế nào, thực tế diễn ra y như mong ước vậy.

Đến đây, Thế Tôn giảng sâu hơn về bốn *pháp hành*:

Trước bốn lối sống (đã trình bày trong Tiểu Kinh Pháp Hành), điều quan trọng, mang tính quyết định là: *Vô trí* hay *có trí* (như đã trình bày ở phần trên).

1. Loại người *Vô trí*:

+ *Hiện tại sướng, tương lai quả báo khổ*: Vì *Vô trí* nên không nhận ra đây là những điều *hiện tại sướng, tương lai quả báo khổ* – nên không né tránh, ngược lại

“cắm đầu cắm cổ” làm – và theo, làm đệ tử người “đề” ra thuyết *hiện tại sưông, tương lai quả báo khổ* này. Hậu quả là: mong ước một đàng, thực tế một nẻo.

+ *Hiện tại khổ, tương lai quả báo cũng khổ*: Vì *Vô trí* nên không nhận ra đây là những điều *hiện tại khổ, tương lai quả báo cũng khổ* – nên không né tránh, ngược lại “cắm đầu cắm cổ” làm – và theo, làm đệ tử người “đề” ra thuyết *hiện tại khổ, tương lai quả báo cũng khổ* này. Hậu quả là: mong ước một đàng, thực tế một nẻo.

+ *Hiện tại khổ, tương lai quả báo sưông*: Vì *Vô trí* nên không nhận ra đây là những điều *hiện tại khổ, tương lai quả báo sưông* – nên không theo, ngược lại “cắm đầu cắm cổ” làm – và theo, làm đệ tử người “đề” ra thuyết không phải *hiện tại khổ, tương lai quả báo sưông*. Hậu quả là: mong ước một đàng, thực tế một nẻo.

+ *Hiện tại sưông, tương lai quả báo sưông*: Vì *Vô trí* nên không nhận ra đây là những điều *hiện tại sưông, tương lai quả báo sưông* – nên không theo, ngược lại “cắm đầu cắm cổ” làm – và theo, làm đệ tử người “đề” ra thuyết không phải *hiện tại sưông, tương lai quả báo sưông*. Hậu quả là: mong ước một đàng, thực tế một nẻo.

2. Loại người *Có trí*:

+ *Hiện tại sưông, tương lai quả báo khổ*: Vì *Có trí* nên hoàn toàn nhận ra đây là những điều *hiện tại sưông, tương lai quả báo khổ* – nên vội né tránh, không “cắm đầu cắm cổ” làm – và không theo, không làm đệ tử người “đề” ra thuyết *hiện tại sưông, tương lai quả báo khổ* này. Kết quả là: mong ước thế nào, thực tế đúng như ước nguyện.

+ *Hiện tại khổ, tương lai quả báo cũng khổ*: Vì *Có trí* nên hoàn toàn nhận ra đây là những điều *hiện tại khổ, tương lai quả báo cũng khổ* – nên vội né tránh, không “cắm đầu cắm cổ” làm – và không theo, không làm đệ tử người “đề” ra thuyết *hiện tại khổ, tương lai quả báo cũng khổ* này. Kết quả là: mong ước thế nào, thực tế đúng như ước nguyện.

+ *Hiện tại khổ, tương lai quả báo sưông*: Vì *Có trí* nên hoàn toàn nhận ra đây là những điều *hiện tại khổ, tương lai quả báo sưông* – nên không né tránh, làm – và theo, một mực xin làm đệ tử người nhìn ra tính chân thật *hiện tại khổ, tương lai quả báo sưông* này. Kết quả là: mong ước thế nào, thực tế đúng như ước nguyện.

+ *Hiện tại sưông, tương lai quả báo sưông*: Vì *Có trí* nên hoàn toàn nhận ra đây là những điều *hiện tại sưông, tương lai quả báo sưông* – nên không né tránh, làm – và theo, một mực xin làm đệ tử người nhìn ra tính chân thật *hiện tại sưông, tương lai quả báo sưông* này. Kết quả là: mong ước thế nào, thực tế đúng như ước nguyện.

Khác với Tiểu Kinh Pháp Hành, kinh này, Thế Tôn mở rộng nghĩa của bốn lối sống nêu trên:

“Này các Tỷ-kheo, thế nào là pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ ?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người với lạc, với hỷ, sát sanh và do duyên sát sanh, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, lấy của không cho và do duyên lấy của không cho, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, sống theo tà hạnh trong các dục, và do duyên sống theo tà hạnh trong các dục, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, nói lời vọng ngữ, và do duyên nói lời vọng ngữ, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, nói lời hai lưỡi, và do duyên nói lời hai lưỡi, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, nói lời ác ngữ và do duyên nói lời ác ngữ, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, nói lời phù phiếm, và do duyên nói lời phù phiếm, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, có tâm tham ái và do duyên có tâm tham ái, cảm thọ lạc và hỷ, với lạc, với hỷ, có tâm sân hận, và do duyên có tâm sân hận, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, có tà kiến, và do duyên có tà kiến, cảm thọ lạc và hỷ. Vị này sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ địa ngục. Như vậy, này các Tỷ-kheo, gọi là pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ”.

“Này các Tỷ-kheo, thế nào là pháp hành hiện tại khổ và tương lai quả báo cũng khổ ?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người với khổ, với ưu, sát sanh, và do duyên sát sanh, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu lấy của không cho, và do duyên lấy của không cho, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu sống theo tà hạnh trong các dục, và do duyên sống theo tà hạnh trong các dục, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu nói lời vọng ngữ, và do duyên nói lời vọng ngữ, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu nói lời hai lưỡi, và do duyên nói lời hai lưỡi, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, nói lời ác ngữ, và do duyên nói lời ác ngữ, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, nói lời phù phiếm và do duyên nói lời phù phiếm, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, có tâm tham ái, và do duyên có tâm tham ái, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu có tâm sân hận, và do duyên có tâm sân hận cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu có tà kiến, và do duyên tà kiến cảm thọ khổ ưu. Vị ấy sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Như vậy, này các Tỷ-kheo, gọi là pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo cũng khổ.

“Và này các Tỷ-kheo, thế nào là pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc ?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người với khổ với ưu, từ bỏ sát sanh, và do duyên từ bỏ sát sanh cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, từ bỏ lấy của không cho, và do duyên từ bỏ lấy của không cho cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, từ bỏ tà hạnh trong các dục,

và do duyên từ bỏ tà hạnh trong các dục, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu từ bỏ nói lời vọng ngữ và do duyên từ bỏ nói lời vọng ngữ cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, từ bỏ nói lời hai lưỡi, và do duyên từ bỏ nói lời hai lưỡi, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, từ bỏ nói lời ác ngữ, và do duyên từ bỏ nói lời ác ngữ, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, từ bỏ nói lời phù phiếm, và do duyên từ bỏ nói lời phù phiếm, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, từ bỏ tâm tham ái, và do duyên từ bỏ tâm tham ái, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, từ bỏ tâm sân hận, và do duyên từ bỏ tâm sân hận, cảm thọ khổ ưu; với khổ, với ưu, từ bỏ tà kiến, và do duyên từ bỏ tà kiến, cảm thọ khổ ưu. Vị ấy sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Như vậy này các Tỷ-kheo, gọi là pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc”.

“Này các Tỷ-kheo, thế nào là pháp hành hiện tại lạc và tương lai quả báo cũng lạc ?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người với lạc, với hỷ, từ bỏ sát sanh và do duyên từ bỏ sát sanh, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, từ bỏ lấy của không cho, và do duyên từ bỏ lấy của không cho, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, từ bỏ các tà hạnh trong các dục, và do duyên từ bỏ các tà hạnh trong các dục, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, từ bỏ nói lời vọng ngữ, và do duyên từ bỏ nói lời vọng ngữ, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, từ bỏ nói lời hai lưỡi, và do duyên từ bỏ nói lời hai lưỡi, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, từ bỏ ác ngữ, và do duyên từ bỏ nói lời ác ngữ, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, từ bỏ nói lời phù phiếm, và do duyên từ bỏ nói lời phù phiếm, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, không có tham ái, và do duyên không có tham ái, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, không có sân tâm và do duyên không có sân tâm, cảm thọ lạc và hỷ; với lạc, với hỷ, có chánh kiến và do duyên chánh kiến, cảm thọ lạc và hỷ. Vị ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Như vậy, này các Tỷ-kheo, gọi là pháp hành hiện tại lạc và tương lai quả báo cũng lạc”.

Như vậy, Đại Kinh Pháp Hành trong bộ Kinh Trung Bộ tiếp tục đào sâu về khái quát bốn lối sống của con người. Qua đó cho thấy trí tuệ (có trí) mang yếu tố quyết định.

Một lần nữa, ở đây cho thấy: Triết lý Phật, một mặt đề cao trí tuệ – mặt khác cho thấy: không hề có thái độ thỏa hiệp với mọi sự mù quáng, giáo điều, u mê.

Triết lý Phật lấy cái gốc, đó là: trí tuệ tự thân của mỗi người.

Triết lý Phật lấy cái gốc, đó là: trí tuệ tự thân của mỗi người – quyết định cho tương lai của mỗi người.

47.
KINH TƯ SÁT
(Vimamsakastuttam)

Tư sát có nghĩa là mổ xẻ, phân tích để kiểm tra.

Nếu như có ai đó đặt vấn đề là:

Có thật Như Lai là Chánh Đẳng Chánh Giác không ?

Thì các vị phải trả lời thế nào ?

Để trả lời được vấn đề này, phải dựa vào cách thức kiểm tra của vị Tư sát Tỷ kheo đã thực hiện các bước kiểm tra đối với Như Lai.

Các bước như sau:

“Này các Tỷ-kheo, vị tư sát Tỷ-kheo muốn biết rõ tập tánh (Cetapariyayam) của người khác, cần phải tìm hiểu về Như Lai, để ý thức được Ngài có Chánh Đẳng Giác hay không ?”

“Này các Tỷ-kheo, vị tư sát Tỷ-kheo muốn biết rõ tập tánh của người khác, cần phải tìm hiểu về Như Lai trên hai loại pháp: Các pháp do mắt, tai nhận thức, nghĩ rằng: “Những pháp ô nhiễm do mắt, tai nhận thức, những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai hay không hiện khởi ?” Sau khi tìm hiểu như vậy, vị Tỷ-kheo được biết như sau: “Những pháp ô nhiễm do mắt, tai nhận thức; những pháp ấy không có hiện khởi ở Như Lai”.

Có nghĩa: (Trước hết) vị Tư sát Tỷ kheo phải tìm hiểu xem: có phải Như Lai nhận thức sự vật-hiện tượng tự nhiên và xã hội bằng mắt và tai – như những người đời thường không ? Và sau khi tìm hiểu, vị Tỷ kheo này kết luận: Như Lai nhận thức sự vật-hiện tượng tự nhiên và xã hội không phải bằng mắt và tai – như những người đời thường. (Hẳn nhiên, vị Tư sát Tỷ kheo này cũng phải có Thiên nhãn, Thiên nhĩ để làm công việc tư sát của mình).

Bước tiếp theo:

(Rồi) vị ấy (phải) tìm hiểu thêm: “Những tạp pháp (khi nhiễm khi tịnh) do mắt, tai nhận thức; những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai hay không hiện khởi ? Sau khi tìm hiểu như vậy và vị Tỷ-kheo biết được như sau: “Những tạp pháp do mắt, tai nhận thức, những pháp ấy không có hiện khởi ở Như Lai”.

Tức, phải kiểm tra xem có phải Như Lai lúc “tâm” lúc “tật” hay không ? Sau khi kiểm tra, vị Tỷ kheo này kết luận: không phải như thế.

Tiếp theo:

"Vị ấy tìm hiểu thêm: "Những pháp hoàn toàn thanh tịnh, do mắt, tai nhận thức; những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai hay không hiện khởi ?"

Sau khi tìm hiểu như vậy, vị Tỷ-kheo biết được như sau: "Những pháp hoàn toàn thanh tịnh do mắt, tai nhận thức, những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai".

Tiếp theo:

Vị ấy tìm hiểu thêm: "Vị Tôn giả này thành tựu thiện pháp này trong một thời gian lâu dài hay trong một thời gian ngắn ?".

Sau khi tìm hiểu như vậy, vị Tỷ-kheo biết được như sau: "Vị Tôn giả này thành tựu thiện pháp này trong một thời gian lâu dài, vị Tôn giả này thành tựu thiện pháp này không phải trong một thời gian ngắn".

Đến đây thì bước kiểm tra sơ khởi đã được gọi là xong. Và, đến đây được phép kết luận rằng: Như Lai đã tu luyện trong thời gian rất dài và đã thành tựu *Thông Thiên nhãn, Thông Thiên nhĩ* (hai trong sáu *Lục thông*).

Như Lai đã nhận thức (*biết*) sự vật-hiện tượng tự nhiên và xã hội bằng *Thông Thiên nhãn, Thông Thiên nhĩ* cho nên Ngài đã nhìn ra được *bản chất* của chúng.

Bản chất của sự vật-hiện tượng tự nhiên và xã hội ấy là gì ? Đó là sự vận động và chuyển hóa, từ đó Ngài kết luận:

Mọi sự vật và hiện tượng trong tự nhiên và xã hội luôn vận động và chuyển hóa.

Đó là lẽ *Vô ngã, Vô thường*.

Triết lý *Vô ngã, Vô thường* của Như Lai – cũng như các triết lý khác của Ngài – chẳng hề mang tính chủ quan – đây chỉ là phản ánh về các mặt của đời sống trong tự nhiên và xã hội. Vì, chỉ là sự phản ánh trung thực và khách quan – nên, Như Lai nói rằng: “Ta chẳng có gì để nói”. “Ta chẳng có gì để thuyết”.

Vì đây là cuộc kiểm tra tính Chánh Đẳng Chánh Giác (giác ngộ hoàn toàn) nên phải tiếp tục xem xem Như Lai có bị “thoái hóa, biến chất” hay không.

Tiếp theo:

"Vị ấy tìm hiểu thêm: "Vị Tôn giả Tỷ-kheo hữu danh này, khi có danh, một số nguy hiểm có khởi lên cho vị ấy ở đây không ?"

Tại sao lại phải kiểm tra điều này ? Vì rằng: khi vị ấy chưa được hữu danh, chưa có danh tiếng thì không có chuyện gì xảy ra, tuy nhiên, một khi . vị Tỷ-kheo ấy được hữu danh, có danh tiếng, thì một số nguy hiểm có thể khởi lên ở đây cho vị ấy.

Sau khi tìm hiểu như vậy, vị Tỷ-kheo biết được như sau: "Vị Tôn giả Tỷ-kheo (Như Lai) hữu danh này, khi có danh, một số nguy hiểm không khởi lên cho vị ấy".

Tiếp theo:

"Vị ấy tìm hiểu thêm: "Vị Tôn giả này, do vô úy mà từ bỏ, vị Tôn giả này không phải vì sợ hãi mà từ bỏ. Có phải do vì đoạn diệt tham ái, vì không có tham ái, nên vị này không thỏa mãn các dục ?".

Có nghĩa là: Vị Tôn giả này (Như Lai), do vô úy (không sợ) mà từ bỏ, (hay) vị Tôn giả này vì sợ hãi mà từ bỏ ? Có phải Vị Tôn giả này (Như Lai) đã không đáp ứng mọi ham muốn, nhu cầu của bản thân – vì đã đoạn diệt Tham, Sân, Si – hay chỉ là gượng gạo, ép buộc thân xác ?

"Sau khi tìm hiểu như vậy, vị ấy biết được như sau: "Vị Tôn giả này, do vô úy mà từ bỏ, vị Tôn giả này không phải vì sợ hãi mà từ bỏ. Do vì đoạn diệt tham ái, vì không có tham ái, nên vị này không thỏa mãn các dục".

Thế Tôn nói thêm:

"Này các Tỷ-kheo, nếu có những người khác hỏi vị Tỷ-kheo ấy như sau: "Những dữ kiện Tôn giả là gì, những bằng chứng của Tôn giả là gì, mà Tôn giả nói: "Vị Tôn giả (Như Lai) này, do vô úy mà từ bỏ, vị Tôn giả này không phải vì sợ hãi mà từ bỏ". (Và) do vì đoạn diệt tham ái, vì không có tham ái, nên vị này không thỏa mãn các dục ?".

Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo muốn trả lời một cách chân chánh phải trả lời như sau: "Vị Tôn giả này sống giữa Tăng chúng hay sống một mình, dầu cho những vị sống ở đây là thiện hạnh, là ác hạnh, dầu cho có những vị giáo giới hội chúng, ở đây có những vị chuyên trọng tài vật, có những vị ở đây không bị ô nhiễm bởi tài vật, vị Tôn giả này không vì vậy mà khinh bỉ họ vì lý do này".

Thế Tôn nói rằng: Một mặt vị Tư sát Tỷ kheo (tự) kiểm tra bằng chính năng lực riêng của mình – mặt khác vị ấy còn truy vấn Như Lai bằng lời, với các câu hỏi như sau:

"Các pháp ô nhiễm do mắt, tai nhận thức; những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai hay không có hiện khởi ?"

Như Lai trả lời như sau:

Các pháp ô nhiễm do mắt, tai nhận thức; những pháp ấy không hiện khởi ở Như Lai.

Những tạp pháp ở mắt, tai nhận thức; những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai hay không có hiện khởi ?"

Như Lai trả lời như sau:

Những tạp pháp do mắt, tai nhận thức, những pháp ấy không có hiện khởi ở Như Lai.

Những pháp hoàn toàn thanh tịnh do mắt, tai nhận thức; những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai hay không có hiện khởi ?"

Như Lai trả lời như sau:

Những pháp hoàn toàn thanh tịnh do mắt, tai nhận thức; những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai".

Và đây là những lời sau cùng của Thế Tôn trong kinh này:

"Ta lấy như vậy làm đạo lộ, làm hành giới.

Không có ai giống Ta như vậy.

Này các Tỷ-kheo, một đệ tử phải đến gần bậc Đạo Sư có nói như vậy để được nghe pháp.

Vị Đạo Sư thuyết pháp cho vị ấy từ vấn đề này đến vấn đề khác, từ vi diệu này đến vi diệu khác, các pháp hắc bạch cùng với các pháp tương đương (Sappatibhaga). Này các Tỷ-kheo, tùy theo vị Đạo Sư thuyết pháp cho vị Tỷ-kheo, từ vấn đề này đến vấn đề khác, từ vi diệu này đến vi diệu khác, các pháp hắc bạch cùng với các pháp tương đương; vị Tỷ-kheo, tùy theo như vậy, sau khi chứng tri trong pháp ấy, đạt đến sự cứu cánh của từng pháp một.

Vị ấy khởi lòng tịnh tín đối với bậc Đạo Sư: "Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chúng Tăng thật khéo hành trì".

Này các Tỷ-kheo, đối với ai mà lòng tin đối với Như Lai được an lập, căn cứ, an trú trên những dữ kiện, những vấn đề, những vấn đề như vậy, này các Tỷ-kheo, lòng tin như vậy được gọi là có dữ kiện đầy đủ, căn cứ trên (chánh) kiến, vững chắc, không thể bị phá hoại bởi một Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma ra, Phạm thiên hay bất cứ ai ở đời. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là sự tìm hiểu về Như Lai, và như vậy Như Lai mới được khéo tìm hiểu một cách đúng pháp".

Như vậy, Kinh Tư Sát trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến vấn đề: Một khi đặt niềm tin vào ai – thì cần phải có đầy đủ những dữ liệu, chứng cứ xác thực. Những dữ liệu, chứng cứ xác thực này không chỉ dựa vào lời nói – mà, đòi hỏi phải có kiểm chứng, kiểm tra. Sự kiểm chứng, kiểm tra này phải được dựa vào một người

có năng lực chuyên môn rất cao và rất sâu. Chỉ khi ấy sự kết luận mới có thể mang lại tính khách quan và trung thực.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni không muốn đặt niềm tin vào Người một cách mù quáng.

Niềm tin đặt vào Người phải dựa vào sự thực chứng trải nghiệm (*sau khi chứng tri trong pháp ấy, đạt đến sự cứu cánh của từng pháp một*).

Có như vậy thì: niềm tin vào Như Lai ấy mới được gọi là có đủ kiên đầy đủ, căn cứ trên (chánh) kiến, vững chắc, không thể bị phá hoại bởi một Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma ra, Phạm thiên hay bất cứ ai ở đời.

48.

**KINH KOSAMBIYA
(Kosambiyasuttam)**

Mâu thuẫn trong nội bộ tăng đoàn từ ngàn xưa đến nay là điều không thể không xảy ra. Vào thời Thế Tôn còn tại thế, Ngài nghe được chuyện không hay này, đã gọi những Tỷ kheo *sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh nhau, đả thương nhau*

bằng những binh khí miệng lưỡi ấy lại và Ngài đã chỉ ra cách để đoàn kết trong tình thân ái:

“Này các Tỷ-kheo, có sáu pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến vô tranh luận, hòa hợp, nhất trí. Thế nào là sáu ?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo an trú từ thân hành đối với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo an trú từ khẩu hành đối với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo an trú từ ý hành đối với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, đối với các tài vật nhận được đúng pháp, hợp pháp, cho đến những tài vật thu nhận chỉ trong bình bát, Tỷ-kheo không phải là người không san sẻ, các tài vật nhận được như vậy, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức.

Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, đối với các giới luật không có vi phạm, không có tỳ vết, không có vẩn đục, không có uế tạp, giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến thiên định, Tỷ-kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, đối với các tri kiến thuộc về bậc Thánh có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau, Tỷ-kheo, sống

thành tựu tri kiến như vậy, cùng với các đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí”.

Thế Tôn giảng giải thêm:

“Này các Tỷ-kheo, ví như một căn nhà có mái nhọn như ngọn tháp, có một pháp tối thượng, thấm nhiếp tất cả, làm giềng mối cho tất cả, chính là mái nhọn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, trong sáu pháp cần phải ghi nhớ này, có một pháp tối thượng, thấm nhiếp tất cả, làm giềng mối cho tất cả, chính là tri kiến này, thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau”.

“Này các Tỷ-kheo, thế nào là tri kiến thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau ?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đi đến ngôi rừng, hay đi đến dưới gốc cây, hay đi đến chỗ trống vắng và suy nghĩ như sau: "Không biết ta có nội triền nào chưa đoạn trừ không ?

Do nội triền này nếu tâm ta bị triền phược, thì ta không thể biết như thật, không thể thấy như thật ?

"Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo bị tham dục triền phược, tâm (của vị này) bị triền phược.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo bị sân triền phược, tâm (của vị này) bị triền phược.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo bị hôn trầm thụy miên triền phược, tâm (của vị này) bị triền phược.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo bị trạo hối triền phược, tâm (của vị này) bị triền phược.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo bị nghi triền phược, tâm (của vị này) bị triền phược.

Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo có tâm bị thế sự đời này ràng buộc, tâm (của vị này) bị triền phược.

Tỷ-kheo sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh, đả thương nhau với những binh khí miệng lưỡi, tâm (của vị này) bị triền phược.

Vị ấy biết rõ như sau: "Ta không có nội triền chưa được đoạn trừ, do nội triền này nếu tâm ta bị triền phược, ta không thể biết như thật, không thể thấy như thật. Ý của ta được khéo hướng đến sự giác ngộ các sự thật”.

Đó là trí thứ nhất mà vị này chứng được, thuộc các bậc Thánh, siêu thế, các phàm phu không thể cộng chứng”.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Trong khi ta thực tập, tu tập, luyện tập nhiều lần tri kiến này; ta tự đạt được tịch chi, ta tự đạt được tịnh chi". Vị này biết rõ như sau: "Trong khi ta thực tập, tu tập, luyện tập nhiều lần tri kiến này; ta tự đạt được tịch chi, ta tự đạt được tịnh chi".

Đó là trí thứ hai mà vị này chứng được, thuộc các bậc Thánh, siêu thế, các phàm phu không thể cộng chứng.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Tri kiến như ta đã thành tựu có thể có một Sa-môn hay Bà-la-môn nào ngoài tổ chức này, thành tựu tri kiến như vậy không ?" Vị ấy hiểu rõ như sau: "Tri kiến như ta đã thành tựu không có một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác, ngoài tổ chức này, thành tựu tri kiến như vậy".

Đó là trí thứ ba mà vị này chứng được, thuộc các bậc Thánh, siêu thế, các phàm phu không thể cộng chứng...

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau:

"Pháp tánh (Dhammata) mà một vị chứng được tri kiến thành tựu, pháp tánh như vậy ta có thành tựu hay không ?"

Và này các Tỷ-kheo, pháp tánh ấy là gì mà một vị chứng được tri kiến thành tựu ?

Đây là pháp tánh, này các Tỷ-kheo, mà một vị chứng được tri kiến thành tựu:

Này các Tỷ-kheo, ví như một đứa trẻ con, ngây thơ, nằm ngửa, lập tức rút lui tay hay chân nếu tay hay chân của nó chạm phải than đỏ.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đây là pháp tánh mà một vị chứng được tri kiến thành tựu:

Bất cứ giới tội nào vị này vị phạm, giới tội ấy liền được xuất tội.

Vị này lập tức phát lộ, tỏ bày, trình bày trước bậc Đạo Sư hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí.

Sau khi phát lộ, tỏ bày, trình bày, vị ấy phòng hộ gìn giữ trong tương lai.

Vị ấy biết rõ như sau: "Pháp tánh mà một vị chứng được tri kiến thành tựu, pháp tánh như vậy ta có thành tựu".

Như vậy là trí thứ tư mà vị này chứng được, thuộc các bậc Thánh, siêu thế, các phàm phu không thể cộng chứng.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau:

"Pháp tánh mà một vị chứng được tri kiến thành tựu, pháp tánh như vậy ta có thành tựu hay không ?"

Và này các Tỷ-kheo, pháp tánh ấy là gì mà một vị chứng được tri kiến thành tựu?
Đây là pháp tánh, này các Tỷ-kheo, mà một vị chứng được tri kiến thành tựu:
Này các Tỷ-kheo, ví như con bò có các con nghé, khi đang nhỏ lùm cỏ lên (ăn),
vẫn coi chừng con nghé.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đây là pháp tánh mà một vị chứng được tri kiến thành
tựu:

Bất luận sự việc cần phải làm dầu lớn nhỏ gì, giúp cho các vị đồng phạm hạnh; vị
này nỗ lực thực hiện, nhưng tha thiết hướng đến tăng thượng giới học, tăng thượng
tâm học, tăng thượng tuệ học.

Vị này biết rõ như sau: "Pháp tánh mà một vị chứng được tri kiến thành tựu, pháp
tánh như vậy ta có thành tựu".

Như vậy là trí thứ năm mà vị này chứng được, thuộc các bậc Thánh, siêu thế, các
phàm phu không thể cộng chứng.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Sức mạnh mà một vị
chứng được tri kiến thành tựu, sức mạnh như vậy ta có thành tựu hay không?"

Và này các Tỷ-kheo, sức mạnh ấy là gì mà một vị chứng được tri kiến thành tựu?

Đây là sức mạnh, này các Tỷ-kheo, một vị chứng được tri kiến thành tựu:

Trong khi Pháp và Luật do Như Lai tuyên thuyết được giảng dạy, sau khi chú tâm
chú ý, chuyên chú toàn tâm trí, vị này lắng tai nghe Pháp. Vị này biết rõ như sau :
"Sức mạnh mà một vị chứng được tri kiến thành tựu sức mạnh như vậy ta có thành
tựu".

Như vậy là trí thứ sáu mà vị này chứng được, thuộc các bậc Thánh, siêu thế, các
phàm phu không có thể cộng chứng.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: "Sức mạnh mà một vị
chứng được tri kiến thành tựu, sức mạnh như vậy ta có thành tựu hay không?"

Và này các Tỷ-kheo, sức mạnh ấy là gì mà một vị chứng được tri kiến thành tựu ?

Đây là sức mạnh, này các Tỷ-kheo, mà một vị chứng được tri kiến thành tựu:

Trong khi Pháp và Luật do Như Lai tuyên thuyết được giảng dạy, vị này chứng
được nghĩa tín thọ (atthaveda), Pháp tín thọ (Dhammaveda), và sự hân hoan
tương ứng với pháp;

vị này hiểu rõ như sau: "Sức mạnh mà một vị chứng được tri kiến thành tựu sức
mạnh như vậy ta có thành tựu".

Như vậy là trí thứ bảy mà vị này chứng được, thuộc các bậc Thánh, siêu thế, các
phàm phu không thể cộng chứng.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, pháp tánh được khéo an trú đối với vị Thánh đệ tử thành tựu bảy chi này để chứng được quả Dự Lưu.

Như vậy, này các Tỷ-kheo, vị Thánh đệ tử thành tựu bảy chi này tức là đã thành tựu Dự Lưu quả.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Như vậy, kinh Kosambiya trong bộ Kinh Trung Bộ đề cập đến vấn đề cần phải thể hiện tinh thần đoàn kết ; tương thân tương ái trong tăng đoàn.

Điều hết sức khác biệt là: Thế Tôn không những đã chỉ ra sáu pháp để *tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí* – mà còn đã dạy thêm *bảy chi phần* để chứng được quả Dự Lưu (chỉ còn tái sanh vào cõi người một lần sau cùng, sau đó đạt đến cứu cánh giải thoát).

Đức Thế Tôn luôn dành cho đệ tử của mình những “món quà” quý như vậy – cho dù, đó là những đệ tử đã làm những chuyện không vui, không hay trước đây.

49.
KINH PHẠM THIÊN CẦU THỈNH
(Brahmanimantanikasuttam)

Đây là một kinh thú vị. Kinh này ghi lại chuyện kể của Thế Tôn lần đầu tiên gặp Đại Phạm Thiên – vị bá chủ của một quốc độ thuộc cõi trời – vốn được rất nhiều người ở cõi thế gian tôn kính, thờ phụng.

Đại Phạm Thiên – vị bá chủ của một quốc độ rất lớn, “lùng lẫy”, thuộc cõi trời – là điển hình của các vị tối thượng, tối cao thuộc *Hữu vi* mà loài người ở cõi thế gian hằng tôn thờ.

Tính cách của Đại Phạm Thiên cũng là tính cách không khác của các vị tối thượng, tối cao thuộc *Hữu vi* – không khác ở chỗ: Đại Phạm Thiên cho mình là “top”, là không còn ai cao hơn nữa được.

Mở đầu kinh, Thế Tôn kể rằng:

“Một thời, này các Tỷ-kheo, Ta ở tại Ukkattha trong rừng Subhagavana, dưới gốc cây Tala vương. Lúc bấy giờ, này các Tỷ-kheo, Phạm thiên Baka khởi lên ác tà kiến như sau: “Cái này là thường, cái này là thường hằng, cái này là thường tại, cái này là toàn diện, cái này không bị biến hoại, cái này không sanh, không già, không chết, không diệt, không khởi, ngoài cái này, không có một giải thoát nào khác hơn”.

Có nghĩa, một lần nọ, Thế Tôn đang ở tại Ukkattha trong rừng Subhagavana, dưới gốc cây Tala vương (đại cổ thụ). Ngài dùng Thông Thiên nhãn, Thông Thiên nhĩ của mình và biết được Phạm thiên Baka đang rao giảng về bản thân mình và chủ thuyết của mình: Đại Phạm Thiên, cõi của Đại Phạm Thiên là vĩnh hằng không diệt, không mất ... tại đây, cõi của Đại Phạm Thiên, chính là cứu cánh giải thoát, không còn có một sự giải thoát nào khác hơn nữa được.

Sau khi biết được điều này, Thế Tôn dùng phép thần thông đến cõi của Phạm thiên Baka.

Phạm thiên Baka thấy Ta từ xa đi đến, liền (cất tiếng oang oang) với Ta: “Hãy đến, Tôn giả, thiện lai Tôn giả, đã lâu, nay Tôn giả mới có dịp đến đây. Này Tôn giả, cái này là toàn diện, cái này là thường hằng, cái này là thường tại, cái này là toàn diện, cái này không bị biến hoại, cái này không sanh, không già, không chết, không diệt, không khởi, ngoài cái này không có một giải thoát nào khác hơn”.

Nghe lại câu nói ấy, Ta nói (thẳng) với Phạm thiên Baka:

"Thật sự Phạm thiên Baka bị chìm đắm trong vô minh, thật sự Phạm thiên Baka bị chìm đắm trong vô minh, khi cái vô thường lại nói là thường, cái không thường hằng lại nói là thường hằng, cái không thường tại lại nói là thường tại, cái không toàn diện lại nói là toàn diện, cái bị biến hoại lại nói là không biến hoại, và tại chỗ có sanh, có già, có chết, có diệt, có khởi, lại nói không sanh, không già, không chết, không diệt, không khởi; có một giải thoát khác hơn lại nói là không có một giải thoát nào khác hơn..."

Trước thái độ thẳng thắn như vậy, một Ác ma vội nhập vào người nhà của Phạm Thiên, kéo Thế Tôn ra xa, nói nhỏ như sau:

"Tỷ-kheo, Tỷ-kheo chớ có can thiệp vào đây ! Chớ có can thiệp vào đây ! Nay Tỷ-kheo, Phạm thiên này là Đại Phạm thiên, Toàn năng, Tối thắng, Biến nhãn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, đáng Tự tại, Tổ phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh.

Này Tỷ-kheo, thuở xưa có những Sa-môn, Bà-la-môn, ở đời phỉ báng địa đại, ghê tởm địa đại, phỉ báng thủy đại, ghê tởm thủy đại, phỉ báng hỏa đại, ghê tởm hỏa đại, phỉ báng phong đại, ghê tởm phong đại, phỉ báng chúng sanh, ghê tởm chúng sanh, phỉ báng chư Thiên, ghê tởm chư Thiên, phỉ báng Sanh chủ, ghê tởm Sanh chủ, phỉ báng Phạm thiên, ghê tởm Phạm thiên, sau khi thân hoại, mạng sống bị cắt đứt, phải an trú vào thân ti tiện.

Này các Tỷ-kheo, còn những Sa-môn, Bà-la-môn ở đời xưa kia, tán thán địa đại, hoan hỷ địa đại, tán thán thủy đại, hoan hỷ thủy đại, tán thán hỏa đại, hoan hỷ hỏa đại, tán thán phong đại, hoan hỷ phong đại, tán thán chúng sanh, hoan hỷ chúng sanh, tán thán chư Thiên, hoan hỷ chư Thiên, tán thán Sanh chủ, hoan hỷ Sanh chủ, tán thán Phạm thiên, hoan hỷ Phạm thiên, sau khi thân hoại, mạng sống bị cắt đứt, những vị này được an trú vào các thân vi diệu.

Này các Tỷ-kheo, vì vấn đề này, ta nói như sau: "Phàm Phạm thiên nói với Ông những gì, Ông hãy làm như vậy. Ông chớ có đi quá xa lời Phạm thiên nói.

Này các Tỷ-kheo, nếu Ông đi quá xa lời Phạm thiên nói, thì giống như người dùng gậy đánh đập thân tài (Siri) đang đi đến; giống như một người đang rơi vào vực thẳm, tay chân lại không bám vào đất.

Này Tỷ-kheo, sự việc sẽ xảy ra cho Ông như vậy.

Này Tỳ-kheo, phàm Phạm thiên nói với Ông những gì, Ông hãy làm như vậy, Ông chớ có đi quá xa lời Phạm thiên nói.

Này Tỳ-kheo, Ông có thấy chúng Phạm thiên đang ngồi (kia) chẳng ?"

Ác ma, sau khi nói một thôi một hồi, định đưa Thế Tôn ra chỗ chúng Phạm thiên ; nhằm nhờ chúng Phạm thiên tiếp tục thuyết phục Thế Tôn. Thế Tôn bèn nói với Ác ma:

"Này Ác ma, Ta biết Ngươi. Chớ có nghĩ rằng: "Vị ấy không biết ta". Ngươi là Ác ma. Này Ác ma, phàm là Phạm thiên, phàm là Phạm thiên chúng, phàm là Phạm thiên quyến thuộc, tất cả đều nằm trong tay của Ngươi, tất cả đều nằm trong quyền lực của Ngươi. Này Ác ma, nếu Ngươi nghĩ rằng: "Mong vị này nằm trong tay ta; mong vị này nằm trong quyền lực của ta!". Này Ác ma, Ta không nằm trong tay của Ngươi. Ta không nằm trong quyền lực của Ngươi".

Có nghĩa, sau khi Thế Tôn đọc được suy nghĩ của Ác ma này, nói rằng: Đừng có nghĩ Thế Tôn không biết Ngươi là Ác ma. Và đừng có dùng "ma lực" để lôi kéo Thế Tôn nằm trong quyền lực của Ngươi.

Phạm thiên Baka biết Ác ma, tay chân đắc lực của mình không thành công, bèn đến gần Thế Tôn để giải bày.

Phạm thiên Baka nói với Ta như sau:

" Này Tôn giả, cái gì thường còn, ta nói là thường còn; cái gì thường hằng, ta nói là thường hằng; cái gì thường tại, ta nói thường tại; cái gì toàn diện, ta nói là toàn diện; cái gì không biến hoại, ta nói là không biến hoại.

Ở đây, cái gì không sanh, không già, không chết, không diệt, không khởi, ta nói rằng cái ấy không sanh, không già, không chết, không diệt, không khởi, và vì không có một sự giải thoát nào khác hơn, ta nói là không có một sự giải thoát nào khác hơn.

Này Tỳ-kheo, xưa kia có những Sa-môn, Bà-la-môn ở trong những đời trước Ông; những vị này đã tu hành khổ hạnh lâu dài cho đến trọn tuổi thọ của những người đó, những vị này phải biết:

" Hoặc có một sự giải thoát khác hơn, thì biết rằng có một sự giải thoát khác hơn; hoặc không có một sự giải thoát khác hơn, thì biết rằng không có một sự giải thoát nào khác hơn".

Này Tỷ-kheo, ta nói như sau với Ông: Ông sẽ không thấy một giải thoát nào khác hơn, dầu ông có phải chịu đựng một nhọc và khổ cực.

Này Tỷ-kheo, nếu Ông y trước địa đại, Ông sẽ gần ta, trú tại lãnh địa của ta, làm theo ý ta muốn, bị đứng ngoài lề ;

Nếu Ông y trước thủy đại ; hỏa đại ; phong đại ; chúng sanh ; Chư thiên ; Sanh chủ ; Nếu Ông y trước Phạm thiên, Ông sẽ gần ta, trú tại lãnh địa của ta, làm theo ý ta muốn, bị đứng ra ngoài lề.

Tóm lược, Ý của Phạm thiên Baka là: Những gì Phạm thiên Baka nói là chân lý. Trước đó, rất nhiều người, cả một đời tu khổ hạnh, cuối cùng cũng chẳng thấy có sự giải thoát nào khác hơn.

Nếu Thế Tôn quy phục, tái sanh thành *chúng Phạm Thiên* (y trước địa đại ; thủy đại ; hỏa đại ; phong đại) thì sẽ được *trú tại lãnh địa của ta, làm theo ý ta muốn, bị đứng ra ngoài lề* (tức đứng bên ngoài sự tận diệt).

Xem chừng, lý lẽ của Phạm thiên Baka là rất thuyết phục. Sức thuyết phục lớn nhất của Phạm thiên Baka là: đã có rất nhiều người, cả đời tu hành, cuối cùng phải tìm đến chỗ này.

"Này Phạm thiên, Ta biết việc này. Nếu Ta y trước y trước địa đại ; thủy đại ; hỏa đại ; phong đại ; chúng sanh ; chư Thiên ; Sanh chủ ; Nếu Ta y trước Phạm thiên, Ta sẽ gần Ông, trú tại lãnh địa của Ông, làm theo ý Ông muốn, bị đứng ra ngoài lề.

Lại nữa, này Phạm thiên, Ta biết sanh thú (gati) của Ông và Ta biết sự quang vinh của Ông. Phạm thiên Baka có thần lực như vậy ; Phạm thiên Baka có quyền lực như vậy ; Phạm thiên Baka có uy lực như vậy ... "

Thế Tôn lập lại và thừa nhận quyền lực to lớn của Phạm thiên Baka . Phạm thiên Baka cho rằng: ý của Thế Tôn đã thuận, Thế Tôn ca ngợi mình – nên rất lấy làm vui sướng:

"Này Tỷ-kheo, Như Ông biết sanh thú, Ông biết sự quang vinh của ta: "Phạm thiên Baka có thần lực như vậy; Phạm thiên Baka có quyền lực như vậy; Phạm thiên Baka có uy lực như vậy".

Thế Tôn tiếp tục xác nhận quyền lực của vị Phạm thiên Baka này như vàng “thái dương” soi rọi đến mười cõi trời ; và, nhận thức (trí tuệ) của vị Phạm thiên Baka này cũng đạt được ở một mức độ nhất định: *biết Dục và không Dục v.v...*

Thế Tôn tuyên dương Phạm thiên Baka bằng cả một bài kệ:

*Như nhật nguyệt lưu chuyển,
Sáng chói khắp mười phương,
Như vậy mười Thiên giới,
Dưới uy lực của Ông.
Ông biết chỗ cao thấp,
Có dục và không dục,
Hữu này và hữu kia,
Chỗ đến, đi hữu tình.*

Thế nhưng, sự hoan hỷ của Phạm thiên Baka chưa được bao lâu thì đã phải nhận ngay một “gáo nước lạnh”. Thế Tôn cho hay:

“Này Phạm thiên, có ba loại chư Thiên mà Ông không biết, không thấy, nhưng Ta biết, Ta thấy. Này Phạm thiên, có loại chư Thiên tên là Abhassara (Quang âm thiên), từ chư Thiên này, Ông mạng chung, và sanh ở nơi đây. Nhưng vì Ông an trú ở đây quá lâu, nên Ông không nhớ được. Do đó, Ông không biết, không thấy, còn Ta biết, Ta thấy. Như vậy, này Phạm Thiên, Ta còn không chịu ngang hàng Ông về thượng trí huống nữa là thấp hơn. Vì, Ta thù thắng hơn Ông”.

“Này Phạm thiên, lại có một loại chư Thiên tên là Subhakinna (Biến tịnh thiên), từ chư Thiên này, Ông mạng chung, và sanh ở nơi đây. Nhưng vì Ông an trú ở đây quá lâu, nên Ông không nhớ được. Do đó, Ông không biết, không thấy, còn Ta biết, Ta thấy. Như vậy, này Phạm Thiên, Ta còn không chịu ngang hàng Ông về thượng trí huống nữa là thấp hơn. Vì, Ta thù thắng hơn Ông”.

“Này Phạm thiên, lại có một loại chư Thiên tên là Vehapphala (Quảng quả thiên), từ chư Thiên này, Ông mạng chung, và sanh ở nơi đây. Nhưng vì Ông an trú ở đây quá lâu, nên Ông không nhớ được. Do đó, Ông không biết, không thấy, còn Ta biết, Ta thấy. Như vậy, này Phạm Thiên, Ta còn không chịu ngang hàng Ông về thượng trí huống nữa là thấp hơn. Vì, Ta thù thắng hơn Ông”.

Một vị “chúa tể”, như *nhật nguyệt* soi khắp mười cõi thiên, vậy mà, nơi mình sinh ra cũng còn không biết – thì làm sao vị “chúa tể” ấy lại có thể là chúa tể ? Đây là hạn chế chung của tất cả các vị “chúa tể” *Hữu vi*. Những hạn chế này là yếu tố khách quan, đó là do giới hạn của *Hữu hạn* mang lại.

Hữu vi, vẫn còn trong vòng sanh tử ; *Hữu vi* vẫn chưa thể tận diệt được *Tham, Sân, Si*. Vì hằng tồn hai yếu tố *sanh tử* và *tham ái* – nên quyền lực của các vị – cho dù là “chúa tể” của mười cõi trời này – thì, cũng không phải là bất biến. Có nghĩa, sự suy thoái – là hiển nhiên – theo quy luật bất biến: *thành, trụ, hoại, không*.

Thế Tôn nói:

“Này Phạm thiên, Ta biết tất cả (Sabba) từ tất cả, cho đến giới vực tất cả (vô cùng vô tận).

Ta không lãnh thọ nhất thiết tánh, Ta không nghĩ: “Ta là tất cả, Ta ở trong tất cả, Ta từ tất cả, tất cả là của Ta, và Ta không tôn trọng tất cả”.

Như vậy, này Phạm thiên, Ta còn không chịu ngang hàng Ông về thượng trí, huống nữa là thấp hơn. Vì, Ta thù thắng hơn Ông.

Sự dị biệt về tinh thần cốt lõi của hai triết lý *Hữu Vi* và *Vô vi* đó là:

Với *Hữu vi*: *“Ta là tất cả, Ta ở trong tất cả, Ta từ tất cả, tất cả là của Ta, và Ta không tôn trọng tất cả”.*

Với *Vô vi*, hoàn toàn ngược lại. Có nghĩa, câu nói của Thế Tôn là:

“Ta không là tất cả, Ta không ở trong tất cả, Ta không từ tất cả, tất cả không là của Ta, và Ta (luôn) tôn trọng tất cả”.

Triết lý Phật là triết lý: Luôn tôn trọng tất cả – cho dù đó là ngọn cỏ – là thú thuộc về vi sinh. Và, triết lý Phật không phải là “mớ” lý thuyết suông: hàng ngày, sau mỗi bữa ăn, Thế Tôn đã phải tìm chỗ *cỏ không mọc, không có loài thủy sinh* để vất bỏ thức ăn thừa của mình (đã trình bày).

Cuộc “trao đổi” giữa Thế Tôn và vị Phạm thiên Baka đã đến “hồi” hết sức căng thẳng. Điều không thể tránh khỏi, đó là mỗi bên phải chứng minh bằng năng lực thần thông của mình.

Phạm thiên Baka nói nặng lời:

“Này Tôn giả, đối với tất cả, nếu Tôn giả không lãnh thọ nhất thiết tánh, thì đối với Tôn giả, trở thành trống không, trống rỗng, Thức là phi sở kiến, không biên tế, chói sáng tất cả, nếu không thể lãnh thọ địa đại ngang qua đại tánh, không thể lãnh thọ thủy đại ngang qua thủy tánh, không thể lãnh thọ hỏa đại ngang qua hỏa tánh, không thể lãnh thọ phong đại ngang qua phong tánh, không thể lãnh thọ chúng sanh ngang qua chúng sanh tánh, không thể lãnh thọ chư Thiên ngang qua chư Thiên tánh, không thể lãnh thọ Sanh chủ ngang qua Sanh chủ tánh, không thể

*lãnh thọ Phạm thiên ngang qua Phạm thiên tánh, không thể lãnh thọ Quang âm thiên ngang qua Quang âm thiên tánh, không thể lãnh thọ Biến tịnh thiên ngang qua Biến tịnh thiên tánh, không thể lãnh thọ Quảng quả thiên ngang qua Quảng quả thiên tánh, không thể lãnh thọ Abhibhu (Thắng giả) ngang qua Abhibhu tánh, không thể lãnh thọ nhứt thiết ngang qua nhứt thiết tánh.
Này Tôn giả, nay ta sẽ biến mất trước mặt Tôn giả”.*

“ Này Phạm thiên, hãy biến đi trước mặt Ta, nếu Ông có thể biến được”. Thế Tôn nói.

“Ta sẽ biến mất trước mặt Sa-môn Gotama. Ta sẽ biến mất trước Sa-môn Gotama”. Phạm thiên Baka nói bằng câu thần chú.

Thế Tôn kê:

(Cho dù đọc thần chú đến hết hơi), “Phạm thiên Baka (cũng) không (thể nào) biến mất trước mặt Ta được”.

(Sau khi Phạm thiên Baka không có cách nào nhúc nhích nổi thân), Ta nói với Phạm thiên Baka:

(Đến lượt Ta), “Này Phạm thiên, Ta sẽ biến mất trước mặt Ông”.

(Cả người Phạm thiên Baka chín đỏ, gân cổ thách thức):

“Này Tôn giả, Tôn giả hãy biến đi trước mặt Ta, (đó) Tôn giả có thể biến được”.

“Này các Tỷ-kheo, Ta thực hiện thần thông như sau: “Hãy để cho Phạm thiên, Phạm thiên chúng và Phạm thiên quyến thuộc nghe tiếng Ta chớ không thấy Ta”, Ta biến mất và (để lại tiếng) nói lên bài kệ như sau:

*Thấy nguy hiểm trong hữu,
Tì hữu, tìm phi hữu,
Ta không tôn trọng hữu,
Không hỷ, không chấp trước”.*

(Khi đó), này các Tỷ-kheo, Phạm thiên, Phạm thiên chúng và Phạm thiên quyến thuộc, tâm sanh vì diệu hy hữu, (bật thốt) lên như sau:

“Thật vi diệu thay, chư Tôn giả ! Thật hy hữu thay, chư Tôn giả ! Đại thần lực, đại uy lực của Sa-môn Gotama. Thật sự từ trước đến nay chưa từng thấy, chưa từng

nghe một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có được đại thần lực, đại uy lực như Sa-môn Gotama, là Thích Tử, xuất gia từ giòng họ Sakya. Đối với quần chúng ái trước hữu, lạc nhiễm, hoan hỷ đối với hữu (Sa-môn Gotama) đã nhỏ hữu lên tận cả gốc rễ !"

Câu chuyện đến đây vẫn chưa thể hết.

Ác ma, tay chân đắc lực của Phạm thiên Baka, hóa thân vào một trong Phạm thiên quyền thuộc, đã dùng đại ma lực, "rót mật" vào tai Thế Tôn như sau:

"Này Tôn giả, nếu Ông biết như vậy, giác ngộ như vậy, chớ có hướng dẫn đệ tử, chớ có hướng dẫn các vị xuất gia, chớ có thuyết pháp cho các đệ tử, chớ có thuyết pháp cho các vị xuất gia, chớ có ái luyến đệ tử, chớ có ái luyến các vị xuất gia. Này các Tỷ-kheo, trước Ông đã có những vị Sa-môn, Bà-la-môn ở đời tự xưng là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Những vị này hướng dẫn đệ tử, hướng dẫn các vị xuất gia, thuyết pháp cho các đệ tử, thuyết pháp cho các vị xuất gia, ái luyến các đệ tử, ái luyến các vị xuất gia. Sau khi hướng dẫn các đệ tử, các vị xuất gia, sau khi thuyết pháp cho các đệ tử, các vị xuất gia, sau khi ái luyến các đệ tử, các vị xuất gia, khi thân hoại, mạng sống bị cắt đứt, những vị này bị an trú trong các thân hạ liệt.

Này Tỷ-kheo, trước Ông đã có những vị Sa-môn, Bà-la-môn ở đời, tự xưng là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Những vị này không hướng dẫn đệ tử, không hướng dẫn các vị xuất gia, không thuyết pháp cho đệ tử, không thuyết pháp cho các vị xuất gia, không ái luyến các đệ tử, không ái luyến các vị xuất gia. Sau khi không hướng dẫn các đệ tử, không hướng dẫn các vị xuất gia, không thuyết pháp cho các đệ tử, không thuyết pháp cho các vị xuất gia, không ái luyến các đệ tử, không ái luyến các vị xuất gia, khi thân hoại, mạng sống bị cắt đứt, các vị này được an trú trong thân vi diệu.

Này Tỷ-kheo, ta nói với Ông như sau: "Này Tôn giả, chớ có phiền lao cực nhọc, hãy sống lạc trú hiện tại. Này Tôn giả, chớ có nêu rõ việc thiện. Này Tôn giả, chớ có giảng dạy cho người khác!"

Này các Tỷ-kheo, khi nghe nói vậy, Ta nói với Ác ma như sau:

"Này Ác ma, Ta biết Ngươi ! Ngươi chớ có nghĩ rằng: "Vị ấy không biết ta". Này Ác ma, Ngươi là Ác ma ! Ngươi là Ác ma! Này Ác ma, Ngươi nói như vậy không phải vì lòng thương tưởng đối với Ta.

Này Ác ma, Ngươi nghĩ như sau: "Những ai được Sa-môn Gotama thuyết pháp, những người ấy sẽ thoát ra ngoài tầm tay ảnh hưởng của ta".

Này Ác ma, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy không phải Chánh Đẳng Giác, nhưng tự xưng là: "Chúng ta-là Chánh Đẳng Giác". Này Ác ma, Ta là Chánh Đẳng Giác và Ta tự xưng Ta là Chánh Đẳng Giác.

Này Ác ma, Như Lai có thuyết pháp cho đệ tử, Như Lai cũng vẫn là Như Lai.

Này Ác ma, Như Lai không thuyết pháp cho các đệ tử, Như Lai cũng vẫn là Như Lai.

Này Ác ma, Như Lai có hướng dẫn cho các đệ tử, Như Lai cũng vẫn là Như Lai.

Này Ác ma, Như Lai không hướng dẫn cho các đệ tử, Như Lai cũng vẫn là Như Lai. Vì sao vậy ?

Này Ác ma, đối với Như Lai, các lậu hoặc tương ưng với phiền não, đưa đến tái sanh, gây nên phiền lụy, đem đến quả khổ dị thực; đưa đến sanh, già, chết trong tương lai; các lậu hoặc ấy đã được diệt trừ, được cắt đứt tận gốc, được làm như thân cây Tala, khiến không thể tái sanh, không thể sanh khởi trong tương lai. Này Ác ma, ví như cây tala, dầu thân cây này bị chặt đứt, khiến không thể lớn lên được; cũng vậy, này Ác ma, đối với Như Lai, các lậu hoặc tương ưng với phiền não, đưa đến tái sanh, gây nên phiền lụy, đem đến quả khổ dị thực, đưa đến sanh, già, chết, trong tương lai; các lậu hoặc ấy đã được diệt trừ, được cắt đứt tận gốc, được làm như thân cây tala, khiến không thể tái sanh, không thể sanh khởi trong tương lai".

Đến lúc ấy, Ác ma mới chịu biến mất.

Như vậy, kinh Kinh Phạm Thiên Cầu Thịnh trong bộ Kinh Trung Bộ là câu chuyện rất hấp dẫn và cũng là rất lý thú, kể về cuộc gặp đầu tiên giữa đức Phật Thích Ca Mâu Ni và vị Phạm thiên Baka.

Vị Phạm thiên Baka là điển hình cho các vị “chúa tể” của *Hữu vi*. Những vị “chúa tể” của *Hữu vi* này có một điểm chung nhất, đó là: “Mình” là “top”, là đỉnh cao vọi – không thể còn có ai cao hơn nữa được ; chủ thuyết của “mình” là “top”, là đỉnh cao vọi – không thể còn có chủ thuyết nào cao hơn nữa được ; quốc độ của “mình” là “top”, là đỉnh cao vọi – không thể còn có quốc độ nào tuyệt vời hơn nữa được ... Vậy *Vô vi* thì sao ? Đức Phật Thích Ca Mâu Ni – cho dù là Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác– cũng chẳng phải là “Top” – vì cũng có hằng hà sa số chư Phật như vậy.

Những điều Phạm thiên Baka, điển hình cho các vị “chúa tể” của *Hữu vi*, nói – không phải là không có lý lẽ ; không phải là không có nguyên nhân. Thế giới của

Phạm thiên Baka và các thế giới khác của *Hữu vi* – đều là mơ ước của loài người. Vì sao ? Vì, cuộc sống ở các nơi ấy – là vượt trội – so với đời sống thế gian của loài người. Đó là “thiên đàng” của loài người. Và, không phải bất kỳ người nào cũng có thể tái sinh được ở chốn này. Những người tái sinh được ở chốn này đều phải có *phạm hạnh* nhất định. Cho nên, sự “cứu rỗi” – cho bất kỳ ai – bất kể kẻ đó ra sao – đều là thứ “*bánh vẽ ở trên trời*” (“*A Pie-in-the-sky*” – *Linh Mục Ernie Bringas* – trong “*Đức Tin Công Giáo*”, tác giả – *Giáo sư Tiến sĩ Trần Chung Ngọc*).

Thiên đàng sẽ chẳng còn ý nghĩa là thiên đàng – nếu như đó cũng vẫn chỉ là chỗ ô tạp.

Như đã trình bày:

Hữu vi, vẫn còn trong vòng sanh tử ; *Hữu vi* vẫn chưa thể tận diệt được *Tham, Sân, Si*. Vì hằng tồn hai yếu tố *sanh tử* và *tham ái* – nên quyền lực của các vị – cho dù là “chúa tể” của mười cõi trời này – thì, cũng không phải là bất biến. Có nghĩa, sự suy thoái – là hiển nhiên – theo quy luật bất biến: *thành, trụ, hoại, không*.

Một khi quyền lực của vị “chúa tể” ấy cũng không còn – thì những “nô lệ, bầy tôi” – sống ở trong thế giới này có nghĩa lý gì – khi, bản chất của *Hữu vi* là: “*Ta là tất cả, Ta ở trong tất cả, Ta từ tất cả, tất cả là của Ta, và Ta không tôn trọng tất cả*” ?

Tất cả chỉ là “*swong*” là “*ánh chớp lòe*”.

Cho nên, trong kinh “*Duy Ma*”, một trong những tư tưởng thể hiện rất rõ của giới Bồ Tát là: thà ở cõi nhân gian “*ngập ngựa sinh lây*”, còn hơn gấp hàng trăm, nghìn lần sống ở chốn “*thanh cao*” – của cõi trời thuộc *Hữu vi*. Vì sao ? Vì, chỉ có những sinh lây mới có thể cho ra những đóa sen thơm ngát.

Những đóa sen thơm ngát này là gì – mà hơn cả trăm, nghìn lần cuộc sống ở chốn “*thanh cao*” ?

Những đóa sen thơm ngát này, đó là cứu cánh giải thoát (thật sự giải thoát). Đó là cánh cửa để bước vào thế giới vô cùng vô tận của *Vô vi*.

Trong kinh, điều đặc biệt chú ý, Ác ma là một điển hình vô cùng đáng sợ.

Tính chất của Ác ma – là không bao giờ nhanh chóng rời bỏ, buông tha đối tượng mà nó nhắm đến.

Nếu như trong “Tâm và Tâm linh” đề cập đến *tâm ma* mang tính chất tương đối *hữu hình* – tức, sự ảnh hưởng thông qua giao tiếp giữa tâm linh người và tâm linh người – một cách trực tiếp hay gián tiếp – thì ở đây, sự tác động của những Ác ma này vào *tâm ma* người – là *vô hình* – tính *vô hình* này so với tính tương đối *hữu hình*, thì, sự hiểm độc của *vô hình* này hơn lên gấp bội phần.

Với *hữu hình*, những Ác ma này dùng *bẫy mồi* (trong kinh “Bẫy mồi”) ; với *vô hình*, chúng “hóa” vào thân bằng quyến thuộc (vợ, chồng, con, cháu ...) để tác động đến những nhà tu hành . Khi đó, chướng ngại từ những thân bằng quyến thuộc của nhà tu hành – là những chướng ngại bằng các sự việc, sự kiện cụ thể – hoặc, đơn giản chướng ngại ấy thông qua sự tác động giao tiếp giữa tâm linh và tâm linh (đã trình bày).

Cho nên, thi thoảng, những nhà tu hành bắt gặp những suy nghĩ có tính nghi ngờ về con đường tu của mình – thậm chí có những suy nghĩ kỳ quái nào đó hiện ra. Thường, những suy nghĩ này là bất chợt, là thoáng qua ... Song, không thể coi thường, không thể để cho nó an trú. Phải loại trừ nó bằng các học pháp Phật, ví như dùng pháp quán *Tâm trên tâm* trong kinh *Niệm xứ* chẳng hạn.

Thế Tôn đã chỉ ra rất rõ trong kinh “Bẫy Mồi” rằng: Để *đâm mù mắt* các Ác ma này – khiến chúng không còn có thể “đánh hơi” dò tìm – đó là phải đoạn trừ *Dục* ; *ly Tham, Sân, Si*. Một khi đoạn trừ *Dục* ; *ly Tham, Sân, Si* – sẽ chẳng còn các “mùi” *Tham Ái* để chúng tìm đến ; hòng, cũng lại mang chính những “mùi” *Tham Ái* ấy ra để mà làm “mồi” gạ gẫm.

Ác ma, với ma lực là không thể xem thường, đã khiến rất, và rất nhiều người không thể *thoát ra ngoài tầm ảnh hưởng của Ác ma*.

Thế giới loài người chìm ngập trong biển khổ là vì vậy.

50.

KINH HÀNG MA (Maratajjaniyasuttam)

Đây là câu chuyện tự kể về cuộc đời của Ngài Mahamoggallana (Đại Mục Kiền Liên), một trong mười đại đệ tử của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Câu chuyện kể

rằng: trong một quá khứ xa xưa, Ngài Mahamoggallana từng là Ác ma Dusi. Ác ma Dusi nổi tiếng là thâm độc.

Có lẽ vì Ác ma Dusi là tiền thân của Ngài Mahamoggallana, và câu chuyện này lại do chính Ngài Mahamoggallana kể – nên, thay vào nỗi ghê sợ sự thâm độc của đại Ác ma Dusi – là nỗi buồn man mác ...

Câu chuyện mở đầu bằng bối cảnh: Một hôm, Ngài Mahamoggallana đang kinh hành ngoài trời có một Ác ma chui vào bụng . Ngài Mahamoggallana đã *nhìn thấy* và khuyên bảo Ác ma ấy ra ngoài. Hóa ra, Ác ma ấy xưa kia là con người chị, tức là cháu của Ngài Mahamoggallana . Và, nhân thế, Ngài Mahamoggallana kể lại cho Ác ma “cháu” nghe chuyện xa xưa của mình:

“Này Ác ma, thuở xưa, ta-là Ác ma tên là Dusi, và chị ta tên là Kali. Ngươi con trai chị ta. Như vậy Ngươi là cháu ta.

Này Ác ma, lúc bấy giờ, Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ra đời. Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác có hai vị đệ tử tên là Vidhura, và Sanjiva, hai bậc tối thượng, hai bậc Hiền giả.

Này Ác ma, đối với các vị đệ tử của Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác không một ai ở đây có thể bằng Tôn giả Vidhura về thuyết pháp. Này Ác ma, vì lý do này, Tôn giả Vidhura được gọi là Vidhura (Vô song). Còn Tôn giả Sanjiva là vị đi rừng, đi gốc cây, đi các chỗ không người và chứng Diệt thọ tưởng định không khó khăn gì.

Này Ác ma, thuở xưa, Tôn giả Sanjiva đang ngồi nhập Diệt thọ tưởng định dưới một gốc cây. Này Ác ma, các người chăn bò, chăn thú, làm ruộng, các lữ hành thấy Tôn giả Sanjiva đang ngồi nhập Diệt thọ tưởng định dưới một gốc cây, thấy vậy liền nói với nhau như sau: "Thật vị diệu thay, này các Tôn giả! Thật hy hữu thay, này các Tôn giả! Vị Sa-môn này chết mà vẫn ngồi. Chúng ta hãy hỏa táng ngài!" Rồi này Ác ma, các người chăn bò, chăn thú, làm ruộng, các lữ hành liền thâu lượm cỏ, củi và phân bò chồng lên thân Tôn giả Sanjiva, đốt lửa và bỏ đi. Này Ác ma, Tôn giả Sanjiva, sau khi đêm ấy đã tàn, liền xuất định, phủi áo, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát vào làng khát thực. Này Ác ma, các người chăn bò, chăn thú, làm ruộng, các lữ hành thấy Tôn giả Sanjiva đang đi khát thực, thấy vậy liền nghĩ: "Thật vị diệu thay, này các Tôn giả! Thật hy hữu thay, này các Tôn giả! Vị Sa-môn này chết mà vẫn ngồi, nay được sống lại".

Này Ác ma, vì lý do này, Tôn giả Sanjiva được xưng danh là Sanjiva, Sanjiva.

Này Ác ma, rồi Ác ma Dusi nghĩ như sau: "Ta không biết chỗ đến và chỗ đi của các vị Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện pháp này. Vậy nay ta hãy nhập vào hàng Bà-la-môn gia chủ và nói như sau: "Hãy đến phỉ báng, mạ lỵ, thống trách và nhiều hại các vị Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh.

Do bị phỉ báng, mạ lỵ, thống trách và nhiều hại bởi các Người, các vị ấy có thể đổi tâm và như vậy, Ác ma Dusi mới có dịp để chi phối họ.

"Rồi này Ác ma, Ác ma Dusi nhập vào hàng Bà-la-môn gia chủ và phỉ báng, mạ lỵ, thống trách và nhiều hại các vị Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh như sau: "Những kẻ trọc đầu, Sa-môn giả hiệu, tiện nô, hắc nô, sanh tự gót chân này. Họ nói: "Chúng tôi tu thiền, chúng tôi tu thiền" và với hai vai thụt xuống, với mặt cúi xuống, mê mê đại đại, tu thiền, mê thiền, si thiền, đại thiền. (Làm ra các dáng điệu, lời nói để nhạo báng).

Họ nói: "Chúng tôi tu thiền, chúng tôi tu thiền" và với hai vai thụt xuống, với mặt cúi xuống, mê mê đại đại, tu thiền, mê thiền, si thiền, đại thiền ... Ví như con cú đậu trên cành cây, khi đang rình chuột ; Ví như con giả can trên bờ sông, khi đang rình cá ; Ví như con mèo ngồi bên đồng rác, khi đang rình chuột ; Ví như con lừa, gánh nặng được đặt xuống, đang tu thiền, mê thiền, si thiền, đại thiền .

Này Ác ma lúc bấy giờ, phần lớn những người ấy sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Rồi này Ác ma, Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác gọi các Tỷ-kheo (và nói rằng):

"Này các Tỷ-kheo, những Bà-la-môn gia chủ bị Ác ma Dusi nhập vào và nói: "Hãy đến phỉ báng, mạ lỵ, thống trách và nhiều hại các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh. Do bị phỉ báng, mạ lỵ, thống trách và nhiều hại bởi các Người, các vị ấy có thể đổi tâm, và như vậy Ác ma Dusi mới có dịp để chi phối họ".

Này các Tỷ-kheo,

Hãy đến biển mãn một phương với tâm câu hữu với Từ (lòng từ), rồi an trú, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, an trú biển mãn với tâm câu hữu với Từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

Hãy đến biển mãn một phương với tâm câu hữu với Bi (Hỷ ; Xả) rồi an trú, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy

cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xít, cùng khắp vô biên giới, an trú biến mãn với tâm câu hữu với Từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

Rồi này Ác ma, các Tỷ-kheo ấy được Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác khuyến khích như vậy, khuyến giáo như vậy, đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, đi đến các chỗ không vắng, biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ rồi an trú; cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba; cũng vậy phương thứ tư.

Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xít, cùng khắp vô biên giới, an trú biến mãn với tâm câu hữu với Từ (Bi, Hỷ, Xả), quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

Này Ác ma, rồi Ác ma Dusi suy nghĩ như sau: "Làm như vậy, ta không thể biết chỗ đến hay chỗ đi của các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh. Vậy ta hãy nhập vào các Bà-la-môn gia chủ và nói như sau: "Hãy đến tán thán, tôn trọng, đánh lễ cúng dường các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh này. Do được tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường, các vị ấy có thể đổi tâm và như vậy, Ác ma Dusi mới có dịp để chi phối họ".

Rồi này Ác ma, những Bà-la-môn gia chủ, bị Ác ma Dusi xâm nhập, tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh.

(Lành thay), này Ác ma, sau một thời gian những vị này mạng chung và phần lớn sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên thiện thú, Thiên giới và đời này.

Rồi này Ác ma, Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác gọi các Tỷ-kheo (và nói rằng):

"Này các Tỷ-kheo, các Bà-la-môn gia chủ bị Ác ma Dusi xâm nhập và nói như sau: "Các Người hãy đến tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh. Những vị này được các Người tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường có thể đổi tâm và như vậy Ác ma Dusi mới có dịp để chi phối họ".

Này các Tỷ-kheo, các Người hãy sống quán bất tịnh trên thân, (quán) tưởng nhàm chán đối với các món ăn, (quán) tưởng bất khả lạc đối với tất cả thế gian, quán tánh vô thường đối với tất cả hành".

Và này Ác ma, những Tỷ-kheo ấy được Thế Tôn Kakusandha khuyến khích như vậy, khuyến giáo như vậy, đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, đi đến các chỗ trống

vắng, sống quán (tánh) bất tịnh trên thân, (quán) tưởng nhàm chán đối với các món ăn, (quán) tưởng bất khả lạc đối với tất cả thế gian, quán tánh vô thường đối với tất cả hành.

Phỉ báng không xong, tán thán ca ngợi cũng không xong ... Cuối cùng, Ác Ma làm điều quá tệ hại ...

Rồi này Ác ma, Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, buổi sáng đắp y, mang y bát, với Tôn giả Vidhura là thị giả, đi vào làng để khát thực. Rồi này Ác ma, Ác ma Dusi nhập vào một đĩa trẻ, cầm một hòn đá, đánh trên đầu Tôn giả Vidhura khiến bể đầu. Rồi này Ác ma, Tôn giả Vidhura với đầu bị bể và với máu chảy, vẫn đi sau lưng Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Rồi này Ác ma, Thế Tôn Kakusandha bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác nhìn xung quanh với cái nhìn con voi chúa và suy nghĩ như sau: "Thật vậy, Ác ma Dusi không biết sự vừa phải".

Này Ác ma, khi Thế Tôn nhìn xung quanh, thì Ác ma Dusi liền từ chỗ ấy từ trần và sinh vào cõi địa ngục.

Này Ác ma, địa ngục ấy được ba tên gọi: Sáu xúc xứ địa ngục, Thiết qua địa ngục, Biệt thọ khổ địa ngục.

Rồi các người giữ địa ngục đến ta và nói như sau: "Này Tôn giả, khi cọc sắt sẽ gặp cọc sắt trong tim của Ngươi, Ngươi mới hiểu như sau: "Ta sẽ bị trúng nước sôi một ngàn năm ở địa ngục."

Và ta, này Ác ma, ta bị trúng nước sôi, trải nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm trong địa ngục.

Trải qua một vạn năm trong đại địa ngục ấy, ta bị nấu sôi và cảm thọ cảm giác gọi là Vutthanima.

Do vậy, này Ác ma, thân của ta-là như vậy, thân như con người, và đầu ta-là như vậy, đầu như con cá".

Cuối kinh là bài kệ dài của Ngài Ngài Mahamoggallana, xin được trích một số đoạn:

Địa ngục ấy thế nào

*Dusi bị nấu sôi
Vì đánh Vidhura,
Đệ tử Kakusandha.*

*Có trăm loại cọc sắt,
Tự cảm thọ riêng biệt
Địa ngục là như vậy,
Dusi bị nấu sôi.*

*Vì đánh Vidhura,
Đệ tử Kakusandha
Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Hiểu biết rõ như vậy.*

(...)

*Thật sự lừa không nghĩ:
"Ta đốt cháy kẻ ngu",
Kẻ ngu đột kích lửa,
Tự mình bị thiêu cháy.*

*Cũng vậy, này Ác ma,
Ngươi đột kích Như Lai.
Tự mình đốt cháy mình
Như kẻ ngu chạm lửa,
Ác ma tạo ác nghiệp,
Do nhiều hại Như Lai,
Ngươi nghĩ chẳng, Ác ma,
"Ác quả không đến ta".*

*Điều ác Ác ma làm,
Chất chứa đã lâu rồi,
Ác ma, hãy tránh Phật,
Chớ vọng tưởng Tỷ-kheo!*

Như vậy, kinh Hàng Ma (hàng phục ma) trong bộ Kinh Trung Bộ là câu chuyện tự kể của Ngài Đại Mục Kiền Liên.

Qua câu chuyện này cho thấy: người tu hành luôn bị hai khuynh hướng làm chướng ngại, đó là: hoặc bị làm nhục, bị phi báng ; hoặc bị lừa phỉnh bởi những lời tán thán, vật phẩm cúng dường.

Cho dù là trái đắng hay mật ngọt, người tu hành đều có thể dễ dàng rơi vào tầm kiểm soát và chi phối của Ác ma.

Một khi rơi vào vòng kiểm soát và chi phối của Ác ma – thì, ôi thôi, không biết đến đời nào, kiếp nào mới thoát ra được !

Đó cũng là ý, là lời khuyên nhủ tha thiết, là lời cảnh tỉnh của các Tổ, trong kinh cuối của Tập Một, thuộc bộ Kinh Trung Bộ ba tập này.

HẾT TẬP MỘT

MỤC LỤC TẬP MỘT

SỐ TT	TÊN KINH	TÓM TẮT	TRANG
-------	----------	---------	-------

1	KINH PHÁP MÔN CĂN BỒN	Kinh đặt trọng tâm vào vấn đề: <i>Ngã, tham, sân, si, ái, dục, hỷ</i> – thuộc phạm trù <i>vô minh</i> . <i>Vô minh</i> vốn là căn nguyên của sự khổ – đồng thời chính sự <i>vô minh</i> cũng là nguyên nhân khiến con người không thể có được <i>thắng tri</i> (hiểu biết chính xác và đầy đủ) về mọi sự vật hiện tượng xảy ra hàng ngày...	3
2	KINH TÁT CẢ CÁC LẬU HOẶC	Kinh đã đề cập đến vấn đề thiết thực nhất đối với loài người, đó là: việc tiêu trừ vĩnh viễn sự khổ. Một khi tiêu trừ vĩnh viễn sự khổ – cũng có nghĩa mang đến hạnh phúc vĩnh hằng. Hạnh phúc có được này – không ở đâu xa – nó có mặt, nó tồn tại – ngay trong cuộc đời này. Đó là những vị Bồ Tát đã thực sự đạt đạo quả A-La-Hán vậy.	7
3	KINH THỪA TỰ PHÁP	Kinh đã đề cập đến sự “buông xả” và giới thiệu về “Bát Chánh Đạo”. Sự buông xả không chỉ dành cho những người tu hành mà mọi người rất cần thiết phải biết xả bỏ hàng ngày, hàng giờ, hàng phút, hàng giây – tại sao ? Vì lẽ vô thường bất chợt, không biết ập đến lúc nào...	16

4	KINH SỢ HÃI VÀ KHIẾP ĐẢM	Kinh đề cập đến điểm yếu nhất của loài người, đó là nỗi ám ảnh sợ hãi. Bên cạnh sự sợ hãi, kinh Khiếp Đám và Sợ Hãi còn cho hay: một khi đạt đến Lục Thông, Thế Tôn nhận biết được quá khứ của mình từ nhiều đời, nhiều kiếp ...	21
5	KINH KHÔNG UẾ NHIỄM	Kinh mong rằng mọi người không ướu nhiễm (không nhiễm những dơ bẩn do <i>tham, sân, si</i> mang lại). Một khi không ướu nhiễm sẽ trở thành người <i>ưu thắng</i> . Với nghĩa của đời thường, đức Phật mong muốn rằng: hãy trở thành người <i>sang, giàu, trí thức, nổi tiếng, khỏe mạnh, sống lâu ...</i> đừng nên trở thành kẻ <i>hạ liệt: hèn, nghèo, thất học, lu mờ, bệnh hoạn, chết yếu ...</i>	29
6	KINH ƯỚC NGUYỆN	Kinh đã đề cập đến phạm trù quan trọng thuộc bậc nhất của giới tu hành, đó là <i>giới hạnh</i> . <i>Tất cả : giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh ... nhằm tạo ra hạnh (chất). Chính hạnh đã tạo ra những điều, những khả năng “thần kỳ”...</i>	37

7	KINH VÍ DỤ TÁM VẢI	Kinh đề cập đến vấn đề <i>niềm tin</i> là một trong những vấn đề không thể thiếu đối với loài người. Thực tại, một điều đau khổ hơn bất kỳ sự khổ nào của loài người, đó là: phần đông loài người hiện đang đặt niềm tin của mình vào những điều giả dối, không thực...	47
8	KINH ĐOẠN GIẢM	Kinh đặt trọng tâm về thực hành một số pháp môn Phật: <i>Đoạn giảm ; Khởi tâm; Đối trị ; Hướng thượng ; Giải thoát hoàn toàn</i> . Các pháp môn này là việc làm hàng ngày, hàng giờ, hàng phút, hàng giây ... và đi theo suốt cả cuộc đời người con Phật...	54
9	KINH CHÁNH TRI KIẾN	Kinh đặt trọng tâm: đề cập đến phương pháp luận về những sự vật hiện tượng trong xã hội. Qua đó cho thấy rằng: duy nhất – chỉ và chỉ với phương pháp luận của nhà Phật mới có thể thật sự gọi là nhìn thấu được bản chất sự vật hiện tượng xã hội.	64
10	KINH NIỆM XỨ	Kinh này sẽ giúp cho người tu hành chỉ “ <i>trong bảy năm đạt được hai đạo quả: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn</i> ”.	69

11	TIỂU KINH SƯ TỬ HỒNG	Bên cạnh việc đề cập đến vấn đề sự <i>chấp có-chấp không</i> nêu trên, kinh còn để lại một bài học chung cho tất cả mọi người: Trong cuộc hành trì tu tập, luôn phải nhận những cái <i>có xấu xa</i> về mình để tìm cách tiêu trừ.	88
12	ĐẠI KINH SƯ TỬ HỒNG	Kinh là một lời cảnh tỉnh rất rõ cho những ai chưa thấu hiểu về Như Lai hoặc cố tình không thấu hiểu về Như Lai ; chưa thấu hiểu về pháp Phật hoặc cố tình không thấu hiểu về pháp Phật – mà lại đi nhạo báng, rêu rao về những điều không chân thật – cản trở con đường tuyên giáo pháp Phật.	94
13	ĐẠI KINH KHỔ UẨN	Kinh đề cập đến tính mật ngọt cũng như sự nguy hiểm của <i>Dục, Sắc, Thọ</i> . Kinh đề cập đến sự nguy hiểm tột bậc của thứ “mật ngọt chết ruồi” .	98
14	TIỂU KINH KHỔ UẨN	Kinh đề cập một cách khá đầy đủ về phương diện hạnh phúc của con người. Hạnh phúc do ly tham, sân, si là hạnh phúc “thuần chất”, không “pha tạp”, bởi, ngay đằng sau những hỷ lạc là nỗi tiếp hỷ lạc .	102
15	KINH TU LƯỢNG	Kinh đề cập đến “chuyện nhay cảm” có thể bắt gặp bất kỳ lúc nào, đó là: góp ý, nêu ý kiến ... về một vấn đề nào đó đối với một người, một nhóm người, một tổ chức chính trị ...	108

16	KINH TÂM HOANG VU	Kinh đề cập: mọi việc tu tập của mình không nên “ <i>dựa vào bất cứ đâu</i> ” – ở đây là dựa vào ước muốn, ý mong cầu: sẽ như thế này, thế nọ ... chính những ước muốn (điềm dựa) ấy sẽ lại là vật cản trên con đường đạt đến ước muốn của mình.	111
17	KINH KHU RỪNG	Kinh đề cập đến hai khái niệm thiết yếu và quan trọng, đó là: <i>Phương tiện và cứu cánh. Ngoài ra: Pháp Phật vốn dĩ là muôn vàn pháp học Phật. Pháp Phật như cánh rừng bạt ngàn, bao la – mỗi cây là một học pháp Phật.</i>	115
18	KINH MẬT HOÀN	Kinh đề cập đến tính tuyệt đối khách quan của triết lý Phật. Triết lý Phật chỉ có một hướng để <i>thuyết</i> , đó là: thẳng thắn, rõ ràng, chân thực.	120
19	KINH SONG TÂM	Kinh tiếp tục giới thiệu pháp học Phật – do Thế Tôn giảng dạy. Pháp môn này cho hay: Với triết lý Phật, sự xả bỏ – đó là sự xả bỏ đến tận cùng – cho dù là hỷ, là lạc, là sự thanh tịnh ...	125
20	KINH AN TRÚ TÂM	Kinh nói về năm phương cách (có thể gọi là năm bước cũng được) tiêu trừ các <i>ác</i> và <i>bất thiện pháp</i> để tâm an trú, định tĩnh.	129

21	KINH VÍ DỤ CÁI CỬA	Kinh đề cập đến sự nguy hại khôn lường do <i>sân hận</i> mang lại . Kinh lấy từ thực tiễn cuộc đời của Thế Tôn: Ngài đã từng bị Kalinga ra lệnh <i>cắt</i> (cửa, chém) thân thể nhưng chẳng chút oán hờn gì vị vua hung bạo ấy.	133
22	KINH VÍ DỤ CON RẮN	Kinh là lời cảnh tỉnh mạnh mẽ, sâu sắc của Thế Tôn đối với những ai còn mê muội với những tham cầu, ái dục. Một khi tỉnh thức, đoạn bỏ được Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức thì sẽ đạt đến cứu cánh Niết Bàn.	140
23	KINH GÒ MỎI	Kinh đề cập đến hiện tượng tất yếu, đó là sự ảnh hưởng sâu sắc của triết lý Phật – bao trùm lên toàn bộ các triết lý, các nền triết học đương thời và sau này của xã hội loài người.	147
24	KINH TRẠM XE	Kinh đề cập rất cụ thể các giai đoạn đi đến cứu cánh Niết Bàn. Giả như chỉ mới đạt được Tâm thanh tịnh – có nghĩa, đã tuyệt diệt được tham, sân, si – thì, cõi nhân gian sẽ là chặng cuối của lần tái sinh sắp tới vậy.	154
25	KINH BÃY MỎI	Kinh đề cập đến một thực trạng “bành trướng” ngày càng mạnh mẽ của các pháp <i>Hữu vi</i> .	159

26	KINH THÁNH CẦU	Kinh là tư liệu quý về một số sự kiện chính của đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở những ngày đầu đạt đạo qua Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.	162
27	TIỂU KINH DỤ DẤU CHÂN VOI	Kinh Trung Bộ đề cập đến vấn đề hành trì tu tập theo các học pháp Phật – không thể chỉ dừng lại ở lý thuyết suông – càng không phải là sự ca ngợi suy tôn. Triết lý Phật không bao giờ chỉ là dấu chân voi. Triết lý Phật đòi hỏi sự chứng thực trong các giai đoạn của hành trì tu tập.	170
28	ĐẠI KINH DỤ DẤU CHÂN VOI	Kinh đề cập một cách hết sức tinh gọn và rất mực sắc nét về <i>Khổ tập Thánh đế</i> (nguyên nhân sự khổ) và <i>Khổ diệt Thánh đế</i> . (diệt trừ sự khổ).	178
29	ĐẠI KINH THÍ DỤ LỖI CÂY	Kinh đề cập đến mọi trường hợp điển hình – của những vị không đi đến tận cùng cứu cánh giải thoát của mình. Những gì Như Lai đề cập trong kinh này – sẽ giúp những người tu hành nhìn lại mình – để luôn cảnh giác.	180
30	TIỂU KINH THÍ DỤ LỖI CÂY	Kinh đề cập đến những người thuộc <i>Hữu vi</i> khi tự xưng, tự cho mình là thế này, thế nọ. Kinh là lời cảnh tỉnh của Thế Tôn – với những ai còn mê hoặc ; và với những ai lấy sự mê hoặc này đem đi mê hoặc người khác để trục lợi.	184

3 1	T I Ê U K I N H R Û N G S Û N G B Ò	Kinh đề cập đến ba đệ tử của Thế Tôn. Cả ba vị này đều đạt và an trú trong đạo quả cao tột – không còn sự trú trong an lạc nào hơn. Và, sự kiện này đã khiến mười phương thế giới đón nhận hoan hỉ.	1 8 8
3 2	Đ Ạ I K I N H R Û N G S Û N G B Ò	Kinh giới thiệu năm vị đại đệ tử của Thế Tôn và một vị Bồ Tát khách mời. Sáu vị này có cuộc đàm luận hết sức lý thú. Những gì được trình bày, nơi mỗi vị, đó là quan điểm riêng, cũng chính là sở trường của mỗi người.	1 9 3

33	Đ A I K I N H N G Ư Ờ I C H Ả N B Ò	Kinh có thể xem như cảm nang gói đầu nằm của những nhà tu hành theo pháp Phật. Những gì đức Thế Tôn trình bày trong kinh này, trải qua hơn hai ngàn năm trăm năm, vẫn mạch lạc và luôn giữ giá trị.	1 9 9
34	T I Ề U K I N H N G Ư Ờ I C H Ả N B Ò	Kinh đề cập đến vấn đề thiết yếu thuộc loại bậc nhất của con người, đó là câu trả lời trước hàng loạt câu hỏi rất cần phải được nêu ra: Tin ai ? Tin cái gì ? Tin như thế nào ? Lợi ích ra sao, trước mắt hay lâu dài ? V.V...	2 0 4
35	T I Ề U K I N H S A	Kinh đề cập đến một cuộc tranh luận mà nội dung của nó thuộc lãnh vực Triết học.	2 0 9

36	ĐẠI KINH SACCAKA	Kinh một mặt vừa đề cập đến một số vấn đề mang tính lý luận căn bản của triết lý Phật: Thế nào là tu thân và tâm ? Một mặt đề cập đến Tứ Thánh Đế: hệ thống của sự khổ và thoát khổ ...	217
37	TIỂU KINH ĐOẠN TẬN ÁI	Kinh là vô tiền khoáng hậu: khi cả một “học thuyết” đồ sộ và vĩ đại – chỉ nằm gọn trong năm mươi bốn từ ! Ngoài ra, kinh cũng giới thiệu sơ nét về một cõi trời nổi tiếng: cõi trời Ba Mươi Ba	225
38	ĐẠI KINH ĐOẠN TẬN ÁI	Kinh đề cập rất tỉ mỉ, cặn kẽ về thuyết Mười Hai Nhân Duyên (<i>Lý Nhân duyên</i>).	229
39	ĐẠI KINH XÓM NGỰA	Kinh chủ yếu dành cho các Tỷ kheo thực hành Sa-môn hạnh. Tuy nhiên, các Bồ Tát tu tại gia cũng vẫn rút ra được nhiều điều bổ ích để tu tập hành trì.	238
40	TIỂU KINH XÓM NGỰA	Kinh là những lời dạy, lời khuyên, lời cảnh báo chí tình của Như Lai với tất cả những vị đang khoác trên mình <i>đại y</i> (<i>Sanghati</i>).	242

41 & 42	KINH SALEYYAKA và KINH VERANJAKA	Kinh bàn về những vấn đề thiết yếu được rất nhiều người quan tâm, đó là: về một cuộc sống tốt đẹp đúng theo sở nguyện.	245
--------------------	---	--	------------

43	ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG	Kinh đề cập đến một số vấn đề mang tính lý luận rất sâu – bên cạnh đó, có một số khái niệm được trình bày, giải thích rất rõ ràng.	252
44	TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG	Kinh tiếp tục đề cập đến một số vấn đề có tính chuyên sâu, trong đó chủ yếu đã giải thích rõ một số khái niệm thường gặp trong kinh Phật.	260
45	TIỂU KINH PHÁP HÀNH	Kinh đề cập đến bốn lối sống của bốn loại người – sẽ gạt hái những quả báo khổ hoặc sướng.	267
46	ĐẠI KINH PHÁP HÀNH	Kinh tiếp tục đào sâu về khái quát bốn lối sống của con người. Qua đó cho thấy trí tuệ (<i>có trí</i>) mang yếu tố quyết định.	271
47	KINH TU SÁT	Kinh đề cập đến vấn đề: Một khi đặt niềm tin vào ai – thì cần phải có đầy đủ những dữ liệu, chứng cứ xác thực.	277

48	KINH KOSAMBIYA	Kinh đề cập đến vấn đề cần phải thể hiện tinh thần đoàn kết ; tương thân tương ái trong tăng đoàn.	282
49	KINH PHẠM THIÊN CẦU THỈNH	Kinh là câu chuyện rất hấp dẫn và cũng là rất lý thú, kể về cuộc gặp đầu tiên giữa đức Phật Thích Ca Mâu Ni và vị Phạm thiên Baka.	287

50	KINH HÀNG MA	Kinh là câu chuyện tự kể của Ngài Đại Mục Kiền Liên. Qua câu chuyện này cho thấy: người tu hành luôn bị hai khuynh hướng làm chướng ngại, đó là: hoặc bị làm nhục, bị phỉ báng ; hoặc bị lừa phỉnh bởi những lời tán thán, vật phẩm cúng dường.	298
----	-------------------------	---	------------